

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2024

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ**

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 1 năm 2024

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Nguyễn Hữu	Nghĩa	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Cơ khí	Phó chủ tịch	
4	Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT Thí nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Trần Hưng	Trà	Phó trưởng khoa Cơ khí	Thành viên	
16	Nguyễn Thiên	Chương	Trưởng BM Cơ điện tử	Thành viên	
17	Nguyễn Văn	Định	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên	
18	Trần Văn	Hùng	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên	
19	Nguyễn Văn	Trường	Sinh viên lớp 63.CDT	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC HÌNH	iv
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	v
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung	5
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	13
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	26
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	37
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	49
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	61
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	78
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	102
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	115
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	132
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	151
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	171
Phần III. KẾT LUẬN	188
Phần IV: PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Ma trận tương quan giữa các mục tiêu cụ thể của CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Trường	15
Bảng 1.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH	17
Bảng 1.3. Một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của ba lần rà soát và điều chỉnh	24
Bảng 2.1. So sánh CTĐT ngành KTCĐT năm 2016 và năm 2021	29
Bảng 3.1. Tỷ trọng các khối kiến thức trong CTDH	45
Bảng 4.1. Thống kê khảo sát kỹ năng mềm K62 ngành CĐT	58
Bảng 6.1. Chất lượng GV Khoa CK giai đoạn 2019-2024	80
Bảng 6.2. Thống kê tỷ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây của ngành KTCĐT ..	84
Bảng 6.3. Kết quả lấy ý kiến SV về HĐGD của GV Khoa CK so kết quả chung của GV toàn trường trong 8 HK gần nhất	92
Bảng 6.4. Thống kê xếp loại chất lượng lao động Khoa CK từ năm 2018-2023	98
Bảng 6.5. Thống kê số lượng đề tài, dự án của Khoa CK và toàn trường được nghiệm thu trong 5 năm học gần đây	100
Bảng 8.1. Phương thức tuyển sinh giai đoạn 2019-2023	117
Bảng 8.2. Kết quả tuyển sinh ngành KTCĐT giai đoạn 2019-2024	118
Bảng 9.1. Các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTCĐT.	140
Bảng 11.1. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp (2020-2023)	172
Bảng 11.2. Số liệu thống kê SV thôi học ngành KTCĐT	173
Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV một số ngành kỹ thuật	176
Bảng 11.4. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp 1 năm một số ngành kỹ thuật	179
Bảng 11.5. Số lượng đề tài NCKH SV của Khoa CK trong 5 năm gần đây	182

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT	7
Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường	8
Hình 3. Hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa CK	11
Hình 1.1. Mức độ phù hợp của CTĐT ngành KTCĐT với Mục tiêu GDĐH.	17
Hình 2.1. Kết quả khảo sát ý kiến SV năm cuối ngành KTCĐT về tiêu chí "SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT"	35
Hình 3.1. Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTCĐT khóa 61 theo tiêu chí "Mức độ phù hợp về số lượng CDR, số lượng học phần, tổng số tín chỉ, thời gian đào tạo để đáp ứng CDR của CTĐ" [H3.03.01.01].	39
Hình 3.2. Kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy của GV	41
Hình 4.1. Các mảng kiến thức và lĩnh vực ứng dụng cơ điện tử	49
Hình 6.1. Thống kê GV toàn trường đến 10/2023.	81
Hình 6.2. Kết quả khảo sát SV năm cuối về kiến thức chuyên môn của GV.	93
Hình 6.3. Kết quả khảo sát về phương pháp sư phạm của GV.	93
Hình 6.4. Tổng hợp các bài báo đã công bố từ 2018 đến 2023 theo đơn vị.	101
Hình 9.1. Khảo sát ý kiến của SV năm cuối Khoa CK về TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP cứu (từ 2018-2023).	138
Hình 9.2. Khảo sát ý kiến của SV năm cuối Khoa CK về TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu (từ 2018-2023).	138
Hình 9.3. Khảo sát cảm nhận chung của NH về việc học trực tuyến từ 2019-2022..	146
Hình 9.4. Cảm nhận chung của người học về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT	149
Hình 9.5. Trường chăm lo tốt cho sức khỏe của SV.	150

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BGH	Ban Giám hiệu
3	BLQ	Bên liên quan
4	BM	Bộ môn
5	BM CDT	Bộ môn cơ điện tử
6	Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
7	CBVC	Cán bộ viên chức
8	CĐR	Chuẩn đầu ra
9	CDTN	Chuyên đề tốt nghiệp
10	CLB	Câu lạc bộ
11	CNTT	Công nghệ thông tin
12	CSVČ	Cơ sở vật chất
13	CSGD	Cơ sở giáo dục
14	CTDH	Chương trình dạy học
15	CTĐT	Chương trình đào tạo
16	CVHT	Cổ vấn học tập
17	DN	Doanh nghiệp
18	ĐATN	Đồ án tốt nghiệp
19	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
20	ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng và khảo thí
21	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
22	ĐCHP	Đề cương học phần
23	ĐH	Đại học
24	GD	Giảng dạy
25	GDĐC	Giáo dục đại cương
26	GDĐH	Giáo dục đại học
27	GDTQ	Giáo dục tổng quát
28	GS	Giáo sư
29	GV	Giảng viên
30	GVC	Giảng viên chính
31	GVCC	Giảng viên cao cấp
32	HK	Học kỳ

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
33	HP	Học phần
34	KĐCL	Kiểm định chất lượng
35	KQHT	Kết quả học tập
36	KTCĐT/CDT	Kỹ thuật cơ điện tử
37	Khoa CK	Khoa Cơ khí
38	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
39	KTX	Ký túc xá
40	KHCN	Khoa học công nghệ
41	LT	Lý thuyết
42	MC	Minh chứng
43	MTGD	Mục tiêu giáo dục
44	NCKH	Nghiên cứu khoa học
45	NCS	Nghiên cứu sinh
46	NCV	Nghiên cứu viên
47	NLĐ	Người lao động
48	NTU	Nha Trang University
49	NH	Năm học
50	NV	Nhân viên
51	PGS	Phó Giáo sư
52	PPĐG	Phương pháp đánh giá
53	PPGD	Phương pháp giảng dạy
54	PTN	Phòng thí nghiệm
55	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
56	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
57	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo Đại học
58	QĐ	Quyết định
59	SV	Sinh viên
60	TC	Tín chỉ
61	TĐG	Tự đánh giá
62	TLGD	Triết lý giáo dục
63	TNTH	Thí nghiệm thực hành

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
64	TS	Tiến sĩ
65	TT	Trung tâm
66	THPT	Trung học phổ thông
67	ThS	Thạc sĩ
68	Trung tâm HTVL&KN	Trung tâm Hỗ trợ Việc làm và Khởi nghiệp
69	Trung tâm PVTH	Trung tâm Phục vụ trường học
70	Trường/Trường ĐHNT/ĐHNT	Trường Đại học Nha Trang
71	VC	Viên chức

Phần I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Để đáp ứng nhu cầu của xã hội, năm 2006, Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) đã xây dựng và ban hành chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ điện tử (KTCĐT). Trải qua gần 20 năm vận hành, CTĐT ngành KTCĐT không ngừng được cập nhật và hoàn thiện. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao; việc thẩm định, tự đánh giá (TĐG) CTĐT một cách toàn diện theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) là đặc biệt cần thiết. Đây là một cơ hội tốt để Khoa Cơ khí (Khoa CK) rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành KTCĐT để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT. Việc TĐG CTĐT ngành KTCĐT sẽ giúp Trường và Khoa CK xem xét, đánh giá được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại để xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo (CLĐT) trong thời gian tới.

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Giáo dục đại học (GDDH) tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của GDĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

❖ Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành KTCĐT theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Khoa CK và của Trường ĐHNT.

❖ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí CTĐT ngành KTCĐT được thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH kèm theo

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT, bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung CTDH
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học
- (6) Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV)
- (7) Đội ngũ NV
- (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học
- (9) Cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng
- (11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm có 05 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT.
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật.
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí.
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại.
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

❖ Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành KTCĐT.

❖ Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các QĐ thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành KTCĐT.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Khoa CK nhận định được những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Khoa CK đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần một đối với CTĐT ngành KTCĐT.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành KTCĐT được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, từ năm học 2019-2020 đến năm học 2023-2024. Số liệu theo năm hành chính được tính đến ngày 30/6/2024.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành KTCĐT tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (19 người), Ban thư ký (08 người), các nhóm công tác chuyên trách (5 nhóm, 17 người).
- Lập Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.
- Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các MC cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.
- Các đơn vị chức năng cung cấp thông tin MC.
- Các nhóm công tác chuyên trách dự thảo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.
- Ban Thư ký tổng hợp và dự thảo báo cáo TĐG. Tổ chức phản biện chéo trong nội bộ.
- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Tổ chuyên gia và Hội đồng góp ý.
- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Trường để thu thập các ý kiến đóng góp.

- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GDĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành KTCĐT theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường, Khoa CK và ngành KTCĐT nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp đánh giá CTĐT Đại học (ĐH) ngành KTCĐT để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục (MTGD) của Trường.
- Giúp VC và GV trong Khoa CK ngày càng nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của công tác TĐG chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức và có thêm kinh nghiệm về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.

- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.

- Giúp Trường, Khoa và Bộ môn Cơ điện tử (BM CDT) tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**.

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng”.

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết.

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11).

cd: số thứ tự của tiêu chí.

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí.

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của CTĐT đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành KTCĐT và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GDĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ ĐH của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là *“Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Tầm nhìn của Trường là *“Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”*.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và MTGD của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

Triết lý giáo dục (TLGD) của Trường là *“Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”*.

MTGD của Trường nhằm phát triển ở NH:

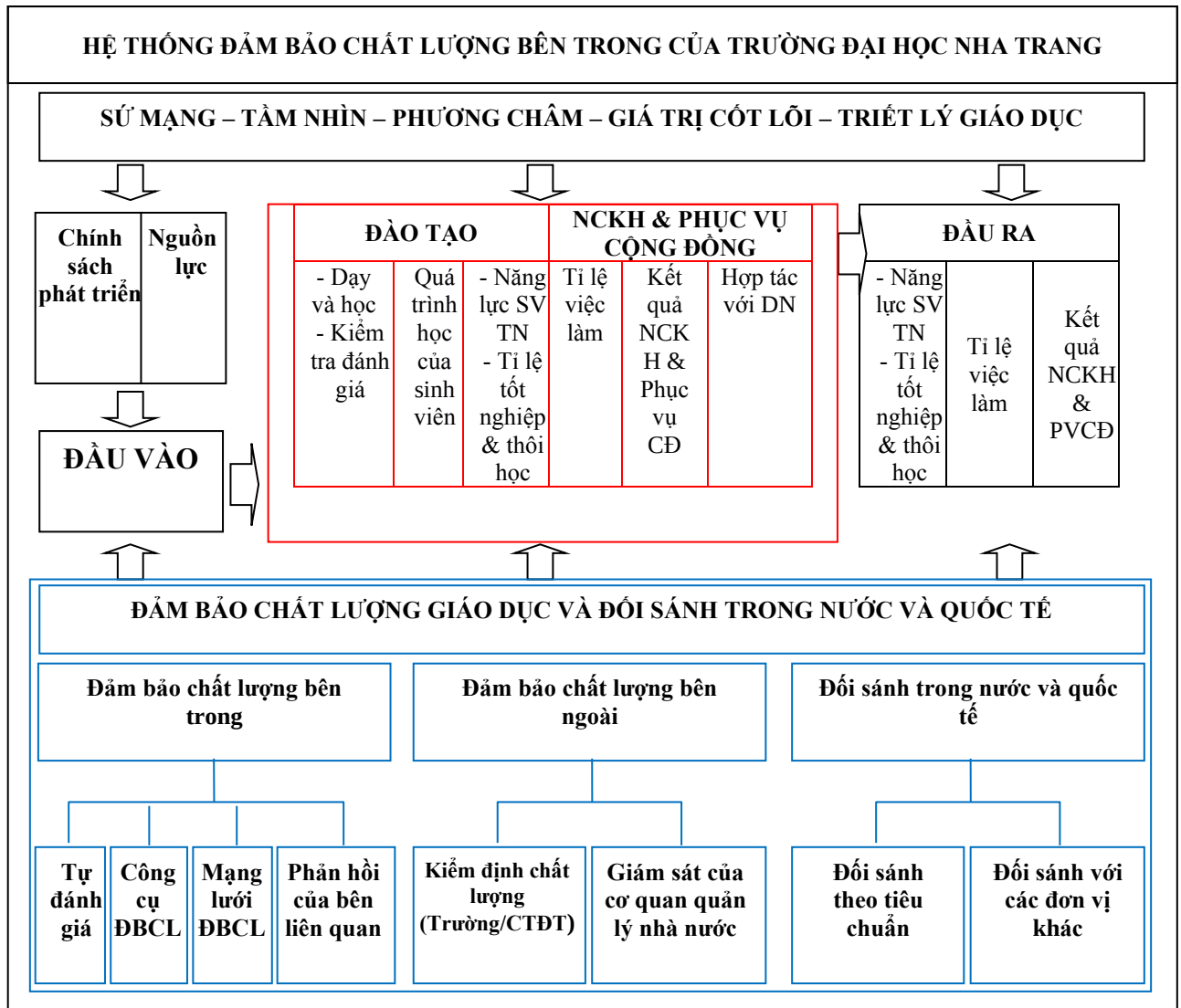
- + *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*
- + *Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;*
- + *Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;*
- + *Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;*
- + *Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*

Chính sách ĐBCL:

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các bên liên quan (BLQ), là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của

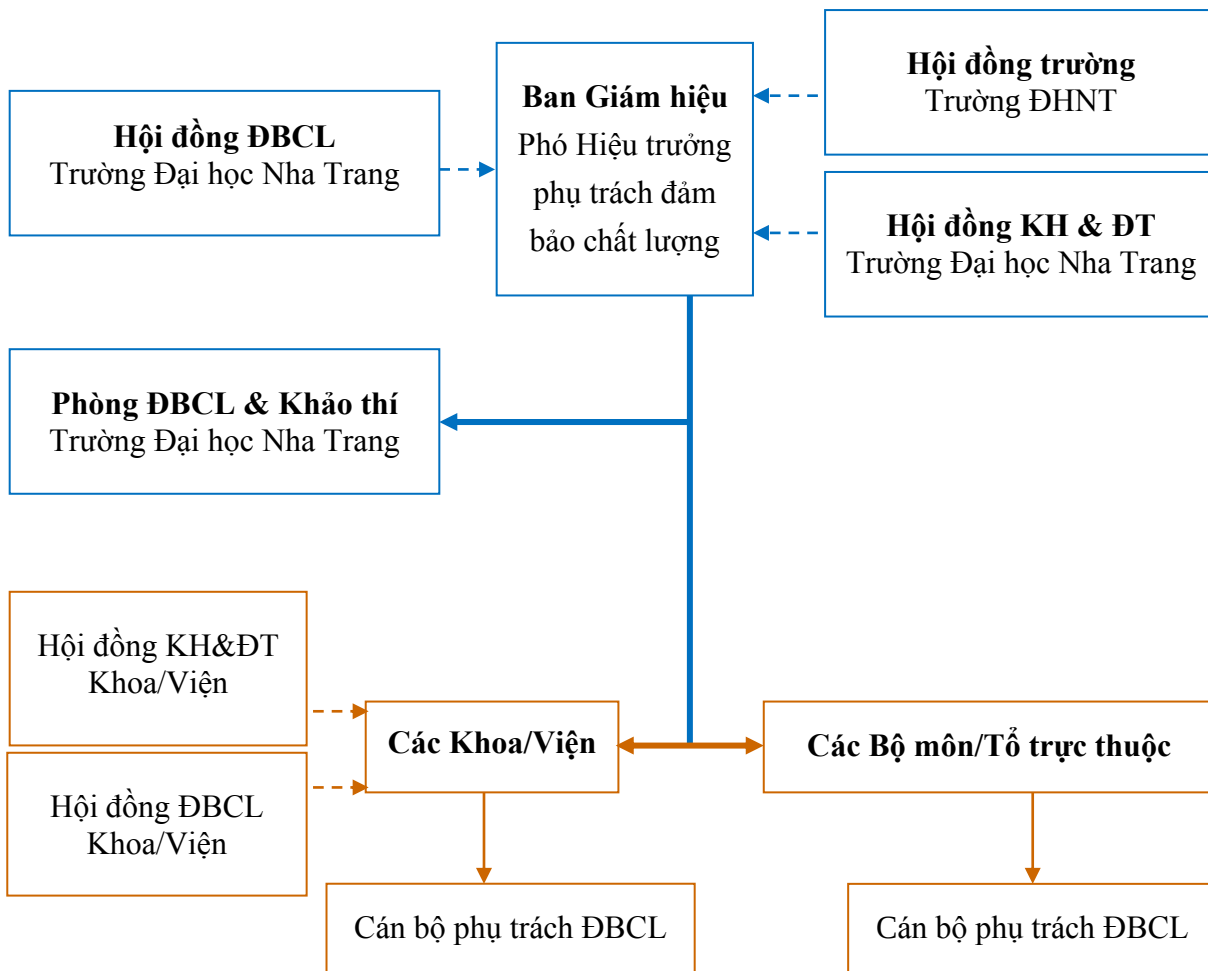
Trường. Đến tháng 7 năm 2022, Hội đồng trường ban hành Nghị quyết số 31/NQ-ĐHNT ngày 04/7/2022 về chính sách bảo đảm chất lượng, có các điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng kịp thời hoạt động ĐBCL của Trường. Trên cơ sở các chính sách ĐBCL trên, HĐT cũng đã ban hành Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ngày 06/10/2021 về chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, sau đó, tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 08/NQ-ĐHNT ngày 16/02/2022 về kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng. Xuyên suốt các nghị quyết trên là cơ sở để triển khai các hoạt động ĐBCL trong toàn Trường.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT

Cấu trúc ĐBCL của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường

Tổ chức và hoạt động:

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của Trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 06/2024, tổng số VC-NLĐ của Trường là 663 người, bao gồm 457 GV (chiếm tỉ lệ 68,93%) và 206 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 31,07%). Đội ngũ VC của Trường có 01 GS, 30 PGS, 176 Tiến sĩ TS, 331 ThS, 32 GVCC, 67 GVC và 07 chuyên viên chính. Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên

tổng số GV cơ hữu là 37,42% (171/457), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,55% (263/457).

Về hoạt động đào tạo, tính đến 06/2024, Trường có 11 ngành đào tạo tiến sỹ, 19 ngành đào tạo ThS và 36 ngành đào tạo đại học (60 chuyên ngành và CTĐT). CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG, đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017-2021, Kế hoạch KĐCL CTĐT trình độ ĐH giai đoạn 2021-2025 cho tất cả các CTĐT của Trường cũng như xây dựng Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng.

Thành tích đạt được:

Với gần 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 03 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD, lần I vào tháng 02/2009, lần II vào tháng 3/2018 và lần III vào tháng 8/2023.

2.2. Tổng quan về Khoa Cơ khí

Khoa CK được thành lập vào năm 1978 trên cơ sở tách khoa Công nghiệp cá thành các khoa: Cơ khí, Khai thác và Chế biến. Lúc đầu, Khoa gồm BM Cơ khí cơ sở và BM Tàu thuyền, chịu trách nhiệm đào tạo chuyên môn ngành cơ khí tàu thuyền nghề cá. Đến năm 1998, do nhu cầu của xã hội và sự phát triển của Trường, Trường đã cơ cấu lại Khoa CK với các BM là Tàu thuyền, Động lực, Chế tạo máy và Xưởng Cơ khí. Năm 2007, căn cứ tình hình nhiệm vụ mới, Trường đã tách Khoa CK thành Khoa CK và Khoa Kỹ thuật tàu thủy. Lúc này, Khoa CK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ học, Cơ điện tử, Ô tô và Xưởng cơ khí. Năm 2011, Trường tiếp tục tái cơ cấu các khoa và BM cho phù hợp với tình hình mới. BM Kỹ thuật ô tô được chuyển từ Khoa CK sang Khoa Kỹ thuật Giao thông. BM Xây dựng và BM Cơ học được tách ra từ Khoa CK để thành lập Khoa Xây dựng. Bên cạnh đó, BM Nhiệt lạnh của Khoa Công nghệ thực phẩm được chuyển về Khoa CK. Hiện nay, Khoa CK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ điện tử và Nhiệt lạnh, thực hiện đào tạo các ngành như Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ

chế tạo máy, KTCĐT và Kỹ thuật nhiệt lạnh (bậc ĐH) và Kỹ thuật cơ khí (bậc cao học và TS).

Đội ngũ GV của Khoa CK được đào tạo bài bản từ nhiều nguồn khác nhau ở trong và ngoài nước. Tính đến tháng 12/2023, Khoa có 34 GV cơ hữu và 01 VC hành chính, trong đó có 04 PGS (11,4%), 11 TS (34,2%) và 18 ThS (51,4%).

Khoa CK có mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với nhiều trường ĐH quốc tế như ĐH Kỹ thuật Liberec (Cộng hòa Séc), ĐH Jan Evangelista in Ústí nad Labem (Cộng hòa Séc), ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản), ... Ngoài ra, Khoa cũng có nhiều mối quan hệ hợp tác hiệu quả với nhiều doanh nghiệp (DN) lớn hoạt động trong lĩnh vực cơ khí như Tập đoàn Đại Dĩnh, Tập đoàn Thaco, Tổng công ty Máy Nông nghiệp Miền Nam,... Nhờ vậy mà các sinh viên (SV) có điều kiện được thực tập trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như có nhiều cơ hội xin được việc làm tốt sau khi tốt nghiệp.

Chức năng và nhiệm vụ:

Khoa CK hiện quản lý đào tạo 04 CTĐT ĐH các ngành: KTCĐT, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật nhiệt; 01 CTĐT ThS ngành Kỹ thuật cơ khí và 01 CTĐT TS ngành Kỹ thuật cơ khí. Ngoài chức năng đào tạo, Khoa CK còn tổ chức NCKH trong lĩnh vực cơ khí thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu. Hướng nghiên cứu chính của Khoa trong thời gian gần đây là thiết kế, chế tạo thiết bị cơ giới hóa, tự động hóa ngành thủy sản.

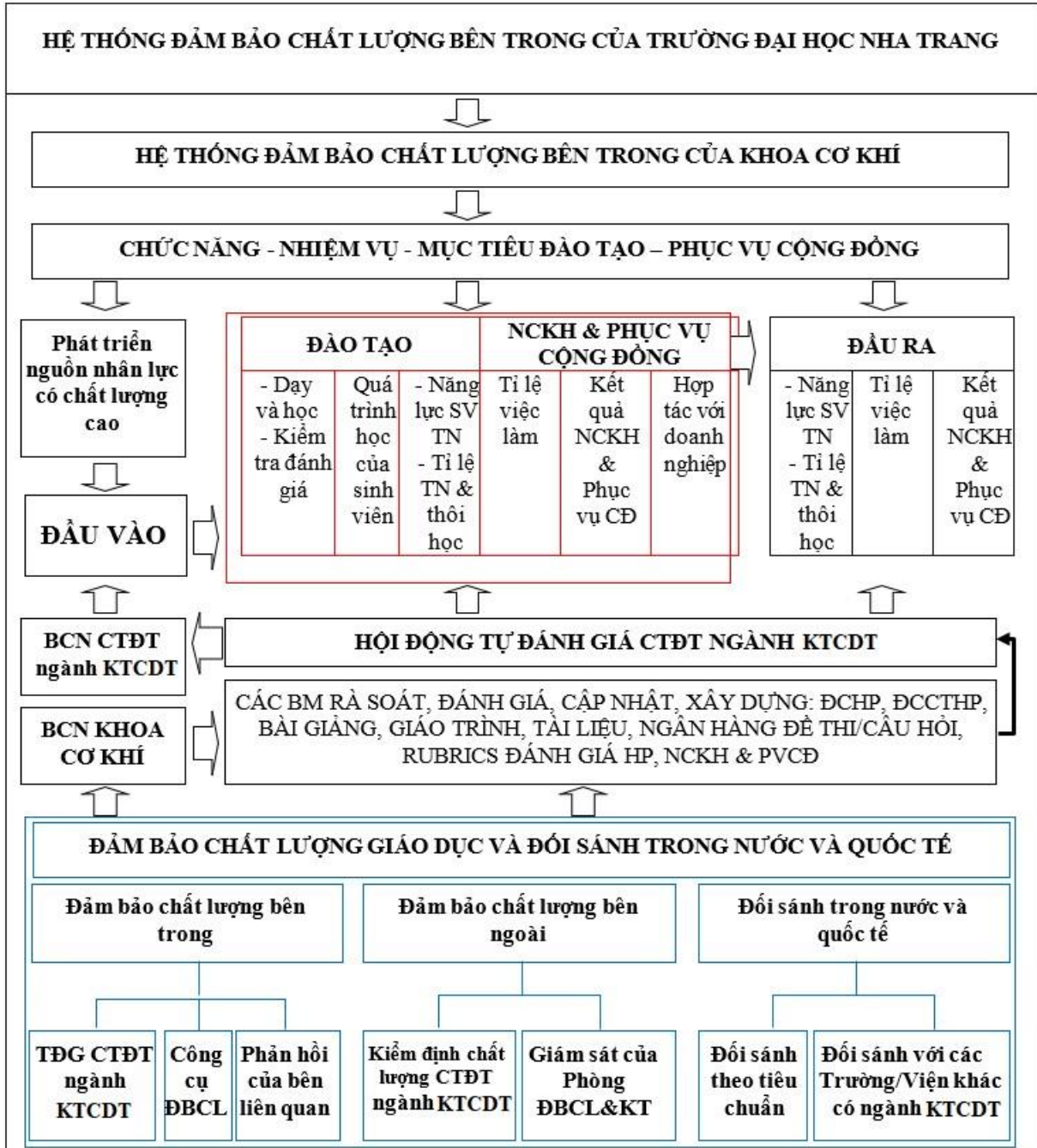
Hệ thống ĐBCL bên trong:

Hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa CK được trình bày ở Hình 3

2.3. Giới thiệu về BM Cơ điện tử và ngành KTCĐT

Trường giao cho BM CDT trực tiếp quản lý CTĐT ngành KTCĐT. BM CDT được thành lập vào năm 2006 nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, phục vụ cơ khí hóa và công nghiệp hóa đất nước. BM Cơ điện tử hiện có 5 GV trong đó có 02 TS và 03 ThS. Đa số GV của BM được đào tạo từ các nước có ngành KTCĐT rất phát triển như Đài Loan, Trung Quốc, Cộng hòa Séc. Một số GV trong BM đã thực hiện thành công đề tài khoa học cấp tỉnh và cấp trường. Nhiều dự án sản xuất thử nghiệm và chuyển giao công nghệ liên quan đến lĩnh vực thủy sản đã được thực hiện. GV của BM đã xuất bản nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Ngoài nhiệm vụ đào tạo và NCKH, BM CDT còn thực hiện các dịch vụ KHCN và chuyển giao công nghệ về

nghiên cứu phát triển, tư vấn thiết kế - chế tạo, lắp đặt, bảo trì các thiết bị tự động hóa, các hệ thống sản xuất công nghệ cao, các giải pháp thông minh, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.



Hình 3. Hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa CK

Trường ĐHNT đã xây dựng và ban hành CTĐT trình độ đại học đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ KTCĐT theo Quyết định số 1177/QĐ-ĐHNT ngày 30/12/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT. Đến năm 2018, CTĐT ngành Công nghệ KTCĐT được chuyển đổi mã ngành và tên ngành đào tạo thành ngành KTCĐT theo Thông báo số

255/TB-ĐHNT ngày 02/5/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT. Năm 2021, CTĐT ngành KTCĐT được cập nhật theo CTĐT cử nhân.

Mục tiêu chung của CTĐT ngành KTCĐT là cung cấp cho NH môi trường học tập cũng như vui chơi lành mạnh để họ liên tục phát triển nhân cách, phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, tri thức, các kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp; giúp NH không ngừng phát triển năng lực bản thân, có khả năng ứng dụng một cách sáng tạo các tri thức nghề nghiệp vào các hoạt động chuyên môn có liên quan đến lĩnh vực cơ điện tử nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực Nam Trung bộ và cả nước.

CTĐT ĐH ngành KTCĐT được thiết kế theo cách tiếp cận và giải quyết các bài toán thực tế trong sản xuất và đời sống. CTĐT giúp cho NH am hiểu và vận dụng các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; các kiến thức chuyên ngành về cơ khí, điện – điện tử và tin học để thiết kế, chế tạo phần cơ khí cho các máy và thiết bị tự động hóa; thiết kế, chế tạo các hệ thống điều khiển cho sản phẩm cơ điện tử; xây dựng thuật toán, phần mềm điều khiển áp dụng vào máy và thiết bị tự động hóa; vận hành máy và các thiết bị trong công nghiệp, nhất là các hệ thống phục vụ trong ngành thủy sản. Ngoài ra, CTĐT ngành KTCĐT còn rèn luyện NH các kỹ năng mềm và các kỹ năng chuyên môn, khả năng làm việc độc lập và theo nhóm trong giao tiếp kỹ thuật và quản lý, năng lực tự học nâng cao trình độ, phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực cơ điện tử để đáp ứng và thích nghi với những đòi hỏi của nghề nghiệp không ngừng thay đổi.

Sau khi tốt nghiệp, các kỹ sư/cử nhân ngành KTCĐT có thể đảm nhận các công việc: (1) Nghiên cứu, thiết kế, ứng dụng công nghệ điều khiển tự động tại các nhà máy; (2) Tư vấn, thiết kế và đề xuất các giải pháp tự động hóa cho các hệ thống có sử dụng sản phẩm cơ điện tử; (3) Vận hành, bảo dưỡng trong các nhà máy, xí nghiệp có dây chuyền sản xuất tự động; (4) Quản lý, giám sát kỹ thuật tại các nhà máy sản xuất tự động, cơ quan tư vấn, đại lý phân phối sản phẩm tự động hóa và cơ sở đào tạo; 5) Giảng dạy (GD) tại các trường cao đẳng, trung cấp nghề về lĩnh vực cơ điện tử và tự động hóa.

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành KTCĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNT, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, các CĐR được xây dựng và công bố rõ ràng, đầy đủ, bao quát thể hiện được kiến thức và kỹ năng của khối cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. CĐR của CTĐT định kỳ được rà soát, cập nhật và công bố đến các BLQ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCĐT được xây dựng và ban hành vào năm 2016 trên cơ sở căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH sau khi tốt nghiệp và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS và các văn bản hướng dẫn của Trường [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, cụ thể, bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể về các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng [H1.01.01.03]. Kết quả khảo sát CSV, DN trong năm 2019 cho thấy đại đa số các ý kiến cho rằng mục tiêu của CTĐT là tương đối rõ ràng [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Năm 2021, CTĐT được cập nhật theo quy định mới của Trường [H1.01.01.06], [H1.01.01.07] với 04 mục tiêu như sau [H1.01.01.08]:

- PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin (CNTT) và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
- PEO2: Có khả năng thiết kế, chế tạo các sản phẩm thuộc lĩnh vực cơ điện tử;
- PEO3: Có khả năng vận hành các máy, thiết bị và hệ thống tự động hóa;
- PEO4: Có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ trong lĩnh vực cơ điện tử; có tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi

trường hoạt động nghề nghiệp.

Có thể thấy các mục tiêu mới này cũng được xác định rất rõ ràng về các phẩm chất, kiến thức và kỹ năng, trong đó thể hiện rõ các trụ cột chuyên môn chính trong CTĐT KTCĐT là thiết kế, chế tạo, vận hành, nghiên cứu và ứng dụng KHCN trong lĩnh vực CDT.

Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCĐT hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển Trường đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 với sứ mạng là "*Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*". Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành KTCĐT cũng cho thấy sự phù hợp với tầm nhìn đến năm 2030 của Trường là "*Trường ĐH đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển*". [H1.01.01.09].

Trong năm 2019, Khoa đã khảo sát GV GD các học phần (HP) trong CTĐT về mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với sứ mạng và tầm nhìn của Trường [H1.01.01.10]. Kết quả khảo sát này đã được sử dụng để cập nhật mục tiêu của CTĐT vào năm 2021.

Nhằm khai thác các cơ hội mới phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương, ngành thủy sản và cả nước, Trường đã điều chỉnh *Chiến lược phát triển NTU đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*. Trong chiến lược này, với sứ mệnh "*NCKH, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học-công nghệ biển và thủy sản*", Trường hướng đến đạt được tầm nhìn "*Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam, thuộc nhóm dẫn đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học-công nghệ biển và thủy sản*" [H1.01.01.09]. Trong lần cập nhật năm 2021, mục tiêu của CTĐT ngành KTCĐT cũng được rà soát với các tuyên bố có liên quan đến đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực (ở PEO2, PEO3 và PEO4) để bám sát với sứ mạng và tầm nhìn mới của Trường. Mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện rõ sự phù hợp với nội dung phát huy thế mạnh của khoa học biển và thủy sản. Bảng 1.1. chỉ ra mối quan hệ tương quan giữa mục tiêu đào tạo của ngành KTCĐT với sứ mạng và tầm nhìn của Trường.

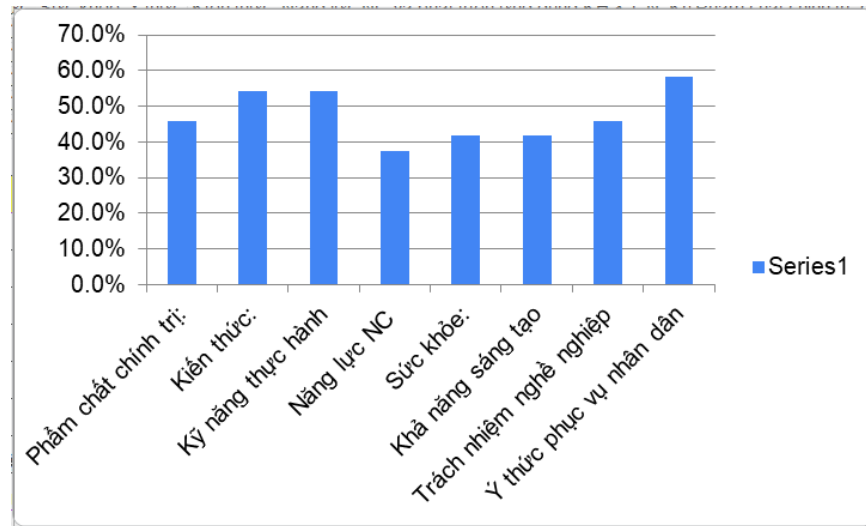
Bảng 1.1. Ma trận tương quan giữa các mục tiêu cụ thể của CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Mục tiêu giáo dục của CTĐT (PEO - Program Educational Objectives): Đào tạo người học	Sứ mạng: Đào tạo nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển.	Tầm nhìn (đến 2045): Đến năm 2045 là đại học có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển.
PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;	X	X
PEO2: Có khả năng thiết kế, chế tạo các sản phẩm thuộc lĩnh vực cơ điện tử;	X	X
PEO3: Có khả năng vận hành các máy, thiết bị và hệ thống tự động hóa;	X	X
PEO4: Có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học –	X	X

Mục tiêu giáo dục của CTĐT (PEO - Program Educational Objectives): Đào tạo người học	Sứ mạng: Đào tạo nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển.	Tầm nhìn (đến 2045): Đến năm 2045 là đại học có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển.
công nghệ trong lĩnh vực cơ điện tử; có tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.		

CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật GDDH

Kết quả khảo sát GV về sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH được thể hiện trên hình 1.2 **[H1.01.01.10]**. Các nội dung về phẩm chất chính trị, đạo đức và kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, Khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, giải quyết vấn đề và Trách nhiệm nghề nghiệp, Sức khỏe và Ý thức phục vụ nhân dân, Năm vững nguyên lý và quy luật tự nhiên xã hội được đánh giá phù hợp.



Hình 1.1. Mức độ phù hợp của CTĐT ngành KTCĐT với Mục tiêu GDDH.

Các kết quả khảo sát nêu trên là một trong những cơ sở để cập nhật mục tiêu của CTĐT ngành KTCĐT vào năm 2021. Tuy nhiên, số lượng các đơn vị phản hồi khảo sát còn thấp. Bên cạnh khảo sát các BLQ, Khoa còn tham khảo mục tiêu CTĐT ngành KTCĐT của một số trường ĐH trong nước khi cập nhật CTĐT [H1.01.01.11]. Mục tiêu CTĐT ngành KTCĐT năm 2021 đã được cập nhật và điều chỉnh từ định hướng "công nghệ kỹ thuật" sang định hướng "kỹ thuật" và được phát biểu súc tích hơn. Các mục tiêu này được xác định rõ ràng với các yêu cầu chuẩn về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH [H1.01.01.12], thể hiện qua ma trận ở bảng 1.2.

Bảng 1.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với mục tiêu GDDH quy định tại Luật GDDH

Mục tiêu đào tạo trình độ ĐH của Luật GDDH	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)			
	1	2	3	4
Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức	x			
Có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo	x	x	x	x
Có sức khỏe	x			
Có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc	x	x	x	x

Mục tiêu đào tạo trình độ ĐH của Luật GDDH	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)			
	1	2	3	4
Có ý thức phục vụ nhân dân	x			x

Giai đoạn 2018–2022, hàng năm Trường đã thực hiện khảo sát một số DN ở miền Trung và miền Nam về nhu cầu tuyển dụng kỹ sư CDT của Trường. Kết quả cho thấy nhu cầu tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành KTCĐT của Trường từ các DN là rất lớn [H1.01.01.13]. Năm 2019, Khoa đã thực hiện lấy ý kiến về nhu cầu tuyển dụng của 15 DN ở Quảng Nam, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), Đồng Nai và Bình Dương. Kết quả khảo sát cho thấy các DN luôn có nhu cầu tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành KTCĐT của Trường trong những năm tiếp theo, điều này chứng tỏ các DN hài lòng với chất lượng đào tạo của ngành [H1.01.01.05]. Hàng năm, một số DN cũng gửi yêu cầu tuyển dụng SV tốt nghiệp ngành KTCĐT. Kết quả tổng hợp của Khoa và số liệu về tuyển dụng nhân lực ngành KTCĐT mà các DN gửi trực tiếp đến Khoa cũng cho thấy nhu cầu tuyển dụng của DN vượt quá quy mô tuyển sinh ngành KTCĐT của Trường [H1.01.01.14]. Với nhu cầu của DN nêu trên, có thể thấy mục tiêu của CTĐT phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH hiện hành, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động. Các mục tiêu PEO2 và PEO3 thể hiện rõ nét về NCKH và đào tạo nhân lực có trình độ cao trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Quá trình cập nhật và điều chỉnh đã có đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTCĐT với mục tiêu của một số CTĐT của các trường khác trong nước và có tham khảo ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT chưa thể hiện rõ sự phù hợp với nội dung phát huy thế mạnh của khoa học biển và thủy sản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thêm các lĩnh vực tự động hóa và quản lý thông minh trong nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản vào các mục tiêu PEO2 và PEO3 nhằm phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.	(Ban chủ nhiệm) BCN CTĐT	2025	Trưởng Khoa (TK) nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Khảo sát các BLQ về mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn để phục vụ cho cập nhật mục tiêu CTĐT.	BM CDT	Định kỳ hai năm một lần.	TK nhận báo cáo từ Trưởng BM CDT
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, chỉnh sửa và bổ sung mục tiêu của CTĐT.	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần.	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng

CĐR của CTĐT ngành KTCĐT được xây dựng và ban hành vào năm 2016 trên cơ sở căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH sau khi tốt nghiệp và quy trình xây dựng,

thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS và các văn bản hướng dẫn của Trường và tham khảo một số CTĐT trong nước [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.02.01]. CĐR của chương trình được thiết kế theo 03 nhóm mục tiêu riêng biệt là phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe (03 mục tiêu); kiến thức (03 mục tiêu) và kỹ năng (07 mục tiêu) [H1.01.01.03]. Năm 2021, dựa trên kết quả khảo sát các BLQ và tham khảo một số CTĐT ngành KTCĐT trong nước, các văn bản liên quan đến phát triển CTĐT của Trường, BCN CTĐT ngành KTCĐT đã cập nhật và điều chỉnh CĐR của CTĐT từ định hướng "công nghệ kỹ thuật" sang định hướng "kỹ thuật" [H1.01.01.06], [H1.01.01.07], [H1.01.02.02]. Theo đó, CĐR của CTĐT ngành KTCĐT gồm 9 PLO được xác định rõ ràng và súc tích hơn, thể hiện cam kết của Trường ĐHNHT với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.08]. Kết quả khảo sát SV năm cuối cho thấy đa số ý kiến cho rằng CTĐT ngành KTCĐT có CĐR rõ ràng, cụ thể và phù hợp với nhu cầu của xã hội với số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm luôn ở mức cao [H1.01.02.03], [H1.01.02.04]. CĐR của CTĐT ngành KTCĐT phản ánh được mục tiêu của CTĐT, điều này thể hiện trong ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.08].

CĐR của CTĐT nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai

CĐR của CTĐT được ban hành vào năm 2016 nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe. Cụ thể:

- 03 CĐR về phẩm chất đạo đức nhân văn và sức khỏe.
- 03 CĐR về kiến thức.
- 07 CĐR về kỹ năng.

Các CĐR này bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Kết quả khảo sát ý kiến của CSV và DN về mức độ rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT của CĐR [H1.01.01.04], [H1.01.01.05] cho thấy phần lớn DN cho rằng CĐR về *Phẩm chất đạo đức, nhân văn, sức khỏe* và *Kiến thức* là rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và chuyên biệt, còn CĐR về *Kỹ năng* là chưa rõ ràng và bao quát. Trong khi đó, phần lớn CSV cho rằng CĐR CTĐT được xác

định rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và chuyên biệt.

Theo quy định của Trường, CDR của CTĐT ngành KTCĐT năm 2021 được phát biểu tích hợp trong 9 PLO. Cụ thể:

PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;

PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;

PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;

PLO4: Áp dụng các kiến thức về cơ khí để thiết kế, chế tạo phần cơ khí cho các máy và thiết bị tự động hóa;

PLO5: Vận dụng các kiến thức về lĩnh vực điện - điện tử vào thiết kế, chế tạo các hệ thống điều khiển cho sản phẩm cơ điện tử;

PLO6: Xây dựng thuật toán, phần mềm điều khiển áp dụng vào máy và thiết bị tự động hóa.

PLO7: Vận hành máy và các thiết bị trong công nghiệp;

PLO8: Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ trong lĩnh vực cơ điện tử.

PLO9: Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm trong giao tiếp kỹ thuật và quản lý. Tự học nâng cao trình độ, phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực cơ điện tử.

Tuy không phân nhóm như cũ nhưng nội hàm của các CDR này cũng thể hiện cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. Các CDR thể hiện các yêu cầu chung mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT là các CDR về lập trường chính trị tư tưởng, lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và rèn luyện sức khỏe (PLO1); kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn (PLO2); kỹ năng tư duy sáng tạo và một số kỹ năng mềm (PLO3); khả năng học tập suốt đời và làm việc theo

nhóm (PLO9). Các CĐR thể hiện các yêu cầu chuyên biệt của ngành KTCĐT mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT là các CĐR về các trụ cột chuyên môn của ngành KTCĐT là cơ khí, điện-điện tử và tin học (PLO4–PLO6) [**H1.01.01.08**]. Tuy nhiên các PLO4, PLO5 và PLO6 chưa thể hiện cụ thể các lĩnh vực liên quan tới thủy sản.

Các CĐR này tương thích với CĐR của khung trình độ quốc gia. Chẳng hạn CĐR PLO3 có yêu cầu về đáp ứng về trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam cũng như đáp ứng về trình độ công nghệ thông tin tối thiểu để phục vụ các hoạt động trong cuộc sống và trong chuyên môn. Hay các CĐR từ PLO4 – PLO7 phản ánh được CĐR của Khung trình độ quốc gia ở việc NH có kiến thức chuyên sâu về ngành đào tạo, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực cơ điện tử, tự động hóa...

Các CĐR thể hiện các yêu cầu chuyên biệt cũng thể hiện được triển vọng việc làm của NH sau khi ra trường. Sau khi tốt nghiệp, NH có thể (1) Nghiên cứu, thiết kế, ứng dụng công nghệ điều khiển tự động tại các nhà máy; (2) Tư vấn, thiết kế và đề xuất các giải pháp tự động hóa cho các hệ thống có sử dụng sản phẩm CĐT; (3) Vận hành, bảo dưỡng trong các nhà máy, xí nghiệp có dây chuyền sản xuất tự động; (4) Quản lý, giám sát kỹ thuật tại các nhà máy sản xuất tự động, cơ quan tư vấn, đại lý phân phối sản phẩm tự động hóa và cơ sở đào tạo; (5) GD tại các trường cao đẳng, trung cấp nghề về lĩnh vực CĐT và tự động hóa.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTCĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung của đào tạo bậc ĐH và yêu cầu chuyên biệt, đặc trưng của ngành nghề, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. CĐR được mô tả đầy đủ, rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT cũng như triển vọng việc làm. CĐR được rà soát, cập nhật và điều chỉnh dựa trên kết quả phản hồi của các BLQ, đảm bảo các quy định của Bộ GDĐT và Trường về phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT chưa thể hiện rõ sự phù hợp với nội dung phát huy thế mạnh của khoa học biển và thủy sản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thêm các lĩnh vực liên quan đến thủy sản vào các PLO4, PLO5 và PLO6 nhằm thể hiện thêm các lĩnh vực quan trọng khác của kinh tế biển mà ngành CDT có thể tham gia.	BCN CTĐT	2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, chỉnh sửa và bổ sung CDR của CTĐT.	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần.	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ; có sự tham gia ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng.

CDR của CTĐT ngành KTCĐT bao gồm các phẩm chất và năng lực NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội về ngành KTCĐT, được xây dựng theo Luật GDĐH [H1.01.01.12], các hướng dẫn của Bộ GDĐT [H1.01.01.01] và của Trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.07]. Trong năm 2019 và 2020, Khoa đã thực hiện khảo sát các BLQ về tính đáp ứng của kiến thức, thái độ và kỹ năng của NH được mô tả trong CDR của CTĐT ngành KTCĐT được xây dựng và ban hành [H1.01.01.04], [H1.01.01.05], [H1.01.01.10], [H1.01.03.01]. Trong các lần cập nhật CTĐT, thành phần BCN CTĐT có đại diện của CSV và DN [H1.01.03.02], [H1.01.03.03]. Tuy nhiên, số lượng các BLQ tham gia phản hồi, đóng góp ý kiến về CDR của CTĐT còn ít do nhận thức của các BLQ về nội dung và mục đích của các CDR chưa đồng đều và nhất quán.

CDR của CTĐT được rà soát, điều chỉnh ít nhất 2 năm 1 lần

CDR của CTĐT ngành KTCĐT được rà soát, điều chỉnh định kỳ hai năm một lần theo kế hoạch của Trường. Trong giai đoạn từ 2018 đến 2024, CDR đã được rà soát và

điều chỉnh hai lần. Cụ thể, năm 2018, Khoa thực hiện rà soát, cập nhật và điều chỉnh lại CĐR và CTĐT theo kế hoạch của Trường. Các thay đổi trong lần rà soát, cập nhật và điều chỉnh này là tích hợp và viết lại hai CĐR về ngoại ngữ và CNTT [H1.01.03.04]. Năm 2019, Khoa thực hiện rà soát CĐR theo Thông báo số 717/TB-ĐHNT ngày 22/10/2019 về Kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT [H1.01.03.05]. Kết quả của lần rà soát này, về phía Khoa, là báo cáo TĐG CTĐT cho các tiêu chuẩn 1 đến 5 theo mẫu của Trường [H1.01.03.06]. Báo cáo này là cơ sở quan trọng cho việc cập nhật rà soát, điều chỉnh CĐR theo Thông báo số 900/TB-ĐHNT ngày 29/12/2020 về tổ chức cập nhật CTĐT trình độ ĐH [H1.01.01.06]. BCN CTĐT ngành KTCĐT đã thực hiện cập nhật CĐR dựa vào kết quả đánh giá CĐR trong năm 2019 và CĐR mới của CTĐT đã được phê duyệt, thể hiện tại Quyết định số 1240/QĐ-ĐHNT ngày 18/11/2021 [H1.01.01.08]. Sở dĩ việc rà soát và điều chỉnh có chậm so với kế hoạch là do trong thời gian này Trường phải tập trung chống đại dịch COVID-19. Bảng 1.2 tổng hợp một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của ba lần rà soát và điều chỉnh.

Bảng 1.3. Một số thông tin liên quan đến xây dựng CĐR của ba lần rà soát và điều chỉnh

Hạng mục	CĐR K58, K59	CĐR K60- K62	CĐR K63 về sau
Năm	2016	2018	2021
Số CĐR và cách phát biểu	13 CĐR theo ba nội dung: (1) 03 CĐR về phẩm chất, đạo đức, nhân văn, sức khỏe; (2) 03 CĐR về kiến thức; (3) 07 CĐR về kỹ năng.	13 CĐR theo ba nội dung: (1) 03 CĐR về phẩm chất, đạo đức, nhân văn, sức khỏe; (2) 03 CĐR về kiến thức; (3) 07 CĐR về kỹ năng.	9 CĐR theo hướng tích hợp phẩm chất và năng lực.
Các nội dung rà soát, điều chỉnh chủ yếu		Tích hợp và phát biểu lại 2 CĐR về ngoại ngữ và CNTT.	Năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

CĐR của CTĐT được công bố công khai

Sau khi được ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai tới toàn thể GV, SV, đơn vị sử dụng lao động và các tổ chức xã hội thông qua website của Trường (thông qua CTĐT) và của Khoa CK [H1.01.03.07]. SV còn được tiếp cận trực tiếp CĐR thông qua HP Nhập môn ngành, gặp gỡ tân SV do BM và Khoa tổ chức [H1.01.03.08], [H1.01.03.09]. Ngoài ra, CĐR của CTĐT ngành KTCĐT còn được giới thiệu công khai qua tờ quảng bá tuyển sinh hàng năm và các bài viết quảng bá ngành KTCĐT trên Facebook thông qua các bài viết/infographic quảng bá ngành [H1.01.03.10].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTCĐT phản ánh được yêu cầu của SV, cựu SV, GV và nhà tuyển dụng,...CĐR của CTĐT đã được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR của CTĐT được công khai, rộng rãi với nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho NH, GV, đơn vị sử dụng lao động,...dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Số lượng và chất lượng các ý kiến góp ý của các BLQ về CĐR của CTĐT còn hạn chế (nguyên nhân do nhận thức của BLQ về nội dung và mục đích của các CĐR chưa đồng đều và nhất quán).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát các BLQ về CĐR của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn.	BM CĐT	Định kỳ hai năm một lần.	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu các BLQ và công bố công khai, rộng rãi CĐR bằng các hình thức khác nhau.	BCN CTĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTCĐT được xây dựng rõ ràng dựa vào kết quả khảo sát các BLQ và định kỳ rà soát điều chỉnh, có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước. CĐR của CTĐT được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CĐR, được công bố công khai trên trang website của Trường/Khoa/BM và một số hình thức khác. Tuy nhiên, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTCĐT vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc biệt là khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành KTCĐT để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu và CĐR. Ngoài ra, mẫu khảo sát các BLQ về mục tiêu và CĐR chưa đủ lớn, cần phải thực hiện khảo sát một cách rộng rãi, toàn diện hơn.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTCĐT được xây dựng rõ ràng, cung cấp các thông tin quan trọng như: mục tiêu và CĐR của CTĐT, các tiêu chí và yêu cầu tuyển sinh, các phương pháp giảng dạy (PPGD) cũng như các phương pháp đánh giá (PPĐG), bảng tổng hợp các HP, các ma trận kỹ năng, sơ đồ học tập các HP trong toàn khóa,... Bản mô tả CTĐT đã được điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp vào các năm 2019 và 2021. Trong CTĐT ngành KTCĐT, tất cả các HP đều có Đề cương học phần (ĐCHP) và theo đúng mẫu quy định. Bản mô tả CTĐT ngành KTCĐT được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau, giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận các thông tin cần thiết về CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung

Bản mô tả CTĐT ngành KTCĐT thiết kế cho các khóa 58 đến 63 bao gồm các nội dung cơ bản như: tên Trường, tên khoa quản lý, tên CTĐT, trình độ và thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CĐR, định hướng nghề nghiệp sau tốt nghiệp, cấu trúc CTĐT, đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp, nội dung chương trình với danh mục các HP và CĐR đạt được tương ứng [H1.01.01.03]. Ngoài ra, các mô tả HP được thể hiện trong bản mô tả CTĐT toàn văn [H2.02.01.01] và [H2.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT ngành KTCĐT hiện hành thể hiện đầy đủ các nội dung như:

(1) Thông tin chung về CTĐT (đơn vị quản lý, tên CTĐT, ngành đào tạo, mã số ngành

đào tạo, trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, thời gian đào tạo, ngôn ngữ đào tạo, tên văn bằng tốt nghiệp, thời gian điều chỉnh/cập nhật CTĐT); (2) Mục tiêu CTĐT (mục tiêu CTĐT, ma trận tương thích giữa mục tiêu CTĐT với MTGD); (3) CDR của CTĐT (CDR của CTĐT, ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT); (4) Vị trí việc làm; (5) Quy định tuyển sinh, đào tạo và tốt nghiệp (thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, quy định đào tạo, điều kiện TN); (6) Cấu trúc CTĐT; (7) Nội dung CTĐT (khung CTĐT, lưu đồ đào tạo, ma trận HP - CDR, cách thức đánh giá KQHT); (8) Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT; (9) Hoạt động hỗ trợ SV, (10) Tóm tắt nội dung các HP và một số thông tin [H1.01.01.08], [H2.02.01.01] và [H2.02.01.02].

Điểm nổi bật trong bản mô tả CTĐT năm 2021 đó là ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP để đạt được CDR của CTĐT, thể hiện rõ sự đóng góp từng HP trong suốt quá trình học tập của SV. Ma trận này cũng là cơ sở để xây dựng Đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) với nội dung, phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá (KTĐG) để đảm bảo được CDR. Tuy nhiên, bản mô tả này không có thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài được sử dụng để cung cấp thêm thông tin về CDR của CTĐT. Bên cạnh đó bản mô tả CTĐT cũng không cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập và KTĐG mà được thể hiện trong ĐCHP và ĐCCTHP.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan

Theo định kỳ 2 năm/lần, bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật. Quá trình điều chỉnh, cập nhật tuân thủ đúng các văn bản hướng dẫn chung của Trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.07], [H2.02.01.03], [H2.02.01.04], [H2.02.01.06], [H2.02.01.07]. Bên cạnh đó, CTĐT được xem xét điều chỉnh nếu phát hiện những bất cập qua quá trình giám sát hàng năm, qua đề nghị hợp lý của các BLQ hoặc có sự thay đổi theo quy định của Nhà nước [H2.02.01.13]. Các văn bản này đã đã có sự cập nhật một số vấn đề mới nhất liên quan đến xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2018, việc cập nhật CTĐT chủ yếu tuân theo các Quyết định, Thông tư sau:

- Quyết định số 70/2014/QĐ–TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường ĐH.
- Quyết định số 17/VBHN–BGĐĐT ngày 15/5/2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ (TC).
- Thông tư số 07/2015/TT–BGĐĐT của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy định

về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS.

– Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở GDĐH.

– Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ ĐH.

Ngoài ra, trong năm 2018, Khoa đã thực hiện rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT ĐH khóa 58 trở đi theo thông báo số 484/TB-ĐHNT và theo kết luận của Hiệu trưởng tại Hội nghị Trưởng Bộ môn về cập nhật CTĐT trình độ đại học, cao đẳng chính quy [**H2.02.01.10**], [**H2.02.01.05**].

Năm 2019, bản mô tả CTĐT được cập nhật các thông tin liên quan đến công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn học lý luận chính trị trong các CTĐT các ngành không chuyên về lý luận chính trị [**H2.02.01.11**].

Trong lần cập nhật năm 2021, CTĐT ngành KTCĐT là CTĐT cử nhân. Bản mô tả CTĐT của chương trình này được cập nhật các vấn đề mới nhất liên quan đến: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, số 34/2018/QH14; Quyết định 1982/QĐ-TTg năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT về KĐCL cơ sở GDĐH; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH. Các vấn đề mới này được cụ thể hóa trong các văn bản liên quan đến cập nhật CTĐT của Trường như: Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT, ngày 7/9/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT về việc ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH, cao đẳng của Trường ĐHNT; Quyết định số 854/QĐ-ĐHNT, ngày 30/7/2019 của Hội đồng Trường ĐHNT về việc ban hành chính sách bảo đảm chất lượng; Quyết định 754/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021 của Hiệu trưởng quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ ĐH; Quyết định 1632/QĐ-ĐHNT ngày 29/12/2020 của Hiệu trưởng về mẫu CTĐT trình độ ĐH [**H2.02.01.12**], [**H2.02.01.07**], [**H2.02.01.09**]. Bên cạnh đó, một số ý kiến của các

BLQ cũng được sử dụng trong quá trình cập nhật [H2.02.01.08].

Bảng 2.1. So sánh CTĐT ngành KTCĐT năm 2016 và năm 2021

Tiêu chí so sánh	Năm 2016 (K58)	Năm 2021 (K63)
<i>Thông tin chung về CTĐT</i>	Có đầy đủ thông tin.	Có đầy đủ thông tin.
<i>Tên văn bằng tốt nghiệp</i>	Kỹ sư Công nghệ KTCĐT.	Cử nhân KTCĐT.
<i>Mục tiêu đào tạo</i>	- Mục tiêu chung. - Mục tiêu cụ thể, gồm 3 mục tiêu.	- Mục tiêu của CTĐT PEO, với 4 mục tiêu. - Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT (PEOs) với MTGD của Trường (EOs).
<i>Chuẩn đầu ra (CDR)</i>	Bao gồm 02 nhóm: * Nội dung CDR: A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe. B. Kiến thức. C. Kỹ năng. * Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp: Tổng hợp thành 3 lĩnh vực làm việc.	Bao gồm 02 nhóm: * CDR CTĐT: Gồm 09 CDR của CTĐT (PLOs). * Ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT.
<i>Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp</i>	Lồng ghép chung với CDR của CTĐT.	Tên gọi là Vị trí việc làm và được tách riêng với 5 nhóm vị trí việc làm.
<i>Quy định tuyển sinh, đào tạo và tốt nghiệp</i>	Được trình bày sau cấu trúc CTĐT. Chia thành hai mục: Đối tượng tuyển sinh và Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.	Được trình bày thành mục chính riêng, ngay sau phần vị trí việc làm. Nội dung này được nêu cụ thể, bao gồm: thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, quy định đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.

Tiêu chí so sánh	Năm 2016 (K58)	Năm 2021 (K63)
<i>Cấu trúc của CTĐT</i>	- Chia thành kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC) và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. - Thông tin đầy đủ về số TC, tỉ lệ kiến thức bắt buộc, tỉ lệ kiến thức tự chọn. - Tổng số TC: 155 (bao gồm 11TC về Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh).	- Chia thành giáo dục tổng quát (GDTQ) và giáo dục chuyên nghiệp. - Thông tin đầy đủ về số TC, tỉ lệ kiến thức bắt buộc, tỉ lệ kiến thức tự chọn. - Tổng số TC: 147 (bao gồm 11TC về Thể chất và quốc phòng - an ninh).
<i>Nội dung CTĐT</i>	Trình bày theo từng nhóm kiến thức. Trong mỗi nhóm đều thể hiện rõ tên HP, số TC, phân bổ số tiết theo lý thuyết (LT) và thực hành, HP tiên quyết, và phục vụ CDR nào của CTĐT.	Tách thành 03 mục riêng: - <i>Khung CTĐT</i>: nêu rõ các thông tin về mã HP, tên HP, số TC, phân bổ số tiết (LT, thực hành), HP tiên quyết, HP song hành, phân bổ HP theo từng học kỳ (HK). - <i>Lưu đồ đào tạo</i>: Phân bổ HP của từng HK. - <i>Ma trận thể hiện sự đóng góp của HP để đạt được CDR</i>: Chỉ ra mức tương thích I, R, M của từng HP với CDR của CTĐT. - <i>Cách thức đánh giá KQHT</i>: Theo quy chế đào tạo hiện hành của Trường ĐHNT.
<i>Kế hoạch giảng dạy</i>	Tách thành file riêng, nêu rõ Phân bổ HP theo từng HK.	Được trình bày trong Lưu đồ đào tạo.

Tiêu chí so sánh	Năm 2016 (K58)	Năm 2021 (K63)
<i>Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT</i>	Không trình bày.	Trình bày cụ thể.
<i>Hoạt động hỗ trợ SV</i>	Không trình bày.	Trình bày cụ thể.

Các cập nhật nêu trên đảm bảo bản mô tả CTĐT ngành KTCĐT tuân thủ các quy định nêu trong các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, hướng dẫn của BGDĐT và của Trường về xây dựng và phát triển CTĐT và cập nhật ý kiến của các BLQ. Tuy nhiên một số HP chưa điền đầy đủ thông tin về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá người học và chưa thể hiện đối sánh với bên ngoài.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTCĐT cung cấp đầy đủ các nội dung cần thiết cho các BLQ và được cập nhật những vấn đề mới nhất từ các văn bản pháp quy của nhà nước và của Trường cũng như ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT không cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập và kiểm tra, đánh giá; không có thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung thông tin về PPGD, học tập và KTĐG; thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài.	BCN CTĐT	9/2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật bản mô tả CTĐT.	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả ĐCHP có đầy đủ thông tin

Tất cả ĐCHP cho các khóa 58 đến 63 được xây dựng theo mẫu quy định của Trường và có đầy đủ thông tin bao gồm: tên Trường, Khoa, BM; tên HP (tiếng Việt, tiếng Anh); số TC; mục tiêu; CĐR; nội dung HP (từng chương/chủ đề với CĐR tương ứng); các phương thức kiểm tra/đánh giá ứng với các CĐR, kèm theo trọng số; tài liệu chính và tài liệu tham khảo; thông tin về GV/nhóm GV biên soạn [H2.02.02.01], [H2.02.02.02]. Ngoài các thông tin nêu trên, ĐCHP cho các khóa 63 trở đi có thêm ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT, phương pháp dạy học cho từng chủ đề/chương và thời gian cập nhật [H2.02.02.02], [H2.02.02.03].

Trên cơ sở các nội dung cơ bản trong ĐCHP, GV phải xây dựng ĐCCTHP theo quy định Trường. ĐCCTHP cho các khóa 58 đến 63 gồm đầy đủ các thông tin bao gồm [H2.02.02.01]: tên Trường, Khoa, BM; tên HP (tiếng Việt, tiếng Anh); số TC; thông tin về GV kèm theo địa chỉ email, số điện thoại và lịch tiếp SV; mục tiêu; CĐR; kế hoạch dạy học; yêu cầu của GV đối với HP; các phương thức kiểm tra/đánh giá ứng với các CĐR, kèm theo trọng số; tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Trong kế hoạch dạy học có thể hiện phương pháp dạy–học và nội dung chuẩn bị của NH ứng với từng chương/chủ đề để đạt CĐR tương ứng của HP. Mẫu này được áp dụng cho đến hết năm học 2020–2021. Từ HK 1, năm học 2021–2022, Trường cập nhật mẫu ĐCCTHP cho tất cả các CTĐT với thay đổi lớn nhất là các nội dung dạy và học được cụ thể đến từng tuần học, buổi học theo kế hoạch GD của HK [H2.02.02.11]. So với mẫu cũ, mẫu ĐCCTHP mới tường minh về mặt thời gian GD cho từng nội dung cũng như thời gian kiểm tra, đánh giá cho từng lớp HP. Điều này giúp GV thuận lợi trong việc kiểm soát tiến độ GD, kiểm tra, đánh giá theo thời gian; SV thuận tiện trong việc chuẩn bị bài học và kiểm tra, đánh giá. Bên cạnh đó, lãnh đạo BM, Khoa, ... cũng dễ dàng kiểm soát nội dung và tiến độ dạy–học.

Tất cả ĐCHP được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật

Tất cả ĐCHP được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Trường [H2.02.02.05]. Triển khai thông báo số 465/TB-ĐHNT ngày 08/7/2019, trong HP *Nhập môn ngành cơ điện tử*, nội dung cần chú trọng về hướng dẫn học tập và định hướng nghề nghiệp cho SV đầu khóa [H2.02.02.04]. Kết quả là các bản đề cương được cập nhật đúng mẫu quy định, nội dung hiện đại, đảm bảo tính lô-gíc giữa các phần như mô tả, mục

tiêu, CDR và nội dung GD, sử dụng đúng các động từ theo thang Bloom cho các phát biểu CDR, ... [H2.02.02.07]. Theo thông báo số 606/TB-ĐHNT ngày 12/9/2019, Khoa đã tổ chức cập nhật 16 ĐCHP do Khoa CK quản lý (trong đó có 04 ĐCHP thuộc CTĐT ngành KTCĐT) và được Hội đồng Khoa thẩm định, góp ý hoàn thiện. Các nội dung cập nhật chủ yếu tập trung vào KQHT mong đợi (tức CDR), nội dung HP, tài liệu học tập, đánh giá KQHT [H2.02.02.06]. Ngoài ra, theo QĐ số 406/QĐ-ĐHNT ngày 03/4/2023 thì các ĐCHP và ĐCCTHP cũng được xem xét điều chỉnh nếu phát hiện những bất cập qua giám sát từng HK hoặc có đề nghị hợp lý từ các BLQ [H2.02.01.13].

Thực hiện Thông báo số 900/TB-ĐHNT năm 2020, toàn Trường đã thực hiện đánh giá và cập nhật CTĐT với quy trình chặt chẽ và các hướng dẫn cụ thể, chi tiết [H1.01.01.06]. Đặc biệt, ĐCHP của một số HP thuộc nhóm GDTQ được xây dựng bởi các tổ GV liên ngành, nhiều kinh nghiệm; được thẩm định bởi các hội đồng chuyên môn [H2.02.02.07]. Kết quả của đợt rà soát này là các ĐCHP trong CTĐT đã được cập nhật cả nội dung lẫn hình thức trong đó chú trọng cập nhật các chương/chủ đề và danh mục tài liệu [H2.02.02.08]. Tuy tất cả ĐCHP đã được định kỳ cập nhật nhưng một số ĐCHP do các BM khác quản lý chỉ được cập nhật dựa trên ý kiến của GV trong BM đó, chưa có ý kiến của BM quản lý ngành cũng như của BCN CTĐT.

Cùng với cập nhật ĐCHP, các BM cũng triển khai cập nhật ĐCCTHP theo các mẫu đã được Trường công bố. Ngoài các thông tin lấy từ ĐCHP, các nội dung cập nhật chính trong ĐCCTHP là tài liệu dạy và học, phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH theo từng nội dung GD (chương/chủ đề). Từ năm học 2020–2021, GV trong Khoa đã thêm nội dung sử dụng Rubrics trong đánh giá KQHT [H2.02.02.09].

Bên cạnh đó, để thực hiện đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động dạy học, bên cạnh hình thức dạy trực tiếp truyền thống, từ năm học 2020–2021 Trường triển khai hình thức dạy trực tuyến bằng ứng dụng Google Meet và hệ thống NTU E-learning (trong thời gian dịch bệnh và tuần học số). Theo đó, ĐCCTHP phải được cập nhật phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH trong thời gian học trực tuyến [H2.02.02.10]. Tuy nhiên, việc cập nhật ĐCHP chưa thực hiện đồng bộ sự tham gia đóng góp ý kiến của các BLQ như CSV, DN hay các GV tham gia giảng dạy CTĐT.

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCHP được thiết kế khoa học, có đầy đủ và tường minh thông tin các thông tin cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý, được thường xuyên cập

nhật, bổ sung, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung dạy học và danh mục tài liệu tham khảo. Tất cả các ĐCCTHP cũng được cập nhật, nhất là tài liệu dạy và học, phương pháp dạy học và nhiệm vụ của NH theo từng nội dung GD. Ngoài ra, một số ĐCCTHP còn được bổ sung các hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề theo sáng kiến riêng của Khoa CK.

3. Điểm tồn tại

Chưa mở rộng thành phần tham gia đóng góp ý kiến khi cập nhật ĐCHP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến các HP do các BM khác quản lý với sự tham gia của BM quản lý HP, BM quản lý ngành và BCN CTĐT và thực hiện cập nhật.	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật ĐCHP, ĐCCTHP.	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT
		Đánh giá hiệu quả của hoạt động " <i>Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề</i> " của Khoa CK và nhân rộng.	Khoa CK	9/2025	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

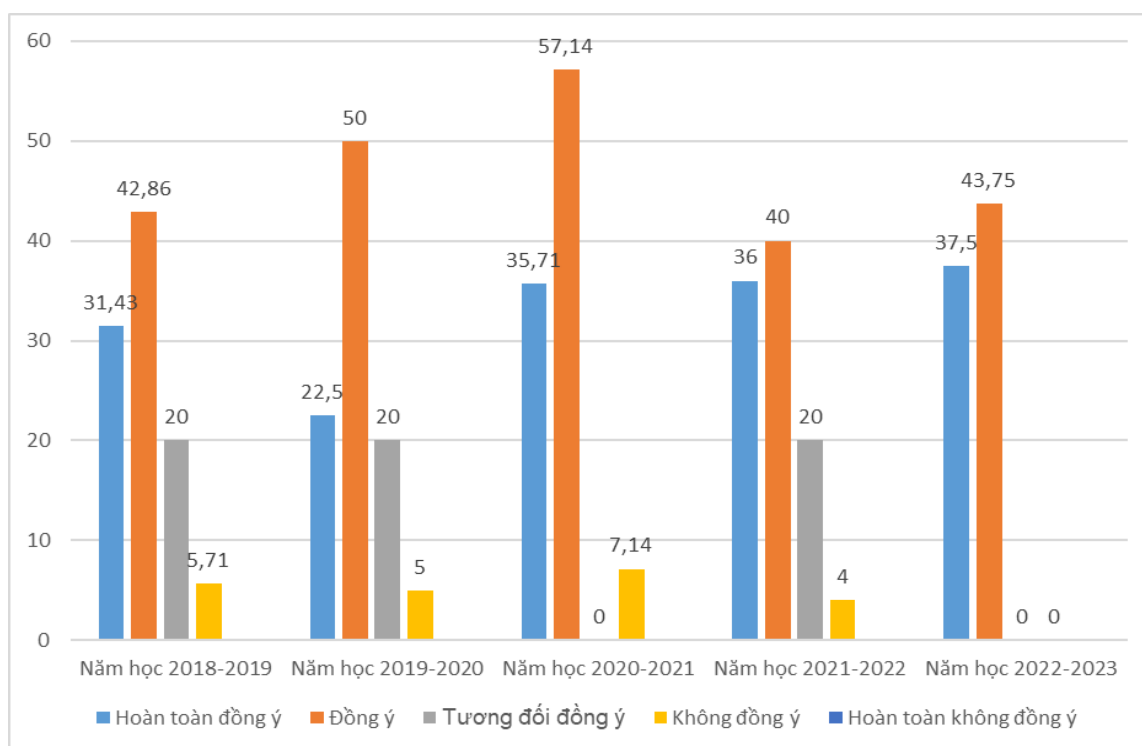
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận

Sau khi điều chỉnh, cập nhật, các bản mô tả CTĐT đã được Trường công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản mô tả rút gọn CTĐT được công bố trên các website của Phòng Đào tạo đại học (ĐTĐH), Khoa CK [H2.02.03.01] và trên website chung của Trường [ctdt.ntu.edu.vn]. Các website này đều có mục về CTĐT, các BLQ có thể truy cập để tải bản mô tả CTĐT. Đội ngũ cố vấn học tập (CVHT) sử dụng bản mô tả CTĐT để giới thiệu cho SV trong HP nhập môn ngành [H1.01.03.08]. BM cũng giới thiệu bản mô tả CTĐT cho SV khi gặp mặt SV đầu khoá [H1.01.03.09].

Trên hình 2.1 là biểu đồ minh họa kết quả khảo sát ý kiến SV năm cuối ngành KTCĐT về tiêu chí "SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT" [H2.02.03.02]. Kết quả khảo sát này cho thấy đa số ý kiến cho rằng SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT với số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là từ 72,5% đến 92,85%. Tỷ lệ khảo sát này cho thấy, CTĐT đã cung cấp thông tin dễ tiếp cận cho các BLQ.



Hình 2.1. Kết quả khảo sát ý kiến SV năm cuối ngành KTCĐT về tiêu chí "SV có thể dễ dàng tìm hiểu thông tin về CTĐT".

Trước đây, hàng năm Trường đã in sổ tay tập hợp các CTĐT và phát cho SV. Sau này, để tiết kiệm, việc in sổ tay không còn được thực hiện nữa. Việc chủ yếu chỉ tiếp cận bản mô tả CTĐT trên nền tảng số có thể không thuận lợi cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh.

Tất cả ĐCHP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận

Tất cả **ĐCHP** trong CTĐT cũng được công khai trên các website của Phòng ĐTDH [H2.02.03.03], Khoa CK [H2.02.03.04]. Từ năm học 2021-2022, Trường cũng yêu cầu công khai ĐCCTHP trước khi bắt đầu HK trên website NTU E-learning [H2.02.03.06], giới thiệu cho SV ngay tuần học đầu tiên của HK và được GV công bố trên website E-learning đúng theo quy định [H2.02.03.05]. Nói chung các hình thức công bố ĐCHP/ĐCCTHP của Trường tương đối đa dạng. Nhờ tiếp cận dễ dàng ĐCHP/ĐCCTHP, nhà tuyển dụng lao động có thể biết được nội dung SV được học để có kế hoạch tuyển dụng hợp lý; nhà quản lý có thể kiểm soát được nội dung GD; GV biết được nội dung các HP trong CTĐT để có thể kết nối thông tin giữa các HP khi GD; SV biết được nội hàm các HP để có thể đăng ký HP, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học; cựu SV có đủ thông tin để góp ý cho việc cập nhật CTĐT; học sinh và phụ huynh có thể tìm hiểu kỹ lưỡng về ngành để có các quyết định đúng đắn. Tuy nhiên, việc chủ yếu chỉ tiếp cận ĐCHP trên nền tảng số có thể gây khó khăn cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh. Do đó, cần có thêm một số bản in CTĐT, ĐCHP phục vụ cho các đối tượng này cũng như cho các tình huống có sự cố về mạng internet hoặc thiết bị truy cập.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP chủ yếu dựa trên nền tảng số, chưa thật sự thuận lợi cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cung cấp một số bản in bản mô tả CTĐT, ĐCHP, để tại văn phòng Khoa/BM và TV.	BCN CTĐT	9/2025	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Công bố bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên nền tảng số.	Phòng ĐTDH, Khoa CK, BM CDT	Sau mỗi lần cập nhật định kỳ	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành KTCĐT được xây dựng tương đối chi tiết, thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc tổ chức thực hiện CTĐT, theo đúng các quy định của Trường. Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên, đảm bảo tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, các quy định, hướng dẫn của BGDDĐT và của Trường về xây dựng và phát triển CTĐT và cập nhật ý kiến của các BLQ. Bản mô tả CTĐT được công khai dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận. Tuy được cập nhật thường xuyên nhưng bản mô tả CTĐT cần được bổ sung một số thông tin chi tiết hơn về PPGD, học tập và kiểm tra, đánh giá, thêm thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài. Cùng với bản mô tả CTĐT, tất cả ĐCHP cũng được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật. Hình thức công bố chính ĐCHP là trên website Trường, rất thuận lợi cho các BLQ tiếp cận.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được CĐR của CTĐT, là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Khoa đã mời các GV, CSV, DN và chuyên gia tham gia xây dựng, rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTDH ngành KTCĐT theo đúng các quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT và của Trường. CTDH ngành KTCĐT có sự kế thừa và phát huy CTDH của các trường ĐH có uy tín trong nước. CTDH của ngành được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn phát triển của xã hội, đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho khu vực Nam Trung Bộ và Tây nguyên và cả nước. CTDH ngành KTCĐT có

mục tiêu và CĐR HP rõ ràng và cụ thể, có cấu trúc được thiết kế một cách khoa học, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH, đảm bảo sự liên thông giữa các ngành thuộc nhóm ngành cơ khí của Trường cả bậc ĐH và sau ĐH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

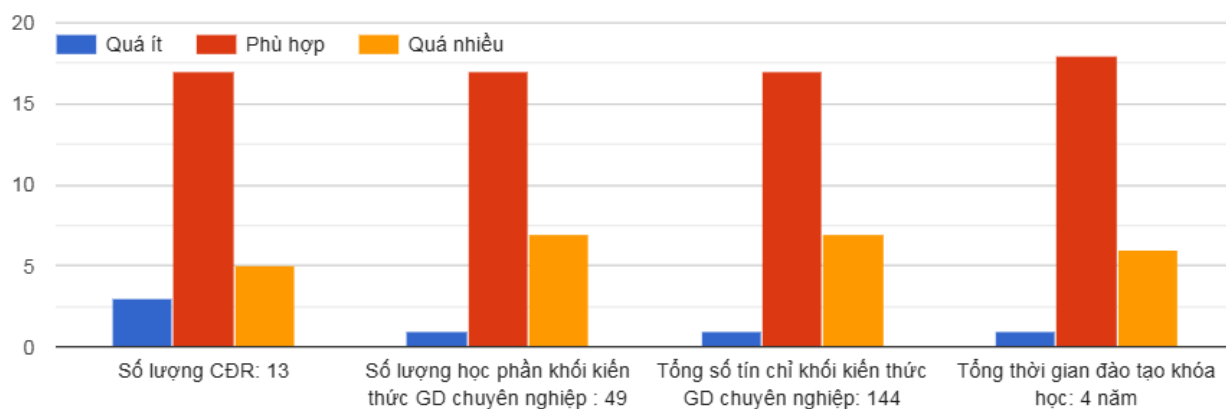
CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm

CTDH ngành KTCĐT được tích hợp trong CTĐT, được thiết kế theo các quy định, hướng dẫn của Bộ GDĐT và Trường về xây dựng CTĐT trình độ ĐH [H1.01.01.02], [H1.01.01.07]. CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo hướng tiếp cận hai khối kiến thức GDTQ và giáo dục chuyên nghiệp (GDCN). Để đáp ứng CĐR về giáo dục phẩm chất đạo đức, kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, thể chất và kiến thức về khoa học nền tảng, CTDH được thiết kế bao gồm các HP về khoa học xã hội và nhân văn; toán, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường; ngoại ngữ; giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh thuộc khối kiến thức GDTQ. Các HP đáp ứng CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đáp ứng bởi khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc khối GDCN. Trong đó, khối cơ sở ngành có vai trò cung cấp cho NH kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm về các vấn đề cơ bản của KTCĐT, làm nền tảng cho NH thu nhận kiến thức và đạt năng lực chuyên ngành với các HP chuyên ngành thuộc các trụ cột chuyên môn về cơ khí, điện-điện tử tin học và thực hiện công tác tốt nghiệp theo các trụ cột chuyên môn hoặc tích hợp.

Mỗi HP trong CTDH đều được thiết kế để đáp ứng CĐR của CTĐT, thể hiện trong ma trận biểu diễn mối quan hệ giữa HP với CĐR của CTĐT. Mỗi HP có thể tham gia vào sự đáp ứng một hoặc một số CĐR và một CĐR có thể do một hoặc một số HP góp phần hình thành, thể hiện ở mục IV.4 trong CTDH khóa 58–62 [H1.01.01.03] và mục 7.3 trong CTDH khóa 63 về sau [H1.01.01.08]. Trong CTDH cho khóa 63 về sau, ma trận biểu diễn mối quan hệ giữa các HP với CĐR được thiết kế tường minh hơn và có thể hiện mức tương thích với CĐR. Mức I (Introduction) là các HP cung cấp kiến thức nền tảng, có hỗ trợ đạt được CĐR. Mức R (Reinforcement) là các HP cung cấp kiến thức nâng cao và kỹ năng ban

đầu cho CĐR. Ở mức M (Master), các HP cung cấp kiến thức chuyên sâu và giúp hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho CĐR. Ký hiệu "x" cho các HP tự chọn.

ĐCHP giúp thể hiện rõ hơn việc CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR. Các ĐCHP hiện nay có nêu ma trận tương thích giữa CĐR HP và CĐR CTĐT và nội dung từng chương/chủ đề sẽ đạt CĐR nào của HP [H2.02.02.02].



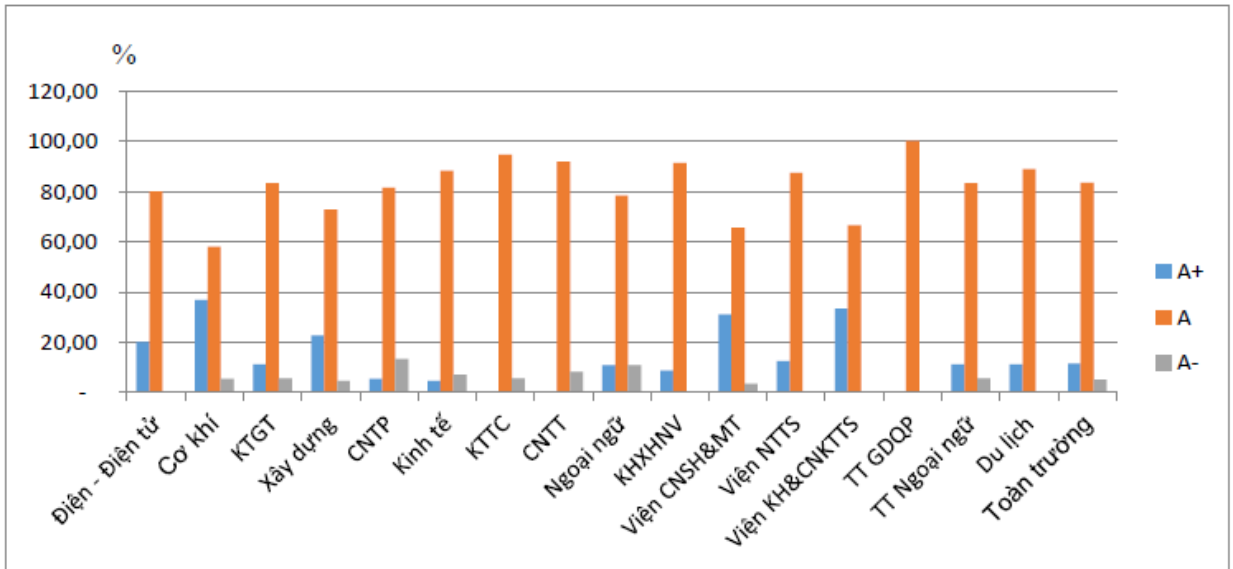
Hình 3.1. Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTCĐT khóa 61 theo tiêu chí "Mức độ phù hợp về số lượng CĐR, số lượng học phần, tổng số tín chỉ, thời gian đào tạo để đáp ứng CĐR của CTĐ" [H3.03.01.01].

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá của tất cả các HP trong CTĐT được xác định phù hợp, góp phần đạt được CĐR

Theo hướng dẫn của Trường, tất cả ĐCHP đều thể hiện chi tiết PPDH và phương pháp KTĐG cùng với các ma trận thể hiện mối quan hệ giữa các PPDH, đánh giá với các CĐR HP Trường khuyến nghị GV sử dụng tổ hợp nhiều PPDH, phương pháp KTĐG nhằm đạt được CĐR của HP [H2.02.02.01], [H2.02.02.03]. Việc xác định tính phù hợp của các PPDH và KTĐG được các BM và các tiểu ban chuyên môn thực hiện khi thẩm định các ĐCHP theo các quy định và phù hợp với thực tiễn GD của Trường [H2.02.02.07], [H3.03.01.02]. Các phương pháp dạy chủ yếu được GV áp dụng là: Thuyết giảng, dạy học dựa trên đồ án/BTL, dạy học dựa trên vấn đề, thảo luận nhóm, dạy học thông qua thao tác trực tiếp trên máy tính. Đặc biệt phương pháp dạy học dựa trên đồ án/BTL kết hợp với phương pháp thao tác trực tiếp trên máy tính phù hợp với đặc điểm của SV ngành KTCĐT vì phần lớn đều được gia đình đầu tư máy tính để học tập. PPGD này góp phần làm tăng hiệu quả trong việc đạt được CĐR của HP. Khoa cũng chú trọng nâng cao chất lượng ĐCCTHP bằng hoạt động "Hoàn thiện ĐCCTHP bằng bổ sung hoạt động dạy-học nhằm đạt mục tiêu của từng chủ đề", tức

góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR. Đối với kiểm tra, đánh giá, CTDH cũng sử dụng nhiều phương pháp KTĐG để đạt được CĐR. Các HP LT gồm các hoạt động đánh giá là: đánh giá quá trình, thi giữa kỳ (cho các HP 3 TC trở lên) và thi cuối kỳ. Tùy theo HP mà việc đánh giá quá trình có thể các hình thức như đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập, bài tập lớn, ... Các bài thi giữa kỳ chủ yếu được thực hiện ở dạng kiểm tra tự luận, vấn đáp, thi trực tiếp trên máy. Hình thức thi cuối kỳ thường là thi viết, vấn đáp, thi trực tiếp trên máy. Các HP thực hành sử dụng các hình thức thi trực tiếp trên máy tính, chế tạo mạch điện, đấu dây mạch điện, lập trình. Các HP thực tập tốt nghiệp, chuyên đề, đề tài được đánh giá bằng hình thức viết báo cáo, làm sản phẩm và bảo vệ trước hội đồng. Trong thời gian dịch COVID-19, một số hình thức đánh giá trực tuyến đã được áp dụng như hỏi thi trực tiếp qua Google Meet, bài tập, bài tập lớn và trắc nghiệm trên E-learning [H3.03.01.03]. Từ năm học 2019–2020, hình thức đánh giá HP thông qua Rubrics được Trường khuyến khích áp dụng. Theo đó GV phụ trách HP đăng ký xây dựng Rubrics cho các hoạt động đánh giá nhằm đánh giá một cách hiệu quả nhất mức độ đạt được CĐR HP của NH [H3.03.01.04]. Từ năm học 2020–2021, tất cả GV Khoa CK đã áp dụng Rubrics (mỗi GV áp dụng tối thiểu 2 Rubric/01 HP trong một năm học, theo kế hoạch năm học của Khoa) tập trung vào Rubrics chuyên cần, Rubrics bài tập lớn, Rubric cho HP thực hành... [H3.03.01.05].

Từ năm học 2015–2016, Trường bắt đầu triển khai áp dụng E-learning trong GD [H3.03.01.06]. Trên nền tảng E-learning của Trường, GV có thể cung cấp các bản điện tử ĐCCTHP, giáo trình, bài giảng, video và các học liệu khác. Bên cạnh đó, GV có thể triển khai một số hình thức KTĐG dựa trên nền tảng số, nhất là trắc nghiệm. Theo khảo sát NH về hoạt động dạy–học E-learning HK II, năm học 2020-2021 của Trường thì trên 94% SV cảm thấy rất hài lòng và hài lòng với hoạt động GD của GV, tỷ lệ GV được xếp loại “A” và “A+” tăng, tỷ lệ xếp loại “A-” giảm nhiều so với HK trước, không có GV xếp loại “B” và “C”. Kết quả đánh giá hoạt động GD của GV được thể hiện trên hình 3.2 [H3.03.01.07]. Trên hình này, có thể thấy tỷ lệ GV Khoa CK đạt mức A+ là vượt trội so với các đơn vị khác.



Hình 3.2. Kết quả đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

Để chia sẻ kinh nghiệm xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KT&DG, Khoa, BM thường xuyên tổ chức sinh hoạt học thuật/hội thảo nâng cao CLĐT [H3.03.01.08].

Kết quả khảo sát SV năm cuối của Trường về tiêu chí "Hầu hết GV có phương pháp sư phạm tốt" cho thấy số lượng ý kiến ở mức "Đồng ý" và "Hoàn toàn đồng ý" qua các năm là từ 80% đến 95,92% và số lượng ý kiến "Hoàn toàn đồng ý" tăng dần theo các năm [H3.03.01.01]. Kết quả khảo sát này phần nào khẳng định rằng cho thấy GV tham gia GD đã xác định đúng và sử dụng hiệu quả tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KT&DG, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được C&ĐR. Tuy nhiên, chưa có những nghiên cứu chuyên sâu và phổ biến thành văn bản hướng dẫn việc chọn PPGD và phương pháp KT&DG tương ứng đối với việc đạt C&ĐR.

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng dựa trên các yêu cầu C&ĐR. Tổ hợp các PPGD, phương pháp học tập, phương pháp KT&DG của tất cả các HP trong CT&ĐT được xác định phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được C&ĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa có những nghiên cứu chuyên sâu và phổ biến thành văn bản hướng dẫn việc chọn PPGD và phương pháp KT&DG tương ứng đối với việc đạt C&ĐR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về sự phù hợp giữa PPGD và phương pháp KTĐG để đạt CĐR.	GV	Hàng năm	Trưởng BM nhận báo cáo từ GV
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện, cập nhật PPGD, KTĐG cho từng HP.	BCN CTĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BCN
		Ứng dụng Rubric vào tất cả các HP.		Hàng năm	CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR

Đóng góp của từng HP cho việc đạt được các CĐR của CTDH được thể hiện rõ trong ma trận HP–CĐR như ở mục IV.4 trong CTDH khóa 58 đến khóa 62 [H1.01.01.03] và mục 7.3 trong CTDH khóa 63 về sau [H1.01.01.08]. Mỗi HP trong CTDH được thiết kế để có thể đáp ứng một hoặc nhiều CĐR và một CĐR có thể được đáp ứng bởi nhiều HP. Trong khối kiến thức GDTQ, các HP xã hội, nhân văn trang bị cho SV các kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức xã hội, các HP khoa học tự nhiên, tin học, công nghệ và môi trường cung cấp cho SV các kiến thức khoa học nền tảng để SV tiếp nhận kiến thức cơ sở ngành như: *Tin học ứng dụng trong cơ điện tử, Vẽ kỹ thuật, ...* Các HP cơ sở ngành lại là nền tảng cho các HP chuyên ngành với ba trụ cột chuyên môn là cơ khí, điện-điện tử và tin học. SV thực hiện đồ án tốt nghiệp (ĐATN) ở dạng một đề tài hoặc một chuyên đề chuyên sâu về các trụ cột chuyên môn (hoặc tích hợp) của ngành kết hợp với một thực tập tốt nghiệp. Để đảm bảo tính khoa học trong việc

học tập của NH trong việc đạt CĐR, CTDH cũng xây dựng kế hoạch học tập một cách cụ thể cho từng môn học, cho từng HK, từng năm học thông qua sơ đồ GD được thể hiện trong mục III.7 trong CTDH khóa 58 đến khóa 62 [**H1.01.01.03**] và mục 7.2 trong CTDH khóa 63 về sau [**H1.01.01.08**].

Kết quả khảo sát SV về mức độ đáp ứng CĐR của các HP trong CTDH khóa 61 cho thấy tất cả HP đều được SV đánh giá là hỗ trợ/tương thích cho việc đạt CĐR đã liệt kê trong CTDH. Theo khảo sát này, nhóm HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành có nhiều HP đáp ứng CĐR nhất [**H3.03.02.01**]. GV tham gia GD đánh giá có đến 47 HP tương thích với CĐR (ít nhất 01 CĐR) và nhóm HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành có nhiều HP đáp ứng CĐR nhất [**H3.03.02.02**]. Kết quả khảo sát cũng cho thấy cần phải xem xét lại tính tương thích của một số HP và CĐR khi cập nhật CTĐT. Khi thực hiện khảo sát SV năm cuối về “*Các HP của CTĐT phù hợp với yêu cầu của CĐR*” cho CTDH khóa 58 đến khóa 62, đa số SV cho rằng các HP của CTĐT ngành KTCĐT phù hợp với yêu cầu của [**H3.03.01.01**]. Điều này có nghĩa là các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Trên cơ sở các kết quả khảo sát, BCN CTĐT đã thực hiện cập nhật cho CTDH khóa 63 về sau. Ở CTDH này, tất cả ĐCHP đều mô tả rõ việc HP đó đóng góp gì về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH để đạt được CĐR thông qua ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT (mục 5 của ĐCHP) [**H2.02.02.02**]. Các ĐCHP đều được GV, các tổ chuyên trách xây dựng cẩn thận và được thẩm định bởi các hội đồng chuyên môn/BCN CTĐT, nhất là xây dựng ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT [**H3.03.01.02**], [**H3.03.02.03**].

Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ

Ma trận tương thích giữa các HP và CĐR được thể hiện trong CTDH [**H1.01.01.03**], [**H1.01.01.08**]. Tất cả các HP trong CTDH đều có CĐR và mối quan hệ giữa CĐR HP và CĐR CTĐT. ĐCHP thể hiện rõ từng chương/chủ đề LT (thực hành) nhằm đạt CĐR nào của HP [**H2.02.02.02**], thể hiện việc góp phần đạt được CĐR CTĐT. Định kỳ, ĐCHP được rà soát, cập nhật và điều chỉnh phần nhằm đáp ứng và tương thích tốt hơn về nội dung nhằm đạt CĐR của CTDH. BM CDT đã thực hiện khảo sát GV, SV và DN sử dụng SV tốt nghiệp về nội dung HP nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của các HP với CĐR và xin ý kiến

về cập nhật nội dung HP. Tuy nhiên, số lượng ý kiến của các BLQ chưa nhiều. Chủ yếu tập trung vào các đối tượng là NH và GV trong trường mà chưa mở rộng tham khảo ý kiến của các BLQ khác. Tình trạng này sẽ được cải thiện trong các hoạt động trong thời gian tới. Dựa vào kết quả khảo sát và kinh nghiệm vận hành CTĐT, BM CDT đã thực hiện cập nhật nội dung các HP cơ sở ngành và chuyên ngành.

2. Điểm mạnh

Tất cả các HP đều thể hiện rõ mức độ đóng góp để đạt được CDR thông qua việc xác định rõ các PPDH, phương pháp KTĐG tương ứng. Các HP được cập nhật dựa trên đóng góp ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến của các BLQ về đáp ứng của các HP đối với CDR chưa nhiều, chủ yếu vẫn là SV và GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hoàn thiện các mẫu lấy ý kiến cũng như tăng số lượng các đối tượng là BLQ được khảo sát.	GV và các BM quản lý các HP	Hàng năm	BCN CTĐT nhận báo cáo từ các BM quản lý các HP
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện và cập nhật ĐCHP, ĐCCTHP định kỳ trên cơ sở các văn bản hướng dẫn và ý kiến góp ý của các BLQ.	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất

Để đạt được CDR đã xác định, CTDH được thiết kế có cấu trúc cả bề rộng và chiều sâu, bao gồm hai khối kiến thức là khối kiến thức GDTQ và khối kiến thức GDCN. Tỷ trọng các khối kiến thức của CTDH khóa 58 đến 62 và của CTDH khóa 63 trở về sau được thể hiện trên bảng 3.1 [H1.01.01.03], [H1.01.01.08].

Bảng 3.1. Tỷ trọng các khối kiến thức trong CTDH

KHỐI KIẾN THỨC	Khóa 58–62		Khóa 63 trở về sau	
	Tín chỉ	Tỷ lệ, %	Tín chỉ	Tỷ lệ, %
I. Kiến thức GDTQ	63	39,9	57	38,8
1. Xã hội, nhân văn và nghệ thuật	20	12,7	20	13,6
2. Toán, tin học, tự nhiên, công nghệ và môi trường	21	13,3	18	12,2
3. Ngoại ngữ	8	5,1	8	5,4
4. Giáo dục thể chất và QP-AN	14	8,8	11	7,5
II. Kiến thức GDCN	95	60,1	90	61,2
1. Cơ sở ngành	41	26,0	40	27,2
2. Chuyên ngành	44	27,8	40	27,2
3. Tốt nghiệp	10	6,3	10	6,8
Cộng	158	100	147	100

Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức từ GDTQ, cơ sở ngành đến chuyên ngành trong 4 năm học với 8 HK. Tính trình tự và logic trong CTDH thể hiện ở lịch trình tiếp cận các khối kiến thức. Cụ thể, phần lớn các HP thuộc khối kiến thức GDTQ và một số HP cơ sở ngành được bố trí bốn HK đầu tiên. Bốn HK cuối của CTDH chủ yếu là các HP chuyên ngành và ĐATN. Các HP chuyên ngành có tính tổng hợp kiến thức cao từ nhiều HP khác (như các đồ án, thực tập, tốt nghiệp) được bố trí vào các HK cuối. Cấu trúc CTDH như thế đảm bảo cho NH vận dụng và tổng hợp các kiến thức một cách hợp lý.

Tính lô-gic của CTDH được thể hiện qua trình tự các HP theo trình tự từ kiến thức chung đến kiến thức chuyên ngành. Các HP kết thúc ở HK trước làm nền tảng cho

các HP ở các kỳ tiếp theo. Các HP thuộc khối kiến thức GDTQ (khoa học xã hội và chính trị, khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ, ...) cung cấp kiến thức và kỹ năng cho NH tiếp thu khối kiến thức cơ sở ngành (như các HP *Tin học ứng dụng trong CDT*, *Vẽ kỹ thuật cơ khí*, *Lý thuyết điều khiển*, ...). Đến lượt nó, khối kiến thức cơ sở ngành lại cung cấp kiến thức và kỹ năng cho NH tiếp thu khối kiến thức chuyên ngành (như các HP: *Kỹ thuật lập trình PLC, cảm biến và ứng dụng*, *Kỹ thuật lập trình vi điều khiển*, *kỹ thuật robot*, các đồ án môn học...). Trong CTDH có ba đồ án môn học là *Đồ án lý thuyết điều khiển*, *Đồ án thiết kế mạch giao tiếp* và *Đồ án kỹ thuật robot*. Các đồ án này giúp SV hệ thống lại kiến thức trong cả CTDH và làm quen với cách làm việc theo dự án của ngành cơ khí, trong đó các kiến thức hỗ trợ trực tiếp được hình thành từ nhiều HP được bố trí xuyên suốt trước đó trong CTDH. Tương tự, HP Thực tập tổng hợp giúp SV hệ thống lại kiến thức, liên hệ kiến thức LT đã học và thực tiễn sản xuất cũng như tích lũy kỹ năng chuyên môn. ĐATN giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành. ĐATN đòi hỏi NH sử dụng kiến thức một số HP thuộc khối GDTQ cho đến cơ sở ngành và chuyên ngành.

100% các môn học/HP trong CTDH được bố trí hợp lý (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi HP; thời điểm/học kỳ thực hiện...)

Các HP trong CTDH được bố trí một cách hợp lý theo cấu trúc các HK đã xác định. Ví dụ, trong CTDH khóa 63 về sau [**H1.01.01.03**], phần lớn các HP thuộc khối kiến thức GDĐC (ví dụ như *Toán*; *Vật lý đại cương*; ...) được bố trí ở hai HK đầu. Các HP cơ sở ngành như *Tin học ứng dụng trong cơ điện tử*, *Lý thuyết điều khiển* được bố trí ở HK 2 nhằm cung cấp kiến thức cho SV trước khi HP cơ sở ngành khác được bố trí chủ yếu ở HK 3 và 4 như, *Kỹ thuật ứng dụng vi điều khiển*, *Thiết bị điện trong hệ thống CDT*, ... Các HP chuyên ngành theo các trụ cột chuyên môn về thiết kế, lập trình chủ yếu được bố trí vào các HK 5 đến 7. Các HP lý luận chính trị và pháp luật được bố trí đều từ HK 2 đến HK 6, giúp thuận lợi cho NH tiếp thu kiến thức (không dồn vào các HK đầu, khó tiếp thu). Các HP cung cấp kiến thức về kinh tế, quản lý như *Quản trị sản xuất*, *Quản trị dự án*, được bố vào HK 6 nhằm thuận lợi cho NH tiếp thu kiến thức khi NH đã có sự hiểu biết tương đối về ngành nghề. Ở HK cuối cùng, SV tiến hành làm đồ án hoặc chuyên đề tốt nghiệp (CDTN) kết hợp thực tập tốt nghiệp, giúp SV áp dụng tổng hợp tất cả các kiến thức đã được học và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của công tác kỹ sư/cử nhân kỹ thuật.

CTDH ngành KTCĐT định kỳ được cập nhật dựa vào các CTDH trước đây. Trong quá trình cập nhật, BCN CTĐT, các tiểu ban liên quan đều cân nhắc xác định thời lượng phù hợp cho mỗi HP để đạt CĐR. Kết quả khảo sát CTĐT khóa 58-62 cho thấy có phần lớn GV, CBVC cho rằng số lượng TC là phù hợp với CTĐT [H3.03.03.01], [H3.03.02.01]. Trong lần cập nhật gần nhất, thông qua ý kiến của SV năm cuối, BCN CTĐT cũng cân nhắc thời lượng của một số HP [H3.03.01.06], [H3.03.03.02]. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện CTDH trong thực tế còn gặp một số trở ngại trong việc bố trí các HP an ninh quốc phòng, thể chất và TH. Một trong những nguyên nhân chính là đây là các HP được triển khai giảng dạy cho toàn trường với số lượng lớp rất lớn. Việc phân thời khóa biểu được quản lý bởi trung tâm giáo dục quốc phòng độc lập với Phòng đào tạo nên nhiều SV, đặc biệt là SV năm nhất còn nhiều bỡ ngỡ khi đăng ký học phần. Vấn đề này cần được quan tâm giải quyết triệt để trong lần cập nhật tiếp theo.

CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần

Định kỳ CTDH được rà soát, điều chỉnh và bổ sung và cập nhật cùng với CTĐT [H1.01.01.02], [H1.01.01.06]. Bên cạnh hai lần rà soát quy mô cùng với CTĐT khóa 58 và khóa 63, CTDH còn được rà soát do có sự thay đổi trong tổ chức GD các HP lý luận chính trị theo quy định mới (năm 2019) [H2.02.01.06], [H3.03.03.03]. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTHD dựa trên cơ sở kết quả khảo sát các BLQ và theo kinh nghiệm vận hành CTĐT của Khoa. Các nội dung được rà soát, điều chỉnh và bổ sung và cập nhật bao gồm: mục tiêu, CĐR, thời lượng khóa học, tổng số TC, số lượng HP, tên và thời lượng một số HP [H3.03.03.04]. Tuy đã được rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật nhưng CTDH hiện hành vẫn chưa thể hiện cụ thể các nội dung về PPGD và phương pháp KTĐG.

CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp

Trong quá trình cập nhật định kỳ, BCN CTĐT cũng thực hiện tham khảo, đối sánh với các CTĐT của một số trường trong nước để cập nhật cho phù hợp. CTDH khóa 58–62 có tham khảo CTĐT ngành Công nghệ KTCĐT của Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM [H3.03.03.05]. CTDH khóa 63 có tham khảo CTĐT ngành KTCĐT của Trường ĐH Bách khoa TP.HCM [H3.03.03.06]. Việc tham khảo các CTDH được thực hiện có chọn lọc, chắt lọc chứ không sao chép nguyên văn. Trong CTDH có các HP thể hiện nét đặc sắc của Trường về lĩnh vực thủy sản và một số HP có tính tích hợp

cao bao gồm các HP LT tích hợp nội dung nhiều HP gần với nhau, các HP tích hợp LT và TH, các đồ án có sử dụng nhiều mảng kiến thức khác nhau, các HP thực hành, thực tập và đồ án/CDTN.

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian đào tạo, có sự gắn kết liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành theo các trụ cột chuyên môn, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, tạo thuận lợi cho NH tích lũy kiến thức và kỹ năng. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh và bổ sung cập nhật cùng với CTĐT, quá trình cập nhật có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước nhưng không áp dụng nguyên văn mà có chọn lọc, loại bỏ cái không phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Thực tế quá trình thực hiện CTDH còn gặp một số trở ngại trong việc bố trí thời gian triển khai các HP an ninh quốc phòng, thể chất và TH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường, Phòng ĐT và các Khoa viện liên quan cần phối hợp sát sao hơn nữa trong việc bố trí hợp lý thời gian cho các HP trên.	Phòng ĐTĐH	Theo kế hoạch của Trường	HT nhận báo cáo từ Trưởng phòng ĐTĐH
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH theo hướng dẫn của Trường trên cơ sở hướng dẫn thực hiện từ Bộ và định hướng phát triển của Trường.	BCN CTĐT	Định kỳ hai năm một lần	TK nhận báo cáo từ BCN CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

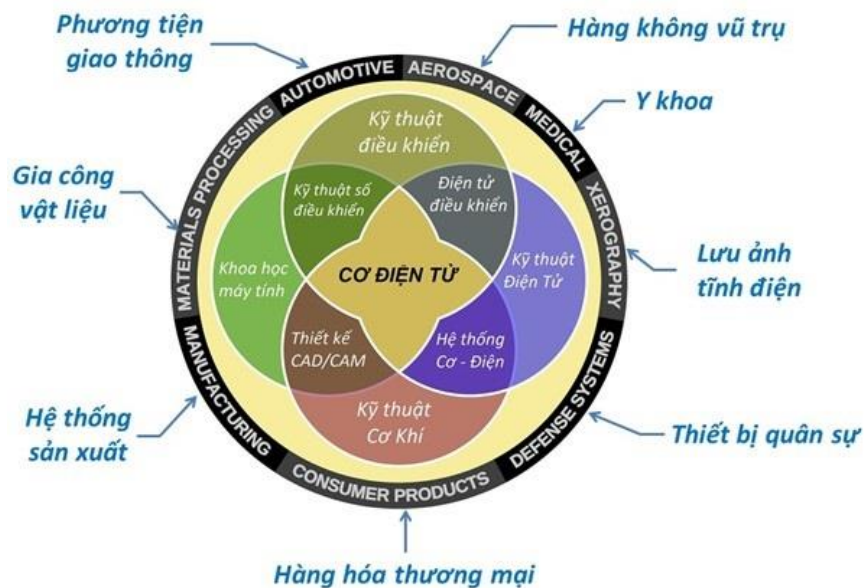
CTDH ngành KTCĐT được thiết kế rõ ràng, mạch lạc dựa trên CĐR đã được lấy ý kiến đầy đủ từ các BLQ và tham khảo CTĐT của một số trường đại học trong và ngoài nước, việc đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng, minh bạch, NH và các BLQ có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP, trong đó thể hiện đầy đủ cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật cũng như tính tích hợp của nội dung các HP trong CTĐT. Tuy nhiên, CTDH cũng có một số điểm tồn tại về cấu trúc và nội dung CTDH. Những bất cập và hạn chế này sẽ tiếp tục được Khoa, Trường khắc phục và điều chỉnh trong thời gian tới.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Cơ điện tử (Mechatronics) ra đời như là kết quả tất yếu của sự phát triển công nghệ hiện đại. CĐT hình thành trên một nền công nghệ cao, thông minh, linh hoạt. CĐT là sự “liên kết cộng năng của nhiều lĩnh vực để tạo ra những sản phẩm mới có những tính năng vượt trội”. Hay có thể hiểu một cách giản đơn: CĐT là một lĩnh vực liên ngành, tích hợp chuyên môn của Kỹ thuật Cơ khí - Kỹ thuật Điện điện tử - Khoa học máy tính và Kỹ thuật điều khiển.



Hình 4.1. Các mảng kiến thức và lĩnh vực ứng dụng cơ điện tử

Sản phẩm CDT là các sản phẩm cho người sử dụng như thiết bị gia dụng được chế tạo hàng loạt, hoặc các sản phẩm chất lượng cao như điện thoại thông minh, ô tô, máy bay, tên lửa, tàu vũ trụ, robot, thiết bị y tế, các bộ phận cơ thể nhân tạo thay thế cho con người v.v...

Tất cả các xe hơi, các thiết bị và dây chuyền công nghệ hiện đại trong các nhà máy đều dựa trên nền tảng của các khối kiến thức Kỹ thuật Cơ khí - Kỹ thuật Điện điện tử - Khoa học máy tính và Kỹ thuật điều khiển. Từ những thực tế này, để ngành CDT phát triển xứng tầm, đòi hỏi nước ta cần có một đội ngũ kỹ sư, cán bộ KTCĐT được đào tạo ở trình độ cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Trường đã định hướng phương pháp dạy và học theo hướng tiếp cận năng lực người học, lấy người học làm TT, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của người học. MTGD của Trường và của ngành KTCĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ từ đó có cơ sở để các GV trong trường lựa chọn phương pháp tiếp cận dạy và học phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cốt lõi mà Trường mong đợi. Chương trình ngành KTCĐT được thiết kế để đạt CDR của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT đã có văn bản tuyên bố chính thức về TLGD hoặc MTGD:

TLGD được Hội đồng trường đưa vào Nghị quyết và được tập thể Lãnh đạo, cán bộ và GV Trường xây dựng và lấy ý kiến của GV toàn trường **[H4.04.01.01]**. TLGD sau khi xây hoàn thiện được tuyên bố rõ ràng trong QĐ số 840/QĐ – ĐHNT, ngày 25/07/2019 “*Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”. Các nội dung, từ khóa quan trọng trong triết lý là cơ sở để mỗi GV sử dụng PPGD phù hợp nhằm đạt được những mục tiêu như chuyên nghiệp, sáng tạo và trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có “*Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ; Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp*” **[H4.04.01.02]**.

TLGD hoặc MTGD được tất cả cán bộ, GV và người học của Trường và đặc biệt GV và SV ngành CDT hiểu rõ và thực hiện:

TLGD và MTGD được tập thể cán bộ, GV nghiên cứu, góp ý một cách cẩn thận, chi tiết trước khi ban hành [H4.04.01.01], qua đó toàn thể cán bộ GV đều hiểu rõ bản chất của triết lý và MTGD của Trường ĐHNT. Từ TLGD và MTGD của Trường, cán bộ và GV ngành CDT đã xây dựng MTGD của CTĐT ngành CDT một cách phù hợp, chú trọng việc “*Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này. Có khả năng thiết kế chế tạo các sản phẩm thuộc lĩnh vực Cơ điện tử. Có khả năng vận hành máy, thiết bị và hệ thống tự động hóa. Có khả năng nghiên cứu và ứng dụng KHCN vào lĩnh vực Cơ điện tử. Có tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*” [H4.04.01.03].

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các BLQ:

TLGD và MTGD của Trường phù hợp với MTGD trình độ ĐH quy định tại Điều 39 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 [H4.04.01.04] và đã được công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường [H4.04.01.05], phổ biến qua các kênh thông tin khác nhau, đặc biệt là trong lễ kỷ niệm 60 năm thành lập trường để toàn thể CBVC, người học của Trường và các BLQ đều có thể tiếp cận [H4.04.01.06]. GV của Khoa Cơ khí được phổ biến trong các cuộc họp hàng tháng của Khoa, để các GV nắm bắt, sau đó truyền tải ý nghĩa của TLGD và MTGD trong các giờ giảng trên lớp, các buổi chào cờ hàng tháng của SV và trong các ĐCCTHP [H4.04.02.02]. Tuy nhiên, TLGD và MTGD chưa hoàn toàn được tất cả GV và SV hiểu rõ, dẫn tới giảm hiệu quả trong quá trình dạy học ở một số HP.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT đã có văn bản tuyên bố chính thức về TLGD hoặc MTGD, được tất cả cán bộ, GV và người học của Trường và đặc biệt GV và SV ngành KTCĐT hiểu rõ và thực hiện, bên cạnh đó TLGD cũng được giới thiệu/phổ biến rộng rãi tới các BLQ.

2. Điểm tồn tại

Một số GV và người học chưa hiểu rõ về TLGD và MTGD nên chưa có nhiều thay đổi trong thực tiễn hoạt động dạy và học. TLGD và MTGD của Trường chưa đa dạng hình thức quảng bá vì vậy DN và nhà tuyển dụng chưa có điều kiện tiếp cận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh truyền thông, phổ biến TLGD và MTGD của Trường cũng như mục tiêu của CTĐT ngành CĐT đến các BLQ, đặc biệt là người học, GV và nhà tuyển dụng.	Khoa Cơ khí	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác tính rõ ràng của TLGD và MTGD của Trường để GV, người học và các BLQ có thể hiểu và thấm nhuần triết lý và mục tiêu của Trường.	Khoa Cơ khí	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Các Khoa/bộ môn, GV xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR:

Trường đã áp dụng quy định đào tạo theo hệ thống TC, bao gồm các quy định về tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi HP; xét và công nhận tốt nghiệp [H4.04.02.01]. CTĐT và ĐCCTHP của chuyên ngành CĐT được xây dựng theo hướng đáp ứng CĐR. Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế PPGD đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo TC, yêu cầu của từng HP và được thể hiện rõ trong ĐCCTHP nhằm đạt được CĐR [H4.04.02.02].

Đối với hoạt động GD, GV đã chủ động thực hiện theo ĐCCTHP đã được xây dựng và áp dụng linh hoạt nhiều PPGD tích cực, đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo TC như: Các PPGD theo vấn đề, giải quyết tình huống, thảo luận, bài tập, báo cáo nhóm, tổ chức dạy học theo dự án/ đề án được áp dụng nhằm giúp người học đạt được các CDR **[H4.04.02.02]**.

Từ HK 2 năm học 2018 - 2019, việc triển khai dạy học kết hợp sử dụng hệ thống quản lý học tập NTU E-learning **[H4.04.02.03]**, vì vậy 100% các HP LT trong CTĐT đều được triển khai GD trên hệ thống Elearning theo kế hoạch chung của trường, hoặc kết hợp (blended teaching) giữa GD trực tiếp và trực tuyến đã giúp cho người học có thể chủ động được thời gian học tập, GV cũng có thể triển khai các nội dung học tập và phương pháp KTĐG đa dạng.

Vấn đề đổi mới nâng cao chất lượng dạy và học được chú trọng. Nhiều giải pháp được đưa ra qua các đề tài, các tham luận nâng cao chất lượng đào tạo. Các GV trong khoa Cơ khí đã tham gia hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo để thảo luận, trao đổi về PPGD, đánh giá KQHT trong đào tạo nhằm cung cấp cho PPGD và đánh giá người học sát với thực tế hơn **[H4.04.02.04]**.

Phòng ĐBCL&KT xây dựng “Diễn đàn đổi mới PPGD, đánh giá và quản lý ĐH” để GV và CBVC có thể chia sẻ tài liệu, kinh nghiệm trong GD, hay thảo luận về PPGD **[H4.04.02.05]**.

Các khoa/bộ môn, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR:

Đối với hoạt động học tập, việc đào tạo theo học chế TC tăng cường hoạt động tự học, thúc đẩy người học chủ động hơn. GV của Khoa luôn chú trọng rèn luyện phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho người học. CVHT được Trường giao nhiệm vụ tư vấn cho người học về phương pháp học tập và NCKH theo quyết định số 1159/QĐ-ĐHNT **[H4.04.02.06]**. Do đó, CVHT các lớp ngành CDT luôn chú trọng việc trao đổi, hướng dẫn người học phương pháp học tập chủ động, tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm tài liệu học tập thông qua các buổi sinh hoạt trên lớp và trong HP Nhập môn ngành CDT cho SV năm 1 **[H4.04.02.02]**. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình học tập, BM CDT cũng tổ chức hoạt động ngoại khóa, hội nghị học tốt, tham quan nhà máy sản xuất như nhà máy sản xuất thiết bị máy móc tự động trong dây chuyền chế biến thủy sản, nhà máy chế biến máy rang xay cafe tự động, ... nhằm xây dựng phương pháp học tập hiệu quả **[H4.04.02.10]**.

Thêm vào đó, Khoa và BM CDT cũng hỗ trợ kết nối nhiều hoạt động ngoại khóa trong quá trình đào tạo nhằm đạt được CDR. Một số hoạt động được tổ chức thường niên vào ngày hội kỹ thuật như :

- Robot dò đường **[H4.04.02.07]**.

- Robot leo dây **H4.04.02.08]**

- Thực hiện chế tạo sản phẩm thực tế trong các đồ án, khóa luận tốt nghiệp: BM CDT đã đẩy mạnh việc ứng dụng những kiến thức LT vào thực tế thông qua việc thực hiện công tác tốt nghiệp, hầu hết các đồ án, khóa luận tốt nghiệp đều tạo ra các sản phẩm thực tế ứng dụng tại các nhà máy có dây chuyền sản xuất tự động, hoặc ứng dụng trong các ngành khác thuộc trường ĐH Nha Trang như Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật ô tô, Chế biến thủy sản, ..., qua đó giúp SV ra trường không bị bỡ ngỡ, nhanh chóng tiếp cận với công việc,...**[H4.04.02.09]**.

- Thực tập, tham quan thực tế: Ngoài việc thực tập tại trường, SV năm cuối còn được đi đến thực tập tại các nhà máy, thời gian thực tập tại nhà máy ngày càng tăng lên, cụ thể, trong năm học 2023 - 2024, số tuần thực tập của một số SV tại nhà máy là 8 tuần. Qua thực tập, SV được đào kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm và nâng tầm hiểu biết LT,...**[H4.04.02.10]**.

GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT:

GV của khoa Cơ khí nói chung và BM CDT nói riêng đều rất hài lòng với các hoạt động dạy học và PPĐG hiện nay, trong các năm qua, không có xảy ra bất kỳ trường hợp GV phản đối, hay khiếu kiện gì về GD, tất cả GV đều nỗ lực hết mình để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp. Khoa Cơ khí thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, đổi mới PPGD, thông qua các buổi hội thảo, tranh luận sôi nổi, GV chia sẻ những kinh nghiệm tích lũy được qua quá trình GD **[H4.04.02.04]**.

Nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng GD của GV, Trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về HĐGD của GV trong mỗi HK, trong đó có các tiêu chí đánh giá PPGD như: phương pháp truyền đạt, hiệu quả của việc phối hợp các PPGD, việc tư vấn học tập cho người học ngoài giờ lên lớp. Kết quả khảo sát năm học 2022-2023 cho thấy 100% GV BM CDT đều được người học đánh giá đạt loại tốt; và gần như 100% SV đánh giá các GV ngành CDT GD nhiệt tình, dễ hiểu và có các hoạt động

nhằm nâng cao chất lượng cho SV [H4.04.02.11], kết quả đánh giá này đã thể hiện được sự hài lòng của SV đối với các hoạt động dạy và học của ngành CDT. Tuy nhiên, SV chưa được tiếp cận nhiều với DN để học hỏi các kiến thức thực tế, thường SV chỉ được tham quan DN ở đầu khóa và thực tập tốt nghiệp cuối khóa.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành CDT được thiết kế đa dạng, nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học giúp đạt CĐR.

Đội ngũ GV GD chương trình thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm, chủ động thực hiện các chính sách đổi mới PPGD của Trường, thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp SV tiếp cận với thực tế.

3. Điểm tồn tại

Thời gian SV tiếp cận với thực tế tại các nhà máy vẫn chưa đáng kể, vẫn chưa đáp ứng đầy đủ kỳ vọng của yêu cầu xã hội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng thời gian đi thực tế tại nhà máy từ năm 1,2,3 bằng cách tổ chức các chương trình tham quan, thực tập.	Khoa Cơ khí; BM CDT	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường số lượng và chất lượng các hoạt động dạy-học hiệu quả, đặc biệt là các hoạt động ngoại khóa.	Khoa Cơ khí; BM CDT	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Học tập suốt đời được thể hiện không chỉ qua việc tự học, tự nghiên cứu của SV khi còn ngồi trên ghế đại học mà còn tiếp tục diễn ra trong suốt quá trình học tiếp lên

các bậc học cao hơn và khi đi làm. Để giúp người học có khả năng học tập suốt đời, BM CDT, khoa Cơ khí và Trường ĐHNT đã có các hoạt động dạy và học như sau:

100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm:

“Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời” [H4.04.01.03] là một trong những CDR của CTĐT ngành CDT, hướng đến rèn luyện thói quen suy nghĩ độc lập, tự giải quyết vấn đề và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp để tự tin hơn trên con đường lập nghiệp trong tương lai của người học.

CTĐT ngành CDT được thiết kế bao gồm các HP giúp người học rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh, tin học, soạn thảo văn bản, giao tiếp, làm việc nhóm,...và hoạt động thực tập làm KLTN hoặc CDTN tương đương cho SV ở năm cuối có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đã học để giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn [H4.04.01.03]

Các hoạt động dạy và học của GV và SV ngành CDT đều được thể hiện cụ thể chi tiết ở ĐCCTHP, mỗi chủ đề trong đề cương đều có hướng dẫn phương pháp dạy và học phù hợp để giúp người học có thể tự chuẩn bị các nội dung trước và sau khi đến lớp. Định kỳ mỗi HK, các GV đều cập nhật, mô tả rõ ràng việc sử dụng tổ hợp các phương pháp dạy-học theo từng tuần hoặc từng chủ đề trong ĐCCTHP, các hoạt động dạy-học được bố trí xen kẽ giữa GD LT hoặc thực hành kết hợp với thảo luận, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận nhóm,... để người học rèn luyện và nâng cao các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác [H4.04.02.02].

100% đề cương chi tiết các HP mô tả và nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH:

Đề cương chi tiết của mỗi HP sẽ do một GV phụ trách chính, làm chủ nhiệm HP và một đến hai GV phụ trách hai và ba [H4.04.02.02]. Hàng năm, BM CDT đều yêu cầu GV phụ trách rà soát đề cương, cập nhật các kiến thức mới, các chủ đề chuyên môn đều có các hướng dẫn dạy-học phù hợp, yêu cầu của người học cần phải nghiên cứu những nội dung gì, tài liệu nào cần đọc trước khi đến lớp, cũng như các bài tập, đồ án về nhà làm và những gì cần tiếp tục nghiên cứu thêm sau này.

Ngoài việc học trên lớp, GV còn tổ chức các hoạt động khác, như cuộc thi robot dò đường, cuộc thi robot leo dây hàng năm, giúp SV có thêm các sân chơi chuyên

môn, qua đó tạo được hứng thú để SV hình thành thói quen học tập suốt đời [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

GV sử dụng các hoạt động dạy học/PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời:

Hàng năm, có rất nhiều hoạt động nhằm nâng cao kỹ năng của SV ngành CDT được Trường, Khoa Cơ khí và BM CDT tổ chức:

- Hoạt động tham quan nhà máy, DN có dây chuyền sản xuất tự động cho các tân SV, những chuyến đi thực tế này cung cấp cho SV những quan sát đầu tiên về môi trường làm việc cũng như hoạt động của nhà máy, DN, giúp SV hình thành những ý niệm ban đầu về ngành học CDT, từ đó thiết lập kế hoạch học tập và rèn luyện những kỹ năng cần thiết cho công việc trong tương lai [H4.04.02.10].

- Trung tâm HTVL&KN tổ chức các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho SV của Trường nhằm trang bị kiến thức về khởi nghiệp, kỹ năng để SV có khả năng tự tổ chức hiệu quả việc học tập và phát triển các ý tưởng sáng tạo trong SV góp phần nâng cao hoạt động NCKH [H4.04.03.01].

- GV BM CDT còn sử dụng kết hợp nhiều hoạt động dạy học khác nhau, như dạy trên lớp, NTU E-learning, nhóm Zalo được xây dựng cho từng HP, nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Cụ thể ngoài việc giao bài tập, tình huống trên lớp, GV còn giao bài tập và tình huống qua hệ thống NTU E-learning để rèn luyện NH về khả năng học tập suốt đời. Ngoài việc giải đáp trực tiếp trên lớp, GV còn giải đáp cho NH qua hệ thống NTU E-learning, qua nhóm Zalo của lớp HP, qua đó rèn luyện NH kỹ năng tương tác trong quá trình học. Mặt khác, Trường còn tổ chức tuần học số, góp phần đa dạng hóa hình thức dạy học; phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, thúc đẩy phát triển năng lực cá nhân và đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt, đa dạng, mọi lúc, mọi nơi của NH; từng bước thực hiện mục tiêu chuyển đổi số của Trường [H4.04.03.02].

Bên cạnh đó, một số HP Tiếng Anh được trang bị cho SV trong quá trình đào tạo, điều này khuyến khích SV trau dồi khả năng sử dụng ngoại ngữ để nâng cao khả năng tự đọc hiểu các tài liệu nước ngoài, giúp quá trình tự học hiệu quả hơn [H4.04.01.03].

Các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học:

CTĐT ngành CDT được thiết kế đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của SV thông qua việc liên thông giữa các hệ đào tạo (Trung cấp lên ĐH) [H4.04.03.03]. SV có thể học cùng một lúc 2 ngành đào tạo (có thể cùng hoặc khác khối ngành) [H4.04.03.04], hay sau khi tốt

ngành ĐH, người học cũng có thể học lên sau đại học các ngành có chuyên môn gần với CDT như các CTĐT ThS ngành Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật ô tô và CNTT [H4.04.03.05], và TS ngành Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ khí động lực tại Trường [H4.04.03.06]. Trường cũng xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến E-learning để cung cấp thông tin học tập suốt đời của người học và hỗ trợ cho việc học ở các bậc khác nhau [H4.04.02.03].

Những hoạt động NCKH cũng là cơ hội để SV rèn luyện trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức sách vở vào việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong xã hội hoặc đối với công việc trong tương lai. Ngoài ra, đây cũng chính là cách xây dựng động cơ học tập và hình thành thói quen học tập suốt đời vì hoạt động NCKH sẽ thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, khơi dậy lòng yêu ngành nghề, thúc đẩy ham muốn tìm tòi, khám phá và học hỏi [H4.04.03.07].

Kỹ năng mềm là một yêu cầu không thể thiếu đối với SV ngành CDT. Kết quả khảo sát SV K62 ngành CDT [H4.04.03.08] cho thấy phần lớn SV cho rằng họ đã được trang bị kỹ năng làm việc nhóm (85,7%), kỹ năng giao tiếp ứng xử (78,6%), hai kỹ năng còn lại là kỹ năng thuyết trình và kỹ năng giải quyết vấn đề lần lượt là (67,6%) và (64,3%) trong quá trình học tập tại Trường (bảng 4.1), thông qua các buổi đi làm thêm (85,7%), các câu lạc bộ (CLB), đội tình nguyện (32,1%) và khóa đào tạo kỹ năng mềm (25,0%). Kiến thức về thị trường lao động, các công ty và ngành nghề tiềm năng (88,5%), Kỹ năng giải quyết vấn đề, ra QĐ (80,8%), Kỹ năng xin việc, viết CV, phỏng vấn (76,9%) là những kỹ năng SV năm cuối muốn được trau dồi thêm. Cuối cùng, về PPGD kỹ năng mà SV mong muốn, đa số SV muốn được trải nghiệm thực tế tại DN (92,6%), tiếp đến là được thực hành, tương tác tại lớp (63,0%). Thực tế, việc trang bị kỹ năng mềm rất được SV quan tâm, tuy nhiên, việc này chưa được tổ chức bài bản.

Bảng 4.1. Thống kê khảo sát kỹ năng mềm K62 ngành CDT
Những kỹ năng mềm nào bản thân sinh viên đã được trang bị
khi học ở Trường ĐH Nha Trang ?
(Khảo sát 28 sinh viên)

STT	Tên kỹ năng	Số lượng	Tỉ lệ
1	Kỹ năng giao tiếp ứng xử	22	78,6%
2	Kỹ năng thuyết trình	19	67,6%
3	Kỹ năng giải quyết vấn đề	18	64,3%
4	Kỹ năng làm việc nhóm	24	85,7%

Những kỹ năng mềm nào bản thân sinh viên đã được trang bị khi học ở Trường ĐH Nha Trang ? (Khảo sát 28 sinh viên)			
STT	Tên kỹ năng	Số lượng	Tỉ lệ
Em đã làm thế nào để trau dồi kỹ năng mềm? (Khảo sát 28 sinh viên)			
STT	Cách thức	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tham gia CLB, đội tình nguyện	9	32,1%
2	Tích cực tham gia các buổi thảo luận trên lớp	6	21,4%
3	Tham gia các khóa đào tạo kỹ năng mềm	7	25,0%
4	Đi làm thêm	24	85,7%
Đến thời điểm hiện tại, Bạn mong muốn trau dồi kỹ năng gì? (Khảo sát 26 sinh viên)			
STT	Kỹ năng cần thiết	Số lượng	Tỉ lệ
1	Kỹ năng xin việc, viết CV, phỏng vấn	20	76,9%
2	Kỹ năng giải quyết vấn đề, ra QĐ	21	80,8%
3	Kỹ năng quản lý công việc	19	73,1%
4	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử nơi công sở	21	80,8%
5	Kỹ năng xây dựng hình ảnh cá nhân	16	61,5%
6	Kiến thức về thị trường lao động, các công ty và ngành nghề tiềm năng	23	88,5%
Thời gian học Kỹ năng mềm (Nếu sinh viên muốn tham gia khóa học kỹ năng) (Khảo sát 28 sinh viên)			
STT	Thời gian	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tập trung các buổi tối trong tuần	4	14,3%
2	Tập trung ngày cuối tuần	26	92,3%
Phương pháp giảng dạy Kỹ năng mềm mà sinh viên mong muốn (Khảo sát 27 sinh viên)			
STT	Phương pháp	Số lượng	Tỉ lệ
1	Thuyết giảng	1	3,7%
2	Sinh viên được thực hành, tương tác tại lớp	17	63,0%
3	Sinh viên được trải nghiệm thực tế (đến tận DN)	25	92,6%

**Những kỹ năng mềm nào bản thân sinh viên đã được trang bị
khi học ở Trường ĐH Nha Trang ?
(Khảo sát 28 sinh viên)**

STT	Tên kỹ năng	Số lượng	Tỉ lệ
4	Hội thảo, hội nghị của DN tổ chức tại Trường	2	7,4%

2. Điểm mạnh

CTĐT thiết kế có tính kế thừa, các HP được xây dựng theo lộ trình kiến thức từ thấp đến cao, liên hệ chặt chẽ với nhau, do đó, sau khi tốt nghiệp đại học, người học có thể học tiếp trình độ ThS, TS ở các ngành gần trong trường hoặc đúng chuyên ngành ở các trường khác, đáp ứng khả năng học tập suốt đời.

ĐCCTHP được xây dựng một cách chi tiết, các yêu cầu cụ thể mà người học cần đạt được của từng chủ đề, cũng như PPGD và học tập sao cho đạt được CĐR.

Trường, Khoa và BM rất quan tâm và thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thực tập tại các nhà máy, giúp cho người học tiếp thu những kiến thức mới, các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm.

3. Điểm tồn tại

SV vẫn chưa được trang bị nhiều kỹ năng mềm và khả năng tự học thông qua các HP chính thức trong CTĐT, việc tích lũy các kỹ năng và khả năng tự học của SV chủ yếu diễn ra thông qua các hoạt động ngoại khóa, chưa có các lớp đào tạo kỹ năng mềm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hơn nữa các hoạt động trên lớp để nâng cao kỹ năng mềm và khả năng tự học cho SV. Mở các lớp đào tạo kỹ năng mềm tại Trường.	Khoa Cơ khí; BM CDT	Từ năm học 2024 - 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức thường xuyên hơn các hoạt động ngoại khóa để SV có thêm cơ hội phát triển năng lực và khả năng tự học. Thường xuyên cập nhật CTĐT và ĐCCTHP cho phù hợp với xu thế và nhu cầu phát triển của xã hội.	BM CDT và GV	Từ năm học 2024 - 2025	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐHNT đã xây dựng MTGD và công bố công khai đến các BLQ. Bên cạnh mục tiêu chung thì CTĐT ngành CDT cũng đã xây dựng những mục tiêu riêng, cụ thể và được công khai rộng rãi trên các văn bản, các phương tiện thông tin đại chúng. Để đạt được mục tiêu, BM đã triển khai các hoạt động dạy học thích hợp để đạt được các yêu cầu về chất lượng đào tạo. Trong quá trình học tập, người học được tham gia các hoạt động ngoại khóa, được tổ chức định kỳ để tạo điều kiện cho người học rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Ngoài ra, SV cũng được trải nghiệm thực tế tại các nhà máy thông qua các đợt tham quan và thực tập. Tuy nhiên, việc phổ biến TLGD và MTGD vẫn còn một số hạn chế, một số GV và người học vẫn còn mơ hồ về TLGD, nhiều nhà tuyển dụng cũng chưa biết đến TLGD và MTGD của Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại cơ sở giáo dục nhằm xác định mức độ kiến thức và năng lực NH đạt được so với mục tiêu của CTĐT và HP. Kết quả đánh giá không những có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học mà còn ảnh hưởng đến công việc của NH sau khi ra trường. Đồng thời làm cơ sở cải tiến nội dung CTĐT, tổ chức hoạt động dạy và học, phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá NH. Bên cạnh đó, NH được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời KQHT, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp. Việc đánh giá đảm bảo đo lường được các CĐR và đảm bảo tính khách quan, tính toàn diện, tính thường xuyên, có hệ thống, tính phát triển và tính công khai. Việc đánh giá không chỉ nhằm vào kiến thức thông qua quá trình kiểm tra, thi mà còn bao gồm đánh giá kỹ năng và thái độ của NH.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Có quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá KQHT của NH là một yếu tố vô cùng quan trọng nhằm đánh giá được năng lực và mức độ kiến thức mà NH đạt được so với mục tiêu của CTĐT. Vì vậy, dựa trên cơ sở quy định của Bộ GDĐT về kiểm tra đánh giá [H5.05.01.01], nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng và khách quan trong quá trình đánh giá KQHT của NH. Theo đó, trường đã ban hành *quy định đào tạo đại học và cao đẳng* (2017), và *quy chế đào tạo trình độ đại học* (20121) [H5.05.01.02]. Trong đó quy định rõ công tác đánh giá KQHT, cấp bằng tốt nghiệp, công tác tổ chức thi giữa kỳ và cuối kỳ và quy định cách đánh giá KQHT theo học kỳ và năm học. Trường cũng ban hành *quy định đánh giá HP* [H5.05.01.03] nhằm đảm bảo tính tương thích và phù hợp với CDR. Quy định tổ chức và quản lý thực tập và Quy định hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp, đánh giá khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp [H5.05.01.04]. Căn cứ vào KQHT và rèn luyện của NH, Trường sẽ xếp loại KQHT, rèn luyện của NH theo học kỳ, năm học, toàn khóa học và cấp bằng tốt nghiệp cho NH. Các HP được đánh giá dựa trên điểm đánh giá quá trình, và điểm thi giữa và cuối kỳ. Đánh giá đầu ra được xem xét thông qua điểm khóa luận tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp và các HP thay thế, điểm trung bình tích lũy, điểm rèn luyện; đồng thời điểm năng lực ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh cũng là các điều kiện quan trọng [H5.05.01.05].

Theo thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 24/1/2014 [H5.05.01.06] ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, trường ban hành quy định về tổ chức đào tạo tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ [H5.05.01.07]. Tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, trường ban hành quy định về tổ chức đào tạo tin học cho SV [H5.05.01.08]. Hằng năm, kế hoạch năm học được trường công bố 2 tháng trước năm học mới; kế hoạch năm học được thiết kế rõ ràng các mốc thời gian và số tuần dự kiến để tổ chức học lý thuyết, thực hành, thực tập và tổ chức thi. Kế hoạch năm học này được thông báo đến toàn thể GV và NH của trường. Lịch thi chính thức được công bố tới các BLQ 4 tuần trước đợt thi [H5.05.01.09]. Mới đây trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn về công tác thực tập [H5.05.01.10], quy định này nêu rõ về đánh giá kết quả thực tập. Đối với công tác tốt nghiệp, văn bản Hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp nêu đầy đủ, rõ

ràng quy trình hướng dẫn và thực hiện ĐTN/CDTN, công tác phản biện, điều kiện bảo vệ, quy trình tổ chức đánh giá, khung tiêu chí đánh giá,... [H5.05.01.11].

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR

Trường ban hành nhiều tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá (KTĐG) NH như Sổ tay PPGD và đánh giá (2010), thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn đánh giá trong dạy học trực tuyến, tài liệu tập huấn Elearning 2020; tài liệu hướng dẫn thiết kế, sử dụng Rubrics và bộ Rubrics mẫu dùng cho đánh giá hoạt động học tập [H5.05.01.12]. Các hình thức đánh giá HP được lựa chọn và sử dụng phải đảm bảo tính tương thích và phù hợp với CDR và PPGD. Đối với các HP lý thuyết, thường áp dụng phương pháp kiểm tra tự luận, chuẩn bị báo cáo nhóm/tiểu luận, thuyết trình đối với việc đánh giá quá trình; hình thức thi vấn đáp, thi viết và nộp bài tiểu luận được áp dụng cho thi giữa kỳ và thi kết thúc HP. Đối với HP thực hành thì chấm kỹ năng thực hành trong suốt quá trình kết hợp với hỏi vấn đáp và chấm báo cáo thực hành là phương pháp chính được áp dụng xuyên suốt cho tất cả các HP. Trong quá trình đánh giá, mỗi GV trong bộ môn đã sử dụng các hình thức KTĐG đa dạng và phù hợp với tính chất của từng HP.

Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát NH đối với mỗi HP cuối mỗi kỳ học [H5.05.01.13]. Cuối khoá học, Trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV năm cuối về khoá học [H5.05.01.14], và đánh giá hoạt động giảng dạy của GV [H5.05.01.15]. Kết quả phản hồi từ SV được gửi tới các BLQ và được các BM sử dụng để quản lý HP, GV sử dụng để điều chỉnh phương pháp KTĐG giúp cho việc đánh giá KQHT hoàn thiện hơn qua các năm.

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR

Để đạt được CDR chung của ngành CDT, tùy theo HP mà GV và nhóm GV phụ trách HP sẽ tiến hành phân tích ưu, nhược điểm của từng phương pháp và công cụ đánh giá; GV sẽ chọn ra phương pháp và công cụ đánh giá phù hợp nhằm đáp ứng CDR.

Tổ hợp các phương pháp KTĐG sau đó được thống nhất và phê duyệt bởi chủ nhiệm HP, trưởng BM, trưởng BCN CTĐT và được ghi rõ trong ĐCHP. Việc đánh giá được thực hiện qua 03 nội dung: đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và thi kết thúc HP. Căn cứ CDR và nội dung của HP, GV phụ trách đề xuất các hình thức/ti trọng điểm đánh

giá quá trình (thông qua hiện diện của SV trên lớp, góp ý xây dựng bài, bài tập về nhà), thi giữa kỳ và thi kết thúc HP, được ghi rõ trong các ĐCCTHP và được phổ biến cho NH tại buổi học đầu tiên. Việc đánh giá quá trình thông qua sự hiện diện của SV trên lớp, góp ý xây dựng bài, và làm bài tập về nhà nhằm đáp ứng các CDR PLO1, PLO2, và PLO3 về các phẩm chất đạo đức nhân văn, sức khỏe và vận dụng các kỹ năng mềm cần thiết để làm việc và tự học suốt đời.

Đối với các HP lý thuyết, các hình thức thi chủ yếu là thi vấn đáp và viết. Đề thi được thiết kế theo mẫu chung với số lượng câu hỏi và thời lượng thi đảm bảo tương thích với mỗi HP. Mỗi đề thi phải đảm bảo phủ toàn bộ nội dung HP, trong từng đề thi, số câu hỏi tái hiện kiến thức chiếm không quá 30% tổng số điểm, 70% còn lại là các câu hỏi ở mức cao hơn. Bên cạnh đó, trong từng câu hỏi phải phù hợp với các mức của thang đo Bloom. Quá trình hỏi – đáp trong thi vấn đáp giúp GV đánh giá chính xác được mức độ tiếp thu và lĩnh hội của người học. Việc thiết kế đề thi với hơn 70% là các câu hỏi nâng cao và áp dụng hình thức thi vấn đáp giúp nâng cao khả năng tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn, làm việc độc lập và theo nhóm (PLO4, PLO9). Đối với các HP thực hành, phương pháp thi chủ yếu là chấm điểm kỹ năng thực hành trong suốt quá trình kết hợp với thi vấn đáp. Việc đánh giá kỹ năng thực hành nhằm đảm bảo giúp SV có khả năng vận hành máy và các thiết bị trong công nghiệp (PLO7). Khoa đã tiến hành đánh giá chất lượng đề thi kết thúc HP và rút kinh nghiệm, nhằm từng bước nâng cao chất lượng đề thi. Kết quả đánh giá cho thấy hầu hết các HP cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng được các quy định nói trên [H5.05.01.16].

Đối với HP *Thực tập tổng hợp*, SV phải viết báo cáo thực tập và bảo vệ báo cáo theo quy định về thực tập của Trường [H5.05.01.10]. Ngoài ra, NH được đánh giá thông qua đồ án, chuyên đề tốt nghiệp và được hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp rõ ràng, báo cáo đồ án tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp theo quy định về quy cách trình bày và được đánh giá dựa trên bảng tiêu chí nhận xét đánh giá của GVHD, GV phản biện và phiếu chấm của hội đồng bảo vệ theo quy định đào tạo tín chỉ và quy trình triển khai công tác tốt nghiệp [H5.05.01.17]. SV viết báo cáo và bảo vệ thực tập tổng hợp, đồ án, và chuyên đề tốt nghiệp đã nâng cao khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học vào đời sống (PLO8); vận dụng các kiến thức về cơ khí, điện - điện tử để thiết kế - chế tạo các hệ thống điều khiển cho các sản phẩm cơ điện tử từ đó giúp nâng cao khả năng vận hành máy và các thiết bị trong công nghiệp (PLO4, PLO5, PLO6).

Trường đã ban hành rất nhiều các quy định, văn bản đánh giá KQHT của NH theo các thang bậc của chuẩn đầu ra, tuy nhiên các văn bản này còn công bố một cách tản mạn, gây khó khăn cho việc theo dõi và cập nhật của các BLQ.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành các quy định, hướng dẫn chi tiết về kiểm tra/đánh giá NH. Các văn bản này được công bố công khai tới các BLQ. Hệ thống các PPĐG được thiết kế rõ ràng và phù hợp nhằm đo lường được các CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm ở NH..

3. Điểm tồn tại

Các văn bản về đánh giá KQHT của NH được công bố còn tản mạn, chưa thuận lợi cho việc truy cập của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp các văn bản về đánh giá KQHT trong sổ tay SV để tạo thuận lợi cho SV sử dụng.	Phòng CTCT&SV	2025	
		Khuyến khích GV chủ động áp dụng công cụ Rubric trong đánh giá KQHT của NH.	GV, BM CDT, Khoa CK	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các văn bản về đánh giá KQHT của NH	Phòng ĐTDH	Hàng năm	
		Phát huy tính hiệu quả của các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH hiện tại sát với CĐR của từng HP nhằm giúp NH đạt được CĐR của CTĐT.	Các BM, GV	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định hiện hành của Trường như: quy định/quy chế đào tạo ĐH [H5.05.01.01]; quy định đánh giá HP [H5.05.01.03]; quy định đào tạo ngoại ngữ, tin học, [H5.05.01.07], [H5.05.01.08]; quy định thực tập [H5.05.01.10]; hướng dẫn công tác tốt nghiệp [H5.05.01.11]. Các quy định trên được trường ĐHNT và Khoa CK thông báo công khai đến NH qua email của SV và thông báo ở buổi chào cờ SV của Khoa, ngoài ra các quy định trên được đăng tải công khai ở trang website của trường ĐHNT (ntu.edu.vn). Các văn bản này quy định cụ thể thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan. Trong quá trình học, NH được đánh giá KQHT theo quy trình như sau:

– Đối với việc đánh giá trình độ tiếng Anh đầu vào, Điều 3 của *Quy định về tổ chức đào tạo tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ* [H5.05.01.07] trình bày việc kiểm tra phân loại tiếng Anh đầu vào và xếp lớp. SV nhập học đầu khóa tham dự kiểm tra trình độ tiếng Anh theo mô phỏng TOEIC. Kết quả thi kiểm tra phân loại tiếng Anh đầu vào là cơ sở để miễn học, thi và xếp lớp HP tiếng Anh theo trình độ. Việc đánh giá đầu vào tiếng Anh của NH dựa trên với hai nội dung nghe và đọc với bài kiểm tra do Khoa Ngoại ngữ của Trường ra đề và chấm thi. Điều 4 quy định về KTĐG các HP ngoại ngữ. SV ngành KTCĐT phải đạt trình độ A2 (khóa 60 về trước), đạt trình độ B1 (khóa 61 về sau). Các HP Ngoại ngữ A2.2 và B1.2 được đánh giá 4 kỹ năng gồm: nghe (25%), nói (25%) cho ĐGQT và đọc (25%) và viết (25%) cho thi cuối kỳ, điểm thi kết thúc HP phải đạt 5 điểm trở lên. SV được miễn thi các HP tiếng Anh nếu có các chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực (có quy đổi chuẩn ngoại ngữ tương đương). SV ngành CĐT phải đạt trình độ B1 mới có thể tốt nghiệp. SV được miễn thi các HP tiếng Anh nếu có các chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực. SV được miễn học, miễn thi HP Tin học cơ sở nếu có các chứng chỉ quốc tế ICDL, IC3, MOS còn hiệu lực. Kết quả đánh giá năng lực đầu vào cũng được chuyển thành điểm HP Tin học cơ sở nếu điểm đánh giá đầu vào là lớn hơn hoặc bằng 5 cho cả lý thuyết lẫn thực hành.

– Đánh giá quá trình học tập: đánh giá quá trình, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ. Thời gian kiểm tra giữa kì, thi kết thúc HP được thể hiện rõ trong kế hoạch đào tạo được Trường phê duyệt hàng năm và được công bố cho SV ngay từ đầu năm học **[H5.05.02.01]**. Vào cuối mỗi HK, Phòng ĐTDH lên kế hoạch tổ chức thi, rồi thông báo cho SV thông qua tài khoản cá nhân trên trang quản lý sinhvien.ntu.edu.vn ít nhất là 2 tuần trước khi kì thi bắt đầu. Đối với điểm quá trình, tùy vào HP, GV đánh giá điểm quá trình bằng hình thức: Đánh giá điểm chuyên cần, điểm tham gia vào tiết học, điểm bài kiểm tra trên lớn, bài tập lớn, thảo luận nhóm...; điểm thi giữa kỳ được đánh giá dựa vào bài thi giữa kỳ được SV thực hiện; điểm thi kết thúc HP được đánh giá dựa vào bài thi kết thúc HP được SV thực hiện; trọng số điểm quá trình, trọng số điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ, **[H5.05.01.03]**. Theo Quy định về đánh giá học phần, GV giảng dạy HP có trách nhiệm thông báo đến NH từng cột điểm của điểm đánh giá quá trình ngay sau khi có kết quả điểm của mỗi bài đánh giá và điểm thi giữa kỳ nhằm giúp NH cải thiện KQHT **[H5.05.01.03]**.

– Đánh giá thực tập cuối khóa, đánh giá khóa luận tốt nghiệp (đề tài/chuyên đề), đánh giá tiếng Anh và công nghệ thông tin theo CĐR.

Đối với đánh giá kết quả thực tập, Trường quy định SV phải nộp nhật ký và báo cáo thực tập sau khi kết thúc thực tập và BM phải hoàn thành công tác chấm điểm chậm nhất 01 tuần sau khi nhận **[H5.05.01.10]**. SV phải bảo vệ báo cáo thực tập chậm nhất 05 ngày sau khi BM chấm điểm, hình thức bảo vệ là vấn đáp. Việc đánh giá đồ án tốt nghiệp được quy định cụ thể trong văn bản *Hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp trình độ ĐH*, văn bản hướng dẫn cách triển khai công tác tốt nghiệp và sử dụng công cụ Rubric trong đánh giá đồ án tốt nghiệp.

CDTN, khoá luận tốt nghiệp được Trường và Khoa quy định rõ trọng số điểm quá trình, điểm bài báo cáo với các tiêu chí đánh giá chi tiết về hình thức và nội dung cũng như thang điểm rõ ràng **[H5.05.01.11]**. SV làm ĐATN phải bảo vệ trước hội đồng do Trường thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Cuối buổi bảo vệ, kết quả chính thức của đợt bảo vệ phải được công bố đến SV trước khi HĐĐG tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ và SV được ý kiến về kết quả nếu cần.

NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập.
Trường đã có hệ thống các văn bản, tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH

được thông báo công khai đến NH. Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/HP [**H5.05.02.02**]. Ngay từ khi nhập học, Trường, Khoa bố trí lịch sinh hoạt công dân đầu khóa cho SV và chào tân SV [**H5.05.02.03**], qua đó phổ biến các nội dung liên quan đến các quy định, công bố mục tiêu và các CĐR của ngành đào tạo, hướng dẫn SV lập kế hoạch học tập phù hợp nhằm đáp ứng các CĐR đã được công bố. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức buổi gặp mặt SV đầu khóa [**H5.05.02.04**], buổi gặp mặt này ngoài giới thiệu về Khoa, các ngành đào tạo Khoa đang quản lý, công tác CVHT, Khoa còn phổ biến đến các em tân SV về cách thức tiếp nhận thông tin từ trường, Khoa đến các em và ngược lại. Trường và Khoa thường xuyên phổ biến các quy định này đến NH thông qua nhiều hình thức như gặp gỡ SV khoá mới, thông tin ở các buổi chào cờ SV định kỳ [**H5.05.02.05**], các buổi phổ biến, hoặc ở các buổi đối thoại với SV [**H5.05.02.06**] và qua email của các lớp. Thông qua nhiều kênh thông tin như đã đề cập ở trên, SV đã được tiếp nhận các quy định về KTĐG từ những ngày đầu tiên nhập học (tuần sinh hoạt công dân đầu khóa) đến từng học kỳ cho tới khi ra trường, từ đó giúp SV dễ dàng nắm bắt và chủ động sắp xếp kế hoạch để đạt được kết quả học tập tốt nhất.

2. Điểm mạnh

Trường đã có một hệ thống các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng, cụ thể và khoa học. Các quy định này được cập nhật thường xuyên và công bố công khai tới NH. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số ĐGQT thi giữa kỳ và thi kết thúc HP được thể hiện rõ trong ĐCCTHP và được công bố vào mỗi đầu HK. Trường có phần mềm quản lý đào tạo, đảm bảo việc quản lý KQHT của NH chặt chẽ, chính xác, và cơ chế phản hồi minh bạch. Mặc dù các quy định về kiểm tra đánh giá NH đã rõ ràng và được công bố đến NH bằng nhiều kênh thông tin, tuy nhiên vẫn còn một số NH vẫn chưa quan tâm, dẫn đến việc hiểu và thực hiện các quy định về đánh giá KQHT của NH chưa được đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Các văn bản và tài liệu hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH còn tản mạn gây khó khăn cho NH trong việc tiếp cận. Một số SV ít quan tâm nên chưa nắm rõ được các quy định kiểm tra đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Khoa và từng CVHT cần có kế hoạch tăng cường phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá học tập tới NH thông qua các buổi chào cờ SV, nhập môn ngành và các buổi sinh hoạt lớp.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cập nhật Sổ tay SV và tích hợp đầy đủ các quy định về đánh giá KQHT. Mở rộng các kênh thông tin để NH dễ dàng nắm bắt.	Phòng CTCT&SV	2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến các văn bản liên quan đến đánh giá KQHT của NH.	Phòng CTCT&SV, GV	Thường xuyên	
		Từng GV và CVHT tăng cường thông tin đến NH tại các buổi lên lớp và các buổi sinh hoạt lớp trước mỗi kỳ thi cũng như mỗi đợt thực tập.	Khoa và Bộ môn.	Từng học kỳ	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá KQHT của NH đa dạng thực hiện theo quy định đánh giá hiện hành

Hiện nay, đội ngũ GV giảng dạy tại ngành KTCĐT sử dụng rất nhiều các phương pháp khác nhau để kiểm tra và đánh giá KQHT của NH [H5.05.01.03]. Đối với các HP thuộc ngành CĐT, tất cả các HP lý thuyết và thực hành đều phải có đánh giá quá trình, thi giữa kỳ (cho các HP lớn hơn 3 TC) và thi cuối kỳ. Đánh giá quá trình có thể được đánh giá thông qua nhiều hình thức: điểm chuyên cần, thái độ, đóng góp của SV trên lớp; đánh

giá bài tập cá nhân, bài tập nhóm; bài kiểm tra viết trên lớp, tiểu luận,... Các phương pháp đánh giá thi giữa kỳ và cuối kỳ được GV ngành CDT thiết kế đa dạng nhằm đảm bảo đáp ứng được mục tiêu của HP, đảm bảo được sự công bằng và tin cậy trong quá trình đánh giá. Các hình thức thi giữa và cuối kỳ chủ yếu là vấn đáp, tự luận hoặc kết hợp vấn đáp với tự luận, và đã được quy định rõ trong DCCTHP. Các phương pháp thi viết đối với các PH chuyên ngành nhằm đánh giá người học về việc nắm bắt được cơ sở lý thuyết, nguyên lý hoạt động của các trang thiết bị có trong hệ thống cơ điện tử, qua đó tính toán thiết kế cho các hệ thống điều khiển. Phương pháp vấn đáp áp dụng trong đánh giá cuối kỳ ở đa số các HP cũng như thực tập tốt nghiệp, đồ án và chuyên đề tốt nghiệp nhằm đánh giá NH về độ hiểu biết sâu rộng các kiến thức chuyên ngành cũng như hiểu biết sâu thêm các cách sử dụng và vận hành các hệ thống CDT trong thực tiễn công nghiệp, và đồng thời phương pháp này nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng về kết quả thực hiện cũng như hiểu biết của NH. Nhiều môn áp dụng bài tập lớn trong kiểm tra đánh giá nhằm giúp đánh giá mức độ NH tính toán lựa chọn các thiết bị điều khiển từ đó đưa ra phương pháp thiết kế, chế tạo tối ưu cho các hệ thống điều khiển nhằm giúp đánh giá kỹ năng thực hành nghề nghiệp của NH. Đặc biệt, trong giai đoạn giãn cách xã hội do đại dịch Covid-19, từ năm học 2020-2021, nhà trường đã triển khai đánh giá KQHT cuối kỳ, đánh giá đồ án khóa luận của SV theo hình thức trực tuyến nhưng vẫn đảm bảo được sự công bằng, chính xác, và đa dạng [H5.05.03.01]

Bên cạnh đó, Trường tổ chức các hội thảo nâng cao CLĐT trong đó các hình thức KTĐG cũng đã được nhà trường chú trọng rà soát và bổ xung: ứng dụng NTU-Elearning trong phân tích câu hỏi trắc nghiệm năm 2022, hoàn thiện Rubrics trong đánh giá và kiểm tra, hoàn thiện các câu hỏi thi trắc nghiệm trên cơ sở nghiên cứu áp dụng các đề tài NCKH. Hàng năm, Khoa Cơ khí cũng tổ chức các hội thảo nâng cao CLĐT, hội thảo chú trọng đến việc hoàn thiện các phương pháp KTĐG [H5.05.03.02]. Thông qua hội thảo, đội ngũ GV có thể chia sẻ, học hỏi và cải tiến được các phương pháp đánh giá chất lượng.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy

Hiện tại, Trường đã có một hệ thống các tiêu chí đánh giá KQHT của NH được thiết kế rõ ràng, phân định được mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy, độ công bằng và giá trị. Trường đã ban hành văn bản phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP và ứng dụng công cụ Rubric trong đánh giá HP nhằm đảm bảo tính

khách quan, chính xác trong việc đánh giá năng lực của NH, đáp ứng CTĐT và CĐR HP **[H5.05.03.03], [H5.05.03.04]**. Ở Bộ môn CDT, đối với các HP lý thuyết và thực hành, GV chủ yếu sử dụng Rubrics về chuyên cần và đánh giá bài tập để làm cơ sở đánh giá quá trình. E – learning đã được áp dụng cho hầu hết tất cả các HP. Sử dụng E – learning để cung cấp tài liệu học tập, cho bài tập, và tạo các diễn đàn trao đổi. Một số HP đã hoàn thiện ngân hàng đề thi (đã được BM và hội đồng chuyên môn nghiệm thu) **[H5.05.03.05]**, trên cơ sở đó, GV tiến hành chấm thi dựa trên đáp án đã được xây dựng cho đề thi. Đối với HP lý thuyết, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết/hướng dẫn chấm, làm cho quá trình đánh giá đạt độ tin cậy. Đề thi và đáp án trước khi ban hành được xét duyệt bởi Trưởng BM. Quy trình chấm được chuẩn hóa từ khâu coi thi, chấm thi tự luận/ hỏi thi vấn đáp, thông báo kết quả thi và lưu trữ bài thi. Mỗi bài thi đều yêu cầu có hai GV cùng chấm/hỏi thi để đảm bảo khách quan, tin cậy. KQĐG HP được ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của hai GV coi thi và chấm thi **[H5.05.01.03]**. Cuối mỗi học kỳ các đề thi được tập hợp theo BM và gửi về Phòng ĐBCL&KT để đánh giá mức độ công bằng giữa các đề thi. Các tài liệu liên quan đến công tác đánh giá kết quả của NH như: đề thi, đáp án, bài thi, bảng điểm,...) được BM lưu giữ đến khi kết thúc khóa học tương ứng được quy định trong đánh giá HP. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo quản và kiểm tra bài thi, toàn bộ bài thi kết thúc HP sẽ được Phòng ĐBCL&KT tổ chức tiếp nhận và lưu giữ chung **[H5.05.03.06]**. Kết quả đều được công khai đến NH, có độ tin cậy và giá trị pháp lý. Nếu có bất kỳ sai sót, nhầm lẫn trong quá trình đánh giá kết quả học tập, SV có quyền phúc khảo và yêu cầu GV điều chỉnh điểm **[H5.05.03.07]**.

Đối với việc đánh giá thực tập cũng được thực hiện theo các tiêu chí rõ ràng để đảm bảo tính công bằng và chính xác. Tổng điểm thực tập sẽ được đánh giá bằng điểm quá trình (bao gồm điểm do cơ sở thực tập đánh giá – chiếm không quá 50%) và điểm bảo vệ thực tập. Việc đánh giá thực tập sẽ do 2 GV tiến hành **[H5.05.01.10]**.

Đối với DATN/CDTN, điểm đánh giá DATN chính thức là điểm trung bình cộng có trọng số của điểm trung bình các thành viên hội đồng đánh giá (hệ số 3), CB phản biện (hệ số 2) và CB hướng dẫn (hệ số 1), được làm tròn một chữ số thập phân. Điểm đánh giá CDTN là điểm trung bình cộng của CBHD và 02 CB chấm **[H5.05.01.17]**. Hơn nữa, nhằm loại bỏ hoàn toàn vấn đề sao chép, đạo nhái nội dung

của ĐATN/CDTN, công cụ Turnitin đã được nhà Trường áp dụng. Chỉ có các ĐATN/CDTN không vi phạm đạo văn (độ trùng lặp nhỏ hơn 20%) mới được phép bảo vệ trước hội đồng hoặc trả lời vấn đáp trước BM, qua đó đảm bảo chất lượng, tính trung thực và giá trị của các ĐATN/CDTN.

Cuối mỗi HK, Trường đã tiến hành lấy ý kiến khảo sát của NH về từng HP trong đó phương pháp KTĐG công bằng, phù hợp trong kiểm tra, thi là một trong các tiêu chí được tiến hành khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy phản hồi tích cực từ người học, ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý là rất cao [**H5.05.03.08**]. Đối với việc NH được khảo sát về tiêu chí SV được kiểm tra-đánh giá công bằng, đúng thực chất trong quá trình học. Kết quả cho thấy NH đánh giá “đúng” và “rất đúng” là rất cao, đạt từ 88-92%. Và có đến 92% NH đánh giá hoàn toàn đồng ý/ Đồng ý với tiêu chí “Các hình thức đánh giá trực tuyến phù hợp, đảm bảo độ tin cậy và phản ánh đúng năng lực của người học”. Từ kết khảo sát, Trường xác định phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo độ tin cậy, sự công bằng và đánh giá chính xác mức độ tích lũy của NH về kiến thức, kỹ năng, và năng lực. Cùng với đó, bộ môn CDT đã tiến hành họp bàn thảo luận và tiếp thu đóng góp của SV về các phương pháp kiểm tra đánh giá, từ đó phát hiện kịp thời những sai sót trong quá trình tổ chức KTĐG, những vướng mắc của NH để khắc phục và sửa đổi trong những năm học tiếp theo. Mặc dù Khoa CK đặc biệt bộ môn CDT đã tiến hành đẩy mạnh xây dựng ngân hàng đề thi, áp dụng rubric trong KTĐG, tuy nhiên vẫn còn một số các HP chưa hoàn thiện ngân hàng đề thi và việc áp dụng rubric trong kiểm tra đánh giá vẫn chưa được đầy đủ.

2. Điểm mạnh

Quá trình đánh giá KQHT thực hiện đúng quy trình, phương pháp KTĐG đa dạng, linh hoạt đảm bảo tính khách quan, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo. Bộ môn CDT đã và đang tiến hành xây dựng ngân hàng đề thi cho từng HP, áp dụng Rubrics, sử dụng hiệu quả công cụ E-Learning... để tăng tính chính xác và tin cậy cho quá trình đánh giá kết quả của NH.

3. Điểm tồn tại

Quá trình xây dựng ngân hàng đề thi vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Việc sử dụng Rubrics trong kiểm tra đánh giá chưa được áp dụng cho toàn bộ các HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục tiến hành xây dựng và phát triển các ngân hàng đề thi cho các HP. Khuyến khích các GV sử dụng Rubric trong kiểm tra đánh giá kết quả của các HP.	BM CDT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc áp dụng đa dạng các phương pháp khác nhau để KTĐG KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, đảm bảo khách quan, công bằng.	BM CDT	Từng học kỳ	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH.

Việc phản hồi kết quả NH đã được đề cập trong quy định đánh giá HP [H5.05.01.03] và được phổ biến tới NH trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học cũng như thông qua các buổi chào cờ. Theo quy định, GV phải công khai điểm ĐGQT, bao gồm điểm nhóm, báo cáo, tiểu luận, bài thi giữa kỳ (yêu cầu phải gửi lại bài thi giữa cho NH) được công bố cho NH để cải thiện việc học tập và phản ánh để GV điều chỉnh kịp thời nếu có sai sót [H5.05.04.01]. Điểm thi cuối kỳ được GV phụ trách HP có nhập vào hệ thống quản lý đào tạo chậm nhất 10 ngày sau đợt thi; riêng thi vấn đáp, kết quả thi được công bố cho SV ngay sau khi kết thúc buổi thi. Đối với ĐATN, kết quả chính thức của đợt bảo vệ được công bố đến SV trước khi hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ. Mỗi SV đều có tài khoản riêng và nhận kết quả học tập và các thông báo. Sau khi

GV hoàn thành việc nhập điểm lên hệ thống quản lý đào tạo và khóa điểm, SV sẽ xem được điểm HP thông qua tài khoản cá nhân một cách nhanh chóng, thuận tiện.

Đối với kết quả thi kết thúc HP, trong vòng 15 ngày kể từ ngày công bố điểm, SV có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về văn phòng khoa quản lý HP và sẽ được trả lời kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn [H5.05.03.06]. Trong trường hợp có nhầm lẫn hay sai sót khi GV tiến hành nhập điểm lên hệ thống, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, NH có thể phản hồi với GV phụ trách HP để được điều chỉnh điểm. Kết quả điểm tổng hợp của NH sau khi sửa lại được cập nhật lại trên hệ thống của Trường, phiếu điều chỉnh điểm được lưu trong túi bài thi tại BM.

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH

Các quy định về đánh giá HP, thực tập, hướng dẫn công tác tốt nghiệp có các nội dung về phản hồi kết quả đánh giá, được công khai trên webside của phòng ĐTDH. Cùng với đó, mỗi SV đều có tài khoản cá nhân để nhận các thông báo và kết quả học tập kịp thời. Khi GV tiến hành nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo, SV sẽ xem được điểm HP thông qua tài khoản cá nhân một cách thuận tiện và nhanh chóng.

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời

Thông qua tài khoản cá nhân, SV có thể theo dõi KQHT cũng như tiến độ học tập của mình bất cứ lúc nào. Kết quả khảo sát của Trường cho thấy từ 87,76% đến 91,78% SV cho rằng GV đã thực hiện KTĐG đúng kế hoạch và không có SV nào có ý kiến phản nản về trường hợp nào việc công bố, phản hồi kết quả học tập.

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá giúp SV cải thiện việc học tập. Việc công bố sớm điểm đánh giá quá trình giúp NH chủ động khắc phục được những điểm yếu và có phương hướng cải thiện trong kỳ thi kết thúc HP cuối kỳ. SV có thể dễ dàng theo dõi KQHT trên trang website quản lý đào tạo của Trường (qltd.nut.edu.vn). Qua đó NH có thể tra cứu điểm trung bình mỗi HK và điểm trung bình chung tích lũy để có kế hoạch học tập và cải thiện điểm số.

Cuối mỗi HK, Phòng CTCT&SV thực hiện việc tổng hợp KQHT và gửi về Khoa [H5.05.04.02]. Từ dữ liệu này, CVHT sẽ tổ chức các buổi gặp gỡ những SV thuộc diện cảnh báo, yếu kém để tìm hiểu nguyên nhân và tư vấn phương pháp học tập hiệu quả, động viên SV để SV học tốt hơn [H5.05.04.03]. Kết quả học tập của mỗi học

kỳ cũng được Trường phản hồi kịp thời đến phụ huynh thông qua tin nhắn SMS, từ đó gia đình SV có biện pháp hỗ trợ và động viên SV học tập tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các quy định cụ thể về thời gian đối với việc phản hồi KQHT của SV. KQHT của SV được lưu trữ công khai, đầy đủ và kịp thời trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường, NH có thể truy cập và biết ngay KQHT sau mỗi HK. Qua đó GV có thể tham khảo, tư vấn và hỗ trợ SV cải thiện việc học tập; SV có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập của mình một cách phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện khảo sát một cách bài bản việc SV sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường giám sát việc GV công bố KQHT của NH. Cần có quy định xử lý đối với những trường hợp chậm trễ, gây khó khăn cho NH trong việc theo dõi KQHT.	BM	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các quy định về việc phản hồi KQHT của SV.	Phòng ĐTĐH	Thường xuyên	
		Tăng cường các quy định về thời gian công bố KQHT của NH đến các BLQ.	Phòng ĐTĐH	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các văn bản có liên quan đến quy định, quy trình khiếu nại về KQHT [H5.05.01.03], [H5.05.01.10], [H5.05.01.17]. NH được phổ biến đầy đủ và cụ thể về các quy định và quy trình khiếu nại [H5.05.05.01]. SV được phổ biến về quy trình khiếu nại KQHT trong tuần sinh hoạt công dân, qua CVHT hoặc trên website của Phòng ĐTDH (pdt Daihoc.ntu.edu.vn) hoặc phòng CTSV (phongctsv.ntu.edu.vn).

Về điểm quá trình hoặc điểm thi giữa kỳ, GV công bố điểm ngay tại lớp trước khi kết thúc HP, do đó NH có thể phản hồi trực tiếp với GV ngay trên lớp. GV giảng dạy giải quyết công bằng, công khai ngay tại lớp tạo ra sự tin cậy đối với NH. Sau khi GV tiến hành nhập điểm và khóa quyền nhập điểm trên hệ thống quản lý, SV có thể trực tiếp biết được điểm số của mình. SV được xem điểm trực tiếp trên hệ thống E-Learning hoặc trên website của trường theo thời gian quy định nên NH dễ dàng phản ánh, khiếu nại về KQHT. Nếu có xảy ra sai sót hay nhầm lẫn về điểm mà NH phát hiện được và phản hồi về cho GV sau khi đã có điểm trên hệ thống, GV sẽ điều chỉnh kết quả điểm thi theo quy trình của Trường [H5.05.05.02].

Hàng năm, việc khiếu nại về kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng. Trong giai đoạn 2019–2023, các báo cáo tổng kết công tác SV hàng tháng của Khoa CK và Phòng CTCT&SV cho thấy SV không có ý kiến nào về KQHT [H5.05.05.03], [H5.05.05.04]. Tuy không nhận được đơn khiếu nại, nhưng trên thực tế, GV ngành CDT cũng đã tiến hành điều chỉnh điểm cho một số SV ở một số HP. Lý do chủ yếu bởi vì một số HP áp dụng hình thức thi tự luận, bài thi đánh giá chi tiết từng phần tới thang điểm 0.5, chính vì thế đôi khi GV có sự nhầm lẫn trong việc thống kê lại điểm tổng bài thi của SV. Do đó sau khi nhận được thắc mắc của SV, GV đã tiến hành rà soát kiểm tra lại bài thi và tiến hành điều chỉnh nhằm mang lại độ chính xác và công bằng cho NH.

Mặc dù quy trình khiếu nại được công bố rộng rãi đến NH và NH dễ dàng tiếp cận, tuy nhiên quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi và khiếu nại KQHT được thực hiện trên văn bản giấy gây khó khăn và không thuận tiện cho NH trong quá trình khiếu nại.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. Quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng văn bản giấy trong quy định khiếu nại về KQHT có thể không thuận tiện cho NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tăng cường phổ biến quy định và thời gian khiếu nại cho NH nhằm tránh tình trạng quá hạn. - Thực hiện chuyển đổi số đối với quy trình khiếu nại.	Phòng ĐTDH	2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò của CVHT trong việc triển khai các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT đến NH.	GV, BM, Khoa Cơ khí.	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhìn chung, việc đánh giá KQHT của NH theo CTĐT của ngành CDT được thực hiện theo đúng quy định của của Trường và Bộ GD&ĐT, phù hợp với CĐR của ngành. Quy trình KTĐG KQHT của NH tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời đến NH. Trường, Khoa đã áp dụng một số biện pháp nhằm đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Các phương pháp KTĐG KQHT luôn được đổi mới, đa dạng các hình thức, phương pháp khác nhau nhằm đánh giá một cách chính xác nhất năng lực của NH và được NH đánh giá cao. NH nhận

được kết quả đánh giá kịp thời để cải thiện việc học tập. Bên cạnh đó cũng còn một số hạn chế cần được khắc phục: việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa thực hiện thường xuyên, còn một số HP chưa áp dụng Rubric trong KTĐG. Nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỉ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Trong đó có các văn bản quy định cụ thể về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV và các tiêu chí đánh giá năng lực của GV, NCV được thảo luận công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá theo đúng quy định của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đội ngũ.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ

Trường có chiến lược phát triển (CLPT) đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, bao gồm việc tuyển dụng, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu phù hợp với tổ chức bộ máy, quy mô đào tạo và đội ngũ GV, NCV được thể hiện trong Quyết định 1916/QĐ-DHNT ngày 31/12/2013 về CLPT trường ĐNHT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [**H6.06.01.01**]. Năm 2021, Trường tiếp tục ban hành Nghị quyết

1038/NQ-ĐHNT về CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có nêu định hướng phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ GV để thực hiện mục tiêu là không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội [H6.06.01.02]. Căn cứ CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Trường cũng đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025, theo đó, Trường đã xác định mục tiêu đến giữa năm 2025 đạt tối thiểu 40% GV có trình độ TS; tỷ lệ GV có chức danh GS/PGS đạt từ 20% trở lên trong tổng số GV có trình độ TS, trong đó số lượng GS/PGS/TS thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản chiếm 50%, có 3-5 GS/PGS/mỗi ngành [H6.06.01.03].

Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD

Trên cơ sở CLPT của Trường, hàng năm, Khoa cũng thực hiện rà soát và lập bảng thống kê quy hoạch chuyên môn của tăng GV trong Khoa nhằm đạt các tiêu chuẩn chức danh GS, PGS, đạt các học vị TS, các chức danh nghề nghiệp theo quy định [H6.06.01.05]. Tính đến tháng 8/2024, Khoa CK có 32 giảng viên cơ hữu và 01 viên chức hành chính làm nhiệm vụ Thư ký Khoa [H6.06.01.05]; số GV có học hàm PGS là 04, chiếm 12,5% tổng số GV của Khoa; số GV có trình độ TS là 13 GV, chiếm 40,6% tổng số GV của Khoa; số GV có trình độ ThS là 15 GV, chiếm 46,9% tổng số GV của Khoa (Bảng 6.1). Như vậy, theo mặt bằng chung của toàn Trường và của CLPT đội ngũ, Khoa CK đã có trên 50% GV đạt học vị TS và học hàm PGS (dự kiến, tiêu chí này toàn trường đến năm 2025 là 40%). Giai đoạn 2019 - 2024, có 6 GV được tuyển dụng mới, có 2 lượt GV của Khoa được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức vụ lãnh đạo Khoa; 3 GV đạt học vị TS; 3 GV nghỉ hưu; 04 GV được bổ nhiệm chức danh GV cao cấp; 5 GV được bổ nhiệm chức danh GV chính; 5 GV điều chuyển vị trí làm việc. Tuy nhiên, trong năm 2023-2024, có 02 giảng viên được chuyển công tác do quy hoạch của Trường. Ngoài ra, có 02 giảng viên phải nghỉ do không hoàn thành tập sự.

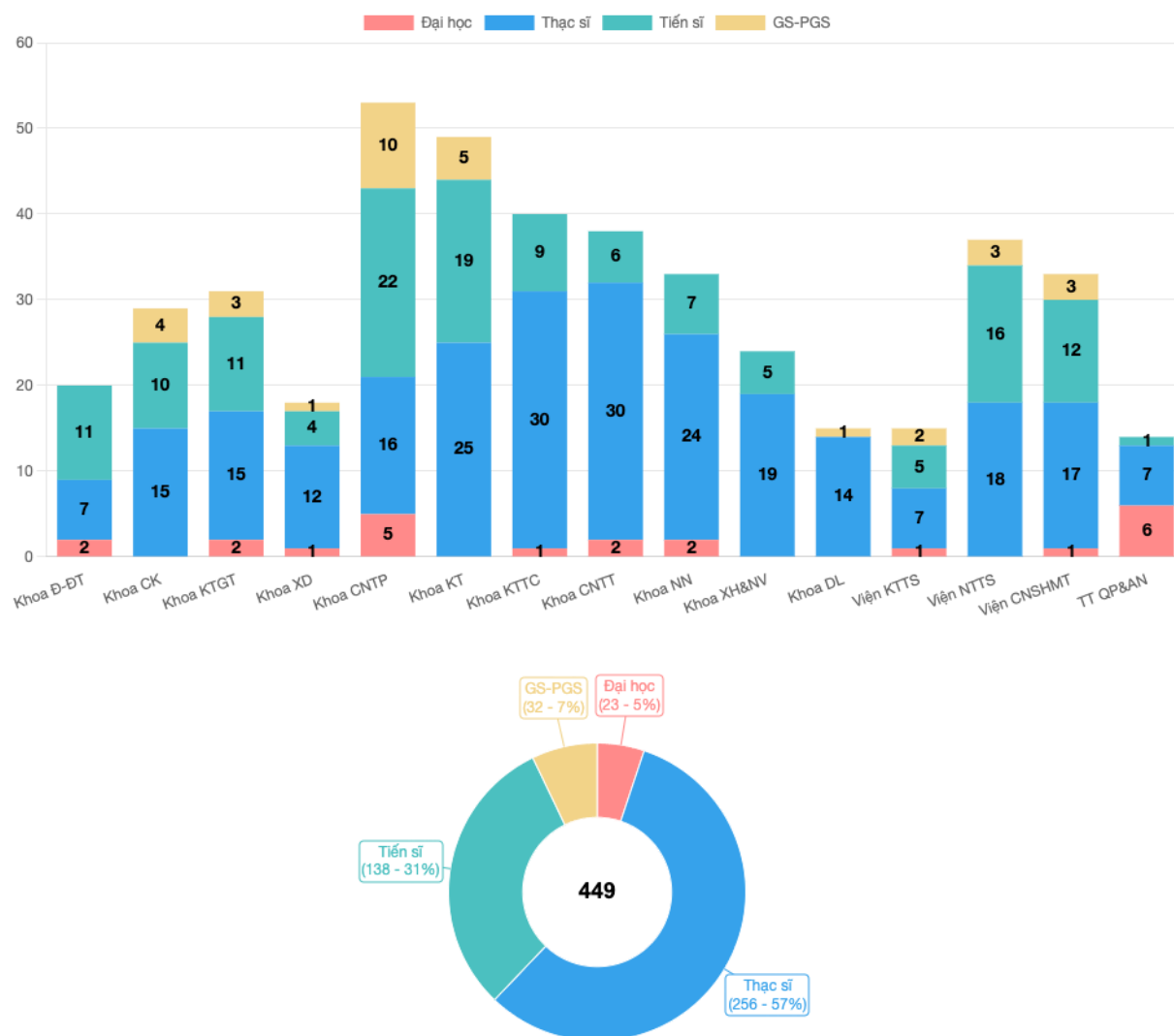
Bảng 6.1. Chất lượng GV Khoa CK giai đoạn 2019-2024

TT	Nội dung	2019		2020		2021		2022		2023		2024	
Tổng số GV		32		31		31		33		34		32	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trình độ chuyên môn													
1	PGS.TS	1	3,13	2	6,45	2	6,45	2	6,06	4	11,76	4	12,5
2	TS	11	34,38	10	32,26	12	38,71	12	36,36	12	35,29	13	40,6
3	ThS	16	50,00	14	45,16	15	48,39	18	54,55	18	52,94	15	46,9
4	ĐH	4	12,50	5	16,13	2	6,45	1	3,03	0	0,00	0	0,0
Chức danh nghề nghiệp													
1	GVCC	1	3,13	2	6,45	2	6,45	2	6,06	4	11,76	4	12,5
2	GVC	4	12,50	6	19,35	6	19,35	6	18,18	9	26,47	9	28,1
3	GV	27	84,38	23	74,19	23	74,19	23	69,70	20	58,82	18	56,3
4	Trợ giảng	0	0,00	0	0,00	0	0,00	2	6,06	1	2,94	1	3,1

Mặc dù Khoa đã có kế hoạch phát triển đội ngũ CB, GV và đặc biệt là đã có quy hoạch chuyên môn hàng năm nhưng chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ tổng thể trong từng giai đoạn dài hạn, trung hạn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và nhằm đáp ứng định hướng phát triển của CTĐT ngành KTCĐT trong dài hạn, trước mắt là các định hướng chuyên môn liên quan đến trí tuệ nhân tạo (AI).

Để triển khai CLPT của Trường cũng như kế hoạch phát triển của Khoa CK, lãnh đạo Khoa đã thực hiện rà soát toàn bộ bộ máy, đội ngũ CB, GV của Khoa để xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự Khoa và đóng góp vào đề án vị trí việc làm của CB, GV, NCV toàn Trường. Hàng năm, Khoa CK xác định nhu cầu về nhân sự của đơn vị, kết

hợp cùng với Phòng TC-NS tiến hành rà soát, thống kê tình hình đội ngũ CB, GV để xây dựng kế hoạch phát triển GV hàng năm trình Hiệu trưởng phê duyệt [H6.06.01.06]. Theo bảng 6.1, tỷ lệ GV có trình độ từ TS trở lên tăng lên rõ rệt, đặc biệt là tỷ lệ GV đạt học hàm PGS tăng từ 1 lên 4 trong 5 năm trở lại đây và chiếm tỷ lệ 12,5%, cao hơn mặt bằng chung của toàn Trường (7%), Hình 6.1.



Hình 6.1. Thống kê GV toàn trường đến 10/2023.

Chế độ thu hút CB, GV, NV được Trường thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền tối đa 40 triệu đồng và hỗ trợ chỗ ở cho các GV có trình độ TS về trường làm việc theo điều 27 Quy chế chi tiêu nội bộ 2017 và hiện nay là QCCTNB 2023 [H6.06.01.07]. Trường cũng có như chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu theo quy định về kéo dài thời gian công tác được ban hành 2017 [H6.06.01.04], trong đó quy

định rất rõ về quy trình và tiêu chuẩn để được kéo dài. Việc kéo dài thời gian công tác phải được thảo luận và lấy ý kiến công khai trong toàn đơn vị và được hiệu trưởng xem xét quyết định. Việc tuyển dụng, tiếp nhận CB, GV, NV được thực hiện theo Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC của Chính phủ, của Bộ GDĐT và Quy định về tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp VC tại Trường ĐHNT [H6.06.01.08]. Trong đó việc tuyển dụng có quy trình gồm 9 bước được quy định tại điều 7 của quy định này theo đề xuất từ nhu cầu tuyển dụng từ các đơn vị. Về tiêu chí tuyển dụng GV cũng được nói rất rõ tại điều 4 của quy định, trong đó người thi tuyển vào chức danh GV phải có trình độ ThS trở lên, ngoại ngữ phải đạt bậc 3, ... Để bổ nhiệm chức danh GV, người trúng tuyển phải trải qua 12 tháng tập sự và đạt được các yêu cầu theo quy định tại 23 của quy định này. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý được thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm VC quản lý Trường ĐHNT [H6.06.01.09].

Hàng năm, Trường thực hiện đúng quy định, đa dạng chính sách khen thưởng, hỗ trợ để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, giải quyết chế độ hưu trí, tiếp nhận GV từ nơi khác, chuyển công tác hoặc chấm dứt hợp đồng và đều được thông báo trước với đương sự và công khai bằng nhiều hình thức. Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Trường đã xây dựng các chế độ, chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài [H6.06.01.07].

Trường cũng ban hành các quy định về việc chấm dứt hợp đồng đối với các GV, NCV không đáp ứng các yêu cầu của Trường được quy định trong quy chế làm việc của CBVC, hợp đồng lao động và quy định về GV tập sự. Trong năm 2023, có 2 GV tập sự của Khoa CK đã được cho chấm dứt hợp đồng do không đủ tiêu chuẩn về ngoại ngữ. Trường cũng đã chấm dứt hợp đồng với 1 GV do nguyện vọng cá nhân theo quy định. Trường cũng cho nghỉ hưu đối đối với GV, NCV theo các quy định của Nhà nước khi hết tuổi lao động và Khoa không có nhu cầu. Trong giai đoạn từ 2019 đến 2023 đã có 3 GV Khoa CK được cho nghỉ hưu theo chế độ. Trường cũng có chính sách rất nhân văn với các trường hợp đến tuổi nghỉ hưu được nghỉ 3 tháng trước khi nhận sổ hưu theo quy chế chi tiêu nội bộ của trường.

2. Điểm mạnh

- Trường có xây dựng và triển khai kế hoạch CLPT đội ngũ GV, NCV giai đoạn

2021-2025, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực hàng năm; có ban hành và cập nhật các văn bản nội bộ về công tác nhân sự theo quy định.

- Khoa CK có quy hoạch cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn của GV, có sự gia tăng về số lượng và tỷ lệ GV có trình độ PGS, TS, ThS.

- Việc thực hiện các quy định liên quan đến bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu được thực hiện theo quy định.

3. Điểm tồn tại

Chưa hoàn toàn đáp ứng việc phát triển đội ngũ về định hướng chuyên môn trí tuệ nhân tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần xây dựng kế hoạch để tuyển dụng hoặc phát triển đội ngũ GV để đảm bảo GD ngành KTCDT.	Khoa	2025-2026	Khoa báo cáo BGH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật CLPT đội ngũ GV, NCV dài hạn hơn.	Phòng TC-NS	2025	Phòng TC-NS báo cáo BGH
		Tiếp tục rà soát quy hoạch chuyên môn của GV trong khoa.	Khoa CK	Hàng năm	Khoa báo cáo phòng TC-NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỉ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ ĐH hiện hành

Năm 2023 tổng số GV cơ hữu của Khoa CK là 34 người, trong đó có 4 PGS, 9 TS và 21 ThS (bao gồm cả trợ giảng) [H6.06.01.06]. Theo quy định hiện hành về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, cụ thể là Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ GDĐT và Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020, tỷ lệ SV/GV quy đổi của nhóm ngành kỹ thuật – công nghệ là 20 SV/GV [H6.06.02.01].

Bảng 6.2. Thống kê tỷ lệ SV/GV quy đổi trong 05 năm gần đây của CTĐT

Năm học	Tổng số GV		Tổng số GV quy đổi	Quy mô SV	Tỷ lệ SV/GV
	Cơ hữu	Thỉnh giảng			
2018-2019	35	0	45,1	1087	24
2019-2020	34	0	47,1	997	21,2
2020-2021	34	0	51,2	928	18,1
2021-2022	36	0	53,9	951	17,6
2022-2023	34	0	51,0	932	18,2

Số liệu SV/GV quy đổi ở bảng 6.2 [H6.06.02.02] trên cho thấy, trong giai đoạn đánh giá, tỷ lệ SV/GV quy đổi của CTĐT là 19,8 đúng theo quy định. Nếu xét riêng ngành KTCĐT, dựa vào số liệu 39 – Phụ lục 1 và dữ liệu ba công khai về giảng viên cơ hữu [H6.06.02.02] thì tỉ lệ này là 17,3.

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện

Định mức làm việc của đội ngũ GV được Trường thực hiện theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT; Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT và Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chế độ làm việc của GV cơ sở GDDH và hoạt động KHCN [H6.06.02.03]. Khối lượng công việc của đội ngũ GV bao gồm định mức GD, định mức NCKH, định mức hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác được Trường quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Trường [H6.06.02.04]. Theo đó, tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ GD, giờ NCKH và giờ PVCĐ. GV được giao đảm nhiệm định mức GD mỗi năm từ 210 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp, trong đó GV phải thực hiện

tối thiểu 50% định mức là giờ lên lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH (tối thiểu là 586 giờ/năm học) cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV. Định mức giờ hoạt động PVCĐ và các hoạt động khác cũng được quy định tối thiểu là 128 giờ/năm học. Bên cạnh việc quy định cụ thể về định mức làm việc của đội ngũ GV, NCV, Trường cũng có quy định về việc giảm định mức làm việc cho GV giữ các chức vụ quản lý ở khoa, GV được cử đi học hoặc nghỉ chế độ và GV kiêm nhiệm **[H6.06.01.07]**.

Vào đầu mỗi năm học, căn cứ quy trình xây dựng kế hoạch GD, học tập năm học của Trường **[H6.06.02.05]**, Khoa CK xây dựng kế hoạch GD cho GV **[H6.06.02.06]**, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong đơn vị dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học. Các trưởng BM và BCN Khoa xây dựng dự kiến phân công GD cho toàn bộ GV trong Khoa dựa vào kế hoạch đào tạo. Sau khi có bản dự kiến phân công GD của các HK thì BCN Khoa sẽ gửi đề xin ý kiến của Công đoàn khoa và toàn thể GV trong Khoa, BM **[H6.06.02.07]**. Dựa vào phân công GD của Khoa và các hoạt động NCKH và PVCĐ dự kiến của cá nhân, mỗi GV sẽ dự tính được khối lượng công việc của mình trong năm học. Căn cứ khối lượng công việc do GV dự kiến, lãnh đạo khoa cùng các tổ BM sẽ rà soát kế hoạch phân công công việc của từng GV, đảm bảo phân công hợp lý để tất cả GV trong đơn vị có đủ khối lượng công việc theo định mức quy định, sau đó thông báo đến toàn thể GV được biết về việc phân công GD và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV trong đơn vị **[H6.06.02.08]**. Trong 05 năm qua, tất cả các GV của Khoa CK đều thực hiện đúng quy định về định mức giờ làm việc theo quy định của Trường, theo thống kê các hoạt động GD, NCKH, PVCĐ được thống kê vào cuối mỗi năm học thì 100% GV Khoa CK vượt định mức về GD và NCKH. Thậm chí giờ NCKH đã vượt rất cao so với định mức quy định **[H6.06.02.09]**.

Bên cạnh sự quản lý trực tiếp về các hoạt động của GV từ các BM và Khoa, Trường còn phân công các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TC-NS, Phòng KHCN, Phòng CTCT&SV, Phòng TT-PC, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH, ... Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV ở các hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM/Khoa, các hoạt động nâng cao chất lượng đào

tạo...; Phòng ĐTĐH và Phòng ĐTSĐH theo dõi và thống kê các giờ GD, hướng dẫn chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp và hướng dẫn đề tài ThS của GV; Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành; Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT và các hoạt động ngoại khóa của SV, ... **[H6.06.02.09]**. Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các GV được sử dụng để làm căn cứ thanh toán vượt giờ và xếp loại chất lượng lao động cũng như danh hiệu thi đua năm học theo quy chế chi tiêu nội bộ và quy định về đánh giá, xếp loại lao động hàng năm **[H6.06.02.10]**, **[H6.06.02.11]**.

Có quy định cụ thể về chất lượng công việc đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD

Hàng năm, trên cơ sở kết quả đánh giá các hoạt động của từng GV, Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến CLĐT và tạo điều kiện cho các GV tham gia hoạt động NCKH và PVCD như: (i) việc cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong BM để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) nhiều HP có sự kết hợp từ 2-3 GV cùng phối hợp GD theo đúng thể mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời các GV từ các khoa khác trong trường có chuyên môn sâu phù hợp hoặc từ các trường/DN tham gia GD **[H6.06.02.12]**. Ngoài ra, từ NH 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người), Trường đã thực hiện rà soát chặt chẽ khối lượng giờ giảng của GV và có kế hoạch bố trí trợ giảng cũng như các giải pháp khắc phục **[H6.06.02.13]**. Cuối năm học, Trường tổ chức thống kê giờ giảng, giờ NCKH của từng GV bằng phần mềm thanh toán GD (<https://ttgd.ntu.edu.vn>) và gửi phản hồi đến đến toàn thể GV để kiểm tra, đối chiếu trước khi Trường tổ chức thanh toán giờ vượt **[H6.06.02.09]**. Đây là căn cứ xác thực để đo lường, đánh giá, giám sát các hoạt động GD, NCKH và các hoạt động khác của GV. Mặc dù Trường và Khoa luôn tạo mọi điều kiện để GV và CBQL tham gia các hoạt động NCKH, GD, bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước cũng như tạo mọi điều kiện để GV tham gia hoạt động PVCD, tuy nhiên, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCD của GV chưa được quy đổi theo giờ cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn **[H6.06.02.14]**.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV/GV quy đổi đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, được đo lường, được giám sát với

các tiêu chí cụ thể theo quy định để làm căn cứ cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCĐ của GV chưa được lượng hoá cụ thể để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lượng hóa cụ thể các hoạt động PVCĐ để quy đổi giờ hoạt động cho GV, NCV.	Phòng TC-NS	9/2025	Giám hiệu nhận báo cáo từ phòng TC-NS
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ SV/GV quy đổi.	Phòng TC-NS, Khoa CK	Hàng năm	Giám hiệu nhận báo cáo từ Phòng TC-NS, Khoa CK
		Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản về quy đổi khối lượng và đánh giá chất lượng công việc của GV.	Phòng TC-NS	Hàng năm	Giám hiệu nhận báo cáo từ Phòng TC-NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Có các tài liệu/văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển

Trường có văn bản quy định các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV rất rõ ràng. Cụ thể, hiện nay các tiêu chuẩn tuyển dụng của Trường đối với người dự tuyển chức danh GV gồm (1) Tiêu chuẩn đặc thù nghề nghiệp: ngoại hình, có chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề phù hợp; (2) Tiêu chuẩn chuyên môn: (i) có trình độ ThS trở lên, có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên, bằng điểm đại học có các môn chuyên ngành hoặc liên quan gần chuyên ngành dự tuyển phải đạt từ 7 điểm trở lên; (ii) trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1); (iii) trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản. Ngoài ra, các ứng viên phải có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp, lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.01.08]**. Các tiêu chí tuyển dụng về đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được rà soát, xây dựng, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu phát triển của Trường **[H6.06.01.08]**. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước như sau: đầu tiên Phòng TC-NS phối hợp với khoa xác định số lượng GV cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự tuyển, thời gian tuyển dụng báo cáo Hiệu trưởng để trình Hội đồng Trường phê duyệt chỉ tiêu; sau đó căn cứ phê duyệt của Hội đồng Trường, Hiệu trưởng triển khai Kế hoạch tuyển dụng: thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, tiếp nhận hồ sơ; tiếp theo tổ chức sơ tuyển; tổ chức tuyển dụng; thông báo kết quả tuyển dụng; phê duyệt kết quả tuyển dụng; ký hợp đồng; thực hiện quy định tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp **[H6.06.01.08]**, **[H6.06.03.01]**.

Trường đã ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị **[H6.06.01.09]**. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh quản lý được Khoa thực hiện đúng quy định về quy trình, thủ tục; GV được bổ nhiệm đảm bảo về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng **[H6.06.03.02]**. Trường và Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (gồm GV chính, GV cao cấp, PGS, GS) và hoạt động này được thực hiện công khai đúng quy định **[H6.06.03.02]** **[H6.06.03.05]**.

Để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng mục tiêu phát triển đội ngũ và tạo đội ngũ kế thừa, Trường đã xây dựng đề án phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm **[H6.06.03.03]**. Hàng năm,

công tác TĐG và đánh giá năng lực GD, phẩm chất đạo đức và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đội ngũ GV của Khoa được thực hiện một cách minh bạch, rõ ràng và công bằng theo các tiêu chuẩn cụ thể được ban hành tại Quy định đánh giá, xếp loại VC, người lao động (NLĐ) của Trường **[H6.06.02.10]**.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Trường phổ biến và thông báo công khai. Các thông báo tuyển dụng, kết quả tuyển dụng đều được Trường công bố công khai bằng văn bản, trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại Phòng TC-NS **[H6.06.03.04]** **[H6.06.03.06]** **[H6.06.03.07]**.

Năng lực của GV, NCV được đánh giá theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp theo các quy định của Nhà nước, Luật lao động và Luật VC. Ngoài ra Trường cũng có các quy định riêng để công nhận về học hàm, chức danh nghề nghiệp theo nhu cầu về vị trí việc làm.

Trường đã ban hành các quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng của GV, NCV, NLĐ cho từng năm học **[H6.06.02.10]**. Trong đó có quy định cụ thể các hoạt động về GD, NCKH và PVCD để đánh giá xếp loại, GV phải có giờ đứng lớp thực tế trên 50% định mức giờ giảng thì mới đạt mức hoàn thành nhiệm vụ. Qua công tác đánh giá cũng đã đưa các giải pháp để cải tiến chất lượng GV, NCV. Các quy định về đánh giá, xếp loại GV, NCV được Trường cập nhập và bổ sung theo yêu cầu thực tiễn và quy định của chính phủ **[H6.06.02.07]**, **[H6.06.02.08]**. Tuy nhiên, Trường chưa có chính sách thực sự hấp dẫn để thu hút các GV, CBQL có trình độ cao về công tác tại trường.

2. Điểm mạnh

- Trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển và được phổ biến công khai.
- Trường đã có các văn bản quy định về đánh giá năng lực của GV, NCV và được thảo luận, phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn để thu hút GV có trình độ, chức danh khoa học cao như GS-TS, PGS-TS về Trường công tác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng chính sách đãi ngộ hấp dẫn và điều kiện làm việc cho GS, PGS.	Phòng TC-NS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TC-NS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV.	Phòng TC-NS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TC-NS
		Tiếp tục cập nhập và chuẩn hoá về đánh giá năng lực GV, NCV.	Phòng TC-NS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TC-NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành

Năng lực của đội ngũ GV, NCV của Trường được xác định dưới nhiều hình thức, nhiều văn bản quy định của Trường trên cơ sở thực hiện theo quy định của Nhà nước **[H6.06.04.01]** và đáp ứng được các quy định hiện hành. Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ được thể hiện ở các yếu tố bao gồm: trình độ học vị và chức danh (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ GD (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm); các bài báo, công trình khoa học đã công bố, các kết quả khảo sát đánh giá hoạt động GD của GV hàng năm **[H6.06.04.02]**.

Tính tới thời điểm hiện tại, đội ngũ GV cơ hữu của Trường có đủ năng lực đáp ứng để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTCĐT một cách đầy đủ và có hiệu quả. 100% các GV tham gia GD ngành KTCĐT có trình độ sau đại học, tốt nghiệp ở các

CSGD có uy tín trong và ngoài nước, GV được tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ sư phạm, PPGD ĐH, phương pháp NCKH, có trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu GD CTĐT **[H6.06.04.03]**.

Năng lực của GV, NCV được đánh giá

Trường đã ban hành văn bản về đánh giá, xếp loại VC hàng năm để đánh giá năng lực của toàn thể VC và NLĐ **[H6.06.02.10]**. Trong đó có hướng dẫn về việc đánh giá, xếp loại GV được quy định rất cụ thể về tiêu chí và quy trình đánh giá năng lực của GV. Đối với GV không giữ chức vụ quản lý và có giữ chức vụ quản lý được quy định rất rõ ở điều 15 của quy định này. Thẩm quyền và trách nhiệm đánh giá được quy định tại điều 16 và trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng được quy định cụ thể ở điều 17 trong đó quy định từng trường hợp cụ thể để đánh giá.

Bên cạnh đó, Trường cũng ban hành văn bản về quy định thi đua khen thưởng để xác định về các hình thức thi đua **[H6.06.02.11]**. Trong đó quy định rõ về tiêu chí các loại thi đua, trình tự để đánh giá và công nhận thi đua cho cá nhân, tập thể.

Các văn bản quy định về năng lực của GV, NCV được thảo luận và thống nhất sử dụng trong toàn Trường. Các quy định về đánh giá xếp loại VC và quy định về khen thưởng trước khi được ban hành đã được lấy ý kiến rộng rãi cho toàn thể VC, NLĐ trong trường và các đơn vị tổng hợp, thảo luận trước khi gửi cho ban xây dựng **[H6.06.04.04]**.

Vào cuối mỗi năm học, CB, VC Trường được xếp loại chất lượng bằng các kết quả bao gồm: không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Từ kết quả xếp loại chất lượng, bình chọn ra các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua theo Quy chế thi đua, khen thưởng của Trường. **[H6.06.02.11]**

Hàng năm, Khoa đều thực hiện đánh giá GV theo đúng quy định của Trường. Quá trình đánh giá GV được thực hiện công khai theo trình tự sau: GV TĐG năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu chung **[H6.06.02.11]**, Trưởng BM/Khoa tổ chức họp toàn thể VC, NLĐ của đơn vị để lấy ý kiến đóng góp của tập thể, căn cứ vào đó Trưởng Khoa quyết định đánh giá, mức xếp loại chất lượng của VC, NLĐ thuộc đơn vị. Kết quả đánh giá, xếp loại của Khoa được Trường thẩm định thông qua Tổ thẩm định của Trường. Đối với việc bình xét các danh hiệu thi đua, trước hết các cá nhân đề xuất danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trong báo cáo đánh giá kết quả công tác, tiếp đó được tập thể đơn vị bình bầu bằng phiếu kín **[H6.06.02.11]**. Hội đồng

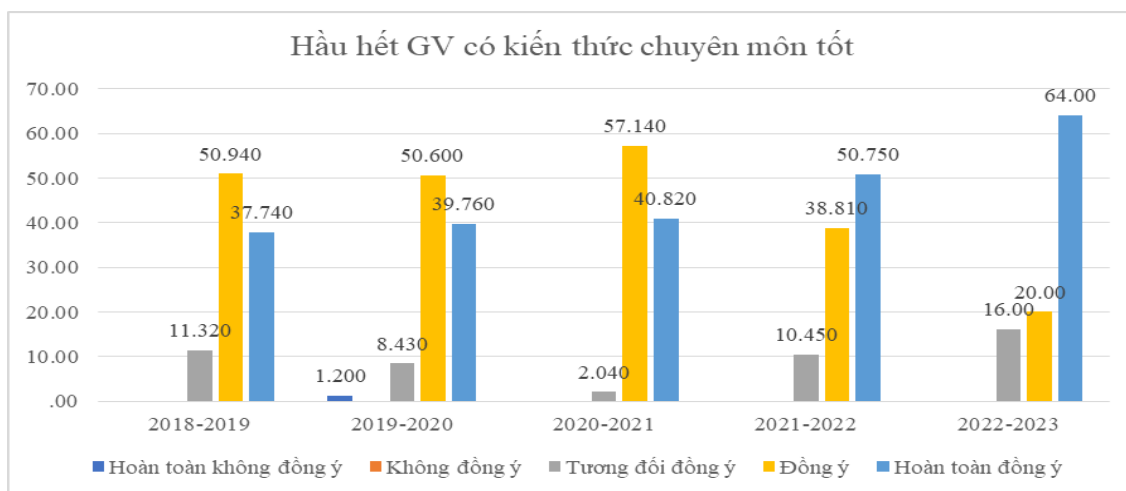
thi đua Trường sẽ họp xét, bình bầu các danh hiệu thi đua từ CSTĐ cấp cơ sở trở lên và các hình thức khen thưởng. Kết quả bình xét của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể VC, NLĐ để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình Hiệu trưởng ra quyết định phê duyệt, công nhận kết quả **[H6.06.04.05], [H6.06.04.06]**.

Bên cạnh đó, để có thêm những nhận định khách quan từ phía người học, vào cuối mỗi HK, Trường tiến hành đánh giá hoạt động GD của đội ngũ GV Khoa CK thông qua các hoạt động khảo sát SV, kết quả sẽ được gửi đến Khoa, BM và GV để từ đó có những điều chỉnh cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn hoạt động GD. Kết quả khảo sát người học đối với HĐGD của GV năm học 2022-2023 cho thấy 100% GV được NH đánh giá rất hài lòng với HĐGD, đáp ứng được yêu cầu của CTĐT **[H6.06.04.02]**.

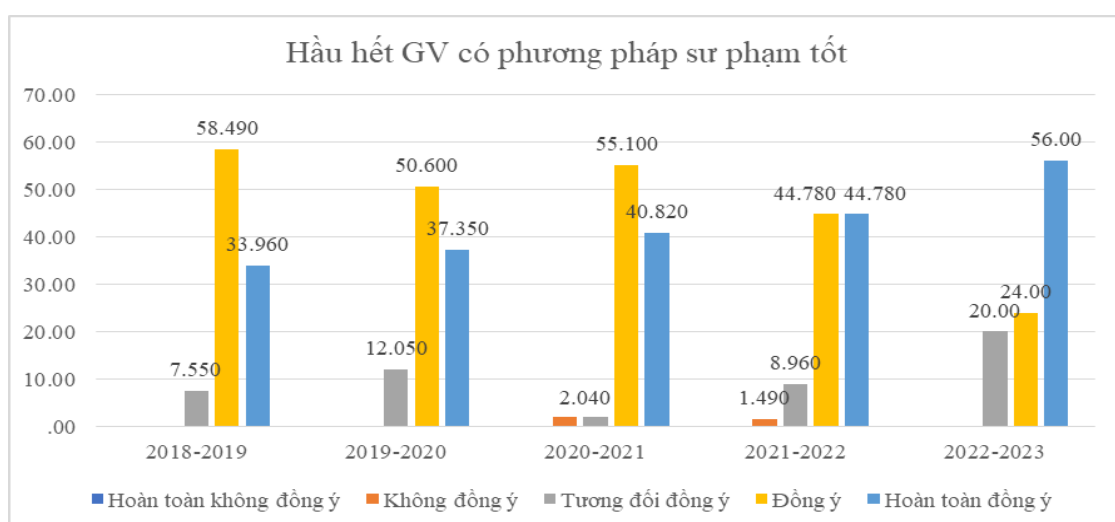
Bảng 6.3. Kết quả lấy ý kiến SV về HĐGD của GV Khoa CK so kết quả chung của GV toàn trường trong 8 HK gần nhất

Chỉ tiêu	HKI/ 19-20 [%]	HKII/ 19-20 [%]	HKI/ 20-21 [%]	HKII/ 20-21 [%]	HKI/ 21-22 [%]	HKII/ 21-22 [%]	HKI/ 22-23 [%]	HKII/ 22-23 [%]
Thang điểm từ A đến A+								
Khoa CK	100	84,21	94,73	95,5	100	100	100	100
Toàn trường	93,43	82,39	94,51	94,9	99,76	98,98	99,05	98,94
Thang điểm từ C đến A-								
Khoa CK	0	15,79	5,27	4,5	0	0	0	0
Toàn trường	6,56	17,61	5,5	5,1	0,24	1,02	0,95	1,06

Trường cũng tổ chức khảo sát SV cuối khoá vào dịp SV tốt nghiệp về toàn bộ thời gian đã tham gia học tập tại Trường. Kết quả khảo sát SV cuối khoá về đội ngũ GV Khoa CK được thể hiện ở báo cáo khảo sát **[H6.06.04.07]**. Theo hình 6.1 và 6,2 thì đa số các SV cuối khoá đều đánh giá GV có kiến thức chuyên môn tốt, phương pháp sư phạm tốt, rất nhiệt tình và luôn sẵn sàng giúp đỡ SV.



Hình 6.2. Kết quả khảo sát SV năm cuối về kiến thức chuyên môn của GV.



Hình 6.3. Kết quả khảo sát về phương pháp sư phạm của GV.

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đánh giá hàng năm; kết quả xếp loại chất lượng CBVC hàng năm được công bố đến toàn thể VC và NLĐ trong Trường. Tuy nhiên, Trường chưa có tiêu chí đánh giá theo đúng năng lực cho đội ngũ GV, NCV trong một số lĩnh vực chuyên sâu.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hàng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các BLQ. Đội ngũ GV ngành KTCĐT nói riêng và của Khoa CK nói chung có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT một cách đầy đủ và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Đối với đội ngũ GV, NCV chuyên sâu, chưa có hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá năng lực đầy đủ đối với đội ngũ GV, NCV chuyên sâu.	Khoa CK	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Khoa CK
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV để nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ.	Phòng TC-NS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ phòng TC-NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Có nghiên cứu khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV

Trong chiến lược phát triển chung của Trường, phát triển đội ngũ đã được cụ thể hóa trong Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, Trường cũng đã ban hành Quy định về đào tạo bồi dưỡng CBVC tại Trường ĐHNT [H6.06.05.01] và các Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC hàng năm [H6.06.05.02]. Danh sách cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV luôn được Trường và các đơn vị thực hiện theo kế hoạch và công khai [H6.06.05.03]. Việc thực hiện khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong VC-NLĐ trước khi ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng được Trường quan tâm và trở thành nhiệm vụ thường xuyên hàng năm, được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo, bồi dưỡng VC, NLĐ của Trường [H6.06.05.01]. Căn cứ kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ VC, NLĐ, căn cứ kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, Trường xây dựng và ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC, NLĐ hàng năm.

Trong thông báo về Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đều có nội dung Trường tổ chức bồi dưỡng theo các chương trình và nội dung đã được xác định theo định kỳ, ngoài ra còn có kế hoạch tự bồi dưỡng cũng như có chế độ hỗ trợ để cho GV, NCV chủ động thực hiện **[H6.06.05.04]**. Các nội dung đào tạo bồi dưỡng luôn được ghi nhận các phản hồi và được xem là kết quả của khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong Trường, từ đó đánh giá điểm mạnh và điểm tồn tại để xây dựng đề án phát triển nhân sự **[H6.06.05.05]**.

Có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV, NCV được nêu rõ trong CLPT đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 của Trường. Để thực hiện kế hoạch này, Trường đã xây dựng quy hoạch chuyên môn cho từng GV, NCV. Quy hoạch này nêu cụ thể về thời gian để các GV, NCV tham gia các khoá đào tạo, các hỗ trợ cần thiết từ đơn vị, từ Trường để GV, NCV hoàn thành các đăng ký đó **[H6.06.05.05]**.

Để thực hiện Chiến lược phát triển của Trường ĐHNT đến 2030, tầm nhìn đến 2045, trong đó có chiến lược về phát triển đội ngũ, Trường đã ban hành Quy định về công tác ĐTBĐ công chức, viên chức Trường ĐHNT, Đề án phát triển đội ngũ đến năm 2025, Quy định tuyển chọn GV đi học theo Đề án 89, và hàng năm ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC, NLĐ **[H6.06.05.01]**, **[H6.06.01.03]**, **[H6.06.05.02]**, **[H6.06.05.06]**.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được triển khai thực hiện. Có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV trong quá trình xây dựng luôn được xem xét, rà soát đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Các chỉ tiêu tuyển dụng hàng năm luôn được Khoa cân nhắc để đáp ứng sự phát triển của CTĐT và sự biến động của người học, trong đó có dự đoán về xu hướng phát triển của CTĐT để lên kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng GV, NCV phù hợp **[H6.06.05.07]**.

Hàng năm, Trường triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Thống kê từ năm 2018 đến nay cho thấy Khoa CK đã cử 6 GV đi làm nghiên cứu sinh (NCS), 07 học ThS, 03 học trung cấp lý luận chính trị, 9 GV tham gia học chứng chỉ về chức danh nghề nghiệp GV **[H6.06.05.08]**. Cũng theo danh sách trên, các GV được cử đi học theo kế hoạch phát triển đội ngũ của Trường chiếm 93% (28/30).

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm

Hàng năm, Khoa CK luôn thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thông qua các cuộc họp giao ban tháng trong Khoa và qua các đợt triển khai sơ kết, tổng kết chung của Trường **[H6.06.03.06]**.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo của GV đã được xác định rõ ràng, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và thực hiện triển khai đánh giá theo định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chưa đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có giải pháp để sự phối hợp giám sát được kịp thời và đồng bộ từ BM, khoa và nhà trường.	Phòng TC-NS	2025	BGH nhận báo cáo từ Phòng TC-NS
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV.	Phòng TC-NS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ Phòng TC-NS

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đơn vị có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với GV, NCV

Trường có quy định cụ thể về quy trình, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc

của GV thông qua quy định về đánh giá xếp loại chất lượng lao động và quy định về thi đua khen thưởng. Quản trị theo kết quả công việc của GV và NCV đã được Trường triển khai và có sự cải tiến theo từng giai đoạn, có tính hệ thống từ cấp Trường đến từng đơn vị và đến từng cá nhân. Hàng năm, Trường đã giao các chỉ tiêu chính về mặt hoạt động GD, NCKH và PVCD về từng đơn vị như tỷ lệ công bố bài báo khoa học, số hợp đồng chuyển giao công nghệ, số hợp tác nghiên cứu quốc tế, hoạt động PVCD về trải nghiệm của NH, hội thảo, chuyên đề, **[H6.06.06.01]**.

Các chỉ số cụ thể đối với GV, NCV về khối lượng GD và NCKH cũng đã được gán định mức theo học hàm, học vị và theo mức hệ số lương cơ bản với nhiều mức khác nhau cho nhiều mức đóng góp. Trong đó, GV là TS có 586 giờ NCKH/năm, GVCC và GS, PGS có giờ NCKH để 710 giờ/năm, khối lượng giờ chuẩn GD cũng được phân bổ từ 100 đến 240 giờ/năm và được cụ thể hoá trong quy chế chi tiêu nội bộ 2017 và bản cập nhật mới nhất năm 2023 **[H6.06.06.02]**. Các chính sách khuyến khích, trao thưởng cho bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín cũng có sự gia tăng về tiền thưởng theo phân hạn Q1 đến Q4 và có sự điều chỉnh gia tăng trong các lần cập nhật **[H6.06.06.02]**. Để đánh giá, ghi nhận kết quả công tác của đội ngũ VC, NLĐ nói chung, đội ngũ GV, NCV nói riêng, Trường ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, VC, NLĐ. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng VC, NLĐ dựa trên các tiêu chí cụ thể với các mức xếp loại: không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ **[H6.06.02.10]**. Ngoài ra, các GV và NCV có thành tích xuất sắc cũng đã được ghi nhận và xét tặng giấy khen của Hiệu trưởng cùng hiện vật **[H6.06.06.03]**, Trường cũng giao chỉ tiêu về tỷ lệ bài báo khoa học quốc tế được xếp hạng trong các danh mục Scopus, ISI cho từng khoa. Theo đó Khoa CK được giao KPI là 0,64 bài báo/GV cho năm học 2023-2024, đây là tỷ lệ cao so với mặt bằng chung của toàn Trường.

Triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc

Kết quả triển khai hoạt động hàng năm cho thấy từ năm học 2018-2019 đến nay, kết quả xếp loại lao động của GV, NCV Khoa CK đa số là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, số ít là HNTV và chỉ có 1 năm là có GV không hoàn thành NV do một số lý do về đào tạo bồi dưỡng **[H6.06.06.04]**. Kết quả xếp loại chất lượng lao động được thể hiện trên bảng 6.4.

Bảng 6.4. Thống kê xếp loại chất lượng lao động Khoa CK từ năm 2018-2023

Năm học	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
HTXS NV	5	5	10	9	8
HTTNV	10	6	4	5	5
HTNV	1	4	2	4	7
Không HTNV					2
Chưa xét (GV học NN, GV chưa đủ thời gian công tác)	6	5	4	7	6
GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng (đánh giá, xếp loại ở đơn vị khác)	13	14	14	11	6
Tổng	35	34	34	36	34

GV, NCV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền

Trong những năm qua, hệ thống kế hoạch công việc đã giúp GV, NCV chủ động trong triển khai thực hiện, kết quả tổng kết, đánh giá hàng năm đều có sự hài lòng cao về kế hoạch thực hiện và kết quả thực hiện. Không có GV, NCV phản ánh hay khiếu nại về kết quả đánh giá, xếp loại và khen thưởng hàng năm. Tuy nhiên, chưa có kênh khảo sát chính thức về hài lòng của các GV, NCV trong đơn vị về kết quả xếp loại.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có mẫu khảo sát mức độ hài lòng của GV, NCV về việc quản trị theo kết quả công việc hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng mẫu khảo sát mức độ hài lòng của GV, NCV về việc quản trị theo kết quả công việc hàng năm.	Phòng TC-NS	2025	BGH nhận báo cáo từ phòng TC-NS

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh quản trị kết quả công việc của GV, NCV để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.	Phòng TC-NS	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ phòng TC-NS

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện

Các hoạt động NCKH của GV và NCV trong Trường được thực hiện theo Quyết định số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động KHCN tại Trường ĐHNT. Trong đó các hoạt động KHCN của trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCD [H6.06.07.01].

Bên cạnh việc GD, GV phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo khoa học,...được quy định theo quy chế chi tiêu nội bộ Trường [H6.06.01.08]. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý thanh toán GD của Trường [H6.06.07.02].

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường [H6.06.07.01]: GV đăng ký đề tài NCKH với Khoa theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của Phòng KHCN [H6.06.07.03]; Hội đồng Khoa tổ chức xét duyệt các thuyết minh đề tài của chủ nhiệm đề tài; Phòng KHCN thẩm tra các thuyết minh đề tài theo đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Trường; Hiệu trưởng ra quyết định

giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường.

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hàng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH

Hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ từ cấp BM, Khoa và Phòng KHCN quản lý ở cấp trường, chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn, DN, cho đến việc tham gia tuyển chọn, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN [H6.06.07.04]. Điều này được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện hàng tháng, hàng năm của BM, Khoa và Trường. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hàng năm để lưu trữ, công bố trên website của Khoa, và để làm công tác quảng bá, cũng như làm cơ sở để BM, Khoa đánh giá thi đua hàng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH [H6.06.07.05] [H6.06.07.06].

Trong giai đoạn từ năm học 2019-2020 đến 2023-2024, đã có 25 đề tài, dự án các cấp được chủ trì bởi các GV của Khoa, trong đó 02 đề tài cấp Bộ/tỉnh và 23 đề tài cấp trường (Bảng 6.5) [H6.06.07.06]. So với mặt bằng chung của Trường và nhân lực của khoa, số GV của Khoa tham gia làm đề tài NCKH chiếm tỉ lệ cao với 14% tổng đề tài cấp trường của toàn Trường từ năm 2019 đến 2024 (Số GV của Khoa chỉ chiếm 6,5% tổng GV của toàn Trường) [Dữ liệu trên Dashboard trường]. Kết quả thống kê cho thấy đội ngũ GV trong Khoa CK đã thể hiện được năng lực NCKH của mình, song vẫn chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ, đề tài vẫn tập trung vào một số GV trong Khoa, số đề tài cấp Trường còn chiếm đa số, còn đề tài cấp tỉnh, bộ còn quá ít và chưa có đề tài cấp Nhà nước (Bảng 6.5) [H6.06.07.06].

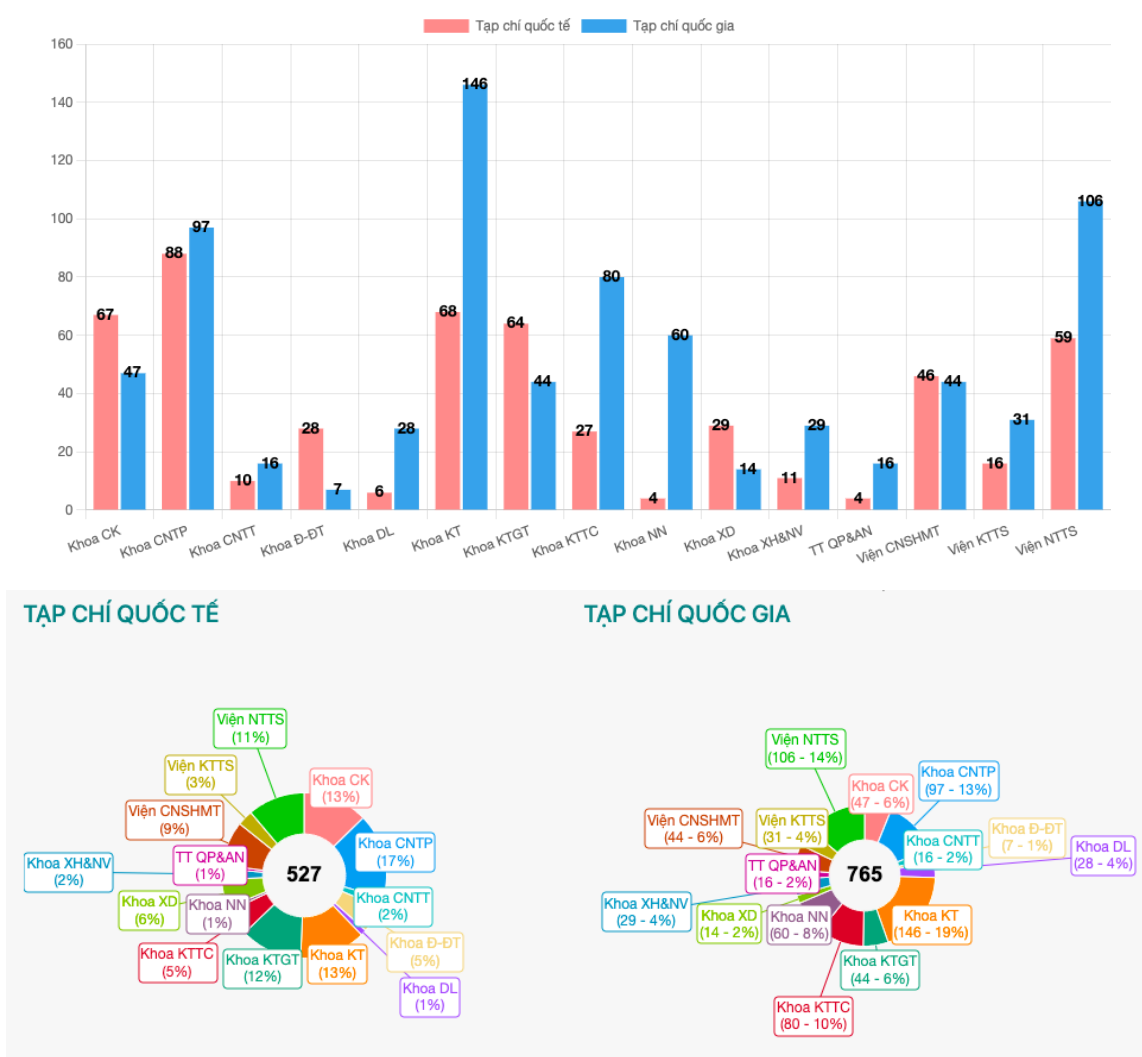
Bảng 6.5. Thống kê số lượng đề tài, dự án của Khoa CK và toàn trường được nghiệm thu trong 5 năm học gần đây

STT	Phân loại đề tài	Số lượng đề tài, dự án của Khoa CK / toàn Trường				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Đề tài cấp Bộ/tỉnh	0/4	1/7	1/14	0/15	0/5
2	Đề tài cấp trường	6/18	4/32	4/39	5/35	4/20
	Tổng	6/22	5/39	5/43	5/50	4/25

Ngoài ra, các GV của Khoa còn tham gia viết sách chuyên khảo, xuất bản bài báo trên tạp chí khoa học trong nước, quốc tế. Bên cạnh đó, công tác công bố kết quả

NCKH tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài cũng được GV trong Khoa duy trì. Nhiều bài báo của GV trong Khoa được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín như ISI, Scopus, ... [H6.06.07.05].

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2023, các GV trong Khoa đã đăng 114 bài báo và bài báo cáo hội thảo khoa học trong và ngoài nước. Trong đó, trung bình mỗi năm học có khoảng trên 13 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, điển hình trong năm học 2021-2022 số bài báo quốc tế được đăng lên đến 46 bài. Số bài báo được đăng trên tạp chí trong nước trung bình khoảng 10 bài/năm học. Từ biểu đồ Hình 6.4 có thể thấy Khoa CK là khoa có số bài báo công bố quốc tế cao thứ 2 Trường và tổng số bài báo đã công bố cao thứ tư toàn Trường trong giai đoạn xem xét (2018-2023). Điều này cho thấy công tác công bố kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học uy tín và các bài báo tại các hội thảo là một thế mạnh của Khoa CK.



Hình 6.4. Tổng hợp các bài báo đã công bố từ 2018 đến 2023 theo đơn vị.

(Nguồn: <https://canbo.ntu.edu.vn/DashBoardKHCVN>)

2. Điểm mạnh

Hoạt động nghiên cứu của GV Khoa CK rất đa dạng và phong phú, số bài báo được công bố trên các tạp chí uy tín có số lượng rất cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài cấp tỉnh, bộ còn ít và chưa có đề tài cấp Nhà nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và triển khai các đề tài, dự án cấp bộ và Nhà nước.	Khoa CK, Phòng KHCN	Hàng năm	Phòng KHCN báo cáo GH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh về NCKH của khoa.	Khoa CK	Hàng năm	Phòng KHCN báo cáo GH

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận tiêu chuẩn 6:

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát, làm căn cứ cải tiến chất lượng của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Trong đó có các văn bản quy định cụ thể về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV và các tiêu chí đánh giá năng lực của GV, NCV được thảo luận công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá theo đúng quy định của trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đội ngũ.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên ở các đơn vị được quy hoạch một cách hợp lý tùy theo nhu cầu của đơn vị qua từng thời kỳ và phù hợp với chiến lược phát triển chung của nhà trường. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn cán bộ công nhân viên xác định và phổ biến công khai, việc tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự được lấy ý kiến của tập thể trước khi quyết định cuối cùng được đưa ra. Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá một cách công khai và minh bạch dựa trên những tiêu chuẩn chung của nhà trường và tiêu chuẩn riêng của đơn vị. Các nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định rõ ràng từ ban đầu thông qua sự đánh giá của viên chức quản lý và nguyện vọng của tập thể cũng như nguyện vọng riêng của từng cá nhân. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tiêu chí 7.1 Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định số lượng viên chức quản lý là 183 người và viên chức phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025) [H7.07.01.01]. Năm 2023, căn cứ Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H7.07.01.02], Trường đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ, theo đó, Trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là: “Duy trì ổn định số lượng viên chức của Trường không quá 900 người, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa viên chức hành chính với GV, NCV theo tỷ lệ 1:4” [H7.07.01.03]. Năm 2015, Trường có xây dựng Đề án vị trí việc làm (đã trình Bộ chủ quản nhưng chưa ban hành chính thức), trong đó có xác định 84 vị trí việc làm gắn với công tác hỗ trợ phục vụ với số người làm việc gắn với công việc hỗ trợ phục vụ là 196 người, có mô tả năng lực cần có đối với các vị trí cần thiết [H7.07.01.04]. Hiện tại, Trường đang điều chỉnh Đề án vị trí việc làm năm 2023 cho phù hợp với nhu cầu phát triển mới của Trường, để đào tạo cho số SV dự báo năm 2030 là 30.000 SV với số lượng đội ngũ nhân viên tăng lên 185 người năm 2025 và 220 người năm 2030 [H7.07.01.04].

Trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị dịch vụ, hỗ trợ, được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường **[H7.07.01.05]**. Cụ thể: (i) NV được hỗ trợ phụ cấp công vụ bằng 25% lương cộng phụ cấp chức vụ; (ii) NV trẻ, có mức thu nhập dưới 6.000.000đ/tháng sẽ được Trường hỗ trợ thêm cho đủ 6.000.000 đ/tháng; (iii) được thưởng phụ cấp tăng thêm cuối năm (lương tháng 13) như đội ngũ GV; (iiii) NV các đơn vị (Phòng KH-TC, Phòng TC-NS, Phòng CTCT&SV, Phòng HTQT) được cử đi giao dịch với các cơ quan, đơn vị trong nội thành Nha Trang được hỗ trợ từ 200.000đ-500.000đ/tháng tùy thuộc vào công việc chuyên môn; (iiiii) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp (chuyên viên, chuyên viên chính). Ngoài ra, chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV còn được đưa ra trong các thông báo tuyển dụng hằng năm của Trường. Các chính sách này vừa cụ thể, vừa đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau cần tuyển.

Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm (PTN), hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được Trường nhận định trong CLPT Trường và đề án vị trí việc làm của Trường. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Trường tiến hành xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch CLPT để trình Hội đồng trường phê duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản **[H7.07.01.06]**.

Hiện tại, Trường có 18 phòng ban và các TT phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Tính đến thời điểm 31/10/2023, toàn Trường có 658 CBVC, trong đó khối hành chính có 198 CBVC (bao gồm 173 VC quản lý, hành chính và 25 NV hợp đồng phục vụ), chiếm 30,1%. Số VC quản lý, hành chính có trình độ TS có 15 người (7,6%), ThS 68 người (34,3%), đại học 53 người (26,8%), cao đẳng 02 người (1,0%) và trung cấp 09 người (4,5%). Số lượng NV hiện tại của Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ **[H7.07.01.07]**.

Hàng năm, Trường có thực hiện khảo sát người học về thái độ phục vụ của cán bộ, viên chức hành chính thông qua hoạt động khảo sát SV năm cuối về chất lượng khóa học. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2022 cho thấy có 78,49% số SV được hỏi hài lòng với thái độ phục vụ của cán bộ, VC hành chính, tuy nhiên vẫn còn 4,73% SV được hỏi chưa thật sự hài lòng về thái độ phục vụ của cán bộ, VC hành chính [H7.07.01.08].

Khoa Cơ khí có 28 GV, chuyên viên với chuyên ngành kỹ năng GD và đạo đức nghề nghiệp tốt, có nhiều thành tích trong NCKH, có kinh nghiệm thực tế, luôn trao đổi chuyên môn học thuật với các nhà khoa học trong nước và quốc tế, giao lưu và học hỏi kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp từ các DN.

Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại Khoa Cơ khí đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa/Viện và CTĐT, hiện tại khoa có 01 NV là thư ký Khoa, phụ trách các công việc theo chức trách và nhiệm vụ của Thư ký. Ngoài ra, công việc của Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT để hỗ trợ các nhu cầu khác của SV đối với CTĐT ... Kết quả khảo sát về chất lượng khóa học các năm 2021 của SV năm cuối ngành CDT cho thấy hầu hết SV hài lòng về đội ngũ quản lý và phục vụ đào tạo (đạt số điểm 4,2/5) [H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

- Trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua việc phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và Khoa/Viện.

- Có chính sách và thực hiện tuyển dụng bổ sung đội ngũ NV hỗ trợ hàng năm.

- Đội ngũ NV có trình độ ThS, CVC ngày càng nhiều; đã huy động được một số GV kiêm nhiệm công tác hành chính làm gia tăng chất lượng của các đơn vị quản lý, phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Công tác phục vụ dạy học và NCKH của một bộ phận NV chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường sự hỗ trợ của GV và phục vụ các NV phòng ban đối với việc học tập và NCKH của SV.	Khoa Cơ khí; BM CDT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện và có các chính sách tuyển dụng, đãi ngộ, khen thưởng và bồi dưỡng chuyên môn phù hợp và xứng đáng cho đội ngũ NV hỗ trợ. Thường xuyên cập nhật số liệu nhu cầu nhân lực theo tình hình thực tế để đáp ứng kịp với sự thay đổi của nhà trường dựa trên CLPT số lượng SV của ngành CDT, thể hiện rõ mục tiêu về sự phát triển của BM trong thời gian tới.	Khoa CK; BM CDT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm tự đánh giá: 5/7 điểm).

Tiêu chí 7.2 Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT và Khoa Cơ khí rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHNT và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị [H7.07.02.01] [H7.07.02.02]. Các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học theo quy định, được thể hiện rõ ràng tại các thông báo tuyển dụng [H7.07.02.03]. Mặt khác, việc lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm vào các vị trí Trưởng/Phó các đơn vị cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ, năng lực

và kinh nghiệm công tác [H7.07.02.02]. Trường cũng đã xác định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên trên cơ sở Khung năng lực của vị trí việc làm ban hành kèm theo Đề án vị trí việc làm [H7.07.02.04]. Tuy nhiên, hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ nhân viên.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của Trường và của Khoa được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi chính thức ban hành [H7.07.02.05]. Hằng năm, Trường có rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận nhằm bổ sung yêu cầu về tiêu chí, nhất là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học và tiêu chuẩn về đạo đức phục vụ công tác khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc [H7.07.02.05]. Trên cơ sở chiến lược phát triển nhân sự của Trường, khi có nhu cầu, Khoa sẽ làm tờ trình đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên, Trường sẽ tổng hợp đề xuất của các đơn vị và xây dựng kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và minh bạch [H7.07.02.06]. Trong giai đoạn 2019-2024, Khoa đã thực hiện tuyển dụng 05 GV. Cũng trong thời gian này có 02 GV bị thôi việc do không hoàn thành tập sự, và 02 GV chuyển công tác sang đơn vị khác. Bên cạnh đó, Trường thành lập các Hội đồng tuyển dụng viên chức để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng [H7.07.02.07].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV; kế hoạch tuyển dụng; kết quả tuyển dụng của Trường đều được công khai, minh bạch bằng các phương thức: gửi văn bản cho các đơn vị, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường (<https://www.ntu.edu.vn>) và thông báo email tới các đơn vị trong Trường, đến email từng cá nhân trong đơn vị có liên quan. Phòng TC-NS lưu giữ các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhân sự [H7.07.02.08]. Trong chu kỳ đánh giá, Khoa cũng như Trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV. Tuy nhiên, Trường cần có các chính sách đặc thù riêng khi tuyển dụng, đặc biệt các ngành, các vị trí khó tuyển.

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện các văn bản, các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút cán bộ, GV.	Trường ĐHNT, Khoa CK	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các quy trình quy định hiện hành và trong những năm tới tới phải lấy thêm ý kiến đóng góp từ đội ngũ NV để có thể cải thiện hơn nữa các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển đảm bảo đội ngũ nhân sự cho hoạt động của CTĐT. Cùng với đó phòng TCNS cần xem xét, tham mưu cho BGH bổ sung các quy định về các trường hợp đặc biệt, đặc cách nhưng vẫn không trái quy định hiện hành.	Trường ĐHNT, Khoa CK	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7 điểm).

Tiêu chí 7.3 Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao được Trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của trường, với mục tiêu số nhân viên ở mức dưới 30% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng nhân viên luôn được bồi dưỡng nâng cao, việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định ngay từ khâu tuyển dụng viên chức [H7.07.02.03]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và qua quá trình phỏng vấn trực tiếp.

Việc đánh giá phân loại viên chức đều có biểu mẫu, hướng dẫn rõ ràng và được thực

hiện vào cuối mỗi năm học **[H7.07.03.01]**. Các tiêu chí thi đua khen thưởng được cập nhật thường xuyên, được thể hiện rõ ràng qua các quy định của Trường **[H7.07.03.02]**. Việc thực hiện đánh giá đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành và sự thống nhất của tập thể đối với cá nhân được đánh giá, các quyết định về thi đua khen thưởng được công bố công khai toàn trường. Kết quả phân loại lao động của CBVC đều được TĐG bởi chính NLD, được xác nhận của lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các BLQ **[H7.07.03.03]**.

Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên thông qua việc SV được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của nhân viên các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện **[H7.07.03.04]**. Tuy nhiên việc đánh giá sự hài lòng về mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên cần mở rộng hơn đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Ý kiến phản hồi này là cơ sở để các đơn vị và đội ngũ nhân viên các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện có được những biện pháp cải tiến thiết thực, nâng cao hiệu quả công tác nhằm phục vụ các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD tốt hơn và phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực trong đội ngũ nhân viên. Thông tin về quy định được xác định rõ ràng dựa trên quy định của cơ quan chủ quản, luật viên chức và tổng hợp từ góp ý của toàn thể đội ngũ nhân viên, NLD toàn Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ nhân viên chưa được mở rộng đối với các BLQ như GV, phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Cần có thêm phương pháp để lấy ý kiến và xác định sự hài lòng của các BLQ đối với các quyết định đánh giá năng lực đội ngũ NV thông qua các số liệu thống kê, bảng biểu.	Trường ĐHNT, Khoa CK	Từ năm học 2024 - 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và khoa Cơ khí cần tiếp tục duy trì và cập nhật thêm các quy định hiện hành.	Trường ĐHNT, Khoa CK	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm tự đánh giá: 5/7 điểm).

Tiêu chí 7.4 Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện Chiến lược phát triển và tầm nhìn của Trường ĐHNT đến 2030, tầm nhìn đến 2045, trong đó Chiến lược phát triển yêu cầu 100% viên chức hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, Trường đã ban hành Quy định về công tác ĐTBĐ công chức, viên chức Trường ĐHNT [**H7.07.04.01**]. Trên cơ sở đó, Trường đã tiến hành công tác khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc rồi cho đăng ký nguyện vọng trước khi ban hành kế hoạch thực hiện.

Trên cơ sở nhu cầu của NV phục vụ hàng năm Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch ĐTBĐ công chức, viên chức, NLĐ Trường ĐHNT. Trong Kế hoạch có cả hai mảng là đào tạo và bồi dưỡng và các thông tin cụ thể khác như mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, số lượng, tên, địa điểm, hình thức, kinh phí các lớp học nhằm nâng cao hiệu quả của công tác bồi dưỡng công chức, viên chức, NLĐ. Trường cũng ra thông báo công khai về các khóa đào tạo và bồi dưỡng, kể cả ở nước ngoài.

Chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, theo nhu cầu GD, NCKH và PVCĐ. Khắc phục đào tạo, bồi dưỡng không sát hợp với chuyên môn, nghiệp vụ; Định kỳ đánh giá CC,VC theo quy định, qua đó phát hiện bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, bổ nhiệm những VC có năng lực và uy tín cao và ngược lại xem xét miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ và giảm chỉ số tín nhiệm của quần chúng.

Ngoài ra, trong chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến 2030, tầm nhìn đến 2045 [**H7.07.04.02**] nêu rõ yêu cầu 100% VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ

năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý của Trường. Ngoài ra, Trường đề án vị trí việc làm trong toàn Trường đang được xây dựng từ 2015 [H7.07.04.03].

Từ năm 2018 đến 2022 có 750 CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác [H7.07.04.04]. Bên cạnh đó Trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN [H7.07.04.05], tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN [H7.07.04.06] để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên.

Việc đào tạo bồi dưỡng (2019-2021) được Phòng TCNS lên kế hoạch và gửi về các phòng ban và các Khoa/Viện tham gia bồi dưỡng như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý; bồi dưỡng kỹ năng thư kí văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng chữa cháy-sơ cấp cứu, an toàn trong lao động [H7.07.04.07]. Hằng năm, Trường cử các CB tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 [H7.07.04.08], lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDĐH, tổ chức ở Bình Dương vào tháng 12 năm 2019 [H7.07.04.09].

Hằng năm, Trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử cán bộ tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Trường [H7.07.04.10].

Các KQHT bồi dưỡng của CBVC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của CBVC, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC.

2. Điểm mạnh

Trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào chiến lược phát triển của Trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể. Trường đã hình thành được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công.

3. Điểm tồn tại

- Trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.

- Trường chưa thực hiện bài bản khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc chuyên môn cụ thể ở từng vị trí, có tính đến các đặc thù công việc và đơn vị.

- Việc xây dựng kế hoạch đào tạo dài hạn, trung hạn để thực hiện chiến lược của Trường/Khoa chưa được thực hiện đầy đủ.

- Một số ít CBVC chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đăng ký.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện các việc khảo sát và triển khai đào tạo nghiệp vụ chuyên môn cho NV để đáp ứng và theo kịp nhu cầu phát triển xã hội, xây dựng các kế hoạch đào tạo và tăng cường các biện pháp giám sát để nâng cáo trình độ cán bộ, GV.	Trường ĐHNT, Khoa CK	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hơn nữa số lượng đội ngũ nhân viên có chất lượng cao.	Trường ĐHNT, Khoa CK	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm tự đánh giá: 5/7 điểm).

Tiêu chí 7.5 Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ cho ĐT:

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường và được cập nhật phù hợp với bối cảnh thực tiễn trong hoạt động [H7.07.05.01]. Khối lượng công việc làm việc của NV, NLD được cụ thể hoá trong QCCTNB của Trường và thường xuyên được cập nhật để phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Hiện nay, Trường đang có kế hoạch triển khai xây dựng KPI tại một số đơn vị thí điểm để tiếp tục nghiên cứu áp dụng rộng rãi trong toàn Trường.

Kết quả thống kê khối lượng và chất lượng công việc của đội ngũ NV được thực hiện theo các quy định chung của Bộ GDĐT và Trường, trong đó hằng năm theo định kỳ đều có các bảng mẫu kê khai khối lượng công việc đã hoàn thành, chưa hoàn thành và không hoàn thành và được đánh giá, nhận xét chi tiết của lãnh đạo đơn vị. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua Trường sẽ dựa vào các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường với tiêu chí công bằng và công tâm; thưởng, phạt đúng việc, đúng người **[H7.07.05.02]**. Các quy định về khen thưởng, thi đua thường xuyên được Trường cập nhật theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước **[H7.07.05.03]**. Trường có Quỹ khen thưởng ổn định và hoạt động thường xuyên để thực hiện việc khen thưởng nhằm khích lệ kịp thời NLĐ và đội ngũ NV của Trường. Năm 2020, Trường bắt đầu tổ chức vinh danh NV xuất sắc tiêu biểu của năm **[H7.07.05.04]**. Các cá nhân có thành tích xuất sắc được xem xét nâng lương trước thời hạn **[H7.07.05.04]**. Trường có các chính sách hỗ trợ phụ cấp cho NV hành chính và VC trẻ. Đây là những chính sách, hoạt động nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, thể hiện việc thực hiện dân chủ trong Trường và đảm bảo sự ổn định, bền vững và hỗ trợ các hoạt động phục vụ đào tạo của Trường **[H7.07.05.01]**. Kết quả công việc của mỗi cá nhân, tập thể sẽ được phân loại, đánh giá vào cuối NH, dựa trên cơ sở các tiêu chí đã được ban hành và cập nhật theo quy định của Bộ GDĐT và của Trường về thi đua, khen thưởng, nhằm mục đích động viên khuyến khích NLĐ. Trường đã thường xuyên rà soát và lấy ý kiến đóng góp của CBVC trong việc xây dựng các quy định về đánh giá NV, cũng như việc cập nhật, thay đổi trong các tiêu chí xét thi đua, khen thưởng để phù hợp với bối cảnh thực tiễn và tạo động lực tốt hơn cho NV **[H7.07.05.05]**, **[H7.07.05.06]**.

Quản trị theo kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ NCKH:

Phòng KHCN truyền tải thông tin khoa học, đề tài, dự án từ các cơ quan, tổ chức tài trợ ở trong và ngoài nước, hỗ trợ quản lý quy trình đề xuất, tuyển chọn và triển khai thực hiện đề tài, dự án. Phòng KHTC hỗ trợ tư vấn tài chính, đấu thầu, cân đối các khoản thu chi và các thủ tục liên quan đến tài chính và quyết toán. Thư viện cung cấp các nguồn tài liệu tham khảo. Việc quản trị kết quả công việc của đội ngũ NV được tiến hành dựa trên kế hoạch NH và báo cáo kết quả hằng tháng, hằng năm của trưởng đơn vị đã được Hiệu trưởng giao việc và đánh giá đối với trưởng các đơn vị nói trên và sau đó giao việc và đánh giá của trưởng đơn vị đối với đội ngũ NV của mình.

Quản trị theo kết quả công việc cho các hoạt động PVCD:

Các hoạt động PVCD hiện nay đã được Trường triển khai và ban hành để đánh giá việc hoàn thiện nhiệm vụ công việc hằng năm của VC [H7.07.05.07]. Hằng năm, Trường đều có các bình chọn NV có thành tích tốt, xuất sắc trong các lĩnh vực, đặc biệt là các trường hợp khen thưởng và công nhận đột xuất, cụ thể như các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào hoạt động đoàn thể, trong chuyên môn, trong các hợp tác với bên ngoài trường và PVCD, ... [H7.07.05.08], [H7.07.05.09]. Tuy nhiên, với vai trò hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ PVCD, sẽ rất khó để đặt ra các tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ tham gia và hiệu quả đóng góp của đội ngũ NV cho các hoạt động PVCD cũng như tạo được động lực để NV tham gia tích cực và chủ động do công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế. Thực tế, vẫn có một số NV phục vụ làm việc với thái độ thờ ơ, chưa tròn trách nhiệm và đôi khi thiếu kế hoạch cụ thể, làm chậm tiến độ công việc.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành đầy đủ các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV.

Trường luôn có các chính sách khen thưởng kịp thời, động viên được tinh thần làm việc của đội ngũ NV, đặc biệt là các NV trẻ.

3. Điểm tồn tại

Công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế nên việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động PVCD của đội ngũ NV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc dựa trên KPI đến tất cả các đơn vị.	Phòng TC – NS	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai và tăng cường công tác giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác kết quả công việc.	Phòng TC – NS	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm tự đánh giá: 4/7 điểm).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Khoa Cơ khí được thiết kế chi tiết và kỹ càng dựa trên mục tiêu chung của Trường, lấy tầm nhìn của Trường làm nền tảng. Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên cũng được lấy ý kiến từ cán bộ công nhân viên trước khi được ban hành chính thức. Tuy nhiên, cần quy định và tiêu chí rõ ràng để ưu tiên cho các đối tượng đặc biệt nhằm thu hút thêm các cá nhân có kinh nghiệm thực tế trong các lĩnh vực, đạt thành tích xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn hoặc cá nhân có ảnh hưởng lớn ở một số lĩnh vực nhất định.

Việc thực hiện đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành với đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá. Tuy nhiên, để kết quả đạt được của quá trình đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được đánh giá kỹ lưỡng và rõ ràng, cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định dựa trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc của từng nhân viên với các chức danh khác nhau. Tuy nhiên, cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo thay vì đơn lẻ.

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được đánh giá qua chỉ số định lượng cụ thể. Quy định về khen thưởng cũng rõ ràng giúp cho nhân viên chủ động trong thi đua. Việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng đều được công khai, minh bạch. Tuy nhiên, chưa có quy định rõ ràng về khen thưởng những nhân viên thuộc trường hợp đặc biệt.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong những năm học qua, Trường ĐHNT đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát học tập và rèn luyện của người học một cách minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan môi trường thiên nhiên xanh đẹp, nhiều tiện ích, góp phần nâng cao hoạt

động hỗ trợ người học nói riêng và chất lượng đào tạo nói chung. Hệ thống giám sát học tập và rèn luyện của Trường được thiết lập để đảm bảo sự theo dõi chặt chẽ và đánh giá liên tục về tiến bộ của SV. Các hoạt động tư vấn và hỗ trợ đa dạng, từ tư vấn học vụ đến hỗ trợ tâm lý, nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu và thách thức của người học. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, với cảnh quan môi trường xanh đẹp, là nơi thân thiện và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của SV. Những điều kiện này không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn đóng góp vào sự phát triển của ngành KTCĐT, đồng thời củng cố vị thế của Trường ĐHNT trên bản đồ GDDH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng

Trường ĐHNT luôn tuân thủ đầy đủ các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh của Trường không chỉ đồng bộ với các quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT mà còn chặt chẽ liên kết với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường, đồng thời phản ánh sự phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương [H8.08.01.02]. Đề án tuyển sinh hàng năm không chỉ minh bạch về các chính sách xét tuyển, ưu tiên xét tuyển, đối tượng xét tuyển và phương pháp xét tuyển mà còn đưa ra quy định chi tiết về phạm vi, ngành tuyển sinh, lịch tuyển sinh, và phương thức đăng ký dự tuyển cùng với chi phí tuyển sinh [H8.08.01.01].

Công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh

Các chính sách và quy định tuyển sinh, như đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên đều được công bố công khai trên trang tuyển sinh của Trường [H8.08.01.03]. Mỗi năm, thông tin về tuyển sinh, bao gồm chính sách tuyển sinh, khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh của các chương trình, ngành và chuyên ngành KTCĐT, được cập nhật, công bố công khai thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như website chính thức của Trường, trang fanpage, chương trình tư vấn trực tuyến về tuyển sinh, trên các tờ rơi và bảng quảng cáo [H8.08.01.03]. Năm 2023 phương thức xét tuyển đa dạng với 4 phương thức xét tuyển như: Tuyển thẳng; Điểm đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM và ĐHQG-HN 2023; Điểm học bạ; Điểm thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2023 [H8.08.01.02].

Bảng 8.1. Phương thức tuyển sinh giai đoạn 2019-2023

Phương thức tuyển sinh	2019	2020	2021	2022	2023
Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT	x	x	x	x	x
Xét tuyển dựa vào điểm/kết quả xét tốt nghiệp THPT	x	x	x	x	
Xét tuyển dựa vào điểm thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM	x	x	x	x	
Xét tuyển dựa vào Điểm đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM và điểm đánh giá năng lực của ĐHQG-HN					x
Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	x				x
Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của Bộ GDĐT		x	x	x	
Xét tuyển dựa vào Điểm học bạ					x

Hàng năm, Trường hợp tác cùng với các đơn vị tổ chức như Báo Tuổi trẻ, Báo Thanh niên thực hiện tư vấn tuyển sinh tại một số tỉnh và thành phố. Ngoài ra, Trường cũng tổ chức các buổi tư vấn chuyên sâu nhằm giúp SV và phụ huynh hiểu rõ hơn về CTĐT và giải đáp mọi thắc mắc **[H8.08.01.03]**. Đặc biệt, Trường tổ chức các hoạt động để thu hút học sinh giỏi thông qua tiêu chí xét tuyển thẳng cho những học sinh đạt thành tích nổi bật trong học tập **[H8.08.01.04]**. Ngoài ra, Khoa CK tổ chức trao học bổng cho thủ khoa đầu vào mỗi ngành (trong đó có ngành KTCĐT) và hỗ trợ SV khó khăn từ nguồn kinh phí tài trợ học bổng từ các DN, cựu SV **[H8.08.01.05]**. Việc cập nhật thường xuyên chính sách tuyển sinh, công khai nên số lượng tuyển sinh cho ngành KTCĐT nhiều lên hàng năm (xem bảng 8.2). Bảng dưới còn cho thấy số lượng tuyển sinh của ngành KTCĐT trong giai đoạn năm năm qua chuyển từ số trúng tuyển thấp hơn số chỉ tiêu thành số trúng tuyển cao hơn số chỉ tiêu tuyển sinh (năm 2023), và cũng trong năm 2023 này lần đầu tiên ngành KTCĐT tuyển đủ số lượng để mở 02 lớp, và điều này còn tiếp tục phát huy cho năm 2024 (không trong thời gian đánh giá) vừa qua với số lượng tuyển được còn lớn hơn đạt gần 120 SV. Để đạt được kết quả này thì ngoài những hoạt động trên của Trường và Khoa CK, BM CDT còn tiến hành các biện

pháp khác nhau mà trong đó có các biện pháp nổi bật như các thầy cô trong BM liên tục trong các năm qua hỗ trợ các trường THPT cũng như các Sở Giáo dục các tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận tổ chức cuộc thi KHKT của học sinh trung học; hay là các hoạt động phục vụ cộng đồng hỗ trợ các máy rửa tay tại các trường THPT trong thời gian đại dịch Covid-19 đã góp phần quân bá hình ảnh của BM CDT đến các trường. Chính các hoạt động này đã góp phần làm tăng mạnh số lượng NH vào học tại ngành KTCĐT.

Bảng 8.2. Kết quả tuyển sinh ngành KTCĐT giai đoạn 2019-2024

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu (SV)	Số trúng tuyển (đã nhập học)	Điểm trúng tuyển (Điểm Thi THPT)	Điểm trúng tuyển (Điểm xét tốt nghiệp/Xét học bạ)	Điểm trúng tuyển (Điểm đánh giá năng lực)
2019	60	36	15	5,5	x
2020	80	60	15	5,7	600
2021	80	76	16	5,7	600
2022	80	63	15,5	5,7	600
2023	70	91	16,5	22	500

Nguồn: Kết quả tính toán từ các đề án tuyển sinh (2019-2023)

BM CTD, đóng vai trò quan trọng trong quản lý ngành KTCĐT, không chỉ phát triển CTĐT mà còn có sự chăm sóc đặc biệt đối với việc tương tác với cộng đồng. Thông qua việc đăng tải các bài viết trên website và Fanpage, BM không chỉ tạo ra một nguồn thông tin đáng tin cậy mà còn tạo ra cầu nối vững chắc giữa Trường và học sinh **[H1.01.03.10]**. Các bài viết này không chỉ giới thiệu về chương trình học mà còn là cơ hội để chia sẻ những thành công, kết quả đề tài nghiên cứu và những tiến triển mới nhất trong lĩnh vực KTCĐT. Điều này có thể giúp học sinh và phụ huynh có cái nhìn sâu sắc hơn về ngành nghề, từ đó tạo động lực và quyết định đúng đắn khi lựa

chọn ngành học. Không chỉ giới hạn ở việc công bố thông tin trực tuyến, BM còn tổ chức các buổi gặp gỡ, hội thảo, hoặc ngày hội tư vấn tuyển sinh để tạo điều kiện cho SV và phụ huynh gặp gỡ trực tiếp với GV, SV hiện tại và cựu SV. Điều này không chỉ giúp giải đáp mọi thắc mắc mà còn tạo cơ hội cho học sinh trải nghiệm không khí học tập và nắm bắt bản chất thực tế của ngành KTCĐT [H8.08.01.06].

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các BLQ và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hàng năm

Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các BLQ và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hằng năm. Cụ thể, hàng năm Trường phân tích dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành trong kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Trường [H1.01.01.05] [H1.01.01.13] [H1.01.01.14], từ đó có cập nhật về số lượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh cho phù hợp. Ngoài ra, hàng năm, BM CDT cũng tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ, cụ thể là CSV và DN để lấy thông tin về nhu cầu tuyển dụng hàng năm để từ đó xây dựng kế hoạch tuyển sinh phù hợp. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh ĐH để lấy ý kiến, rút kinh nghiệm, cập nhật, bổ sung cho kế hoạch công tác tuyển sinh năm sau [H8.08.01.07]. Đặc biệt, đợt tuyển sinh năm 2020 và năm 2021, do tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, Trường đã ban hành nhiều chính sách tuyển sinh để phù hợp với tình hình thực tế như đăng ký xét tuyển online, hỗ trợ học phí cho NH... [H8.08.01.04]. Tuy nhiên, ý kiến đóng góp của các BLQ về chính sách tuyển sinh còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành được Hội đồng tuyển sinh Trường quy định, cùng với chế độ ưu tiên (vùng, đối tượng); thông tin tuyển sinh được công bố công khai trên trang tuyển sinh của Trường và thông qua các hoạt động quảng bá đa dạng, dễ tiếp cận và được cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp của các BLQ về chính sách tuyển sinh còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai nhiều hình thức lấy ý kiến đóng góp các BLQ về chính sách tuyển sinh và tăng cường số lượng các BLQ được lấy ý kiến.	Khoa CK, Phòng ĐTĐH	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật chính sách tuyển sinh đảm bảo rõ ràng, đầy đủ nội dung, có tính lượng hóa cao và công bố công khai. Tăng cường các hình thức quản bá tuyển sinh qua website, facebook...	Phòng ĐTĐH	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn người học rõ ràng

Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn người học rõ ràng. Ngành KTCĐT sử dụng phương thức xét tuyển đa dạng với 4 phương thức xét tuyển như: Tuyển thẳng; Điểm đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM và ĐHQG-HN 2023; Điểm học bạ; Điểm thi Tốt nghiệp THPT năm 2023 **[H8.08.02.01]**. Trong đó, trong các năm từ 2019 đến 2021 tập trung vào hình thức điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm học bạ. Sau đó, dần chuyển sang hình thức tuyển sinh bằng hình thức điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm đánh giá năng lực. Và dự kiến trong các năm tiếp theo sẽ chuyển phần lớn tỷ lệ tuyển sinh sang hình thức điểm đánh giá năng lực.

Việc tuyển sinh cũng được tuân thủ theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, đề án tuyển sinh **[H8.08.01.01]** và kế hoạch tuyển sinh của Trường **[H8.08.01.03]**. Việc tuyển chọn người học được quy định bằng những tiêu chí rõ ràng như quy định về đối tượng, phạm vi và phương thức tuyển sinh. Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học được cập nhật hàng năm dựa trên cơ sở ý kiến của CBVC góp ý cho

Phòng ĐTĐH [H8.08.02.02]. Cụ thể, với định hướng nâng cao chất lượng người học đầu vào, đã chuyển dần hình thức tuyển sinh bằng phương thức điểm học bạ THPT sang hình thức điểm đánh giá năng lực và điểm thi tốt nghiệp THPT.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH được rà soát, đánh giá hàng năm

Các tiêu chí tuyển sinh được thể hiện rõ trong các đề án tuyển sinh hàng năm và được cập nhật bổ sung sửa đổi qua các năm. Trong các đề án tuyển sinh, Nhà trường đã bổ sung thêm nhiều phương án tuyển sinh dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, xét tuyển dựa theo học bạ THPT và hình thức xét tuyển thẳng, đồng thời mở rộng tổ hợp xét tuyển. Bên cạnh đó phương thức nộp hồ sơ xét tuyển cũng được thay đổi, mở rộng linh hoạt bằng các phương pháp khác nhau như: nộp trực tiếp, qua đường bưu điện, nộp trực tuyến. Đối với ngành KTCĐT bên cạnh các tiêu chí tuyển chọn chung, Trường sử dụng thêm phương thức xét bằng điểm học bạ THPT, thay đổi bổ sung tổ hợp xét tuyển, tăng điểm chuẩn (chấp nhận trường hợp số lượng SV ít vẫn mở lớp) nhằm tăng chất lượng đầu vào. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Trường tổ chức họp lấy ý kiến của Hội đồng tuyển sinh, lãnh đạo khoa/viện và Tổ tư vấn tuyển sinh để đánh giá rút kinh nghiệm nhằm có điều chỉnh, bổ sung trong các kỳ tuyển sinh tiếp theo [H8.08.02.02]. Tuy nhiên, Trường chưa thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học luôn được xác định rõ ràng, được rà soát, cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó tuyển sinh.	Phòng ĐTĐH	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH trên cơ sở ý kiến của các BLQ.	Phòng ĐTĐH	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Có bộ phận/CB chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ

CTĐH được phân bổ trong 8 học kỳ, trung bình mỗi học kỳ NH học 18 tín chỉ nhằm đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng hạn. Khối lượng học tập và CDR của CTĐT được Trường quy định trong văn bản quy định và quyết định về CTĐT được phê duyệt, trong đó quy định rõ khối lượng học tập, cơ sở đánh giá người học [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]. Trường có hệ thống giám sát về sự tiến bộ của người học trong học tập qua các kênh quản lý đào tạo [H08.08.03.01]. Cụ thể, mỗi HK, theo kế hoạch của trường, CVHT sẽ tiến hành gặp các người học nằm trong diện cảnh báo, buộc thôi học để tìm các biện pháp cải thiện thành tích học tập, chuyển hình thức học tập... Phòng CTSV cũng tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người học đối với hoạt động GD của GV để từ đó BM sẽ họp và đưa ra các góp ý phù hợp để GV kịp thời hiệu chỉnh những chỗ chưa hoàn thiện trong hoạt động GD của mình. Đồng thời, việc giám sát sự tiến bộ của người học được thực thi theo chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống gồm Phòng CTCT&SV [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], phó trưởng khoa phụ trách SV, CVHT, GVGD và BM. Công tác CVHT được thực hiện theo mục 3, Điều 12 *Quy chế công tác SV* [H8.08.03.04] và [H8.08.03.05]. Khối lượng học tập trong từng HK của NH được quy định cụ thể theo *Quy định ĐTĐH theo hệ thống TC* của Trường [H8.08.03.06], và được hướng dẫn trong sổ tay SV [H5.05.02.02].

Có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH

Việc giám sát sự tiến bộ của người học trong học tập được thực hiện sau mỗi học kỳ, Trường (thông qua CVHT) thông báo KQHT và rèn luyện đến người học và gia đình

người học, trong đó, có những thông tin cụ thể về KQHT và rèn luyện, số TC tích lũy được, hoàn thành/nợ học phí. Thông qua kết quả học tập, Phòng CTCT&SV, Khoa CK và CVHT theo dõi quá trình học tập của SV, cảnh báo học vụ hàng kỳ để SV có kế hoạch học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học, SV có thành tích học tập và rèn luyện tốt sẽ được xét khen thưởng và cấp học bổng **[H8.08.03.07]**, **[H8.08.03.08]**, **[H8.08.03.09]**. Tất cả thông tin của NH về học tập và rèn luyện đều dễ dàng theo dõi tại mọi nơi, mọi thời điểm trên cổng quản lý đào tạo. Bên cạnh đó, CVHT có thể theo dõi KQHT và rèn luyện SV của lớp trên phần mềm đào tạo mà Trường đã phân quyền cho mỗi CVHT **[H8.08.03.01]** và thông qua các buổi họp lớp theo định kỳ, CVHT thực hiện các nhiệm vụ trong đó có công tác đánh giá việc rèn luyện của SV và học tập của SV. Để đảm bảo tiến độ học tập và KQHT, Trường thông báo lịch học tập cho SV đăng ký học phần theo từng học kỳ tại phần mềm đào tạo **[H8.08.03.01]**.

Về cơ chế giám sát, báo cáo và phản hồi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được thực hiện thường xuyên thông qua các kênh như sau:

- CVHT: có nhiệm vụ theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của SV trong suốt thời gian học tại Trường. Theo quy định, mỗi lớp đều được cố vấn bởi 01 CVHT trong suốt khóa học (04 năm). Cụ thể, vào thời điểm đầu năm của năm học thứ nhất, trong buổi sinh hoạt đầu khóa SV gặp gỡ CVHT của mình. CVHT có nhiệm vụ tổ chức họp mặt với lớp định kỳ 4 lần/học kỳ nhằm cung cấp thông tin cũng như hỗ trợ cho SV. Ngoài ra, trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH có quy định rất chi tiết các vấn đề liên quan đến kế hoạch học tập, đăng ký học phần, quy định về hoạt động kiểm tra, đánh giá... SV (dưới sự hỗ trợ của CVHT) có thể dễ dàng tiếp cận và thực hiện.

Các GV đều có thể theo dõi kết quả đăng ký HP, kết quả HP của từng SV trong lớp mà GV cố vấn thông qua phần mềm Quản lý đào tạo **[H8.08.03.01]**. GV trong Khoa cũng triển khai công cố vấn triệt để, tư vấn tới từng SV **[H8.08.03.10]**.

- Các cuộc họp giao ban cấp Trường, họp Khoa: thực hiện rà soát, đánh giá và lên kế hoạch chiến lược cho các hoạt động của Trường, Khoa.

Kế hoạch học tập của SV ngành KTCĐT được BM xác định ngay khi SV vừa nhập học (học kỳ 1 năm thứ nhất) và sau đó được thực hiện xuyên suốt trong các học kỳ còn lại ở HP *Nhập môn ngành KTCĐT*. Trong mỗi học kỳ, dưới sự hướng dẫn hỗ trợ của CVHT, NH thực hiện việc đăng ký học phần (tự sắp thời khóa biểu và chọn lựa môn học phù hợp). Việc đăng ký HP được thực hiện trên phần mềm Quản lý đào tạo

tích hợp tại website của Trường. Vì vậy, tiến độ học tập của NH luôn được đảm bảo đúng trình tự và được xác định **[H8.08.03.01]**.

Có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học

Việc theo dõi sự tiến bộ của NH thông qua kết quả học tập và điểm rèn luyện cũng được thực hiện xuyên suốt. Thông qua tài khoản cá nhân trên hệ thống quản lý đào tạo, CVHT có thể kiểm tra kết quả học tập của SV **[H8.08.03.01]**. Trên cơ sở đó, CVHT có thể một mặt tư vấn cho SV điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, mặt khác báo cáo về BM, Khoa để nắm tình hình và có hành động can thiệp khi cần thiết. Nói chung, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH của Trường hoạt động tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, hệ thống này chưa tự đưa cảnh báo kịp thời cho SV.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH và hệ thống này hoạt động tương đối hiệu quả. Khoa và BM CDT có các hoạt động cụ thể, chuyên sâu để giám sát sự tiến bộ của NH.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học chưa tự đưa cảnh báo kịp thời cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp hệ thống giám sát và cảnh báo người học một cách đồng bộ.	Phòng CTCT&SV	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ phòng CTCT&SV
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng và cải tiến hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học.	Phòng CTCT&SV	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ P. ĐTDH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học; Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho người học

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học được tiến hành liên tục và hiệu quả trong suốt quá trình học tập của người học tại Trường. Hoạt động tư vấn học tập được Phòng CTCT&SV cùng lực lượng CVHT thực hiện [H8.08.03.08], [H8.08.03.10]. Trung tâm HTVL&KN giúp đỡ SV không chỉ về học tập mà còn về chỗ ở, bảo hiểm y tế, việc làm thêm, lớp kỹ năng mềm và những thông tin về ngành đào tạo tại buổi tiếp đón tân SV [H8.08.04.01]. Hàng năm, Khoa CK sẽ tổ chức rất nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu KH để người học có thể tham gia vui chơi, học tập. Nổi bật nhất chính là Ngày hội KHKT được tổ chức hàng năm bởi Khoa CK và bắt đầu từ năm học 2023-2024 đã trở thành hoạt động thường niên của Trường với tên gọi là ngày hội STEM. Đây là hoạt động không những giúp người học có sân chơi mà còn là nơi để người học ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tế. Các GV của BM CDT cũng thường xuyên gặp mặt người học và hướng dẫn các nội dung trong hoạt động CLB SV. Đoàn thành niên Khoa CK hàng năm cũng có rất nhiều hoạt động cụ thể nhằm nâng cao chất lượng học tập của NH.

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của người học

Ngay từ khi bước vào Trường cho đến khi tốt nghiệp, người học có thể tiếp nhận đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cần thiết qua sổ tay SV [H5.05.02.03]. Mỗi năm học, Phòng CTCT&SV đều có kế hoạch làm việc để tư vấn cho SV chọn tên HP, khối lượng TC... sao cho hiệu quả nhất [H8.08.04.02]. Trong quá trình học, SV có thể nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cùng với phương pháp học tập hiệu quả từ lực lượng

CVHT, GV dạy HP **[H1.01.03.08]**, **[H8.08.03.04]**, **[H8.08.03.10]**. CVHT làm công việc cố vấn theo kế hoạch làm việc của Phòng CTCT&SV **[H8.08.04.02]**. Mỗi tuần, CVHT sẽ có TKB cho sinh hoạt lớp nhằm hỗ trợ SV đăng ký HP, lựa chọn hay hủy HP, thiết kế thời khóa biểu, xây dựng tiến độ và kế hoạch học tập phù hợp ... **[H5.05.04.06]**.

Ngay từ lúc mới nhập học, SV đã được Nhà trường và Khoa tổ chức đón tiếp và tư vấn rất chu đáo về các thủ tục nhập học, thông tin tổng quan về Trường và Khoa, về CTĐT, các quy định và quy chế đào tạo, phương pháp hòa nhập với môi trường học tập mới thông qua phương hướng, nhiệm vụ năm học của Nhà trường, kế hoạch đón tiếp SV đầu khóa của Nhà trường và của Khoa CK, kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của Nhà trường về Trường, về học vụ, về thư viện, về công tác đoàn hội **[H8.08.04.03]**. Trường cũng có các hoạt động khuyến khích và hỗ trợ SV nâng cao KQHT và việc làm như: tham gia NCKH, dự án cộng đồng, sử dụng các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để thay thế các HP tiếng Anh điều kiện và tiếng Anh bắt buộc, tham gia các khóa học ngắn hạn trong và nước ngoài để thay thế một số HP liên quan trong CTĐT... Ngoài ra, SV năm nhất được Khoa CK tổ chức đi tham quan các công ty, nhà máy, xí nghiệp về cơ khí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa **[H1.01.03.09]**.

Ngoài các đơn vị nêu trên, SV còn nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Đoàn thanh niên và Hội sinh viên. Đoàn, hội các cấp thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và tình nguyện **[H8.08.04.04]**. Đoàn Thanh niên Khoa thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động thiết thực cho SV với các hoạt động tiêu biểu như: Chương trình giao lưu chào tân sinh viên, các hoạt động chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam, giải bóng đá, các hoạt động chào mừng nhà Phụ nữ Việt Nam và chiến dịch làm sạch bãi biển **[H8.08.04.04]**.

Khoa CK và BM CDT thường xuyên tổ chức các hoạt động chuyên môn như Ngày hội kỹ thuật, CLB SV, SHHT SV để giúp SV cải thiện được việc học tập nâng cao trình độ **[H8.08.04.05]**. Vào năm cuối, NH luôn được BM CDT cung cấp đầy đủ thông tin về các mẫu báo cáo thực tập, thực tế, khóa luận tốt nghiệp. SV sẽ được bố trí thực tập tại các cơ quan, DN hoạt động về lĩnh vực cơ khí ở Nha Trang, Bình Dương, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh. Trong quá trình thực tập, BM CDT cử GV có kinh nghiệm thường trực hỗ trợ, tư vấn và kiểm tra tình hình thực tập của SV **[H8.08.04.06]**. BM CDT cũng thường xuyên khảo sát SV năm cuối để nắm bắt kịp thời các vấn đề phát sinh nhằm đưa các giải pháp kịp thời cho việc cải thiện quá trình

học tập của SV **[H1.01.02.03]**. Bên cạnh các hoạt động học tập, SV còn có cơ hội tham gia hoạt động NCKH. Đây là hoạt động hỗ trợ nhằm giúp SV làm quen với NCKH, tạo tiền đề để SV có thể học lên các bậc học cao hơn sau khi tốt nghiệp ĐH **[H8.08.04.07]**.

Như vậy, có thể thấy Trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hiệu quả tư vấn và hỗ trợ NH chưa cao, thể hiện ở tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn chưa cao, số lượng SV tham gia NCKH còn thấp **[H8.08.04.07]**. Nguyên nhân của trình trạng trên là do đầu vào của SV ngành KTCĐT còn chưa cao (15 đến 16,5 điểm – Bảng 8.2) nên khả năng chủ động trong học tập còn hạn chế dẫn đến mặc dù có nhiều hoạt động hỗ trợ nhưng phần lớn SV tham gia một cách hời hợt, bị động.

Có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH

Hàng năm Trường, Khoa đều tổ chức chương trình tư vấn hướng nghiệp cho SV, Ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm. Qua đó, SV ngành KTCĐT nâng cao được nhận thức về cơ hội việc làm trong bối cảnh mới **[H8.08.04.08]**. Kết quả khảo sát SV có việc làm sau khi tốt nghiệp và khảo sát DN (thực hiện năm 2021) về chất lượng SV tốt nghiệp cho thấy, SV ngành KTCĐT có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2019-2020 trung bình xấp xỉ gần 87,7% **[H8.08.04.09]**. Nổi bật nhất chính là sau khi SV tốt nghiệp, nhiều NH đã được nhận vào làm tại nơi mà các NH đã thực tập tốt nghiệp. Các GV trong BM CĐT cũng thường xuyên cập nhật các thông tin lên trang website của Khoa, BM và facebook của BM, Zalo,... để cập nhật các thông tin tuyển dụng sớm nhất nhằm nâng cao cơ hội có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.

Người học, người học tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm

Hàng năm, Nhà trường tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo Nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi của SV về tất cả hệ thống quản lý của Nhà trường để có thể làm hài lòng người học **[H8.08.04.09]**, **[H8.08.04.10]**. Trường cũng thực hiện khảo sát SV năm cuối với nhiều nội dung liên quan đến quá trình học tập tại Trường. Tuy nhiên Trường chưa khảo sát sự hài lòng của người học tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Nguyên nhân của tồn tại này là do các đơn vị chức năng chưa kết hợp chặt chẽ với các Khoa, Viện để xây dựng các mẫu lấy ý kiến có các thông tin mong muốn.

2. Điểm mạnh

Trường có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Khoa có các hoạt động chuyên môn để hỗ trợ cải thiện việc học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát sự hài lòng của NH tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.	Trung tâm HTvL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TT HTvL&KN
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của người học.	Phòng CTCT&SV ĐTN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ P. CTCT&SV
		Tiếp tục tổ chức các hoạt động chuyên môn để hỗ trợ cải thiện việc học tập của NH.	Khoa CK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TK

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện HĐGD, học tập và nghiên cứu

Trường có các quy định, quy tắc và chúng luôn được thực hiện nghiêm túc, tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái cho HGD, học tập và NCKH. Quy tắc ứng xử của SV và quy định văn hóa học đường **[H8.08.05.01]** nêu rõ những việc SV được làm và không được làm theo định hướng giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật, giúp người học luôn hoàn thiện mình để ngày càng sống đẹp, ứng xử tốt với thầy cô, bạn bè. Chuẩn mực hoạt động GD nêu rõ những việc GV phải làm trước, trong và sau giờ lên lớp, giúp GV thực hiện tốt nhiệm vụ truyền thụ kiến thức của mình đồng thời cũng giúp tạo nên môi trường dạy học đúng mực **[H8.08.05.02]**.

Ngay từ những ngày đầu nhập học, các tân SV được Trường chào đón bằng buổi lễ long trọng nhằm tạo tâm lý tích cực cho SV hoà nhập vào môi trường học tập mới. Các buổi sinh hoạt công dân đầu khoá sẽ giúp tân SV nâng cao nhận thức về đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, và hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ và ý thức trách nhiệm của công dân **[H8.08.05.03]**. Hàng tháng (trước đây) hoặc hàng quý (gần đây) Khoa CK tổ chức chào cờ SV trong đó có phần giao lưu, đối thoại giữa lãnh đạo Khoa, GV trong Khoa với SV. Hàng năm Trường tổ chức Hội nghị đối thoại với SV nhằm giúp SV hiểu rõ hơn những vấn đề liên quan đến học tập, sinh hoạt, chế độ chính sách và định hướng nghề nghiệp đồng thời phát huy tinh thần tích cực góp phần xây dựng và phát triển Trường **[H8.08.05.01]**.

Các hoạt động đoàn, hội như mùa hè xanh, hoạt động giúp đỡ cộng đồng, hiến máu, phong trào thể thao; văn nghệ,... giúp SV giao lưu học tập và nâng cao kỹ năng sống. Khoa CK luôn quan tâm và tạo điều kiện để SV tham gia các hoạt động Đoàn – Hội từ khi bước chân vào Trường. SV được CLB tình nguyện của Đoàn Thanh niên Khoa kết nạp, được Trường hỗ trợ tất cả các hoạt động sinh hoạt hàng ngày như nơi ăn, chốn ở cho đến các hoạt động hỗ trợ học tập như cho mượn/truy cập, in ấn liệu học tập **[H8.08.05.04]**. Hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho Đoàn thanh niên và Hội SV luôn được lên Kế hoạch và dự trù kinh phí đầy đủ. Chuyên mục Diễn đàn về cuộc sống SV trên trang website của Trường cũng là nơi để SV thư giãn, bày tỏ cảm nhận của mình về đời sống SV.

Khoa CK cũng cố gắng tạo môi trường học thuật cho NH. Tại khu giảng đường G1, Khoa bố trí các bảng dụng cụ, chi tiết máy tạo sự ấn tượng và đặc trưng ngành nghề **[H8.08.05.05]**. Các bảng này giúp SV dễ hình dung các dụng cụ, chi tiết máy vốn rất phức tạp và khó hiểu. Khoa cũng trưng bày một số kết quả NCKH của SV tại khu

vực văn phòng Khoa, giúp truyền cảm hứng NCKH cho SV [H8.08.05.05]. Ngoài ra, Khoa còn trưng bày các máy móc, dụng cụ là kết quả của các đề tài NCKH, đề tài tốt nghiệp, các cuộc thi Ngày hội kỹ thuật của Khoa [H8.08.05.05].

Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD

Trường đã chú ý cải tạo cảnh quan ngày càng khang trang, đẹp đẽ, xanh mát. Trường được đánh giá là một trong 15 ngôi trường ĐH đẹp nhất Việt Nam [H8.08.05.06]. Trong khuôn viên trường, từ các giảng đường cho đến các khu tự học, vui chơi đều được TTPVTH vệ sinh hàng ngày. Khuôn viên trường được lắp đặt hệ thống internet tạo điều kiện thuận lợi cho GV, SV trong GD học tập và NCKH. Công tác phòng chống cháy nổ được Trường quan tâm, trang bị hệ thống báo cháy, chữa cháy; hàng năm tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV. Phòng y tế luôn có NV túc trực để hỗ trợ y tế cho người học [H8.08.05.07]. Hoạt động quản lý ký túc xá (KTX) từng bước được cải tiến theo hướng coi SV vừa là đối tượng được phục vụ vừa là đối tượng cần được giáo dục. Khuôn viên xung quanh các giảng đường, thư viện... cũng được cải tạo theo hướng tăng cường cây xanh và thảm cỏ [H8.08.05.08]. Các giảng đường, khu học tập, làm việc đều có lối đi và có mái che tạo thuận lợi cho NH, GV, CBVC. Các khu vực luyện tập TDDT cũng được Trường đầu tư. Tuy nhiên, một số SV có ý thức chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường tại các giảng đường, khu tự học và các PTN. Nguyên nhân của tồn tại này là do một bộ phận thiểu số SV chưa đánh giá đúng tầm quan trọng cũng như lợi ích mang lại của một môi trường học tập lành mạnh, và vì vậy cần các GV và CVHT không ngừng thường xuyên quán triệt, định hướng cho các SV về vấn đề này.

Có khảo sát/lấy ý kiến NH và các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSGD

Nhà trường luôn quan tâm đến cảm nhận của SV về môi trường, cảnh quan của Trường nên mỗi năm đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến SV, hoặc thu thập ý kiến thông qua Đối thoại ban lãnh đạo Trường và SV [H8.08.04.10], tạo cho người học cảm thấy thoải mái, được quan tâm và hứng thú khi học tập và nghiên cứu tại Trường. Cụ thể Khoa CK sẽ tiếp thu ý kiến của người học từ công tác CVHT của GV, từ công tác chào cờ định kỳ của khoa để tiếp nhận các ý kiến mới nhất của người học liên quan đến môi trường, cảnh quan của Trường. Đồng thời, hàng năm, thông qua hội nghị SV toàn

trường, nhà trường sẽ tiếp nhận các ý kiến liên quan của người học về điều kiện học tập của người học để qua đó có các giải pháp kịp thời nhằm tạo ra môi trường học tập tốt nhất cho người học.

2. Điểm mạnh

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi để SV học tập, nghiên cứu và phát triển toàn diện bản thân. Khoa CK tạo môi trường học thuật cho NH thông qua một số hiện vật chuyên ngành, tạo sự hứng thú cho NH.

3. Điểm tồn tại

Một số SV có ý thức chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường tại các giảng đường, khu tự học và các PTN.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện các biện pháp nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong SV.	Phòng CTCT&SV, ĐTN	Thường xuyên	HT nhận báo cáo từ Phòng CTCT&SV, Đoàn thanh niên
2	Phát huy điểm mạnh	Gìn giữ và tôn tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi để SV học tập, nghiên cứu và phát triển toàn diện bản thân.	TT PVTH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TT PVTH
		Bổ sung một số dụng cụ, thiết bị chuyên ngành tại hành lang GD G1 để tạo môi trường hứng thú cho người học.	BM CDT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM CDT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được Trường, Khoa CK và BM xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, công bố công khai, và cập nhật thường xuyên theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học đã được Nhà trường phối hợp với Khoa, BM xây dựng và công bố công khai. Khối lượng học tập được phân bổ hợp lý giữa các năm giúp người học có thể tiếp thu tốt nhất các kiến thức, kỹ năng,...trong CTĐT.

Trường đã có sự đầu tư đáng kể vào CSVC phục vụ đào tạo, đáp ứng tốt nhu cầu học tập, sinh hoạt và các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của SV. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Trường xanh, sạch, đẹp đã tạo tâm lý thoải mái, an toàn cho người học, góp phần phát huy sự sáng tạo của người học. Nhiều hoạt động ngoại khóa được tổ chức, qua đó góp phần giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh và hình thành những kỹ năng mềm cần thiết cho SV. Hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của Trường chưa được quan tâm thường xuyên.

Trong những năm học tới, Trường và Khoa CK sẽ thực hiện các giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của Khoa.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trong tổng thể phát triển một trường đại học đa ngành, việc xây dựng và phát triển CSVC, bao gồm: diện tích mặt bằng, TV, PTN, GD, KTX, phương tiện kỹ thuật, hệ thống thông tin, internet,...nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường đã có hệ thống CSVC và thiết bị tương đối khang trang, đáp ứng đủ điều kiện GD và NCKH cho tất cả các ngành đào tạo của Trường..

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/người học theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành

Trụ sở chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang với tổng diện tích đất sử dụng vào khoảng 515.835 m², trong đó tổng diện tích đất sử dụng phục vụ cho đào tạo là khoảng 27.049 m² bao gồm: khu làm việc: 155,5 m²; khu học: 11.893 m²; khu thể thao, vui chơi giải trí: 15.000 m². Hệ thống giảng đường của Trường gồm 8 khu (từ G1 đến G8) gồm 120 phòng học, tổng diện tích phòng học (chỉ tính phòng học tại giảng đường) là 11.893 m² [H9.09.01.01].

Khuôn viên Trường bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống GD, hệ thống PTN, KTX, TV, nhà thi đấu đa năng, sân vận động,...phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/người học theo quy định [H9.09.01.01]. Khoa CK được tọa lạc ở tòa nhà G1 gồm văn phòng Khoa, phòng trưởng khoa, các văn phòng BM thuộc Khoa (BM Chế tạo máy, BM Kỹ thuật Nhiệt và BM CDT) và phòng học dành riêng cho Khoa CK với tổng diện tích gần 300 m² [H9.09.01.02].

Nhìn chung, Trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH theo quy định hiện hành.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.

Tất cả các phòng làm việc được Trường trang bị đầy đủ bàn, ghế, chiếu sáng, quạt thông gió và các thiết bị văn phòng đảm bảo đủ điều kiện để CBVC làm việc cũng như HDGD và NCKH [H9.09.01.03]. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đều được trang bị đầy đủ thiết bị gồm bàn ghế, thiết bị văn phòng, internet,... đủ đáp ứng cho CBVC làm việc [H9.09.01.02]. Tuy nhiên, hiện tại Khoa chưa có phòng chuyên đề nên chưa thuận lợi trong sinh hoạt chuyên môn.

Các phòng học và các phòng chức năng được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, TV, hệ thống âm thanh, ánh sáng, thông gió, quạt gió an toàn và phù hợp,... Trường có 09 phòng máy tính với diện tích 3.642 m² được trang bị máy vi

tính phục vụ nhu cầu GD, thực hành của GV, SV trong Trường. Tuy nhiên, Trường chưa trang bị phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH.

Trường đã làm tốt công tác quản lý CSVC theo đúng Quy định 1250/QĐ-ĐHNT về quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT. Để theo dõi và duy trì hoạt động của toàn bộ CSVC, Trường thực hiện công việc theo dõi tài sản qua sổ theo dõi và định kỳ kiểm tra, đánh giá tài sản theo đúng quy định **[H9.09.01.04]**. Hàng năm, Trường đều có thông báo kế hoạch tài chính cho mua sắm và nâng cấp và sửa chữa CSVC, trang thiết bị nhằm đáp ứng điều kiện GD và NCKH **[H9.09.01.05]**. Trên cơ sở đó, Khoa CK đã xây dựng kế hoạch mua sắm, đầu tư hàng năm phục vụ thực hành, thực tập cho SV **[H9.09.01.06]**.

Có thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các BLQ về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng

Cuối mỗi khóa học, SV ngành KTCĐT được Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến về sự đáp ứng CSVC của Trường cũng như của Khoa CK trong CTĐT **[H9.09.01.07]**. Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành KTCĐT liên tục từ năm 2019÷2024 cho thấy tỷ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” về tiêu chí là rất cao qua các năm. Điều này cho thấy người học cảm thấy mức độ hài lòng cao với tiêu chí “Trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ GD, học tập, thực hành”.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng hoạt động GD, học tập và NC cho GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên đề để sinh hoạt chuyên môn. Trường chưa trang bị phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung phòng sinh hoạt chuyên đề cho Khoa CK.	TT PVTH	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ TT PVTH
		Đầu tư 01 phòng máy tính cấu hình cao cho GV phục vụ NCKH.	Phòng KHTC	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng KHTC

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Cải tạo, bảo dưỡng hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng phục vụ dạy và học.	TT PVTH	Hàng năm	BGH nhận báo cáo từ TT PVTH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có TV, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT

TV Trường ĐHNT được thành lập vào năm 1999, là TT thông tin, tư liệu và TV phục vụ công tác đào tạo, NCKH cho hơn 650 CB và hơn 15.000 NH của Trường [H9.09.02.01]. TV có không gian rộng rãi với diện tích gần 4.000 m², gồm ba tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu có sự kết nối để phục vụ độc giả [H9.09.02.02]. TV có 13 phòng đọc với tổng diện tích 1.400 m² [H9.09.02.02]; có đầy đủ nguồn học liệu bao gồm tài liệu in và điện tử trong và ngoài nước, tạp chí, e-book,... để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CB và NH của Trường nói chung và ngành KTCĐT nói riêng [H9.09.02.03].

TV, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động

TV có 1.000 chỗ ngồi đủ đáp ứng cho GV và SV học tập và NC [H9.09.02.02]; có nội quy, quy định, có hướng dẫn sử dụng cách truy cập, mượn tài liệu, sử dụng TV số, có khu vực mượn trả sách tự động 24/7. Nội quy TV và hướng dẫn sử dụng được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [H9.09.02.04].

TV có 80 kệ, giá đựng sách, 04 tủ sách trưng bày, 04 máy tra cứu tài liệu, 02 thiết bị số hóa và các máy mượn và trả sách tự động. Các phòng đọc, phòng mượn và phòng phục vụ tại TV đều được trang bị kệ tủ, máy tính, máy quạt, điều hòa, ... [H9.09.02.02], [H9.09.02.05]. Từ năm 2014, TV đã lắp đặt chip RFID, dây từ cho từng cuốn tài liệu; ứng dụng công nghệ nhận dạng đối tượng qua tần số vô tuyến (RFID) vào quản lý an

ninh và lưu thông tự động, giúp người dùng có thể tự mượn sách tại TV mà không cần thông qua thủ thư; thao tác mượn, trả sách tại máy đơn giản và tiện lợi (sử dụng phần mềm Kipos). Phần mềm quản lý qua Kipos có các chức năng quản lý kho sách giấy, mượn/trả, nhật ký lưu thông theo bạn đọc/thời gian, kiểm toán lưu thông bạn đọc, quản trị người dùng thông qua việc nhập/xuất/tìm kiếm các user trên hệ thống. Ngoài ra TV còn trang bị hệ thống máy tra cứu tình trạng tài liệu trước khi mượn thông qua các màn hình cảm ứng có kết nối wifi; thiết bị cổng từ an ninh hybrid và mạng lưới camera quan sát toàn bộ trong và ngoài tòa nhà TV. TV số có quy định sử dụng và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng HP **[H9.09.02.06]**.

Có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ),... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

TV Trường có đầy đủ học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH Trường ĐHNT nói chung và CTĐT ngành KTCĐT nói riêng. Tính đến tháng 10/2023, số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong TV gồm có 23.646 tài liệu in và 167.698 tài liệu điện tử **[H9.09.02.03]**. Nguồn tài nguyên số toàn văn của TV có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của TV (<https://thuvien.ntu.edu.vn>). VC, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ TV thông qua cổng thông tin điện tử và TV số của TV 24/7. Riêng với ngành KTCĐT, TV có trên 250 tài liệu thuộc cơ sở và chuyên ngành bao gồm sách, giáo trình bản in/bản số, khóa luận, bài giảng,... phục vụ đào tạo và NCKH.

Các tài liệu, học liệu của TV được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, TV luôn phối hợp với các GV, BM, khoa, phòng chức năng tìm hiểu nhu cầu cập nhật mới nguồn học liệu cho từng HP để lập kế hoạch phát triển học liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.02.07]**, **[H9.09.02.08]**. Ngoài ra, Trường còn dành ngân sách hằng trăm triệu đồng mỗi năm để bổ sung sách mới cho TV **[H9.09.02.09]**. Tất cả nguồn học liệu này đều được TV kịp thời đưa vào phục vụ bạn đọc, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, học tập và nghiên cứu của CB và người học của Trường.

Năm 2017, TV lập danh mục sách, tài liệu cần bổ sung cho SV Khoa CK và đã được Trường đầu tư [H9.09.02.10]. Đến năm 2021, Khoa CK tiếp tục làm tờ trình đề xuất Trường bổ sung gần 20 đầu sách viết và ngoại văn phục vụ đào tạo và NCKH cho SV [H9.09.02.11]. Mặc dù trong thời gian qua TV đã bổ sung nhiều tài liệu phục vụ đào tạo và NCKH nhưng một số HP đặc thù vẫn chưa giáo trình phù hợp với ĐCHP như *Tin học ứng dụng trong cơ điện tử*, *Kỹ thuật ứng dụng IoT*, ...Nguyên nhân của tình trạng trên là do trong giai đoạn từ 2019 đến 2023, trường chưa có chính sách hỗ trợ GV đăng ký viết giáo trình tài, tài liệu cho các HP chuyên ngành. Điều này đã và đang được khắc phục trong 2 năm gần đây khi hàng năm trường đều có thông báo đăng ký viết tài liệu, giáo trình cũng như có chính sách hỗ trợ phù hợp.

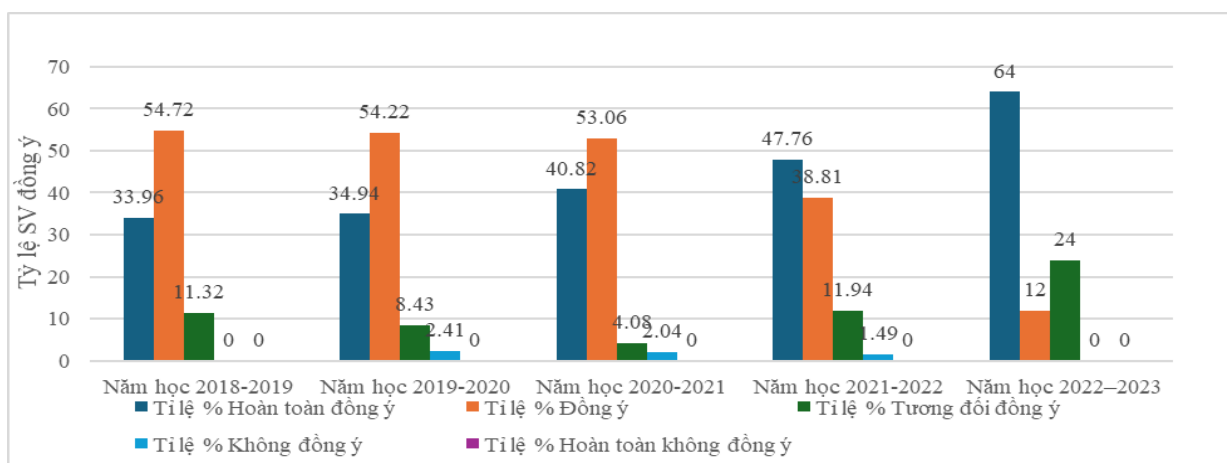
Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của TV để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, TV có thống kê số lượng độc giả đến TV để đọc và mượn tài liệu phục vụ học tập, GD và NCKH [H9.09.02.12]. Bên cạnh đó, TV cũng thống kê số lượng tài liệu, sách được độc giả thường xuyên đọc và mượn nhiều nhất trong năm để làm cơ đánh giá và bổ sung nguồn tài liệu phù hợp và kịp thời cho người đọc. Để kịp thời cung cấp thông tin về nguồn tài liệu mới cho độc giả, TV có giới thiệu sách, tài liệu mới trên website. Ngoài ra, để theo dõi hoạt động của TV, TV tạo diễn đàn để độc giả trao đổi, thảo luận và phản ánh kịp thời nhằm giúp TV hoạt động hiệu quả hơn [H9.09.02.12].

TV có lấy ý kiến phản hồi của người học và các BLQ về TV và các nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu

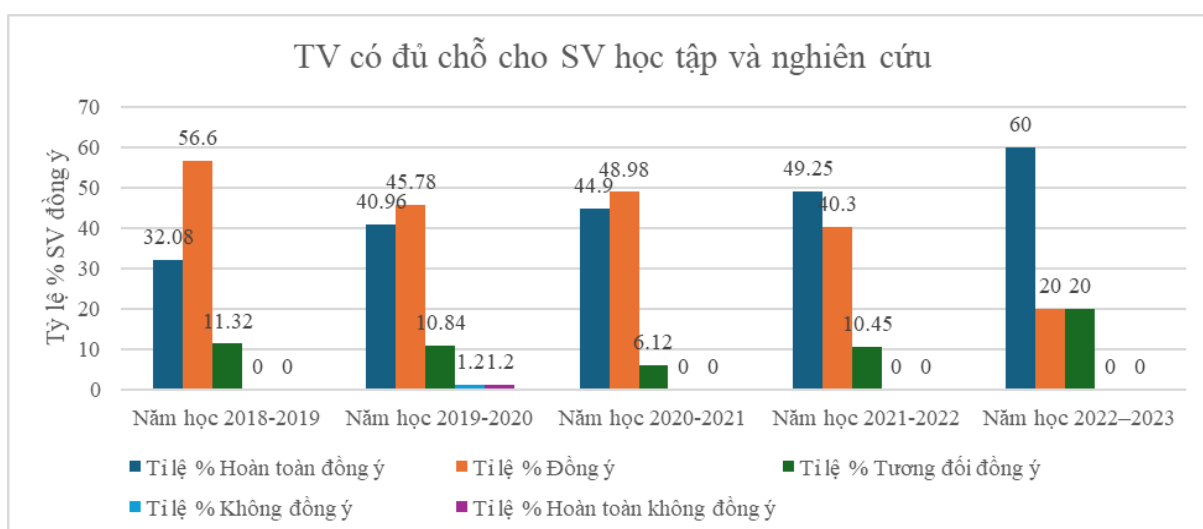
Hàng năm, TV có triển khai lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc gồm SV, GV và HV về hoạt động của TV nhằm cải thiện chất lượng phục vụ cho bạn đọc. Hầu hết độc giả đều hài lòng về cách thức phục vụ cũng như nguồn tài liệu phong phú, đa dạng đáp ứng điều kiện học tập và NCKH [H9.09.02.13].

Ngoài ra, hàng năm Phòng ĐBCL&KT triển khai lấy ý kiến SV năm cuối về hoạt động của TV với các tiêu chí như sau:



Hình 9.1. Khảo sát ý kiến của SV năm cuối Khoa CK về TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP cứu (từ 2018-2023).

Với tiêu chí “TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP” (Hình 9.1). Kết quả khảo sát SV năm cuối liên tục trong 5 năm (2018-2023) cho thấy tỉ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” về tiêu chí này là rất cao, đạt từ 76% đến 93,88% qua các năm. Trung bình trong 5 năm, tỉ lệ đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” của SV Khoa CK (86,86%) cao hơn so với toàn Trường (84,24). Điều này cho thấy người học cảm thấy mức độ hài lòng cao với tiêu chí “TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP” [H9.09.02.14].



Hình 9.2. Khảo sát ý kiến của SV năm cuối Khoa CK về TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu (từ 2018-2023).

Với tiêu chí “TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu” (Hình 9.2). Kết quả cho thấy tỉ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” về tiêu chí là rất cao, đạt từ 80% đến 93,88% qua các năm. Trung bình trong 5 năm,

tỉ lệ đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” của người học Khoa CK (87,77%) tương đương với toàn Trường (87,48%). Điều này cho thấy người học cảm thấy mức độ hài lòng cao với tiêu chí “TV có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu” [H9.09.02.15].

2. Điểm mạnh

TV có đầy đủ CSVC, trang thiết bị phục vụ cho độc giả gồm phòng đọc, chỗ ngồi, nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có giáo trình phù hợp cho một số HP đặc thù.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai biên soạn giáo trình cho một số HP đặc thù.	BCN CTĐT	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ BCN CTĐT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, bảo dưỡng tốt CSVC TV; bổ sung hệ thống thiết bị, tài liệu phục vụ đào tạo và NCKH.	TV	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TV

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Trung tâm thí nghiệm thực hành (TNTH) được thành lập tháng 5/2011 trên cơ sở tập trung các PTN, thực hành của các khoa/BM, nhằm mục đích phối hợp các trang thiết bị, hỗ trợ nhau để phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH [H9.09.03.01].

Hiện nay, Trung tâm có 79 PTN (bao gồm phòng thực hành, khu thực tập và xưởng) với tổng diện tích là 5.011 m² đủ đáp ứng nhu cầu thực hành, thực tập và NCKH cho tất cả các ngành trong Trường **[H9.09.03.02]**. Trong đó, các PTN, thực hành, thực tập phục vụ đào tạo ngành KTCDT được chỉ ra trong Bảng 9.1 **[H9.09.03.02]**.

Bảng 9.1. Các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTCDT.

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số lượng	Diện tích, m²
1	Phòng thí nghiệm vật lý	03	153
2	Phòng thực hành Kỹ thuật đo	02	114
3	Xưởng thực tập cơ khí	01	756
4	Phòng máy công cụ CNC	01	60
5	Phòng thực hành Cơ học vật liệu	01	60
6	Phòng thực hành Vật liệu kỹ thuật	01	60
7	Phòng thực hành hóa đại cương	04	304
8	Phòng thực hành kỹ thuật điện	01	84
9	Phòng thực hành cơ điện tử	01	60
10	Phòng thực hành nhiệt lạnh	01	100
11	Phòng thực hành bảo trì	01	50

Hiện nay, các PTN, thực hành của Khoa được trang bị nhiều thiết bị đáp ứng GD và thực hành cho người học. Xưởng cơ khí được trang bị nhiều máy công cụ gia công cơ khí như tiện, phay, bào, mài, rèn, dập,... **[H9.09.03.02]**. Phòng máy CNC có một số máy phay CNC như TT gia công 3 trục, máy cắt dây tia lửa điện, máy gia công xung điện và máy tạo mẫu nhanh. Phòng Thực hành đo lường được đầu tư với đầy đủ thiết bị đo lường cơ khí như các dụng cụ đo cầm tay, máy đo nhám bề mặt, máy chiếu biên dạng. Ngoài ra Khoa còn được trang bị các PTN, thực hành chuyên ngành như PTN sức bền vật liệu với đầy đủ thiết bị kiểm tra độ cứng, uốn, xoắn và biến dạng, PTN vật liệu với các thiết bị lò tôi cao tần, thiết bị đánh bóng, thiết bị kiểm tra độ cứng,... **[H9.09.03.02]**. Trong thời gian qua, các PTN, thực hành này đã phục vụ đắc lực cho công việc học tập và NCKH của SV, học viên cao học, NCS cũng như của GV trong Trường.

Các phòng máy tính do Khoa CNTT quản lý. Tổng số phòng máy tính của Trường là 07 phòng với gần 200 máy tính sử dụng chung cho các CTĐT. Các phòng thực hành được trang bị bàn, ghế, máy chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa nhiệt độ, internet, wifi đảm bảo cho NH học tập, nghiên cứu. Phòng thực hành máy tính có NV trực phòng máy, hỗ trợ

cho học viên thực hành [H9.09.03.03]. Khoa CK sử dụng chung phòng máy tính với các ngành khác khi học thực hành HP Tin học đại cương và thực hành các HP chuyên ngành như Vẽ kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật lập trình hệ thống nhúng,... Kết quả khảo sát [H9.09.03.04] cho thấy rằng người học hài lòng về tiêu chí Nhà trường có đầy đủ PTN, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH.

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu

Dựa trên kế hoạch tài chính của Trường, TT TNTH xây dựng kế hoạch bảo trì định kỳ hàng năm cho tất cả các PTN, thực hành, thực tập trong Trường [H9.09.03.05]. Ngoài ra, Khoa CK phối hợp với TT TNTH đề xuất kế hoạch và tiến hành sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị nhằm đáp ứng điều kiện thực hành cho SV. Chẳng hạn như Khoa phối hợp với TT TNTH tiến hành bảo dưỡng máy xung điện, sửa chữa máy phay CNC,.. [H9.09.03.06].

Từ năm 2021-2022, Khoa CK được Trường đầu tư máy móc, thiết bị, dụng cụ cho phòng thực hành kỹ thuật bảo trì cơ khí; xưởng cơ khí; phòng thực hành CDT và phòng thực hành kỹ thuật lạnh; cấp kinh phí sửa chữa và nâng cấp phòng máy công cụ CNC; đầu tư bổ sung một số thiết bị chuyên sâu như thiết bị bôi trơn tối thiểu, máy quét laser, máy in 3D, máy phay CNC 3 trong 1, thiết bị đo nhiệt phục vụ NCKH và đào tạo ngành KTCĐT [H9.09.03.07].

Ngoài cơ sở thực hành ở Trường, trong những năm qua, Khoa cũng chủ động kết nối hợp tác với các DN về NCKH và đào tạo. Thông qua chương trình hợp tác với các công ty, DN trong nước để gửi SV đến thực tập chuyên ngành và tham gia NCKH. Chẳng hạn như SV sẽ được thực tập tốt nghiệp tại các công ty như công ty TNHH tự động hóa Ment, công ty Nam Phương,...[H9.09.03.08]. Ngoài ra, cũng thông qua chương trình hợp tác này, một số công ty trong và ngoài nước đã trao tặng thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ TH như máy công cụ, khuôn mẫu, máy in 3D, phần mềm mô phỏng đúc ép nhựa Moldex-3D,...[H9.09.03.09].

Mặc dù, các PTN thực hành của Khoa CK được trang bị đầy đủ trang thiết bị đáp ứng điều kiện đào tạo, nhưng thiết bị TH công nghệ cao còn ít, thiếu các thiết bị NC chuyên sâu.

Có người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị

TT TNTH có 26 CB VC được bố trí theo các tổ để phục vụ cho tất cả các PTN trong Trường. Trong đó, tổ phục vụ TNTH có 11 CBVC (04 ThS, 04 Kỹ sư, 03 Trung cấp); tổ Phục vụ NCKH có 07 CBVC (02 TS, 02 ThS, 03 kỹ sư/cử nhân); tổ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có 05 CBVC (01 NCS, 04 kỹ sư); Xưởng Cơ khí có 03 CBVC (01 ThS, 02 kỹ sư) **[H9.09.03.02]**. TT phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng CB thuộc trung tâm quản lý **[H9.09.03.10]**. Các Khoa sẽ phụ trách chuyên môn thực hiện hướng dẫn SV thực hành, còn CB trung tâm, PTN quản lý chung về tài sản, thiết bị; quy hoạch PTN; tổ chức bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chỉnh trang thiết bị thí nghiệm, thực hành; mua sắm vật tư,...**[H9.09.03.01]**.

Tất cả các PTN, thực hành đều có nội quy với GV và người học rõ ràng, có quy trình bảo dưỡng cụ thể. Mỗi phòng thực hành đều có sổ nhật ký ghi chép theo lịch học đã đưa lên thời khóa biểu **[H9.09.03.11]**. Tuy nhiên, TT TNTH chưa có đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị đối với từng PTN.

Có lấy ý kiến phản hồi của người học và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của PTN, thực hành và các trang thiết bị

Hàng năm, Trường tổ chức khảo sát khóa học của SV năm cuối về đáp ứng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành trong toàn Trường. Kết quả khảo sát cho thấy rằng người học hài lòng về tiêu chí Trường có đầy đủ PTN, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH.

2. Điểm mạnh

CSVC, trang thiết bị và dụng cụ được Trường đầu tư về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV. Khoa CK đã chủ động liên kết, hợp tác với các công ty, tập đoàn trong và ngoài nước để đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành nghề cho SV ngành KTCĐT.

3. Điểm tồn tại

Thiết bị TH công nghệ cao còn ít, thiếu các thiết bị NC chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung thiết bị công nghệ cao và chuyên sâu phục vụ đào tạo và NCKH.	TT TNTH	Năm 2024-2025	HT nhận báo cáo từ TT TNTH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	- Bảo trì hệ thống máy móc, thiết bị, dụng cụ đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cho ngành KTCĐT. - Tiếp tục hợp tác với các DN để đáp ứng yêu cầu thực hành, thực tập cho SV.	TT TNTH, Khoa CK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Khoa CK và TT TNTH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Có hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hệ thống CNTT của Trường bao gồm hệ thống máy chủ, hệ thống wifi, hạ tầng mạng, quản trị hệ thống mạng, hệ thống website, các ứng dụng và tiện ích phục vụ công tác đào tạo, NCKH và quản trị Trường. Trường trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng, ban, khoa, viện, TT và hệ thống máy tính trong các phòng thực hành, TV hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Toàn bộ máy tính đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ ổn định. Tính đến 31/12/2021, có 470 bộ máy tính bàn, trong đó, có gần 300 bộ máy tính được phân bố ở các phòng học, phòng thực hành CNTT, ngoại ngữ; thực hành kế toán, cũng như hỗ trợ GD trực tuyến và khai thác hệ thống NTU E-Learning; và hơn 170 bộ máy tính trang bị cho các khoa, viện, TT. Mỗi khoa, viện còn được trang bị 01 máy photocopy thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định. Ngoài ra, mỗi giảng đường đều trang bị hệ thống máy chiếu, ti vi, âm thanh, internet,.. phục vụ GD [H9.09.04.01].

Hệ thống E-Learning và máy chủ của Trường cho phép đăng tải, lưu trữ rất nhiều dữ liệu nhằm cung cấp và chia sẻ và hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH. Đặc biệt, hệ thống có thể chia sẻ dữ liệu cho phép lên đến 100 MB mỗi file. Thông qua cổng thông tin điện tử như trang website của Trường, GV có thể chia sẻ những thông tin về đào tạo như CTĐT,

ĐCHP, các thông tin NCKH, thông tin GV,... Phần mềm quản lý đào tạo nhằm giúp tổ chức quản lý, xếp thời khóa biểu, lịch thi, kế hoạch học tập, quản lý điểm, đánh giá rèn luyện SV,... đáp ứng quá trình đào tạo trong Trường. Trang dành riêng cho CB Trường (canbo.ntu.edu.vn) cung cấp thông tin quản lý nhân sự, có lịch họp, nhiệm vụ và trang website thanh toán GD (ttgd.ntu.edu) cung cấp chi tiết tất cả những khoản thanh toán như vượt giờ giảng, NCKH và các hoạt động khác,...[H9.09.04.01].

Bên cạnh đó, Khoa CK chủ động tìm kiếm hợp tác với các DN, tập đoàn nước ngoài và được phía đối tác tài trợ các phần mềm chuyên dụng phục vụ đào tạo và NCKH cho GV và SV. Từ năm 2018 - 2023, Khoa đã ký kết hợp tác với tập đoàn PTC (Mỹ) và được tài trợ 50 phần mềm Creo Parametrics; hợp tác với tập đoàn Coretech system (Đài Loan) và được tài trợ hàng năm 30 phần mềm Moldex 3D. Đặc biệt, cũng trong thời gian này, tập đoàn Coretech system đã tổ chức đào tạo và thi cấp chứng chỉ quốc tế cho GV và SV. Kết quả là có 6 GV và 25 SV được tập đoàn cấp chứng chỉ về sử dụng phần mềm Moldex-3D trong phân tích quá trình đúc khuôn nhựa.

Hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Để đảm bảo cho hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả nhằm phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường giao nhiệm vụ quản lý hệ thống CNTT cho Phòng CNTT [H9.09.04.02]. Phòng CNTT có trách nhiệm quản lý hệ thống mạng internet của Trường. Đảm bảo hệ thống ổn định, thông suốt phục vụ hoạt động của Trường. Trong đó, các mảng quản lý bao gồm như quản trị hệ thống máy chủ, quản trị hệ thống mạng internet, mạng LAN, quản trị hệ thống wifi toàn Trường và quản lý hệ thống mạng cáp quang trong Trường [H9.09.04.02]. Để đảm bảo an toàn cho người sử dụng, Phòng CNTT đã thông báo đến toàn thể CBVC trong Trường cảnh giác sự xâm nhập của virus mã hóa, sao chép dữ liệu ảnh hưởng đến tính bảo mật của hệ thống CNTT Trường [H9.09.04.02]. Ngoài ra, Phòng CNTT đã xây dựng các văn bản hướng dẫn sử dụng hệ thống CNTT trong Trường như hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, NTU-Elearning,...và các quy định về sử dụng hệ thống CNTT [H9.09.04.03]. Tại các phòng thực hành máy tính, nhiệm vụ quản lý hệ thống máy tính và mạng có chuyên viên chuyên trách đảm nhận, có nhật ký thực hành, sổ theo dõi tài sản cố định, theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử [H9.09.03.02].

Bên cạnh đó, Trường đã lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ TV, các khu giảng đường, khu tự học, KTX nhằm cung cấp, chia sẻ dữ liệu, thông tin hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.04.04]. Tuy nhiên, hệ thống website của Trường thỉnh thoảng vẫn bị nghẽn mạng gây khó khăn cho SV trong việc thực hiện đăng ký HP.

Hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

Hàng năm, theo thông báo và thông qua Nghị quyết của Hội đồng Trường, Phòng KHTC xây dựng kinh phí dành cho duy tu bảo dưỡng hàng năm, Phòng KHTC có xây dựng kế hoạch tài chính, trong đó có mục mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSVC, trang thiết bị [H9.09.04.05]. Dựa trên kế hoạch tài chính, hệ thống máy chủ, máy tính của Trường luôn được sửa chữa, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường [H9.09.04.05].

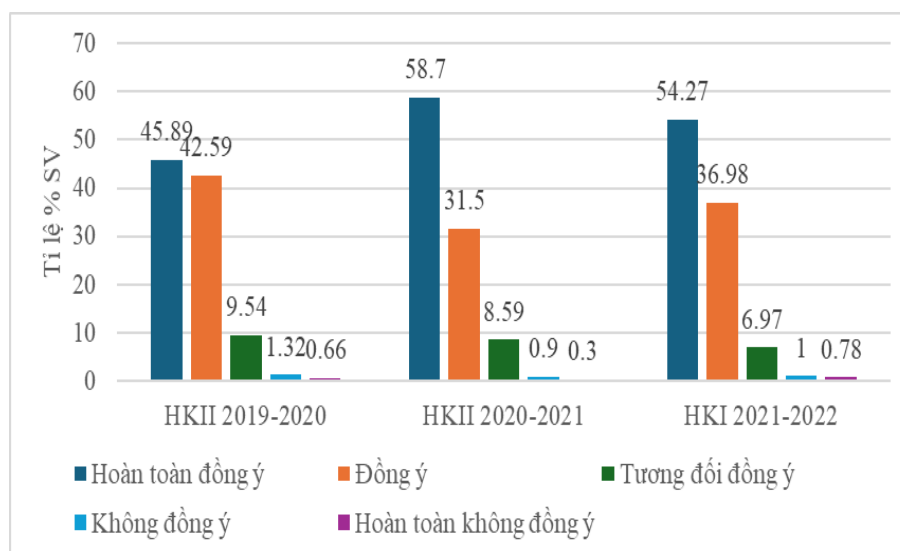
Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT.

Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý. Nhờ có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ, mạng lưới hệ thống thông tin của Trường luôn hoạt động thông suốt, triển khai nhanh, an toàn và hoạt động thực sự hiệu quả. Ngoài ra, do phần mềm Quản lý đào tạo đang sử dụng được triển khai từ năm 2016 và nghiệm thu vào năm 2019, đến thời điểm hiện tại thì hoạt động đào tạo của Trường có nhiều phát sinh mới. Để đáp ứng yêu cầu đào tạo, năm 2021, Phòng CNTT thông báo đến toàn thể CBVC lấy ý kiến đề xuất bổ sung chức năng phần mềm quản lý đào tạo cần thiết cho hoạt động của đơn vị. Ví dụ, theo quy chế đào tạo mới của Trường từ năm học 2021-2022 sẽ áp dụng thêm cột điểm thi giữa kỳ cho các môn từ 3 TC trở lên (có tổ chức thi và GV nhập điểm như thi cuối kỳ) mà trong phần mềm chưa có [H9.09.04.06].

Đối với SV, trong khoảng thời gian dạy học trực tuyến do dịch Covid-19 từ 2019-2022, Trường đã tổ chức lấy ý kiến người học về tiêu chí “Cảm nhận của người học đối với hoạt động GD trực tuyến trên hệ thống E-learning” để làm cơ sở đánh giá hiệu quả của hệ thống CNTT trong Trường (Hình 9.3) [H9.09.04.07].

Kết quả khảo sát cho thấy người học cảm thấy hài lòng về việc học trực tuyến cũng như hệ thống CNTT trong Trường. Tuy nhiên, Trường mới đánh giá tiêu chí cảm

nhận của người học về hệ thống học trực tuyến mà chưa có khảo sát chuyên sâu các BLQ về toàn bộ các hệ thống CNTT (trang tin điện tử, phần mềm quản lý CB,...) của Trường trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Nguyên nhân của thực trạng trên là do chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị chức năng với các Khoa, Viện cũng như GV để có thể nắm bắt kịp thời các ý kiến của BLQ về các hệ thống CNTT.



Hình 9.3. Khảo sát cảm nhận chung của NH về việc học trực tuyến từ 2019-2022.

2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống CNTT đáp ứng được yêu cầu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, wifi, trang thông tin điện tử và hạ tầng trực tuyến.

- Đội ngũ CB phụ trách, hỗ trợ kỹ thuật CNTT có trình độ chuyên môn, có năng lực và tính chuyên nghiệp trong quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống CNTT nhằm đáp ứng yêu cầu NCKH và đào tạo.

3. Điểm tồn tại

- Chưa có khảo sát chuyên sâu các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

- Website của Trường thỉnh thoảng vẫn bị nghẽn mạng gây khó khăn cho SV trong việc thực hiện đăng ký HP.

4. Kế hoạch hoành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát chuyên sâu các BLQ về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.	Phòng CNTT	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT
		Nâng cấp máy chủ của Trường đảm hoạt động thông suốt.	Phòng CNTT	NH 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, bảo dưỡng đảm bảo sự hoạt động ổn định của hệ thống wifi, máy tính, phần mềm đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH.	Phòng CNTT	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn đối với các đơn vị gồm các phòng: Phòng TC-NS (Điều 4), Phòng CTCT&SV (Điều 11) và TT PVTH (Điều 17) **[H8.08.03.02]**. TT PPVTH gồm có 03 tổ: Tổ Quản trị - Dịch vụ, Tổ KTX và Tổ Bảo vệ, trong đó, bộ phận Y tế của Trường trực thuộc Tổ Quản trị - Dịch vụ **[H9.09.05.01]**. Trường có xây dựng và ban hành quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành, nội

dung được thể hiện qua các kế hoạch như: *Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường và Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện An toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong Trường ĐHNT* [H9.09.05.02]. Hàng năm, bộ phận y tế của Trường thực hiện kiểm tra và xây dựng báo cáo công tác y tế trường học, trong đó các nội dung về môi trường, quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và vệ sinh an toàn thực phẩm theo một số quy định như Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDDT, Quyết định số 1613/BYT-QĐ (năm 2017) [H9.09.05.03].

Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện

Trường đã ký hợp đồng với đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và GD, đồng thời bố trí 1 NV phòng y tế đi kiểm tra vệ sinh và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý [H9.09.05.04]. SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ở vị trí thuận lợi cho SV, CBVC của Trường khi có nhu cầu thăm khám. Vào đầu mỗi năm học, Trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho tân SV. Toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm tại những cơ sở y tế có uy tín tại Nha Trang [H9.09.05.05]. Các kế hoạch đầu tư cho công tác đảm bảo vệ sinh môi trường được Trường đặc biệt chú trọng. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường được thành lập với nhiệm vụ tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường [H9.09.05.06]. Tổ kiểm tra An toàn thực phẩm được thành lập có nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong khuôn viên Trường [H9.09.05.03], [H9.09.05.07]. Tất cả các nội dung của đoàn kiểm tra đều được nhập và quản lý hệ thống trang website của TTPVTH [H9.09.05.07] để BGH giám sát và CBVC Trường được biết. Ngoài ra, từ năm 2019, dựa trên quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TLT-BYT-BGDDT, Trường đã xây dựng tiêu chí về công tác y tế học đường và thực hiện TĐG hàng năm [H9.09.05.03].

Trường có lực lượng an ninh và luôn xây dựng kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản đồng thời phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương. Trường thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa

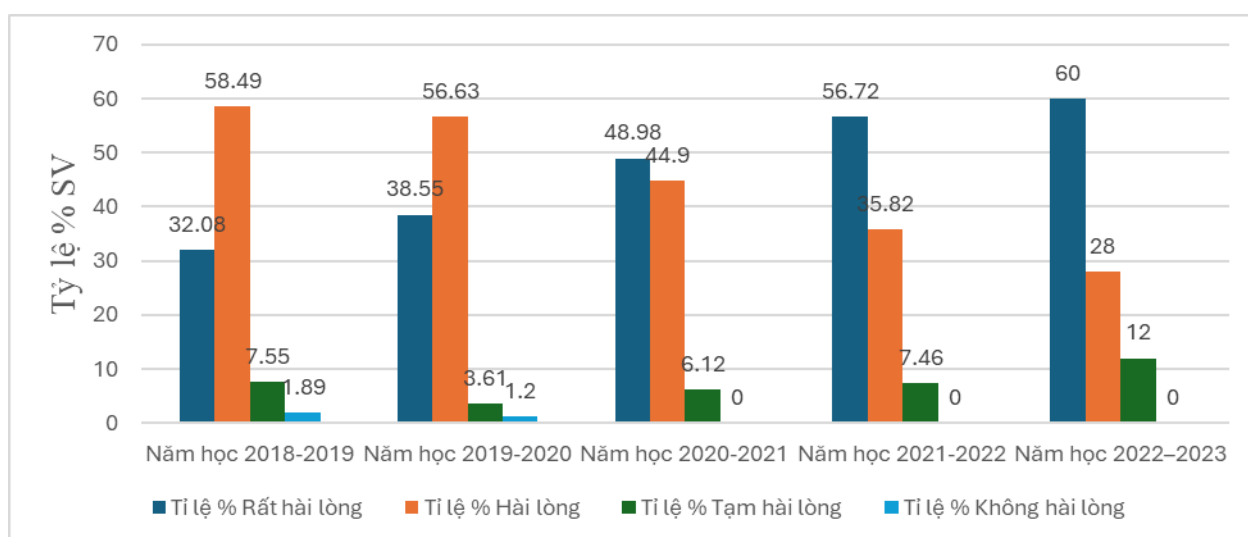
cháy [H9.09.05.08]. Các PTN, thực hành đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra [H9.09.05.09], [H9.09.05.10].

Trường luôn chú trọng công tác hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Trong các kế hoạch xây dựng cơ bản có tính đến lối đi, nhà vệ sinh, vật dụng hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.11]; sắp xếp, phân lớp học thuận tiện cho việc di chuyển; các chương trình học, giáo dục thể chất được xem xét miễn giảm. Bên cạnh đó, Trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV là người dân tộc thiểu số [H9.09.05.12]. Tuy nhiên vẫn có các giảng đường, nhà làm việc cũ chưa được cải tạo lại cho phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

Hàng năm, Trường có triển khai lấy ý kiến SV năm cuối về các tiêu chí môi trường, sức khỏe và an toàn trong trường, cụ thể:

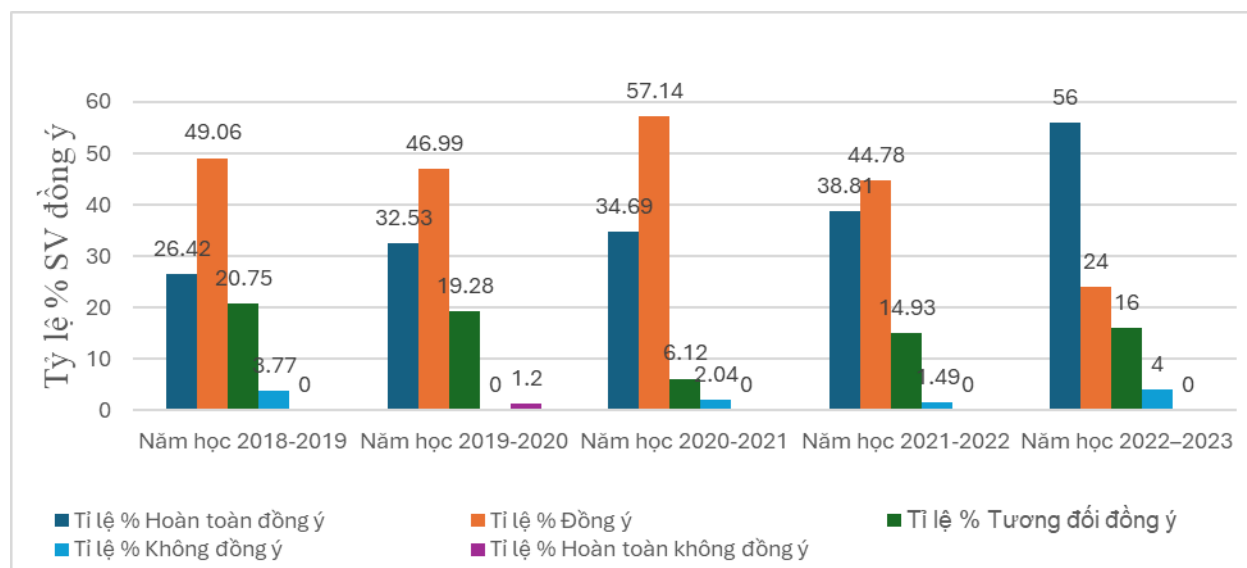
Về tiêu chí “Cảm nhận chung của người học về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT”: Kết quả khảo sát với SV Khoa CK cho thấy, tỷ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “*Hài lòng*” và “*Rất hài lòng*” là rất cao, đạt từ 88% đến 95,18% qua các năm (Hình 9.4) [H9.09.05.13].



Hình 9.4. Cảm nhận chung của người học về chất lượng và môi trường sống và học tập tại Trường ĐHNT.

Về tiêu chí “Trường chăm lo sức khỏe cho SV”: Kết quả khảo sát với SV Khoa CK cho thấy, tỷ lệ phần trăm về mức độ người học đánh giá “*Đồng ý*” và “*Hoàn toàn đồng ý*” là

rất cao, đạt từ 75,48% đến 91,83% qua các năm học (Hình 9.5) [H9.09.05.13].



Hình 9.5. Trường chăm lo tốt cho sức khỏe của SV.

So với kết quả chung của toàn trường, SV Khoa CK đánh giá tiêu chí chất lượng môi trường sống và chăm sóc sức khỏe của trường đối với SV đạt tỷ lệ cao hơn. Điều này cho thấy rằng SV Khoa CK rất hài lòng về chất lượng môi trường sống và học tập, sức khỏe và an toàn tại Trường ĐHNT.

2. Điểm mạnh

Trường luôn quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đối với SV và CBVC. Các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường được thiết lập đầy đủ theo quy định của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật tại các GD và khu nhà làm việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Sửa chữa một số hạng mục (lối lên xuống, nhà vệ sinh,...) đáp ứng nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật.	TT PVTH	Từ 2024	HT nhận báo cáo từ Giám đốc TT PVTH

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường, giữ gìn và cải tạo để môi trường cảnh quan đẹp hơn nữa.	TT PVTH	Từ 2024	HT nhận báo cáo từ Giám đốc TT PVTH

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Nhìn chung, CSVC, trang thiết bị và dụng cụ được Trường đầu tư về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành và NCKH cho SV và GV. Các giảng đường, phòng học, phòng làm việc, hội trường,... đều được trang bị đầy dụng cụ, thiết bị phục đào tạo. TV của Trường không ngừng hiện đại hóa, đầu tư trang thiết bị. Đến nay, TV có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng về thể loại như tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác qua liên kết các TV trong hệ thống giúp GV và SV tiếp cận dễ dàng. Hệ thống CNTT Trường đã được nâng cấp đáp ứng được yêu cầu về hoạt động đào tạo và NCKH, nhất là các hoạt động GD trực tuyến. Trường luôn quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đối với SV và CBVC. Bên cạnh những điểm mạnh, CSVC của Trường vẫn còn nhiều hạn chế do hư hỏng, xuống cấp,.. Vì vậy, trong những năm đến, Trường cần có kế hoạch khắc phục các hạn chế, tồn tại trên.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo hiện nay là mục tiêu là đích đến vô cùng quan trọng trong giáo dục đại học. Việc nâng cao chất lượng đào tạo chính là làm cho sản phẩm của quá trình đào tạo có giá trị cao, được thể hiện qua tri thức sâu rộng, kỹ năng thực hành cao nhằm đáp ứng được nhu cầu của thực tế và sự vận động không ngừng của xã hội. Với mục tiêu đào tạo ngành công nghệ kỹ thuật CDT theo định hướng ứng dụng. SV sau khi ra trường không những chỉ có cơ hội làm việc trong nước mà còn có

cơ hội thử sức ở quy mô toàn cầu. Chính vì thế để nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường kết hợp với khoa Cơ khí và bộ môn CDT đã thông qua việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về nhu cầu tuyển dụng, mục tiêu CDR của các CTĐT để làm cơ sở để thiết kế và phát triển CTĐT. Cùng với đó, đội ngũ GV cũng không ngừng học hỏi nâng cao kiến thức, cập nhật công nghệ mới mới và tham gia NCKH nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV. Bên cạnh đó, hệ thống các dịch vụ hỗ trợ việc giảng dạy như PTN, phòng thực hành, hệ thống CNTT cũng đã được nhà Trường nâng cấp thường xuyên nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Các thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được Trường và Khoa sử dụng để làm cơ sở khi đánh giá, cập nhật và thiết kế CTĐT và CTDH. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế/phát triển CTDH được Trường xác định cụ thể trong Quy định phát triển CTĐT được ban hành năm 2018 và năm 2023 [H10.10.01.01].

Trường đã có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi từ các BLQ. Hoạt động này được Trường đề cập tới trong Quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H10.10.01.02]. Định kỳ nhà Trường đã thông báo tới các BLQ về việc lấy ý kiến phản hồi [H10.10.01.03] và ý kiến về việc đánh giá hoạt động giảng dạy [H10.10.01.04]. Trường cũng ban hành các mẫu phiếu lấy ý kiến nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi các BLQ [H10.10.01.05], đã có 11 mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về thông tin dạy và học, hoạt động dạy học trên NTU-Elearning, về điều kiện học tập và thí nghiệm thực hành, về chất lượng phục vụ của TV và đội ngũ phòng, ban, lấy ý kiến từ đơn vị sử dụng lao động và từ cựu SV, ...

Các thông tin phản hồi từ các BLQ cần được thu thập một cách hiệu quả nhằm đảm bảo thu thập chính xác, tin cậy, và đầy đủ dữ liệu cần thiết cho việc cập nhật và xây dựng CTĐT và CTDH. Cụ thể như: cuối mỗi HK, phòng ĐBCL tổ chức lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV [H10.10.01.06], bên cạnh đó Bộ môn cũng tiến hành khảo sát ý kiến của NH và nhận xét về khóa học được thực hiện hàng năm đối với SV năm cuối. Ngoài ra, Trung tâm QHDN&HTSV là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ NH đã tốt nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động, nhu cầu lao động của các BLQ [H10.10.01.07].

Kết quả phản hồi các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng và làm cơ sở để phát triển CTDH của ngành CDT. Cụ thể, sau khi Trường đã ra thông báo về việc tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT đại học được áp dụng cho khóa 58 ban hành vào năm 2016; Trường đã ban hành quyết định thành lập BCN CTĐT để tiếp tục cập nhật và phát triển CTĐT [**H10.10.01.08**]. Ngoài ra, trong giai đoạn từ 2018–2022, hàng năm Khoa đã thực hiện khảo sát một số DN ở miền Trung và miền Nam về nhu cầu tuyển dụng kỹ sư CDT của Trường để làm cơ sở cập nhật mục tiêu của CTĐT [**H10.10.01.09**].

Sau khi triển khai lấy ý kiến các BLQ về mục tiêu, CDR, số tín chỉ, tỷ lệ phân bố lý thuyết và thực hành, sự đóng góp của mỗi HP với CDR, phương pháp kiểm tra- đánh giá trong mỗi HP,...thuộc CTĐT khóa 58 ban hành 2016, BCN CTĐT tiến hành xử lý thông tin, phân tích, đánh giá làm cơ sở để cập nhật CTĐT ngành CDT và được đưa vào áp dụng cho khóa 63 từ năm học 2021-2022. Chẳng hạn, khung CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu đào tạo được điều chỉnh từ việc xác định 03 mục tiêu chung sang 04 mục tiêu cụ thể bao gồm phẩm chất, kiến thức và kỹ năng; trong đó thể hiện rõ 3 trụ cột chuyên môn chính là thiết kế, vận hành, và có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học-công nghệ trong lĩnh vực CDT.

Về CDR của CTĐT giảm từ 14 CDR xuống còn 09 CDR theo hướng tích hợp phẩm chất và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm đối với người học, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT; điều chỉnh số tín chỉ từ 158 TC xuống còn 147 TC, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt HP giáo dục đại cương (63 HP còn 57HP) và giảm bớt kiến thức giáo dục chuyên nghiệp từ 95 HP còn 90 HP. Việc bỏ bớt một số HP không phù hợp (ĐA kỹ thuật robot, KT mô phỏng trên máy tính...) và bổ sung một số HP mới (Ứng dụng AI trong CDT, Thiết kế và phát triển sản phẩm CDT, ĐA hệ thống CDT, TH mạng truyền thông CN...) nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT. Mặc dù, BCN CTĐT đã thực hiện thu thập thông tin từ các BLQ với đa dạng các đối tượng, tuy nhiên số lượng ý kiến phản hồi của CSV và các chuyên gia giáo dục còn ít, dẫn đến thông tin thu thập có thể chưa đủ đại diện và chưa được xử lý đồng bộ.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống thu thập thông tin online về nhu cầu nguồn nhân lực và thông tin từ các BLQ. Bên cạnh đó Khoa CK và BM Cơ điện tử đã thiết lập được sự liên kết giữa cựu SV và doanh nghiệp, vì thế thuận tiện cho việc thu thập thông tin phản hồi.

3. Điểm tồn tại

Phạm vi khảo sát vẫn còn hạn chế, số lượng mẫu thu thập chưa nhiều, vì vậy cơ sở thông tin và nhu cầu của các BLQ dùng làm cơ sở cho việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học chưa đủ toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng phạm vi khảo sát và tăng cường thu thập dữ liệu từ các BLQ	BCN CTĐT; Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Đa dạng hóa hệ thống thu thập thông tin, xử lý kịp thời các thông tin phản hồi. -Tăng cường kết nối với CSV và các doanh nghiệp.	BCN CTĐT; Trung tâm HTVL&KN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Có quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT nói chung và CTDH nói riêng được Trường triển khai theo định kỳ, hoạt động này được duy trì ở hai mức, mức thứ nhất là điều chỉnh nhỏ thường xuyên khi phát hiện các bất cập trong quá trình vận hành CTDH và mức thứ hai là triển khai cập nhật cho toàn Trường theo định kỳ.

Trường có hệ thống các văn bản để triển khai hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và trong đó có CTDH. Trong năm 2018, Trường đã ban hành Quy định phát

triển CTĐT trình độ đại học và cao đẳng **[H10.10.02.01]** và ra thông báo về việc rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT đại học khóa 58 trở đi **[H10.10.02.02]**. Trong Quy định phát triển CTĐT có nêu rõ các nội dung cần thực hiện đối với xây dựng và phát triển CTĐT gồm mục tiêu, CDR, tổ chức thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng; các hướng phát triển chương trình, đối sánh trong nước, quốc tế,...; và giao nhiệm vụ cho khoa/viện phối hợp với Phòng ĐTDH lập kế hoạch và thành lập Hội đồng xây dựng và phát triển CTĐT. Trong quy định phát triển CTĐT năm 2018 có nêu rõ quy trình tổ chức thực hiện xây dựng CTĐT với 7 bước thực hiện và quy trình tổ chức đánh giá cập nhật CTĐT gồm 4 bước. Đến năm 2023, Trường đã ban hành Quy định mở ngành và phát triển CTĐT trên cơ sở bổ sung và cập nhật quy trình xây dựng CTĐT và phát triển CTĐT. Cụ thể, nêu rõ Quy trình xây dựng CTĐT gồm 09 Bước thực hiện và Quy trình đánh giá CTĐT gồm 07 Bước và Quy trình cập nhật CTĐT gồm 07 Bước **[H10.10.02.03]**. Ngoài ra, Trường cũng ban hành các Quyết định chương trình giáo dục đại cương trình độ đại học **[H10.10.02.04]**, là cơ sở cho việc phân bố khối lượng CTDH. Nhằm thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CTDH, Trường cũng đã ban hành Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo **[H10.10.02.05]**, trong đó có phân cấp cho các đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn, trung hạn và hàng năm về CTĐT, xây dựng và cập nhật CTĐT.

Thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Trong quá trình rà soát và cập nhật quy trình thiết kế và phát triển CTDH, Trường cũng đã ban hành Quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT **[H10.10.02.06]**, **[H10.10.02.07]** nhằm thuận tiện cho việc xác định khối lượng trong CTDH, đáp ứng các quy định chung về thông tin của CTDH và có sự thống nhất chung cho các CTĐT. Nhằm bổ sung một số nội dung cho Quy trình thiết kế và phát triển CTDH, năm 2021, Trường ban hành Chương trình GDTQ trình độ đại học **[H10.10.02.04]** và Hướng dẫn sử dụng chương trình GDTQ **[H10.10.02.08]**, **[H10.10.02.09]**, là cơ sở để các BCN CTĐT thuận lợi trong việc xác định và xây dựng nội dung GDTQ trong CTDH và thuận lợi trong triển khai xây dựng và phát triển CTĐT.

Cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH

Từ quá trình rà soát và điều chỉnh, bổ sung trên, trong năm 2023, Trường đã ban hành Quy định mở ngành và phát triển CTĐT **[H10.10.02.03]** để thay thế cho Quy

định phát triển CTĐT đã được ban hành năm 2018 [H10.10.02.01]. Trong đó, có bổ sung và điều chỉnh các quy trình xây dựng CTĐT với 9 Bước, quy trình đánh giá CTĐT với 7 Bước, quy trình cập nhật CTĐT với 7 Bước. Trong Quy định phát triển CTĐT mới đó cũng xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong Trường trong nhiệm vụ phát triển CTDH như: Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Ban chủ nhiệm CTĐT.

Chương trình đào tạo ngành CDT đã và đang được thiết kế để phát triển theo xu hướng tiếp cận và bám sát CĐR. Bằng cách tham khảo ý kiến phản hồi từ các BLQ cụ thể là các nhà tuyển dụng, Bộ môn đã tiến hành cập nhật ĐCCTHP và đang lên kế hoạch xây dựng ngân hàng đề thi theo hướng phát triển nhằm đảm bảo CĐR phù hợp với ngành học. Theo định hướng CĐR là hướng tới hình thành cho NH hệ thống năng lực có thể đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo vị trí việc làm và nhu cầu thực tế của xã hội. Đây chính là một giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. Mặc dù đã có thiết lập, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH, tuy nhiên việc rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình chưa được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện. Việc cập nhật CTĐT còn chậm so với tiến độ và kế hoạch.

2. Điểm mạnh

Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH trong Trường đã có quy định, quy trình và có sự cập nhật, bổ sung trong chu kỳ đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Còn thiếu các ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong quá trình xây dựng quy trình phát triển CTDH. Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường mở rộng và đa dạng hóa việc lấy ý kiến từ các BLQ.	Phòng ĐTĐH	Năm học 2024-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT và CTDH trong Trường.	Phòng ĐTDH	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Có quy định rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR

Quá trình giám sát, kiểm tra đánh giá giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đầu ra. Để triển khai rà soát và đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG KQHT thì Trường đã ban hành QĐ số 1373 về việc thành lập các BCN CTĐT để thực hiện việc thường xuyên rà soát và đánh giá [H10.10.03.01]. Trường đã ban hành Quyết định số 418/QĐ-ĐHNT năm 2018 về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý, tổ chức đào tạo trình độ đại học [H10.10.03.02], là cơ sở cho công tác quản lý và tổ chức đào tạo, đánh giá trong toàn trường để các đơn vị chức năng trong Trường triển khai thực hiện. Ngoài ra, Trường đã ban hành Quyết định số 981 về quy định đánh giá HP [H10.10.03.03], trong đó có các quy định chung về đánh giá HP, đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và cuối kỳ; đánh giá khóa luận/chuyên đề ... Trường ban hành quyết định hướng dẫn cho công tác tốt nghiệp, trong đó xác định rõ hình thức tốt nghiệp của NH, quy trình đánh giá... [H10.10.03.04]. Bên cạnh đó, trong giai đoạn Covid -19, nhằm khắc phục tình trạng khó khăn do giãn cách xã hội, Trường đã kịp thời ban hành hướng dẫn tổ chức dạy học và đánh giá trực tuyến [H10.10.03.05]. Từ năm học 2019 -2020, Trường đã ban hành quy định về ngân hàng đề thi và sử dụng Rubrics trong đánh

giá HP [H10.10.03.06]. Hàng năm, Trường đều ban hành kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục của năm học để làm cơ sở rà soát và đánh giá học động dạy học và đánh giá kết quả học tập của NH.

Trường đã ban hành Mẫu ĐCHP và ĐCCTHP và được áp dụng thống nhất chung trong toàn Trường. Trên cơ sở mẫu đề cương, BCN CTĐT giao cho các GV phụ trách HP biên soạn và được BCN, BM phê duyệt nội dung và rà soát, đánh giá định kỳ 2 năm/lần theo chu kỳ cập nhật CTĐT [H10.10.03.08], [H10.10.03.09]. Đối với ĐCCTHP, mỗi GV tham gia giảng dạy HP sẽ được biên soạn dựa trên các nội dung trong ĐCHP đồng thời chi tiết các PPDH, KTĐG đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

Hoạt động triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR cũng đã được triển khai thực hiện thường xuyên. Trên cơ sở việc đánh giá, rà soát các phương pháp dạy học và đánh giá KQHT, BM sử dụng phương pháp rubric trong đánh giá KQHT của NH. Nhằm sử dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp, cũng như các phương pháp đánh giá đo lường được KQHT của NH, cũng như cập nhật lại ĐCCTHP, BM tiến hành các buổi họp và sinh hoạt chuyên môn đầu năm học và hàng tháng [H10.10.03.07]. Từ đó, có những phương pháp đánh giá và giảng dạy phù hợp với từng HP, các ĐCCTHP được cập nhật thường xuyên giúp cho NH đạt được yêu cầu chuẩn đầu ra. Thông qua các cuộc họp BM, GV tiến hành góp ý và đánh giá về hoạt động giảng dạy. Mỗi GV đều nhận được đánh giá và góp ý, từ đó góp phần cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá KQHT.

Trong năm học 2022-2024, Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV về KTĐG trong từng học phần được GV triển khai cho mỗi học kỳ. Phần lớn GV áp dụng hình thức đánh giá bằng “vấn đáp” và “tự luận” chiếm tỷ trọng khá cao so với các hình thức khác (trắc nghiệm, đồ án, bài tập lớn,...), vì thế thông qua việc khảo sát cho thấy sự hài lòng của SV về hình thức KTĐG đạt trên 80%. Điều này cho thấy rằng sự hài lòng của NH về các hình thức KTĐG mà GV đã triển khai trong ĐCCTHP là rất tốt [H10.10.03.10]. Tuy nhiên, Khoa chưa đánh giá chuyên sâu về sự tương thích và phù hợp của PPDH với CĐR.

Ngoài ra, sự tương thích giữa KTĐG, hoạt động dạy và học với CĐR được xem là một trong những chủ đề sinh hoạt học thuật cấp đơn vị, liên đơn vị trong Trường [H10.10.03.11]. Từ năm 2018-2024, mỗi năm Khoa CK đều tổ chức hội thảo nâng cao CLĐT, đã có nhiều bài viết tập trung vào phân tích đánh giá tính phù hợp của phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá được áp dụng trong ĐCCTHP nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H10.10.03.12]. Khoa đã thực hiện đánh giá chất lượng đề thi kết thúc HP và tiến hành rút kinh nghiệm, từ đó từng bước nâng cao chất lượng của đề thi [H5.05.01.16]. Thông qua báo cáo kết luận của hội đồng khoa về công tác ra đề thi kết thúc HP, GV thuộc BM CDT đã tiến hành sửa đổi theo góp ý của hội đồng. Cụ thể như đối với HP thiết bị điện trong HTCDT hội đồng góp ý cần tăng số lượng đề thi nhằm đảm bảo độ bao phủ nội dung; HP cảm biến và ứng dụng, nhập môn công nghệ KT CDT yêu cầu về tái hiện kiến thức lớn hơn cho phép (lớn hơn 30%)... GV bộ môn đã tiếp thu và sửa đổi theo góp ý của hội đồng khoa. Cùng với đó, tiến hành hoàn thiện ngân hàng đề thi nhằm nâng cao tính chính xác, công bằng trong công tác kiểm tra đánh giá. GV thuộc BM CDT cũng đã tích cực, sử dụng công cụ E-learning trong giảng dạy và đánh giá KQHT của NH. Để đánh giá hoạt động giảng dạy E-learning, Trường đã thực hiện khảo sát SV trong học kỳ II, năm học 2020-2021. Kết quả cho thấy SV rất hài lòng và hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV. Đây là một kết quả vượt trội, thể hiện sự hiệu quả trong việc ứng dụng công cụ E-learning trong giảng dạy [H10.10.03.13].

Mặc dù có nhiều lỗ hổng trong việc rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và đánh giá KQHT của NH, tuy nhiên trong trình rà soát, đánh giá chưa được thực hiện một cách chuyên sâu.

2. Điểm mạnh

Trường có ban hành đầy đủ các quy định về rà soát, đánh giá các hoạt động dạy, học và kiểm tra, đánh giá đảm bảo sự tương thích với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Cuối mỗi HK, Khoa phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV. Dựa trên kết quả khảo sát, BM đã tiến hành họp bàn, tiếp thu các góp ý từ đó thực hiện cải tiến PPDH dựa trên ý kiến phản hồi của NH.

3. Điểm tồn tại

Các phương pháp KTĐG và PPGD chưa rà soát, đánh giá chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức rà soát, đánh giá các phương pháp KTĐG và PPGD nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.	BCN CTĐT	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao việc đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CĐR.	Phòng ĐBCL&KT	Năm học 2024-2025	
		- Tăng cường thực hiện lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy và KTĐG của GV - Duy trì họp và thảo luận về việc tiếp thu ý kiến đánh giá của NH nhằm rút kinh nghiệm và tiến hành cải tiến.	ĐBCL&KT; -Khoa CK - BM CDT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học

Dựa trên chiến lược phát triển chung của Trường [H10.10.04.01], việc phát triển KHCN và áp dụng KHCN vào GD đã được đề cập đến như một nhân tố quan trọng trong cải tiến dạy và học trong môi trường GD đại học. Theo đó, nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH, Trường đã có những quy định và chính sách đối với hoạt động NCKH [H10.10.04.02], có chế độ nhằm động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV xây dựng và phát triển các hoạt động NCKH [H10.10.04.03].

Khoa CK là một trong các Khoa có hoạt động NCKH mạnh của Trường, thể hiện qua số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp, các báo cáo hội thảo khoa học, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước của GV [H10.10.04.04]. Các đề tài NCKH của Khoa khá đa dạng, từ các đề tài thuộc chuyên môn ngành đến các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học như các đề tài nghiên cứu chế tạo các mô hình, thiết bị phục vụ đào tạo thực hành [H10.10.04.05]. Đối với các GV ngành CDT thì việc nghiên cứu chuyên sâu, làm giàu thêm kiến thức chuyên môn được coi là nhiệm vụ hàng đầu trong nghiên cứu và hỗ trợ giảng dạy. Được thể hiện rõ thông qua các bài báo, các đề tài nghiên cứu các cấp diễn ra hàng năm [H10.10.04.06]. Từ các nghiên cứu liên quan đến các kiến thức chuyên môn trong chương trình đào tạo ngành CDT được liệt kê dưới đây:

- Nhóm các đề tài về thiết kế, chế tạo mô hình phục vụ đào tạo: Thiết kế, chế tạo mô hình thực hành khí nén - điện khí nén phục vụ đào tạo tại trường Đại học Nha Trang; Thiết kế, chế tạo bộ điều khiển máy khảo nghiệm ma sát điều khiển bằng máy tính phục vụ công tác giảng dạy tại Trường; Nghiên cứu thiết kế, chế tạo mô hình ô tô hybrid 2 chỗ ngồi phục vụ đào tạo kỹ sư ngành Cơ điện tử và Kỹ thuật ô tô; Thiết kế và chế tạo robot Delta phục vụ đào tạo; Nghiên cứu thiết kế và chế tạo Robot 3 bánh; Thiết kế, chế tạo mô hình xe dò đường vận chuyển hàng tự động trong nhà máy; Thiết kế chế tạo Drone phục vụ chữa cháy và cứu trợ tạm thời trên sân thượng toà nhà cao tầng [H10.10.04.07].

- Nhóm các đề tài thiết kế, chế tạo mang tính ứng dụng công nghiệp: Thiết kế chế tạo hệ thống giám sát và điều khiển quạt tạo oxi ứng dụng cho các địa nuôi thủy sản; Nghiên cứu và chế tạo hệ thống bổ sung vitamin và hương vị cho sản phẩm thịt không xương; Nghiên cứu và chế tạo cân phân loại sử dụng cân trực tiếp trên băng tải; Nghiên cứu và chế tạo hệ thống máy xăm phụ gia; Thiết kế chế tạo chuồng nuôi gà tự động; Thiết kế, chế tạo hệ thống phân loại và thống kê cá ngừ theo trọng lượng cho nhà máy chế biến thủy sản; Thiết kế chế tạo băng tải ra liệu cho cân tổ hợp dùng trong chế biến thủy sản; Thiết kế, chế tạo hệ thống lái điều khiển điện tử và bộ điều khiển tốc độ cho xe điện tự lái; Xây dựng hệ thống nhận dạng đường và phát hiện vật cản cho xe điện tự lái [H10.10.04.08].

Có thể nhận thấy rằng, trong những năm qua, Khoa cơ khí có nhiều công trình đề tài NCKH được thực hiện bởi GV và SV về các lĩnh vực chuyên môn liên quan đến

thiết kế, chế tạo và bảo trì nhằm phục vụ giảng dạy các học phần trong CTĐT. Hầu hết các đề tài NCKH đều có tính ứng dụng cao, đáp ứng được nhu cầu thực tế trong sản xuất công nghiệp. Các đề tài hoàn toàn có thể trang bị cho NH các kiến thức thực tế từ máy móc trang thiết bị được dùng trong các nhà máy xí nghiệp, nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản, nhà máy trang bị robot công nghiệp cho các dây chuyền sản xuất tự động.

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH.

Các kết quả NCKH từ các đề tài, bài báo khoa học đã được GV lồng ghép và vận dụng trong các bài giảng, biên soạn giáo trình, sách tham khảo và chuyên khảo. Kết quả NCKH từ các nhóm nghiên cứu đã được đúc kết trong các sách và tài liệu tham khảo (Thiết kế và chế tạo robot Delta phục vụ đào tạo - ứng dụng cho thực hành HP kỹ thuật robot; Thiết kế, chế tạo mô đun xử lý ảnh để phân loại tôm sú - ứng dụng cho HP xử lý ảnh và nhận dạng mẫu, ứng dụng AI trong CDT) [**H10.10.04.09**]; Bên cạnh đó, BM đang tiến hành hoàn thiện tài liệu tham khảo cho HP tin học ứng dụng trong CDT. Ngoài ra, cũng từ những kết quả NCKH, GV đã chuyển tải những kiến thức vào bài giảng phục vụ đào tạo các học phần cơ sở và chuyên ngành trong CTĐT ngành CDT. Nhóm các đề tài về thiết kế, chế tạo mô hình phòng thí nghiệm được vận dụng vào các HP như: thực hành HP tự động hóa hệ thống thủy khí, TH điều khiển máy điện, TH ứng dụng vi điều khiển... Nhóm các đề tài thiết kế, chế tạo mô hình phục vụ đào tạo có thể phục vụ cho các HP như: Thực hành cảm biến và ứng dụng, Thực hành thiết bị điện trong hệ thống CDT, TH kỹ thuật ứng dụng PLC, TH kỹ thuật robot... Nhóm các đề tài thiết kế, chế tạo mang tính ứng dụng công nghiệp có thể phục vụ cho các HP: Đồ án thiết kế mạch giao tiếp, mạng truyền thông công nghiệp, kỹ thuật mô phỏng trên máy tính, Kỹ thuật ứng dụng PLC...

Có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH

Khoa CK đã sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, từ các kết quả NCKH đã đúc kết thành những giáo trình, tài liệu tham khảo, bài giảng giúp cho SV rèn luyện kỹ năng thực hành như: tự động hóa hệ thống thủy khí, kỹ thuật vi điều khiển, KT ứng dụng PLC, mạng truyền thông công nghiệp, kỹ thuật robot, xử lý ảnh và nhận

dạng mẫu. Ngoài ra, cũng từ bước đệm NCKH trong quá trình học, nhiều SV đã tham khảo để sử dụng làm đề tài/ khóa luận tốt nghiệp [H10.10.04.10]. Nhờ có định hướng của Khoa, từ năm 2020 đến nay, ngành CDT luôn có SV tham gia đề tài NCKH, SV được tiếp cận với thực tiễn NCKH và đóng góp có chất lượng cho sản phẩm khóa luận tốt nghiệp của ngành. Tuy nhiên việc triển khai đưa các kết quả của hoạt động NCKH vào thực tiễn của bài giảng, tiết giảng trên lớp chưa được nhiều; quy trình đưa các đề tài NCKH ứng dụng vào việc giảng dạy trên lớp chưa được cụ thể hoá.

2. Điểm mạnh

Khoa CK đã thực hiện nhiều đề tài NCKH trong đó có các đề tài liên quan đến hoạt động dạy và học. Các kết quả NCKH được GV đúc kết, chuyển tải vào hoạt động dạy và học ở các mức độ khác nhau, như: cải tiến nội dung bài giảng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo/tham khảo, ...

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV còn mỏng nên số lượng đề tài NCKH cũng như sách tham khảo còn hạn chế. Bên cạnh đó số lượng SV tham gia NCKH cũng chưa được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Đẩy mạnh triển khai các kết quả NCKH của GV vào việc cập nhật bài giảng của các HP chuyên ngành. - Tăng cường áp dụng các kết quả NCKH của GV và SV trong Khoa thông qua các bài giảng trên lớp và các HP chuyên ngành. - Đề xuất đưa các kết quả của các đề tài NCKH vào việc giảng dạy.	Khoa CK, BM CDT	2024-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hoạt động NCKH của GV và SV; chuyển tải được các kết quả nghiên cứu vào bài giảng, tài liệu học tập.	Khoa CK	2024-2025	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác

Trường có quy định về chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm của các đơn vị hỗ trợ và có đánh giá phân loại VC hàng năm [H10.10.05.01]. Ngoài việc thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm Trường còn thành lập các tổ để kiểm soát, đánh giá chất lượng cho các dịch vụ này như: Ban thanh tra nhân dân, Tổ kiểm tra hành chính, Tổ kiểm tra vệ sinh, Tổ kiểm tra y tế, Tổ kiểm tra ký túc xá ... [H10.10.05.02]. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ quan trọng nhất là tham khảo ý kiến của các đối tượng đang trực tiếp được thụ hưởng các dịch vụ đó, ở đây chính là người học, công việc này được thực hiện hàng năm theo quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.05.03]. Nội dung cụ thể được thể hiện trong quyết định ban hành các mẫu phiếu lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.05.04]. Phòng ĐBCLKT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.03]. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ, đối thoại SV [H10.10.05.05] hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng [H10.10.05.06]. Để ghi nhận và xử lý kịp thời ý kiến của NH về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ, Trường đã xây dựng hộp thư góp ý trên trang website NTU E-learning để NH có thể vào góp ý bất cứ lúc nào [H10.10.05.07]; trên phần mềm CB

Trường đã tạo mục báo hỏng thiết bị để GV báo cáo tình hình hư hỏng thiết bị, các đơn vị chức năng sửa chữa kịp thời [H10.10.05.08]; TV đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến ý kiến độc giả thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận” [H10.10.05.09]. Trung tâm TNTH thiết lập cơ chế thu thập một cách hệ thống các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ thực hành thực tập [H10.10.05.10].

Có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...)

Việc thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường được thực hiện định kỳ. Hàng năm, các đơn vị tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, đánh giá tất cả các hoạt động của đơn vị thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ trong năm học và đưa ra kế hoạch thực hiện trong năm học tới [H10.10.05.11]. Các tổ kiểm tra sau khi thực hiện nhiệm vụ đều có báo cáo phân tích kết quả kiểm tra và đưa ra đề xuất nhằm nâng cao chất lượng phục vụ trong toàn Trường [H10.10.05.12]. Sau khi thực hiện lấy ý kiến các BLQ, Trường tiến hành phân tích kết quả, đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường đối với NH [H10.10.05.13], [H10.10.05.14], [H10.10.05.15], [H10.10.05.16].

Có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác

Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá về hoạt động hỗ trợ và tiện ích, Trường đã tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ này, cụ thể:

Thông qua tiếp nhận ý kiến của độc giả, TV định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho độc giả. Hệ thống TV của Trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm và bổ sung hệ thống trả sách tự động, giúp cho việc mượn và trả sách được thuận tiện hơn [H10.10.05.17], số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể [H10.10.05.18], số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm [H10.10.05.19]. Cổng thông tin TV (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng TV, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc. TV đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới [H10.10.05.20].

Tiếp thu các phản ánh của SV về wifi và đường truyền internet, Trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập thực sự ổn định [**H10.10.05.21**].

Trung tâm TNTH đã tích cực đề xuất Trường đầu tư nhiều hạng mục để cải tiến chất lượng phục vụ. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân [**H10.10.05.22**]. Tuy nhiên, Trung tâm TNTH chưa thường xuyên bảo dưỡng cũng như hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị để tăng cường chất lượng dịch vụ dẫn đến nhiều thiết bị công nghệ cao bị hư hỏng, các phản ánh về sự cố các thiết bị, đôi khi chưa được xử lý kịp thời dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ học tập và NCKH của GV và SV.

Trung tâm PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Hệ thống KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và khách tham quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho quang cảnh Trường [**H10.10.05.23**].

Trường đã dành riêng giảng đường G8 chuyên dùng cho NH thực hành tin học với hệ thống máy tính hiện đại có truy cập Internet. Trang thiết bị phòng thực hành máy tính được đầu tư, bổ sung hàng năm [**H10.10.05.24**]. Để đáp ứng nhu cầu của SV, Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV, tạo điều kiện cho SV giao lưu, học hỏi, phát triển các kỹ năng mềm [**H10.10.05.25**]. Mặc dù có cải tiến trong chất lượng của các hoạt động dịch vụ; tuy nhiên các hoạt động dịch hỗ trợ NH chưa được phong phú, dẫn đến việc hỗ trợ cho các hoạt động ngoại khóa của SV chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Các loại hình dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Trường phong phú và luôn được đánh giá, cải tiến thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu của NH.

3. Điểm tồn tại

Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc chưa kịp thời và đồng bộ nên đôi khi ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hành, thực tập và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc nhằm đáp ứng điều kiện thực hành, thực tập và NCKH.	TT TNTH	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hoạt động dạy-học, NCKH.	TT TNTH	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống

Cơ chế phản hồi của các BLQ tại Trường ĐHNT thực hiện có tính hệ thống và định kỳ được đánh giá, rà soát và cải tiến. Năm 2018, để thống nhất cách thức thực hiện lấy ý kiến các BLQ, Trường đã ban hành Quyết định số 1527/QĐ-ĐHNT ngày 26/12/2018 về quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.06.01]. Đến năm 2022, Trường đã ban hành Quyết định 505/QĐ-ĐHNT ngày 05/5/2022 thay thế Quyết định 1527/QĐ-ĐHNT [H10.10.06.02]. Văn bản này xác định rõ ý nghĩa, mục đích, đối tượng khảo sát cũng như nội dung, công cụ, phương pháp, quy trình thu thập, sử dụng thông tin phản hồi, trách nhiệm của đơn vị, cá nhân trong hoạt động lấy ý kiến các BLQ. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị tham mưu, tư vấn cho Ban giám hiệu về công tác lấy ý kiến các BLQ tổ chức, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai kế hoạch lấy ý kiến các BLQ trong toàn Trường [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]. Từ đó, cách thức thực hiện được

thống nhất giữa các đơn vị; tạo được cơ chế kết nối liên thông từ lãnh đạo Trường đến các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo trong hoạt động lấy ý kiến các BLQ.

Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học. Phương pháp sử dụng đa dạng, các công cụ sử dụng có độ tin cậy, đối sánh được ý kiến của các BLQ

Trường thực hiện lấy ý kiến thông qua nhiều hình thức: khảo sát bằng phiếu hỏi theo hình thức trực tiếp/trực tuyến [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]; hội thảo, hội nghị chuyên đề [H10.10.06.03]; hội nghị đối thoại giữa Lãnh đạo Trường với các BLQ: Hiệu trưởng đối thoại với CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.04], họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng [H10.10.06.05], Khoa trao đổi với NH để giải đáp các thắc mắc của NH và có biện pháp hỗ trợ kịp thời [H10.10.06.06]. Ngoài ra, mọi SV, VC - NLD trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý [H10.10.06.07].

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy [H10.10.06.08], nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, việc đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo còn hạn chế. Vì vậy, từ năm học 2017-2018, Trường đã triển khai việc lấy ý kiến các BLQ bằng hình thức trực tuyến thông qua phần mềm quản lý đào tạo Trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó [H10.10.06.09]. Kết quả là, công tác thu thập thông tin phản hồi đã được cải tiến tốt hơn, có tính hệ thống, dễ đối sánh và đạt hiệu quả cao hơn [H10.10.06.10], [H10.10.06.11]. Năm 2021, Trường đã tạo mục “Hộp thư góp ý” trên hệ thống NTU E-learning để SV có thể vào góp ý bất cứ khi nào có nhu cầu. Và kết quả góp ý này sẽ được đưa ra giải quyết trong cuộc họp giao ban công tác SV gần nhất [H10.10.06.05]. Ngoài ra, hệ thống bản câu hỏi thường xuyên được rà soát, cập nhật nhằm thu thập được các thông tin chuẩn xác và phù hợp nhất phục vụ cho hoạt động của Trường nói chung và công tác cải tiến CTĐT của ngành CDT nói riêng [H10.10.06.12]. Vào học kỳ II, năm học 2019-2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến cho SV. Nhằm kịp thời ghi nhận ý kiến của GV và NH để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy trực tuyến, phòng ĐBCL&KT đã xây dựng bảng

câu hỏi, tiến hành khảo sát GV và NH về hoạt động dạy học E-learning [H10.10.06.13], [H10.10.06.14]. Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị triển khai lấy ý kiến, ý kiến của các BLQ, ý kiến của Đoàn đánh giá ngoài qua các lần kiểm định trường và CTĐT, năm 2023, Trường đã rà soát, xây dựng lại quy định lấy ý kiến các BLQ, bổ sung thêm nhiều nội dung lấy ý kiến, chú trọng hơn việc lấy ý kiến từ GV, VC, người lao động. Nhận thấy việc sử dụng kết quả lấy ý kiến để cải tiến các mặt hoạt động của Trường chưa được đồng bộ tại các đơn vị, Trường cũng bổ sung vào quy định quy trình cải tiến chất lượng sau khi lấy ý kiến các BLQ [H10.10.06.02].

Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tại BM, đơn vị [H10.10.06.10] [H10.10.06.11] [H10.10.06.14] [H10.10.06.15]. Dựa vào các kết quả khảo sát từ các đơn vị chức năng của Trường, Khoa đã tăng cường rà soát, TĐG và cải tiến CTĐT. Tuy nhiên, chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát trong quá trình khảo sát.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được đánh giá và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị trong Trường về thiết kế các mẫu khảo sát, xử lý và sử dụng thông tin đã khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có sự đa dạng về đối tượng khảo sát đối với hoạt động hỗ trợ, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các phòng ban và bộ phận phục vụ trong trường.	Phòng ĐBCLKT	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ theo định kỳ và liên tục được cải tiến nhằm nâng cao CLĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV.	Phòng ĐBCLKT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo luôn được nhà trường và Khoa Cơ khí quan tâm và thực hiện xuyên suốt trong thời gian qua. Trường đã xây dựng được mạng lưới thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng nguồn nhân lực. Thông tin phản hồi từ các BLQ chính là cơ sở để đánh giá, cập nhật và cải tiến CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đầu ra, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Công tác NCKH cũng như đầu tư về cơ sở vật chất phục vụ cho nghiên cứu cũng được chú trọng thực hiện nhằm từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ GV và SV. Đối với BM CDT, quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH đã được rà soát và cải tiến thường xuyên nhằm đảm bảo tính tương thích với CĐR. Các kết quả NCKH từ nhiều đề tài NCKH cấp tỉnh, cấp trường của GV và các đề tài NCKH của SV đã được đúc kết và đưa vào xây dựng giáo trình, tài liệu tham khảo cho SV ngành CDT. Mặc dù hoạt động NCKH đã phát triển theo chiều hướng tích cực trong thời gian gần đây, tuy nhiên chỉ tập trung chủ yếu vào một số GV chủ chốt. Trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học và nghiên cứu của GV và SV. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm và cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình ĐT, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến. Tuy nhiên, do số lượng ý kiến phản hồi của các BLQ còn ít và chưa đa dạng ở nhiều lĩnh vực, chưa đủ để bao quát hết ý kiến và yêu cầu của thị

trường lao động dẫn đến thông tin được thu thập chưa đủ để đại diện. Bên cạnh đó, ý kiến phản hồi của các BLQ chỉ dừng lại ở việc thu thập dữ liệu mà chưa có sự thống kê, so sánh, phân tích và đánh giá.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh CLĐT của Trường. Do vậy, Trường ĐHNT và Khoa CK luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm để làm cơ sở cho việc cải tiến CLĐT, nâng cao sự hài lòng của người học và các BLQ. Các hoạt động NCKH cho SV được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với CDR của CTĐT ngành KTCĐT. Trường và Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và đo lường sự hài lòng của SV, GV và các BLQ làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động của Trường.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập.

Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm

Trường có các đơn vị chức năng và có công cụ để theo dõi, quản lý SV, thống kê tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp đúng hạn một cách khoa học, chính xác. Trường đã ban hành các văn bản thành lập và giao nhiệm vụ cho Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH, các khoa/viện đào tạo và các CVHT để thực hiện theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp [H11.11.01.01]. Hàng năm, theo kế hoạch của Trường, CVHT sẽ lấy danh sách thống kê tỷ lệ cảnh báo, buộc thôi học để nắm bắt tình hình học tập của lớp được phân công và có các tư vấn phù hợp để có thể giảm tỷ lệ thôi học hoặc tỷ lệ bỏ học. Phòng CTCT&SV chịu trách nhiệm tổng hợp, cập nhật, theo dõi SV thôi học chung toàn Trường và cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo [H11.11.01.02]. Phòng ĐTDH thống kê tỷ lệ tốt nghiệp hàng năm theo từng ngành đào tạo [H11.11.01.01]. Theo đó, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập và danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm.

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát

Hàng năm, Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV phối hợp với Khoa CK thực hiện xác lập và giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV. Kết quả thống kê và đối sánh tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp được theo từng HK được các bộ phận chức năng sử dụng nhằm kịp thời nắm được tình hình đào tạo của ngành và thực hiện cải tiến chất lượng theo kế hoạch năm học chung của toàn Trường [H11.11.01.01]. Bảng 11.1 trình bày số liệu thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành KTCĐT.

Bảng 11.1. Tỷ lệ % SV tốt nghiệp (2020-2023)

Năm tốt nghiệp	Số lượng SV đầu vào	Tốt nghiệp đúng hạn		
		Số lượng	Tỷ lệ %	
			KTCĐT	KTCK
Năm 2019-2020 (K58)	61	39	63,93	65,91
Năm 2020-2021 (K59)	43	31	72,09	67,52
Năm 2021-2022 (K60)	43	20	46,51	44,55
Năm 2022-2023 (K61)	36	24	66,67	34,85
Năm 2023-2024 (K62)	60	9	15,0	

Nguồn: Phòng ĐTĐH

Từ bảng trên có thể thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành KTCĐT tương đối cao đối với nhóm ngành kỹ thuật. Từ khóa 58 đến khóa 62, tỷ lệ SV tốt nghiệp cao nhất là 72,09%. Nhìn chung, tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành KTCĐT cao hơn một số ngành kỹ thuật trong Trường nhưng thấp hơn tỷ lệ trung bình của toàn Trường [H11.11.01.01]. Tuy nhiên, xét cụ thể hơn trong giai đoạn năm năm này thì có 2 năm có tỉ lệ tốt nghiệp giảm. Trường hợp thứ nhất là năm học 2021-2022 tỉ lệ tốt nghiệp giảm là do đầu vào của sinh viên ngành KTCĐT nói riêng cũng như ngành kỹ thuật nói chung là thấp dẫn đến tỉ lệ tốt nghiệp giảm không chỉ ở SV ngành KTCĐT mà có ở SV ngành kỹ thuật khác là SV ngành KTCK. Trường hợp thứ 2 đó là năm học 2023-2024 có tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn giảm mạnh. Nguyên nhân chính của vấn đề này đó là các sinh viên K62 vào trường đúng vào lúc đại dịch Covid-19 bùng nổ, dẫn đến việc học tập của các em phần lớn là qua hình thức trực tuyến. CVHT không tiếp xúc để tư vấn phương pháp học tập các em ngay từ khi vào trường, dẫn đến kết quả học tập các em thấp. Khi các em vào học lại trực tiếp sau dịch Covid-19 thì

lại gặp rất nhiều khó khăn khác như kinh tế chưa hồi phục dẫn đến tình trạng bỏ học, nợ môn, nợ học phí rất cao. Tình trạng này đã được cải thiện dần cho các khóa 63 trở về sau.

Số liệu thống kê SV thôi học ngành KTCĐT từ năm 2020 đến năm 2023 được thể hiện trên bảng 11.2 [H11.11.01.02]. Từ số liệu bảng 11.2 có thể thấy một số vấn đề như sau: Thứ nhất, tỉ lệ sinh viên thôi học ngành KTCĐT là tương đối cao. Đây là thực trạng chung của sinh viên tất cả các ngành trong Khoa CK nói riêng cũng như các ngành kỹ thuật nói chung. Nguyên nhân của thực trạng này có thể lý giải là đầu vào của SV ngành KTCĐT là tương đối thấp (từ 15 đến 16,5 điểm), trong khi đó trong chương trình ngành KTCĐT đòi hỏi các em phải học nhiều học phần liên quan đến tính toán, lập trình dẫn đến nhiều sinh viên cảm thấy không theo kịp nên đã bỏ học. Tình trạng bỏ học/buộc thôi học tập trung chủ yếu vào sinh viên năm 1 và 2 khi các em học các học phần giáo dục tổng quát như Toán, Vật lý, Tin học ứng dụng, Vẽ kỹ thuật,... mà chưa tiếp xúc nhiều với các học phần chuyên ngành. Một nguyên nhân nữa dẫn đến việc sinh viên năm 1 và 2 bỏ học nhiều (lưu ý không phải là buộc thôi học do kết quả học tập kém) là do các sinh viên đăng ký vào học nhưng không tham gia học ngành KTCĐT mà chỉ muốn tạm thời có trong danh sách đi học để tránh nghĩa vụ quân sự. Thứ hai, tỉ lệ sinh viên thôi học tập trung vào hai năm 2021 và 2022. Lý do của tình trạng này là đây là hai năm ngay sau đại dịch Covid-19, tình hình kinh tế rất khó khăn khi đất nước đang trong thời gian khôi phục kinh tế. Các em SV vào học ngành KTCĐT hầu hết là con em gia đình nông dân khó khăn. Mặc dù nhà trường đã có nhiều chính sách hỗ trợ nhưng nhiều gia đình sinh viên vẫn không thể đủ khả năng để cho các em tiếp tục đến trường dẫn đến tình trạng sinh viên bỏ học nhiều.

Bảng 11.2. Số liệu thống kê SV thôi học ngành KTCĐT

	HK1 2020	HK2 2020	HK1 2021	HK2 2021	HK1 2022	HK2 2022	HK1 2023	HK2 2023
Số lượng SV	5	4	7	5	10	8	1	3
Tỷ lệ %	8%	6%	16%	11%	23%	18%	2%	8%

Từ số liệu thống kê về tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp, Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV và Khoa CK thực hiện đánh giá, phân tích để đề ra giải pháp nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp, giảm tỷ lệ SV thôi học. Thực tế cho thấy tình trạng SV bỏ học, buộc thôi học, SV bỏ học tập trung nhiều ở SV năm thứ nhất, năm thứ hai. Nguyên nhân thôi học đa số rơi

vào SV có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, SV chưa đạt được nguyện vọng chọn ngành nghề phù hợp, mục tiêu học tập không rõ ràng, ... Tuy nhiên, cho đến nay Trường vẫn chưa có biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV, đặc biệt là số SV ở các vùng miền khó khăn. Một số biện pháp cụ thể như, BM CDT liên hệ trực tiếp DN để xin hỗ trợ cho các người học thuộc diện khó khăn, nhất là sau khi dịch Covid. CVHT tổ chức gặp các SV thuộc diện cảnh báo, buộc thôi học để tư vấn cải thiện KQHT, chuyển chương trình học từ chính quy sang hệ vừa học vừa làm... Khoa CK thì thường xuyên có các hoạt động hỗ trợ người học thuộc diện khó khăn như phát các học bổng DN, hoạt động tư vấn học tập, tổ chức các hoạt động ngoại khóa như ngày hội kỹ thuật, ngày hội STEM,... để các em có điều kiện trau dồi kiến thức qua đó giảm khả năng bị buộc thôi học.

Đối sánh hàng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT

Trường đã thực hiện việc giám sát, đối sánh tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp hàng năm, đối sánh giữa các ngành đào tạo với nhau để có cái nhìn tổng quan về tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn trong toàn trường nhằm cải tiến CLĐT [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Vào đầu mỗi HK, các SV thuộc diện cảnh báo KQHT, bị buộc thôi học và dự kiến xóa tên được CVHT thông báo trực tiếp đến SV, gặp gỡ và tư vấn cho SV [H5.05.04.03]. SV nào có nguyện vọng muốn xin học lại có đơn và bản cam kết, được CVHT, BM và Khoa CK xác nhận và Trường xem xét cho chuyển hệ đào tạo để tiếp tục theo học tại Trường [H11.11.01.03]. GV CVHT của Khoa CK gặp gỡ trực tiếp từng SV trong lớp, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, khó khăn, vướng mắc mà SV gặp phải để kịp thời tư vấn cho SV [H8.08.03.10]. Qua đó Khoa CK đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỷ lệ thôi học và tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn hàng năm, kịp thời động viên, hỗ trợ để SV tiếp tục quá trình học tập, tư vấn SV phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

2. Điểm mạnh

Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và Khoa phối hợp đồng bộ với nhau trong việc theo dõi, giám sát, đối sánh tình hình thôi học, tốt nghiệp của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV. Việc quản lý SV được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo có tính hệ thống, chặt chẽ và chính xác, tạo thuận lợi cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Trường vẫn chưa có biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tìm biện pháp hiệu quả để giảm thiểu tình trạng bỏ học của SV.	Khoa CK BM CDT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM CDT
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì sự phối hợp giữa Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và Khoa trong quản lý SV.	Phòng ĐTDH Phòng CTCT&SV và Khoa CK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và Khoa CK
		Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo theo hướng tạo thuận lợi cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.	Phòng CNTT	Năm học 2024-2025	HT nhận báo cáo từ Phòng CNTT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá

CTĐT ngành KTCĐT được thiết kế với thời gian học chuẩn toàn khóa là 4 năm. SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình theo quy chế đào tạo của Trường **[H5.05.01.02]**. Cụ thể, trong quy định của Trường, mỗi SV có thể đăng ký tối đa 27TC và tối thiểu 15TC cho mỗi HK. Như vậy, NH có năng lực học tập cao có thể xem xét (qua tư vấn của CVHT, PCTSV,...) đăng ký thêm các HP của các HK sau để có thể rút ngắn thời

gian đào tạo. Hoặc NH có học lực thấp, thì CVHT sẽ tư vấn giảm số lượng TC đăng ký trong HK để đảm bảo khả năng hoàn thành các HP. Ngoài ra, nhà trường cũng triển khai hoạt động giao đề tài tốt nghiệp sớm ở HK thứ 7 để SV có thể thực hiện sớm công tác tốt nghiệp, qua đó nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp sớm. Hàng năm, Phòng ĐTDH thực hiện việc theo dõi và đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV [H11.11.01.01]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTCĐT được trình bày tại Bảng 11.3 [H11.11.02.01]. Số liệu theo bảng này cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTCĐT (từ khóa 56 đến khóa 61) là 4,4 năm đến 4,9 năm và với trung bình chung các khóa là 4,5 năm. Thời gian này là chênh lệch không đáng kể khi so sánh với các ngành khác trong nhóm ngành kỹ thuật của Trường nhưng chênh lệch khá lớn so với trung bình chung toàn Trường (ngoài khối ngành kỹ thuật). Cho đến nay, ngành KTCĐT chưa có SV tốt nghiệp trước hạn.

Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV một số ngành kỹ thuật

Ngành	Thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa, năm						
	K56	K57	K58	K59	K60	K61	T. bình
Công nghệ Chế tạo máy	4,5	4,6	4,7	4,7	4,4	4,9	4,6
Kỹ thuật cơ khí	4,5	4,6	4,4	4,6	4,5	4,5	4,5
KTCĐT	4,5	4,8	4,5	4,4	4,9	4,1	4,5
Kỹ thuật nhiệt	4,3	4,5	4,1	4,6	4,4	4,4	4,4
Kỹ thuật ô tô	4,5	4,4	4,4	4,5	4,5	4,5	4,5
Kỹ thuật tàu thủy	4,3	4,6	4,6	4,5	4,5	4,5	4,5
CNTT	4,4	4,5	4,6	4,6	4,4	4,4	4,5
Kỹ thuật xây dựng	4,6	4,6	4,7	4,8	4,6	4,6	4,7
Công nghệ KT điện, điện tử	4,4	4,4	4,3	4,4	4,4	4,5	4,4

Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, Khoa đã có các buổi họp để tìm hiểu nguyên nhân SV chậm tốt nghiệp của ngành

KTCĐT. Có nhiều nguyên nhân cho vấn đề này, bao gồm: (1) Một số SV chưa thực sự chủ động trong việc lập kế hoạch học tập của cá nhân dẫn đến chưa tích lũy đủ số TC theo quy định, (2) một số SV chủ quan trong việc đăng ký học trả nợ các HP thuộc khối GDTQ và cơ sở ngành, (3) một số HP có sự thay đổi sau mỗi lần rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT, (4) việc không đạt yêu cầu chứng chỉ đối với ngoại ngữ và tin học, (5) một số SV nợ học phí. Qua tìm hiểu và phân tích nguyên nhân người học chậm tốt nghiệp, Khoa CK đã đưa ra một số biện pháp hỗ trợ như: Yêu cầu CVHT nhắc nhở SV trong việc lập kế hoạch học tập; đề xuất Trường bổ sung thêm các lớp HP; tạo điều kiện cho SV nợ môn có thể đăng ký học lớp riêng; đề xuất các HP cho phép chuyển mã do thay đổi CTĐT; tìm kiếm học bổng cho SV nghèo. Tuy nhiên hiệu quả của các giải pháp chưa cao, đặc biệt việc mở lớp học lại gặp trở ngại do Trường quy định chỉ mở lớp khi có tối thiểu 30 SV đăng ký học và số lượng học bổng Khoa tìm được còn hạn chế.

Có tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp

Sau khi tìm hiểu và phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp cũng như đưa ra các giải pháp hỗ trợ SV, BM CĐT đã tổ chức họp tổng kết rút kinh nghiệm để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp, thường được lồng ghép vào các buổi họp giữa kỳ và cuối kỳ của BM [H11.11.02.02].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Có tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTCĐT còn lớn so với các ngành trong toàn Trường (các ngành ngoài kỹ thuật).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu để hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	BM CĐT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM CĐT

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng thời gian tốt nghiệp trung bình để cải tiến chất lượng.	Phòng ĐTDH	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐTDH
		Tiếp tục tổ chức đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	BM CDT	Hàng năm	TK nhận báo cáo từ BM CDT

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách người học tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá

Hiện tại, tình hình việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp tại Trường được đánh giá thông qua nhiều biện pháp hỗ trợ, trong đó TT HTVL&KN đóng vai trò quan trọng. Theo Quyết định số 1527 năm 2018, TT HTVL&KN là đơn vị chủ trì cùng các khoa/viện để thực hiện khảo sát về tình hình việc làm và thu nhập của SV sau một năm tốt nghiệp, nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu hỗ trợ việc cải thiện chất lượng đào tạo [H11.11.03.01].

Có số liệu tin cậy về tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp

Quá trình khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV được tiến hành định kỳ hàng năm, nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả cho thấy tỷ lệ SV ngành KTCĐT đạt trung bình 87,7% trong giai đoạn từ 2019 đến 2023. Tỷ lệ này cao đứng thứ 2 trong các ngành kỹ thuật và cao hơn so với tỷ lệ trung bình của Trường (85,7%) [H11.11.03.01].

Bảng 11.4. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp 1 năm một số ngành kỹ thuật

Ngành	Tỷ lệ SV có việc làm theo các năm học, %					
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Trung bình
Công nghệ chế tạo máy	87,2	76,5	81,3	100	80,1	85,0
KTCĐT	94,4	83,3	81,8	94,4	84,6	87,7
Kỹ thuật cơ khí	86,4	70,2	84,3	80	94,2	83,0
Kỹ thuật nhiệt	86,4	73,3	80,6	91,7	87,5	83,9
Kỹ thuật tàu thủy	96,2	88,5	100	85,7	100	94,1
Kỹ thuật ô tô	86,2	63,4	86,5	89,7	93,3	83,8
Kỹ thuật xây dựng	87,0	82,2	84,9	89,7	89,3	86,6
Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	88,7	73,3	81,3	92,9	87,2	84,7

Nguồn: Số liệu tổng hợp Phòng ĐTDH

Tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD với cùng hình thức đào tạo, đối sánh cùng ngành/chuyên ngành đào tạo trong nước/quốc tế

Khoa CK thường xuyên đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong trường ĐHNT với cùng hình thức đào tạo, tuy nhiên việc đối sánh còn gặp nhiều khó khăn khi một số SV sau tốt nghiệp không phản hồi các khảo sát của Trường [H11.11.03.01]. Trường chưa thực hiện đối sánh cùng ngành với các trường khác trong nước.

Tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm

Để hỗ trợ SV tìm hướng nghề nghiệp, Khoa CK tổ chức hàng năm các buổi tọa đàm và hướng nghiệp, kết hợp sự tham gia của các cựu SV, DN và GV trong Khoa [H11.11.03.02]. Các công ty cũng tới trực tiếp phỏng vấn và tuyển dụng các SV ngành KTCĐT trong các buổi bảo vệ ĐATN. Đặc biệt, ngày hội tuyển dụng được tổ chức vào dịp lễ phát bằng tốt nghiệp, tạo cơ hội cho SV trực tiếp gặp gỡ và phỏng vấn với đại diện của các DN, hỗ trợ họ tìm kiếm và thiết lập liên kết với thị trường lao động [H11.11.03.03]. Những hoạt động này nhằm mục tiêu chung là tối ưu hóa khả năng tiếp cận thông tin về việc làm và chuẩn bị cho sự thành công của SV sau khi tốt nghiệp. Không chỉ theo sát SV trong quá trình học tập tại Trường, Khoa CK còn luôn cập nhật

các thông tin tuyển dụng từ các công ty gửi công văn tuyển dụng bằng cách đăng lên trang website hoặc Fanpage của Khoa để SV nắm bắt được thông tin, nhờ vậy các SV đã tốt nghiệp cũng có thể nắm bắt được các thông tin tuyển dụng **[H11.11.03.04]**.

2. Điểm mạnh

Trường đã sớm thành lập TT HTVL&KN nhằm theo dõi, đánh giá tình hình việc làm của SV tốt nghiệp để hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTCDT đạt khá cao.

3. Điểm tồn tại

Mức độ phản hồi của người học sau khi TN còn hạn chế. Trường chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các trường khác trong nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tìm kiếm các giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ phản hồi của SV sau tốt nghiệp; Thực hiện đối sánh tỷ lệ SV tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm cùng ngành với các trường khác.	TT HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TT HTVL&KN.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giao TT HTVL&KN theo dõi, đánh giá tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và duy trì việc khảo sát SV ra trường có việc làm.	TT HTVL&KN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ TT HTVL&KN.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập

Từ lâu, Trường xác định hoạt động NCKH của SV là một phần của hoạt động KHCN của Trường. Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của người học

cũng như cơ chế khuyến khích người học tham gia hoạt động NCKH **[H11.11.04.01]**, **[H11.11.04.02]**. Khoa CK có chiến lược rất cụ thể để luôn đảm bảo tỉ lệ người học NCKH chiếm tỉ lệ cao trong toàn trường. Cụ thể, hàng năm, Khoa chủ động cho GV phổ biến đến người học kế hoạch đăng ký các đề tài NCKH cấp trường để SV có ý tưởng chuẩn bị trước nội dung. Sau đó CVHT các lớp sẽ hướng dẫn người học viết các thuyết minh đề tài NCKH. Cuối cùng, Khoa sẽ tổ chức góp ý các thuyết minh trước khi gửi lên Phòng KHCN để đảm bảo gần như thuyết minh nào được gửi lên trường đều được chấp nhận. Với cách làm như trên, số lượng đề tài SV nghiên cứu KH của Khoa CK luôn nằm trong nhóm cao nhất toàn trường. Năm 2023, Trường đã ban hành Quy định về hoạt động KHCN trong Trường ĐHNT (Số 869/QĐ-ĐHNT, ngày 26/7/2023) trong đó nêu rõ tổ chức hoạt động NCKH cho SV là một trong những nội dung hoạt động KHCN của Trường **[H11.11.04.03]**. Bên cạnh tổ chức thực hiện đề tài NCKH, Khoa CK tổ chức *Ngày hội kỹ thuật* để SV làm quen với NCKH và thể hiện sáng tạo của mình qua các cuộc thi thiết kế, chế tạo sản phẩm **[H8.08.04.05]**.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được giám sát

Trên cơ sở các qui định có liên quan đến hoạt động KHCN trong Trường, hàng năm Phòng KHCN thông báo việc đăng ký nhiệm vụ NCKH SV đến các khoa/viện (hai đợt một năm). Theo đó, Khoa thông báo rộng rãi đến GV và SV và hướng dẫn SV đăng ký NCKH theo đúng qui trình **[H11.11.04.04]**. Trường có các biểu mẫu, quy định hướng dẫn viết thuyết minh, dự toán kinh phí rất cụ thể và chi tiết. Các SV gửi thuyết minh đề tài đăng ký để Hội đồng Khoa xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh và nộp Phòng KHCN để Trường xem xét cấp kinh phí **[H11.11.04.05]**.

Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học

Hệ thống giám sát hoạt động NCKH của SV được thể hiện trong *Quy định về hoạt động NCKH* **[H11.11.04.01]**. Quá trình thực hiện đề tài NCKH được Khoa và Phòng KHCN giám sát theo quy định này. Khoa thường xuyên nhắc nhở GV hướng dẫn thực hiện hướng dẫn SV NCKH theo đúng kế hoạch đã đề ra trong thuyết minh và hướng dẫn chi tiết việc viết báo cáo tổng kết cũng như thủ tục mua sắm vật tư, hàng hóa phục vụ đề tài. Cán bộ hướng dẫn NH NCKH của BM CDT sẽ gặp các nhóm NCKH để nắm bắt tiến độ thực hiện đề tài và có các hướng dẫn tương ứng nhằm đảm bảo người học hoàn thành đúng hạn các đề tài NCKH. Phòng KHCN tổ chức kiểm tra

tiến độ thực hiện đề tài của SV [H11.11.04.06]. Khoa tổ chức nghiệm thu đề tài NCKH của SV theo đúng quy định [H11.11.04.07].

Có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau

Bảng 11.5 thể hiện số lượng đề tài NCKH từ năm 2019 đến năm 2023 do SV Khoa CK thực hiện [H11.11.04.08]. SV Khoa CK đã chủ trì 22 đề tài NCKH SV, đạt tỷ lệ đạt 16,8% so với toàn Trường (chỉ tính số SV chính quy). Đây là một tỷ lệ rất lớn do số lượng SV Khoa CK chỉ chiếm khoảng 6,8 - 8,6% so với số lượng SV toàn Trường. Mặc dù vậy, số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn thấp do tâm lý e ngại. **Bảng 11.5 về số lượng SV tham gia NCKH thuộc ngành KTCDT [H11.11.04.05 - 09]** ta có thể thấy rõ một vấn đề là trong 3 năm học từ 2019 đến 2022 không có SV tham gia NCKH thuộc ngành KTCDT. Đây là một nguyên nhân chủ quan do đặc thù đội ngũ của ngành KTCDT. Các thầy cô trong BM CDT luôn chủ trương làm các sản phẩm thực tế phục vụ sản xuất và đời sống với minh chứng là nhiều thầy cô trong bộ môn không chỉ tham gia hoạt động giảng dạy trong trường mà còn tham gia vào rất nhiều dự án tại các công ty. Khi tiến hành các dự án này, các thầy đã cho sinh viên ngành KTCDT tham gia thực hiện các nội dung khác nhau trong dự án, nhờ đó sinh viên không chỉ được trau dồi kiến thức thực tế mà còn tích lũy được nhiều kỹ năng mềm cần thiết cho công việc sau này. Kết quả đạt được là rất nhiều sinh viên đã được nhận vào các công ty làm việc khi còn chưa tốt nghiệp. Trong khi đó, các thầy cô chưa tập trung nhiều vào đăng ký hay hướng dẫn các đề tài cấp trường cho SV do còn tâm lý e ngại các thủ tục tài chính rườm rà khi thực hiện đề tài cấp trường. Tuy nhiên trong 3 năm gần đây, nhận thấy được những hỗ trợ từ nhà trường về NCKH, các yêu cầu về nâng cao trình độ nghiệp vụ của GV cũng như mong muốn được tiến hành các hoạt động NCKH của SV ngành KTCDT, các thầy cô trong BM đã triển khai cho sinh viên đăng ký rất nhiều đề tài NCKH dẫn đến số lượng đề tài cũng như số SV tham gia NCKH thuộc ngành KTCDT tăng dần qua các năm.

Bảng 11.5. Số lượng đề tài NCKH SV của Khoa CK trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài SV được triển khai	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng cộng
Số lượng đề tài SV Khoa CK / Số lượng đề tài SV toàn Trường	3/25	4/27	4/46	5/11	6/22	22/131

Số lượng đề tài SV được triển khai	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng cộng
Số lượng đề tài SV ngành KTCĐT/ Số lượng đề tài SV toàn Trường	0/25	0/27	0/46	2/11	5/22	7/131
Số lượng SV ngành KTCĐT tham gia NCKH	0	0	0	7	13	20
Tỷ lệ % so với toàn Trường	12	14,8	8,7	45,5	27,3	16,8 (trung bình)
Tổng kinh phí đề tài SV Khoa CK (triệu đồng)	65	64	64	90	153	346

Có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của người học

Lĩnh vực NCKH của các SV Khoa CK nói chung và ngành KTCĐT nói riêng phù hợp với khả năng của SV và thích hợp với xu thế phát triển hiện nay về thiết kế và chế tạo các thiết bị, máy móc phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, ... Các hướng nghiên cứu mới đáp ứng với thời đại công nghiệp 4.0 cũng được các SV ngành KTCĐT nghiên cứu như kỹ thuật robot, in 3D, IoT.... Các đề tài đều có sản phẩm cụ thể, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn như các nghiên cứu: hệ thống tưới nhỏ giọt tự động cho măng tây ở Ninh Thuận, hệ thống cho gà ăn tự động, hệ thống giám sát thông số ôxi địa nuôi thủy sản... [H11.11.04.09].

2. Điểm mạnh

Trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các đề tài NCKH của SV đều có sản phẩm cụ thể và mang ý nghĩa khoa học, thực tiễn cao. Khoa tổ chức Ngày hội kỹ thuật để SV làm quen với NCKH, BM định hướng cho SV nghiên cứu khoa từ năm nhất.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia NCKH còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Vận động SV NCKH.	Khoa CK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Khoa CK
2	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện văn bản quản lý về NCKH của SV và tổ chức SV NCKH.	Phòng KHCN	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng KHCN.
		Tiếp tục tổ chức <i>Ngày hội kỹ thuật</i> và thường xuyên định hướng SV NCKH thông qua hoạt động CVHT.	Khoa CK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Khoa CK

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ (cán bộ nhân viên, GV, người học, người học đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, người học, CSVC,...

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là một trong những hoạt động quan trọng của Trường nhằm thực hiện cải tiến chất lượng. Trường đã ban hành các văn bản quy định về việc thực hiện lấy ý kiến các BLQ [H11.11.05.01]. Hàng năm, Phòng ĐBCL&KT thực hiện khảo sát SV năm cuối về nhiều mặt [H11.11.05.02] và khảo sát SV về hoạt động GD của GV [H11.11.05.03], TT HTVL&KN khảo sát SV có việc làm sau tốt nghiệp, khảo sát chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng [H11.11.05.04]. Các khảo sát này được thực hiện thường xuyên với số lượng lượt SV tham gia khảo sát lớn. Bên cạnh đó, Khoa cũng thực hiện một số khảo sát CSV, DN khi thực hiện cập nhật CTĐT, khảo sát SV về và một số hoạt động đào tạo

[H11.11.05.05]. Tuy nhiên số lượng CSV và DN tham gia ý kiến còn ít. Cho đến nay, Trường chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV, CBVC về hầu hết các hoạt động của Trường.

Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT hoặc của các CTĐT khác trong và ngoài CSGD

SV năm cuối được khảo sát ý kiến với nhiều tiêu chí thuộc về CTĐT, đội ngũ GV, tính đáp ứng của khóa học, chất lượng quản lý và phục vụ đào tạo (kể cả thư viện và trang thiết bị phục vụ học tập), sinh hoạt và đời sống **[H11.11.05.02]**. Bên cạnh đó, SV năm cuối còn được hỏi về cảm nhận chung về CLĐT của khóa học và 2 vấn đề khác. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, Trường đã khảo sát SV năm cuối ngành KTCĐT. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết SV có mức độ hài lòng rất cao đối với tất cả các tiêu chí **[H11.11.05.06]**. Trường cũng thực hiện so sánh kết quả khảo sát theo ngành điểm trung bình của các nhóm tiêu chí. Theo đó, Khoa CK và ngành KTCĐT có điểm trung bình tương đối cao so với các khoa/viện và ngành khác trong Trường **[H11.11.05.07]**. Năm 2023, Trường đã thực hiện so sánh kết quả với kết quả khảo sát mức độ hài lòng theo các nhóm tiêu chí so với các năm trước đó chung cho tất cả các ngành mà chưa so sánh riêng cho từng ngành. Trường cũng chưa so sánh kết quả khảo sát này với kết quả khảo sát tương tự của các CSGD khác.

Từng HK, Trường khảo sát SV về HĐGD của GV với 15 tiêu chí **[H11.11.05.03]**. Kết quả khảo sát từ năm học 2019-2020 đến năm học 2022-2023 cho thấy tỷ lệ GV của Khoa CK đạt điểm A và A⁺ là rất cao so với các khoa/viện khác trong Trường. Trường cũng thực hiện đối sánh xếp loại GV của các khoa/viện qua một số HK **[H11.11.05.07]**.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh được sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng

Kết quả khảo sát người học giúp Trường, Khoa nắm được tình hình chung của toàn khóa học và nhiều vấn đề cụ thể thu được từ các tiêu chí khảo sát. Từ kết quả khảo sát, Trường, Khoa sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng như cập nhật CTĐT, cập nhật ĐCHP, tăng cường CSVC, trang thiết bị các phòng thực hành, thí nghiệm; GV sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện đổi mới PPGD và KTĐG, ... **[H11.11.05.08]**. Một minh chứng là thông qua việc khảo sát mức độ hài lòng của NH **[H11.11.05.09]** cho thấy, chất lượng giảng dạy của GV thuộc

BM CDT đã cải tiến qua mỗi học kỳ. Cụ thể, Trường đều lấy ý kiến khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của GV vào cuối mỗi học kỳ. Các ý kiến này của NH sẽ được tập hợp và gửi về mỗi BM. BM CDT đã tiến hành họp BM và phân tích từng ý kiến này, các ý kiến liên quan trực tiếp đến GV sẽ được BM thảo luận, góp ý trực tiếp cho từng GV để từ đó cải thiện phương pháp dạy học. Kết quả cho thấy các góp ý tiêu cực của NH về đội ngũ GV thuộc BM CDT giảm dần theo thời gian, và cho đến 2 năm gần đây chỉ thấy các ý kiến liên quan đến vấn đề khách quan và số ý kiến tiêu cực giảm như không còn. Khảo sát ý kiến người học tốt nghiệp, giúp Trường nắm được tình hình việc làm của người học vừa tốt nghiệp. Ngoài ra, khảo sát ý kiến người học tốt nghiệp còn giúp Trường tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp người học sau khi ra trường nhanh hòa nhập với thị trường lao động [H11.11.05.10]. Kết quả khảo sát ý CSV, DN, nhà tuyển dụng được Khoa sử dụng để cập nhật CTĐT [H11.11.05.11].

2. Điểm mạnh

Trường có khảo sát các BLQ và thông tin phản hồi được Trường áp dụng và cải tiến CLĐT.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của GV, CBVC về hầu hết các hoạt động của Trường. Trường cũng chưa so sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về các mặt hoạt động của Trường với các CSGD khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường khảo sát các BLQ một số hoạt động của Trường. Thực hiện đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về các mặt hoạt động của Trường với các CSGD khác.	Các phòng chức năng, Khoa CK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ các Phòng chức năng, Khoa CK

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi để cải tiến CLĐT.	Phòng ĐBCL&KT, TT HTVL&KN, Khoa CK	Hàng năm	HT nhận báo cáo từ Phòng ĐBCL&KT, TT HTVL&KN, Khoa CK

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhìn chung việc thông kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành KTCĐT mang lại kết quả rất tích cực, giúp Trường và Khoa có thêm thông tin điều chỉnh, bổ sung kịp thời, nâng cao chất lượng đào tạo cho ngành KTCĐT. SV ngành KTCĐT sau khi tốt nghiệp có tỷ lệ có việc làm cao, đáp ứng được yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng. Điều này cho thấy hiệu quả thực hiện mục tiêu CĐR, nâng cao ứng dụng kết quả hoạt động NCKH tại Khoa CK là rất tích cực. Một số vấn đề chưa tốt như chưa đưa ra được các kế hoạch hành động cụ thể nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn. Chưa tiến hành đối sánh với các trường khác.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Phần III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT KTCĐT là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTCĐT được xây dựng rõ ràng dựa vào kết quả khảo sát các BLQ và định kỳ rà soát điều chỉnh, có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước. CĐR của CTĐT được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CĐR, được công bố công khai trên trang website của Trường/Khoa/BM và một số hình thức khác.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành KTCĐT được xây dựng tương đối chi tiết, thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc tổ chức thực hiện CTĐT, theo đúng các quy định của Trường. Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên, đảm bảo tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, các quy định, hướng dẫn của BGDDT và của Trường về xây dựng và phát triển CTĐT và cập nhật ý kiến của các BLQ. Bản mô tả CTĐT được công khai dưới nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận. Cùng với bản mô tả CTĐT, tất cả ĐCHP cũng được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và cập nhật. Hình thức công bố chính ĐCHP là trên trang website Trường, rất thuận lợi cho các BLQ tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành KTCĐT được thiết kế rõ ràng, mạch lạc dựa trên CĐR đã được lấy ý kiến đầy đủ từ các BLQ và tham khảo CTĐT của một số trường đại học trong và ngoài nước, việc đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng, minh bạch, NH và các BLQ có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP, trong đó thể hiện đầy đủ cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật cũng như tính tích hợp của nội dung các HP trong CTĐT.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường ĐHNT đã xây dựng MTGD và công bố công khai đến các BLQ. Bên cạnh mục tiêu chung thì CTĐT ngành CĐT cũng đã xây dựng những mục tiêu riêng,

cụ thể và được công khai rộng rãi trên các văn bản, các phương tiện thông tin đại chúng. Để đạt được mục tiêu, BM đã triển khai các hoạt động dạy học thích hợp để đạt được các yêu cầu về chất lượng đào tạo. Trong quá trình học tập, người học được tham gia các hoạt động ngoại khóa, được tổ chức định kỳ để tạo điều kiện cho người học rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Ngoài ra, SV cũng được trải nghiệm thực tế tại các nhà máy thông qua các đợt tham quan và thực tập.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhìn chung, việc đánh giá KQHT của người học theo CTĐT của ngành CDT được thực hiện theo đúng quy định của của Trường và Bộ GDĐT, phù hợp với CDR của ngành. Quy trình KTĐG KQHT của người học tương đối rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời đến người học. Trường, Khoa đã áp dụng một số biện pháp nhằm đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Các phương pháp KTĐG KQHT luôn được đổi mới, đa dạng các hình thức, phương pháp khác nhau nhằm đánh giá một cách chính xác nhất năng lực của người học và được người học đánh giá cao. Người học nhận được kết quả đánh giá kịp thời để cải thiện việc học tập.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỷ lệ GV/SV và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát, làm căn cứ cải tiến chất lượng của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Trong đó có các văn bản quy định cụ thể về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển GV, NCV và các tiêu chí đánh giá năng lực của GV, NCV được thảo luận công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá theo đúng quy định của trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đội ngũ.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ NV của Khoa Cơ khí được thiết kế chi tiết và kỹ càng dựa trên mục tiêu chung của Trường, lấy tầm nhìn của Trường làm nền tảng. Các quy định về tuyển dụng, bổ

nhệm, điều chuyển nhân viên cũng được lấy ý kiến từ CBNV trước khi được ban hành chính thức. Việc thực hiện đánh giá năng lực đội ngũ NV được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành với đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định dựa trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc của từng NV với các chức danh khác nhau. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được đánh giá qua chỉ số định lượng cụ thể. Quy định về khen thưởng cũng rõ ràng giúp cho NV chủ động trong thi đua. Việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng đều được công khai, minh bạch.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trong những năm qua, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được Trường, Khoa CK và BM xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, công bố công khai, và cập nhật thường xuyên theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học đã được Nhà trường phối hợp với Khoa, BM xây dựng và công bố công khai. Khối lượng học tập được phân bổ hợp lý giữa các năm giúp người học có thể tiếp thu tốt nhất các kiến thức, kỹ năng,...trong CTĐT.

Trường đã có sự đầu tư đáng kể vào CSVC phục vụ đào tạo, đáp ứng tốt nhu cầu học tập, sinh hoạt và các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của SV. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh Trường xanh, sạch, đẹp đã tạo tâm lý thoải mái, an toàn cho người học, góp phần phát huy sự sáng tạo của người học. Nhiều hoạt động ngoại khóa được tổ chức, qua đó góp phần giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh và hình thành những kỹ năng mềm cần thiết cho SV. Hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của Trường chưa được quan tâm thường xuyên.

Trong những năm học tới, Trường và Khoa CK sẽ thực hiện các giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của Khoa.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhìn chung, CSVC, trang thiết bị và dụng cụ được Trường đầu tư về cơ bản đáp ứng nhu cầu thực tập, thực hành và NCKH cho SV và GV. Các giảng đường, phòng

học, phòng làm việc, hội trường,... đều được trang bị đầy dụng cụ, thiết bị phục đào tạo. TV của trường không ngừng hiện đại hóa, đầu tư trang thiết bị. Đến nay, TV có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng về thể loại như tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các nguồn tài liệu khai thác từ các TV khác qua liên kết các TV trong hệ thống giúp GV và SV tiếp cận dễ dàng. Hệ thống CNTT Trường đã được nâng cấp đáp ứng được yêu cầu về hoạt động đào tạo và NCKH, nhất là các hoạt động GD trực tuyến. Trường luôn quan tâm đến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đối với SV và CBVC.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo luôn được nhà trường và Khoa CK quan tâm và thực hiện xuyên suốt trong thời gian qua. Trường đã xây dựng được mạng lưới thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng nguồn nhân lực. Thông tin phản hồi từ các BLQ chính là cơ sở để đánh giá, cập nhật và cải tiến CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đầu ra, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Công tác NCKH cũng như đầu tư về CSVC phục vụ cho nghiên cứu cũng được chú trọng thực hiện nhằm từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ GV và SV. Đối với BM CDT, quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người đã được rà soát và cải tiến thường xuyên nhằm đảm bảo tính tương thích với CĐR. Các kết quả NCKH từ nhiều đề tài NCKH cấp tỉnh, cấp trường của GV và các đề tài NCKH của SV đã được đúc kết và đưa vào xây dựng giáo trình, tài liệu tham khảo cho SV ngành CDT. Trường có đầy đủ CSVC, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy, học và nghiên cứu của GV và SV. Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm và cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người học. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình ĐT, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Nhìn chung việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với ngành KTCĐT mang lại kết quả rất tích cực, giúp Trường và Khoa có thêm thông tin điều chỉnh, bổ sung kịp thời, nâng cao chất lượng đào tạo cho ngành KTCĐT. SV ngành KTCĐT sau khi tốt nghiệp có tỷ lệ có việc làm cao, đáp ứng được yêu cầu công việc của nhà tuyển dụng. Điều này cho thấy hiệu quả thực hiện mục tiêu CĐR, nâng cao ứng dụng kết quả hoạt động NCKH tại Khoa CK là rất tích cực.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Tuy nhiên, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTCĐT vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc biệt là khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành KTCĐT để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu và CDR. Ngoài ra, mẫu khảo sát các BLQ về mục tiêu và CDR chưa đủ lớn, cần phải thực hiện khảo sát một cách rộng rãi, toàn diện hơn.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Tuy được cập nhật thường xuyên nhưng bản mô tả CTĐT cần được bổ sung một số thông tin chi tiết hơn về PPGD, học tập và kiểm tra, đánh giá, thêm thông tin đối sánh, tham chiếu bên ngoài. Hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP chủ yếu dựa trên nền tảng số, chưa thật sự thuận lợi cho một số SV không có máy tính hoặc điện thoại thông minh.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Tuy nhiên, CTDH cũng có một số điểm tồn tại về cấu trúc và nội dung CTDH. Thực tế quá trình thực hiện CTDH còn gặp một số trở ngại trong việc bố trí thời gian triển khai các HP an ninh quốc phòng, thể chất và TH. Những bất cập và hạn chế này sẽ tiếp tục được Khoa, Trường khắc phục và điều chỉnh trong thời gian tới.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Tuy nhiên, SV vẫn chưa được trang bị nhiều kỹ năng mềm và khả năng tự học thông qua các HP chính thức trong CTĐT, việc tích lũy các kỹ năng và khả năng tự học của SV chủ yếu diễn ra thông qua các hoạt động ngoại khóa, chưa có các lớp đào tạo kỹ năng mềm.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Bên cạnh đó cũng còn một số hạn chế cần được khắc phục: việc rà soát và đổi mới bộ đề thi chưa thực hiện thường xuyên, còn một số HP chưa áp dụng Rubric trong KTĐG. Nhiều HP trong CTĐT chưa có ngân hàng đề thi và câu hỏi thi chung. Việc sử dụng văn bản giấy trong quy định khiếu nại về KQHT có thể không thuận tiện cho người học.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Chưa hoàn toàn đáp ứng việc phát triển đội ngũ về định hướng chuyên môn. Việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVEC của GV chưa được lượng hoá cụ thể

để tạo thêm động lực và khuyến khích GV tham gia ngày càng nhiều hơn. Trường chưa có chính sách đãi ngộ thật sự hấp dẫn và điều kiện làm việc đối GV, NCV có trình độ cao như GS, PGS. Số lượng đề tài cấp tỉnh, bộ còn ít và chưa có đề tài cấp Nhà nước.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Cần quy định và tiêu chí rõ ràng để ưu tiên cho các đối tượng đặc biệt nhằm thu hút thêm các cá nhân có kinh nghiệm thực tế trong các lĩnh vực, đạt thành tích xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn hoặc cá nhân có ảnh hưởng lớn ở một số lĩnh vực nhất định. Để kết quả đạt được của quá trình đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được đánh giá kỹ lưỡng và rõ ràng, cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo. Cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo thay vì đơn lẻ. Chưa có quy định rõ ràng về khen thưởng những nhân viên thuộc trường hợp đặc biệt.

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Ý kiến đóng góp của các BLQ về chính sách tuyển sinh còn hạn chế. Trường chưa thực hiện các phân tích chuyên sâu để tìm ra nguyên nhân khó khăn trong tuyển sinh đối với một số ngành kỹ thuật. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học chưa tự đưa cảnh báo kịp thời cho SV. Trường chưa khảo sát sự hài lòng của người học tốt nghiệp về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Một số SV có ý thức chưa tốt trong việc bảo vệ môi trường tại các giảng đường, khu tự học và các PTN.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Bên cạnh những điểm mạnh, CSVC của Trường vẫn còn nhiều hạn chế do hư hỏng, xuống cấp, chưa có hệ thống nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật tại các GD và khu nhà làm việc... Vì vậy, trong những năm đến, Trường cần có kế hoạch khắc phục các hạn chế, tồn tại trên.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mặc dù hoạt động NCKH đã phát triển theo chiều hướng tích cực trong thời gian gần đây, tuy nhiên chỉ tập trung chủ yếu vào một số GV chủ chốt. Số lượng ý kiến phản hồi của các BLQ còn ít và chưa đa dạng ở nhiều lĩnh vực, chưa đủ để bao quát hết ý kiến và yêu cầu của thị trường lao động dẫn đến thông tin được thu thập chưa đủ để đại diện. Bên cạnh đó, ý kiến phản hồi của các BLQ chỉ dừng lại ở việc thu thập dữ liệu mà chưa có sự thống kê, so sánh, phân tích và đánh giá.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Một số vấn đề chưa tốt như chưa đưa ra được các kế hoạch hành động cụ thể nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn. Chưa tiến hành đối sánh với các trường khác.

III. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường đã có kế hoạch từ NH 2024 - 2025, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT thể hiện rõ nội dung về khả năng sáng tạo quy định trong Luật GDĐH; cập nhật lại CĐR nhằm tiếp cận và thiết kế các yêu cầu chuyên biệt cho các chuyên ngành trong CTĐT của ngành KTCĐT; rà soát hoặc xây dựng riêng CĐR cho CTĐT cử nhân chất lượng cao/tiên tiến.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.

IV. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Kỹ thuật Cơ điện tử

Mã CTĐT: 7520114

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			4,33	3	100
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			4,67	3	100
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1				4				4,67	3	100
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			4,57	7	100
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			4,80	5	100
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 8								4,00	5	100
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4,20	5	100
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,17	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4,40	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,50	50	100

Khánh Hòa, ngày tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG *Đn**Trang Pi Trung*

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): năm 1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Cơ khí

Tiếng Anh: Faculty of Mechanical Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Bộ môn Cơ điện tử

Tiếng Anh: Department of Mechatronics

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Mã CTĐT: 7520114

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 09 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 0258 383 2068; Email: khoack@ntu.edu.vn; Website: <https://khoack.ntu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2006

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2007

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2011

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa CK được thành lập vào năm 1978 trên cơ sở tách Khoa Công nghiệp cá thành các khoa: Cơ khí, Khai thác và Chế biến. Lúc đầu, Khoa gồm BM Cơ khí cơ sở và BM Tàu thuyền, chịu trách nhiệm đào tạo chuyên môn ngành cơ khí tàu thuyền nghề cá. Đến năm 1998, do nhu cầu của xã hội và sự phát triển của Trường, Trường đã cơ cấu lại Khoa CK với các BM là Tàu thuyền, Động lực, Chế tạo máy và Xưởng Cơ khí. Năm 2007, căn cứ tình hình nhiệm vụ mới, Trường đã tách Khoa CK thành Khoa CK và Khoa Kỹ thuật tàu thủy. Lúc này, Khoa CK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ học, Cơ điện tử, Ô tô và Xưởng cơ khí. Năm 2011, Trường tiếp tục tái cơ cấu các khoa và BM cho phù hợp với tình hình mới. BM Kỹ thuật ô tô được chuyển từ Khoa CK sang Khoa Kỹ thuật Giao thông. BM Xây dựng và BM Cơ học được tách ra từ Khoa CK để thành lập Khoa Xây dựng. Bên cạnh đó, BM Nhiệt lạnh của Khoa Công nghệ thực phẩm được chuyển về Khoa CK. Hiện nay, Khoa CK gồm các BM: Chế tạo máy, Cơ điện tử và Nhiệt lạnh, thực hiện đào tạo các ngành như KTCK, Công nghệ chế tạo máy, Kỹ thuật cơ điện tử và Kỹ thuật nhiệt lạnh (bậc đại học) và KTCK (bậc cao học và TS).

Khoa CK có mối quan hệ hợp tác nghiên cứu với nhiều trường ĐH quốc tế như ĐH Kỹ thuật Liberec (Cộng hòa Séc), ĐH Jan Evangelista in Ústí nad Labem (Cộng hòa Séc), ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản), ... Ngoài ra, Khoa cũng có nhiều mối

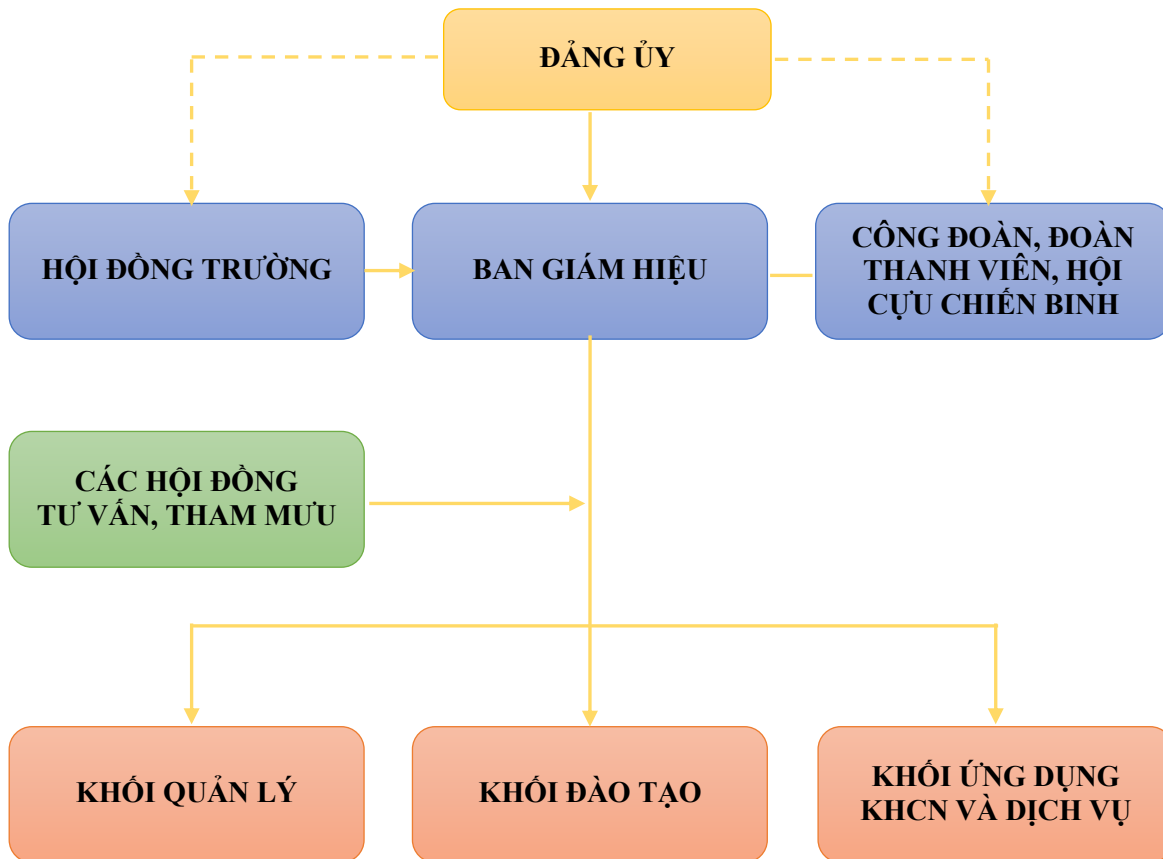
quan hệ hợp tác hiệu quả với nhiều DN lớn hoạt động trong lĩnh vực cơ khí như Tập đoàn Đại Dĩnh, Tập đoàn Thaco, Tổng công ty Máy Nông nghiệp Miền Nam,... Nhờ vậy mà các SV có điều kiện được thực tập trong các môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như có nhiều cơ hội xin được việc làm tốt sau khi tốt nghiệp.

Khoa CK có chức năng tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn, NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực cơ khí được Trường phân công. Khoa CK thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

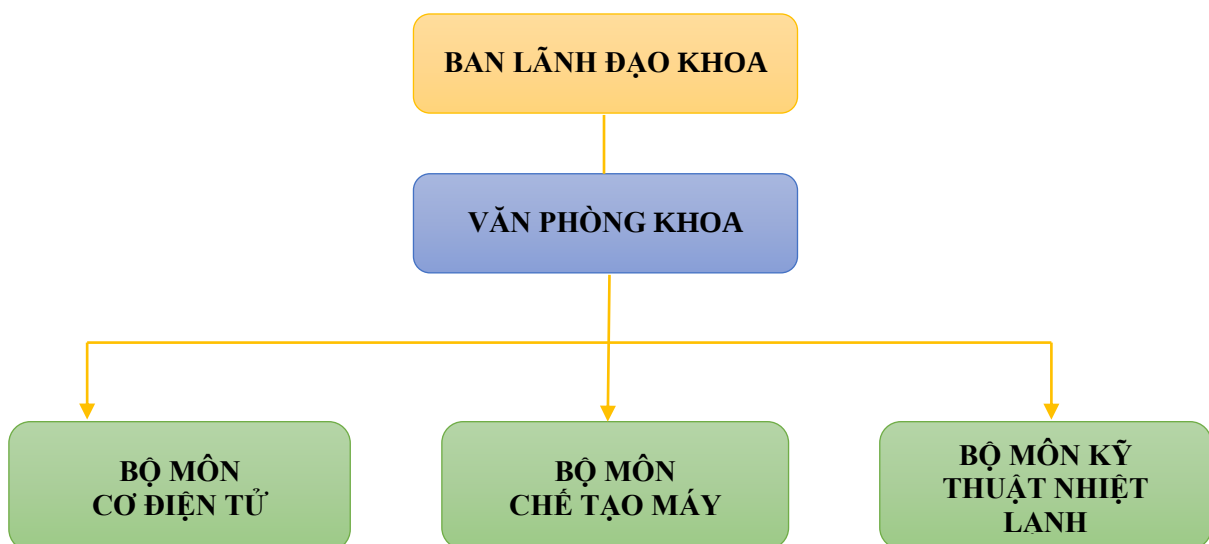
- Quản lý CBVC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng (HT);
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KHCN), hợp tác quốc tế (HTQT); hợp tác với các tổ chức KHCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của DN vào quá trình đào tạo và NCKH của khoa;
- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy (HĐGD), NCKH, điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo;
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức (VC) thuộc khoa;
- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá CB quản lý trong Trường theo quy định của Trường;
- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm ĐT&BD tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các khóa tập huấn ngắn hạn và các lớp dạy nghề;
- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao;
- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Cơ khí



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941440999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1974	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	0353757898	hungpq@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Khoa Cơ khí	Nguyễn Hữu Nghĩa	1979	TS, Phó Trưởng khoa, phụ trách khoa	0971684968	nganhia@ntu.edu.vn
2	Khoa Cơ khí	Trần Hưng Trà	1976	PGS.TS, Phó trưởng khoa	0935272168	tra@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903102869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Chủ tịch CĐ	0914200088	trongdao@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772538219	phuong.ntb.62qtkd@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh VP	0983652879	bichpn@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989635123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	PGS.TS, Trưởng phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lương	1978	TS, Trưởng phòng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Trưởng phòng	0941116886	vietdq@ntu.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phạm Hồng Mạnh	1975	TS, Trưởng phòng	0913539068	manhph@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vknghep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thế Hân	1983	PGS.TS, Trưởng phòng	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914007755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Phó Trưởng phòng	0775403070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912930466	hoannq@ntu.edu.vn
13	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Giám đốc	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Phạm Bá Linh	1977	ThS, Phó Giám đốc, Phụ trách TT	0981787007	linhpb@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915204489	hannv1@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966337972	hoanv@ntu.edu.vn
IV. Các bộ môn						
1	Chế tạo máy	Nguyễn Hữu Thật	1977	TS, Trưởng BM	0985557639	thatnh@ntu.edu.vn
2	KT Nhiệt lạnh	Lê Như Chính	1978	TS, Trưởng BM	0963570648	chinln@ntu.edu.vn
3	Cơ điện tử	Nguyễn Thiên Chương	1984	TS, Trưởng BM	0935912973	chuongnt@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 04

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 04

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	29	4	33
I.1	Đội ngũ trong biên chế	29	4	33
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	5	0	5
	Tổng số	34	4	38

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	5	3	0	1	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	16	10	0	3	3	0
5	Thạc sĩ	15	13	0	1	1	0
6	Đại học	1	1	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	37	27	0	5	5	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **32 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **96,97 %**

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các HP, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	5	3	0	1	1	0	10,5
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	16	10	0	3	3	0	23
5	Thạc sĩ	1,0	15	13	0	1	1	0	13,5
6	Đại học	0,3	1	1	0	0	0	0	0,3
	Tổng		37	27	0	5	5	0	47,3

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	12,5	4	0	0	1	2	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	13	40,6	10	3	0	5	7	1	0
5	Thạc sĩ	14	43,8	14	0	2	3	8	1	0
6	Đại học	1	3,1	1	0	0	0	1	0	0
	Tổng	32	100	29	3	2	9	18	3	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **44,0**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **53,13%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **43,75%**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	5,9	70,6
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	52,9	29,4
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	29,4	0,0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	11,8	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0,0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Cao học							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0
Đại học							
2019-2020	238	52	0	36	15/30	0	0
2020-2021	199	87	0	60	15/30	0	0
2021-2022	318	117	0	76	16/30	0	0
2022-2023	372	68	0	63	15,5/30	0	0
2023-2024	303	99	0	91	16,5/30	0	0
Cao đẳng							
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0
2023-2024	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	5
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:	207	206	216	232	260
Hệ chính quy	207	206	216	232	260
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	24.156	24.156	24.156	24.156	24.156
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	2.741	2.538	2.038	2.035	1.900
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.741	2.538	2.038	2.035	1.900
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	8,81	9,52	11,85	11,87	12,7

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	7	13
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	0	3,0	5,0

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	39	31	20	24	9
Trong đó:					
Hệ chính quy	39	31	20	24	9
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	39	31	20	24	9
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	63,93%	72,09%	46,51%	66,67%	15%
	(K58)	(K59)	(K60)	(K61)	(K62)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	40	22,22	5,88	18,18	Chưa có dữ liệu
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	45	72,22	94,12	72,73	Chưa có dữ liệu
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	15	5,56	Chưa có dữ liệu	9,09	Chưa có dữ liệu
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6-12 tháng tốt nghiệp	33,33	18,18	5,56	15,38	Chưa có dữ liệu
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	12,5	4,55	Chưa có dữ liệu	7,69	Chưa có dữ liệu
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	7,44	9	9,29	10,18	Chưa có dữ liệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Chưa có dữ liệu	25	100	50	Chưa có dữ liệu
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	85,71	75	0	50	Chưa có dữ liệu
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	14,29	Chưa có dữ liệu	Chưa có dữ liệu	Chưa có dữ liệu	Chưa có dữ liệu

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	1	1	0	0	2,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	6	4	4	5	4	11,5
	Tổng		6	5	5	5	4	13,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **13,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,41**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2020	0	0	0
2	2021	0	0	0
3	2022	0	0	0
4	2023	0	0	0
5	2024	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	2	13	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	5	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	2	18	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0,0
3	Sách tham khảo	1,0	2	0	2	0	0	4,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	1	0	0	0	0,5
	Tổng		2	1	2	0	0	4,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **4,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,14**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	9	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	9	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	8	6	16	12	70,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	6	7	15	7	8	43,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		11	15	21	23	20	113.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **113,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **3,44**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	14	0
Từ 6 đến 10 bài báo	5	5	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	1	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	17	20	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	4	13	0	17,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	0	0	0	0	0,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	1	9	0	0	0	2,5
	Tổng		2	9	4	13	0	20,0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **20,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,61**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	3	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	7
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	16	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	16	3	7

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	21	
Tổng số người học tham gia	0	0	21	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.835

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 30.375

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 5.148 Nơi học: 16.810 Nơi vui chơi giải trí: 8.417

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 16.810

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,05

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 2.223

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 50

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 350

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 32

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,97

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 53,13

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 43,75

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 260

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 5,5

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 52,84

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 21,57

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 71,02

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 18,11

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 6,19

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 8,98

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 43,75

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 52,68

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,41

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,14

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,44

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,61

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1,35

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,05

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 10,95

Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 136 /QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ điện tử

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Cơ điện tử, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Cơ điện tử theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;
- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.

HIỆU TRƯỞNG

Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ**

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-DHNT ngày 18 tháng 04 năm 2024

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Nguyễn Hữu	Nghĩa	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Cơ khí	Phó chủ tịch	
4	Đình Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Thành viên	
9	Vũ Thị	Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
14	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TT Thí nghiệm thực hành	Thành viên	
15	Trần Hưng	Trà	Phó trưởng khoa Cơ khí	Thành viên	
16	Nguyễn Thiên	Chương	Trưởng BM Cơ điện tử	Thành viên	
17	Nguyễn Văn	Định	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên	
18	Trần Văn	Hùng	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên	
19	Nguyễn Văn	Trường	Sinh viên lớp 63.CĐT	Thành viên	

(Danh sách gồm có 19 người)

82



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trần Hưng	Trà	Phó trưởng khoa Cơ khí	Trưởng ban thư ký
2	Ngô Quang	Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Phó trưởng ban
3	Nguyễn Thiên	Chương	Trưởng BM Cơ điện tử	Thành viên
4	Nguyễn Văn	Định	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
5	Trần Văn	Hùng	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
6	Vũ Thăng	Long	Giảng viên BM Kỹ thuật Ô tô	Thành viên
7	Vũ Thị	Nhài	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
8	Trần Trương Thy	Thơ	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 08 người)

BC



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Cơ khí	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Thiên Chương	Trưởng BM Cơ điện tử	Thành viên
	3. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	4. Vũ Thăng Long	Giảng viên BM Kỹ thuật Ô tô	Thành viên
	5. Trần Văn Hùng	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
	6. Vũ Thị Nhài	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Nguyễn Thiên Chương	Trưởng BM Cơ điện tử	Tổ trưởng
	2. Vũ Thăng Long	Giảng viên BM Kỹ thuật Ô tô	Thành viên
	3. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	4. Trần Hưng Trà	Phó trưởng khoa Cơ khí	Thành viên
	5. Trần Văn Hùng	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
	6. Vũ Thị Nhài	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Cơ khí	Tổ trưởng
	2. Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ phó
	3. Trần Trương Thy Thơ	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
	4. Vũ Thăng Long	Giảng viên BM Kỹ thuật Ô tô	Thành viên
	5. Nguyễn Văn Định	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
	6. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Nguyễn Thiên Chương	Trưởng BM Cơ điện tử	Tổ trưởng
	2. Ngô Văn An	Phó trưởng phòng CTCT&SV	Tổ phó
	3. Trần Thị Nhâm	CV Trung tâm HTVL&KN	Thành viên
	4. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐTĐH	Thành viên
	5. Nguyễn Văn Định	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
	6. Vũ Thị Nhài	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Trần Hưng Trà	Phó trưởng khoa Cơ khí	Tổ trưởng
	2. Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ phó
	3. Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TT PVTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Nguyễn Văn Định	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
	6. Trần Văn Hùng	Giảng viên BM Cơ điện tử	Thành viên
	7. Trần Trương Thy Thơ	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

BR

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72../KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 01 năm 2024

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.

- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD.

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ điện tử được thành lập theo Quyết định số 136/QĐ-ĐHNT ngày 19 tháng 1 năm 2024 của Trường Đại học Nha Trang, HĐ gồm có 19 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TĐG CTĐT, các bên liên quan, giảng viên, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (theo mẫu).
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập (theo mẫu).
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn (theo mẫu).

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 01/2024-6/2024	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 01/2024-6/2024	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 01/2024-6/2024	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 01/2024-6/2024	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 01/2024-6/2024	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT triển khai công tác TĐG.	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 01-02/2024
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT.	HĐ TĐG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phân tích nội hàm tiêu chí.	Các nhóm công tác CT.	Tháng 01-3/2024
		Thu thập thông tin và MC đã xác định.		
		Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được.		
		Sắp xếp, phân loại thông tin và MC thu được.		
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3/2024
		Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn; thu thập thông tin, MC bổ sung.		
		Mã hóa thông tin và MC thu được.		
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, tiêu chuẩn do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 4/2024
		Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung.		
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2).	HĐ TĐG.	Tháng 5/2024
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2).	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG.	
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3).	CBVC, SV toàn Trường.	Tháng 5-6/2024
		Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối.	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	HĐ TĐG.	
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Lưu thông tin và MC thu được trong mục MC kiểm định tại địa chỉ https://canbo.ntu.edu.vn	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 6/2024
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL theo quy định.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 01-02/2024	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 01-3/2024	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Sắp xếp và phân loại MC thu được
Tháng 3/2024	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung. - Mã hóa MC thu được.
Tháng 4/2024	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).

Thời gian	Nội dung hoạt động
	- Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG, mã hóa MC và lập danh mục MC (lần 1).
Tháng 5/2024	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 5-6/2024	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG. - Lưu thông tin và MC thu được vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 6/2024	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCLKT.

HIỆU TRƯỞNG *HL*



Trương Sĩ Trung